HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1726/QĐ-HVBC&TT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 2956 QĐ-HVCTQG ngày 27.6.2014 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2017 - 2018) cho 526 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 418.174.000 đồng/tháng (Bốn trăm mười tám triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá: 740.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi: 814.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc: 962.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ I (2017 - 2018) cho 147 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 18.820.000 đồng/tháng (Mười tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2017.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 7 năm 2017.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐHVBCTT ngày / /2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	Mã sv	Họ và Tên	Lớp	HT/RL	Tiền HB/ tháng	TCXH	Số tiền/ Tháng
1	1656030005	PHÙNG MINH CHÂU	Ảnh báo chí 36	2.75/80	740.000		
2	1656030037	NGUYỄN THỊ THANH	Ảnh báo chí 36	2.53/81	740.000		
3	1656030038	CHU THỊ THOA	Ảnh báo chí 36	2.66/77	740.000		
4	34.17.023	Phạm Khánh Linh	BA 34	3.6/76	740.000		
5	34.17.044	Ngô Thị Thục Trinh	BA 34	3.6/75	740.000		
6	34.17.003	Phan Tuấn Anh	BA 34	3.6/84	814.000		
7	34.17.007	Kiều Huy Dương	BA 34	3.8/83	814.000		
8	34.17.012	Lưu Thị út Hằng	BA 34	3.7/84	814.000		
9	34.17.025	Trần Thị Lưu Ly	BA 34			dt-vc	140,000
10	35.17.002	VŨ ĐỨC ANH	BA 35	3.29/86	814.000		
11	35.17.003	TÔ MỸ BÌNH	BA 35	3.43/85	814.000		
12	35.17.004	ĐẶNG NGỌC CHÂM	BA 35	3.43/83	814.000		
13	35.17.019	NGUYỄN TRUNG KHANG	BA 35	3.54/91	814.000		
14	35.17.025	VŨ THÙY LINH	BA 35	3.92/82	814.000		
15	1656000007	ĐINH KIM BẢNG	Bao chi_36.1	2.97/83	740.000		
16	1656000008	HOÀNG LÊ CƯƠNG	Bao chi_36.1	2.97/83	740.000		
17	1656000019	NGUYỄN THỊ YẾN HOA	Bao chi_36.1	2.91/72	740.000		
18	1656000020	TRỊNH THỊ HOÀI	Bao chi_36.1	2.96/69	740.000		
19	1656000042	ĐỖ THỊ BÍCH PHƯỢNG	Bao chi_36.1	3.22/69	740.000		
20	1656000059	ĐỖ NGỌC ÁNH	Bao chi_36.2	3.16/89	740.000		
21	1656000069	NGUYỄN THỊ HẰNG	Bao chi_36.2	3.06/77	740.000		
22	1656000071	NGUYỄN MINH HIẾU	Bao chi_36.2	3.28/70	740.000		
23	1656000104	ĐOÀN THỊ THU UYÊN	Bao chi_36.2	3.06/83	740.000		
24	1656000106	LỪ THỊ HẢI YẾN	Bao chi_36.2	3.41/70	740.000		
25	1656000125	NGÔ MINH HÒA	Bao chi_36.3	3.25/66.5	740.000		
26	1656000135	NGUYỄN THU BẢO LINH	Bao chi_36.3	2.78/77.5	740.000		
27	1656000140	BÙI TRÀ MY	Bao chi_36.3	3.03/67.5	740.000		

28	1656000144	DƯƠNG THỊ MỸ NHUNG	Bao chi_36.3	2.69/72.5	740.000		
29	1656000155	MAI BẢO TRÂM	Bao chi_36.3	3.44/74.5	740.000		
30	1656000127	TRIỆU THỊ THU HUỆ	Bao chi_36.3			nghèo	100,000
31	1656000166	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	Bao chi_36.4	3.04/80	740.000		
32	1656000180	ĐINH NGỌC HUYỀN	Bao chi_36.4	3.03/85	740.000		
33	1656000182	TRẦN THIÊN HƯƠNG	Bao chi_36.4	3.13/85	740.000		
34	1656000190	TRỊNH THỊ PHƯƠNG LY	Bao chi_36.4	3.06/80	740.000		
35	1656000200	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Bao chi_36.4	3.31/80	814.000		
36	1656000185	HOÀNG THỊ LINH	Bao chi_36.4			nghèo	100,000
37	1656000214	NGUYỄN KIM ANH	Bao chi_36.5	3.04/95	740.000		
38	1656000226	VŨ THỊ HẢO	Bao chi_36.5	2.81/90	740.000		
39	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Bao chi_36.5	3.19/95	740.000		
40	1656000242	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG LONG	Bao chi_36.5	2.89/95	740.000		
41	1656000243	BÙI TRÀ LÝ	Bao chi_36.5	2.86/100	740.000		
42	1656000221	HỨA THỊ MỸ DIỆP	Bao chi_36.5			nghèo	100,000
43	1656000254	QUAN THỊ THÁI	Bao chi_36.5			nghèo	100,000
44	1656000298	NGUYỄN THỊ HÀ MY	Bao chi_36.6	2.96/83	740.000		
45	1656000299	NGUYỄN THU NGA	Bao chi_36.6	3.0/83	740.000		
46	1656000304	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	Bao chi_36.6	2.97/83	740.000		
47	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	Bao chi_36.6	3.22/95	814.000	dt-vc	140,000
48	1656000293	NGUYỄN THẢO LINH	Bao chi_36.6	3.44/95	814.000		
49	1656000315	HOÀNG DIỆU THÙY TRINH	Bao chi_36.6			nghèo	100,000
50	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	Bao chi_36.7	2.93/81	740.000		
51	1656000335	TRẦN THỊ THÚY HIỀN	Bao chi_36.7	3.0/75	740.000		
52	1656000342	NGUYỄN THỊ THÚY HƯỜNG	Bao chi_36.7	2.88/74	740.000		
53	1656000343	PHẠM ĐÌNH KỲ	Bao chi_36.7	2.88/75	740.000		
54	1656000330	PHẠM THỊ LINH GIANG	Bao chi_36.7	3.44/80	814.000		
55	1656000371	DƯƠNG THỊ NGỌC ANH	Bao chi_36.8	2.94/79	740.000		
56	1656000390	NGUYỄN THỊ HỒNG	Bao chi_36.8	3.28/79	740.000		
57	1656000393	VŨ THỊ THANH HUYỀN	Bao chi_36.8	2.81/88	740.000		
58	1656000400	TRỊNH THỊ MỸ LINH	Bao chi_36.8	3.47/79	740.000		
59	1656000405	LA HỒNG NGÂN	Bao chi_36.8	2.78/89	740.000		
60	35.29.011	NGUYỄN NGỌC HẢI	BĐPT 35	3.37/100	814.000		
61	35.29.022	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BĐPT 35	3.27/80	814.000		

62	35.29.023	VŨ NGỌC LỆ	BĐPT 35	3.37/90	814.000		
63	35.29.024	ĐẶNG PHAN KHÁNH LINH	BĐPT 35	3.3/85	814.000		
64	35.29.040	HỒ THỊ KHÁNH NHƯ	BĐPT 35	3.43/85	814.000		
65	35.29.051	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	BĐPT 35	3.48/80	814.000		
66	35.29.066	ĐOÀN TRẦN BẢO VÂN	BĐPT 35	3.33/85	814.000		
67	35.26.015	BÙI THỊ HƯƠNG	BDTA 35	3.19/77	740.000		
68	35.26.017	ĐINH THỊ KIM	BDTA 35	3.36/77	740.000		
69	35.26.036	PHAN THỊ TÚ	BDTA 35	3.18/70	740.000		
70	34.26.018	Hoàng Thanh Hoa	BDTA 35	3.11/78	740.000		
71	34.16.005	Hoàng Ngọc Bích	BI 34A1	3.67/77	740.000		
72	34.16.014	Lê Hồng Hạnh	BI 34A1	3.6/75	740.000		
73	34.16.025	Trần Thị Hải Linh	BI 34A1	3.47/74	740.000		
74	34.16.034	Hứa Phương Nhi	BI 34A1	3.5/90	814.000		
75	34.16.001	Đỗ Thị Ngọc Anh	BI 34A1	3.87/96	962.000		
76	34.16.009	Lăng Thị Thu Hương	BI 34A1			dt-vc	140,000
77	34.16.017	Hoàng Thu Huyền	BI 34A1			dt-vc	140,000
78	34.16.044	Ma Thị Kim Thoa	BI 34A1			dt-vc	140,000
79	34.16.051	H'Nuel Wing	BI 34A1			dt-vc	140,000
80	34.16.084	Nguyễn Ngọc Nhật	BI 34A2	3.53/95	814.000		
81	34.16.094	Lê Thị Thảo	BI 34A2	3.6/85	814.000		
82	34.16.070	Đỗ Trường Hùng	BI 34A2	3.67/94	962.000		
83	34.16.078	Phạm Minh Lý	BI 34A2	3.67/90	962.000		
84	34.16.069	Vi Thị Hạnh	BI 34A2			dt-vc	140,000
85	34.16.064	Lê Thị Hằng	BI 34A2			mồ côi	100,000
86	35A1.16.008	LÊ THÙY DUNG	BI35A1	3.18/83	740.000		
87	35A1.16.013	NGUYỄN MINH HIẾU	BI35A1	3.18/80	740.000		
88	35A1.16.018	LÊ THỊ THANH HUYỀN	BI35A1	3.21/71	740.000		
89	35A1.16.025	VŨ NGỌC LY	BI35A1	3.24/71	740.000		
90	35A1.16.015	NGÔ QUANG HÙNG	BI35A1	3.29/88	814.000		
91	35A1.16.050	TRẦN THỊ TUYẾT	BI35A1			nghèo	100,000
92	35A2.16.004	NGUYỄN XUÂN BẮC	BI35A2	3.12/82	740.000		
93	35A2.16.011	NGUYỄN THỊ HẠNH	BI35A2	3.18/69	740.000		
94	35A2.16.029	PHAN ĐĂNG MẠNH	BI35A2	3.24/70	740.000		

95	35A2.16.051	VŨ THỊ QUỲNH TRANG	BI35A2	7.55/85	740.000		
96	35A2.16.052	CÔNG NGHĨA TÙNG	BI35A2	3.26/85	814.000		
97	34.21.033	Dương Thị Nhung	BM 34	3.62/85	814.000		
98	34.21.040	Đặng Thị Tâm	BM 34	3.54/90	814.000		
99	34.21.027	Đỗ Thị Thúy Nga	BM 34	3.69/90	962.000		
100	34.21.028	Đoàn Thị Quỳnh Nga	BM 34	3.77/94	962.000		
101	34.21.047	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	BM 34	3.69/90	962.000		
102	35.21.017	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	BM 35	3.41/80	814.000		
103	35.21.019	ĐÀO THỊ THU HÀ	BM 35	3.5/86	814.000		
104	35.21.022	TẠ THỊ THANH HIỀN	BM 35	3.45/80	814.000		
105	35.21.046	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	BM 35	3.56/80	814.000		
106	35.21.013	PHẠM HỒNG ÁNH	BM 35	3.35/86	814.000		
107	35.21.024	TRẦN THỊ HOÀN	BM 35			dt-vc	140,000
108	35.21.055	TRIỆU THỊ HOÀNG TRANG	BM 35			dt-vc	140,000
109	34.18.001	Lê Thùy An	BP 34	3.38/90	814.000		
110	34.18.030	Nguyễn Thùy Linh	BP 34	3.42/90	814.000		
111	34.18.044	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	BP 34	3.31/85	814.000		
112	34.18.049	Phạm Thị Thảo	BP 34	3.23/90	814.000		
113	34.18.052	Trịnh Thị Thuỳ Trang	BP 34	3.23/90	814.000		
114	34.18.054	Hoàng Văn Tuân	BP 34	3.35/90	814.000		
115	34.18.020	Nguyễn Thị Hiền	BP 34			dt-vc	140,000
116	34.18.047	Hoàng Văn Sơn	BP 34			dt-vc	140,000
117	34.18.058	Mã Thị Yến	BP 34			dt-vc	140,000
118	35.18.038	PHẠM THỊ NGÁT	BP 35	3.18/90	740.000		
119	35.18.012	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	BP 35	3.24/90	814.000		
120	35.18.042	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	BP 35	3.26/90	814.000		
121	35.18.049	NGUYỄN HỒNG TRANG	BP 35	3.26/90	814.000		
122	35.18.050	PHẠM THỊ TRANG	BP 35	3.38/90	814.000		
123	35.18.030	BÙI THỊ LỆ	BP 35			dt-vc	140,000
124	35.18.043	LÊ NGỌC QUANG	BP 35			nghèo	100,000
125	34.19.012	Trịnh Thị Hương Giang	BTH 34A1	3.8/71	740.000		
126	34.19.029	Doãn Hà My	BTH 34A1	3.67/76	740.000		
127	34.19.046	Vũ Thị Linh Trang	BTH 34A1	3.87/76	740.000		
128	34.19.007	Đinh Thị Phong Du	BTH 34A1	3.67/90	814.000		

129	34.19.025	Vương Thị Liễu	BTH 34A1	3.73/82	814.000		
130	34.19.056	Bùi Thị Xuân Chinh	BTH 34A2	3.6/97	814.000		
131	34.19.078	Phạm Thị Ngoan	BTH 34A2	3.68/83	814.000		
132	34.19.084	Vũ Phương Thảo	BTH 34A2	3.6/90	814.000		
133	34.19.068	Nguyễn Thị Thùy Linh	BTH 34A2	3.8/90	962.000		
134	34.19.082	Quàng Văn Thánh	BTH 34A2			nghèo	100,000
135	35A1.19.004	NGUYỄN THỊ ÁNH	BTH 35A1	3.13/84	740.000		
136	35A1.19.015	NGUYỄN THỊ HẠNH	BTH 35A1	3.17/82	740.000		
137	35A1.19.046	TRỊNH THỊ THANH THÚY	BTH 35A1	3.19/83	740.000		
138	35A1.19.005	NGUYỄN HẠNH CHI	BTH 35A1	3.34/84	814.000		
139	35A1.19.007	HÀ THỊ DOAN	BTH 35A1	3.41/90	814.000		
140	35A1.19.040	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	BTH 35A1	3.22/85	814.000		
141	34.19.016	Trịnh Thị Hiên	BTH 35A1			nghèo	100,000
142	35A2.19.041	NGUYỄN NGUYỆT PHƯƠNG	BTH 35A2	3.19/75	740.000		
143	35A2.19.042	VƯƠNG THÚY PHƯƠNG	BTH 35A2	3.13/100	740.000		
144	35A2.19.013	PHẠM THỊ HẢO	BTH 35A2	3.38/80	814.000		
145	35A2.19.015	LÊ THANH HẰNG	BTH 35A2	3.56/95	814.000		
146	35A2.19.034	TRẦN THỊ NGA	BTH 35A2	3.59/85	814.000		
147	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	2.76/88	740.000		
148	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	2.88/92	740.000		
149	1655250030	TRẦN THỊ NGỌC KIÊN	CNXH KH 36	2.71/75	740.000		
150	1655250047	LÊ THỊ KIM NGÂN	CNXH KH 36	3.03/76	740.000		
151	1655250039	NGUYỄN THÙY LINH	CNXH KH 36	2.65/87	740.000		
152	34.02.015	Phạm Thu Giang	CNXH-KH34	3.73/90	962.000		
153	34.02.017	Phạm Minh Hương	CNXH-KH34	3.67/92	962.000		
154	34.02.029	Nguyễn Thị Việt Kiều	CNXH-KH34	3.67/90	962.000		
155	34.02.042	Lữ Thị Ngọc	CNXH-KH34	3.87/91	962.000		
156	34.02.049	Phạm Thị Phương	CNXH-KH34	3.73/90	962.000		
157	34.02.060	Ngô Thị Huyền Trang	CNXH-KH34	3.73/95	962.000		
158	34.02.021	Lành Thị Hiền	CNXH-KH34			c nghèo	100,000
159	34.02.039	Mùi Thị Mai	CNXH-KH34			c nghèo	100,000
160	34.02.066	Nông Thanh Tuyền	CNXH-KH34			c nghèo	100,000
161	34.02.028	Giàng Thị Khua	CNXH-KH34			nghèo	100,000

162	35.02.003	NGUYỄN THỊ DIỆU ANH	CNXH-KH35	3.5/74	740.000		
163	35.02.001	LẠI PHƯƠNG ANH	CNXH-KH35	3.5/84	814.000		
164	35.02.027	PHAN VĂN NHÂN	CNXH-KH35	3.528/85	814.000		
165	34.13.012	Bùi Thị Hằng	CSC 34	3.86/87	814.000		
166	34.13.028	Nguyễn Thuỳ Linh	CSC 34	3.72/89	814.000		
167	34.13.025	Dương Thị Linh	CSC 34	3.61/90	962.000		
168	34.13.038	Vũ Thị Thu Phương	CSC 34	3.86/90	962.000		
169	34.13.051	Trần Quang Trường	CSC 34	3.61/90	962.000		
170	34.13.007	Sùng Seo Chúng	CSC 34			dt-vc	140,000
171	34.13.029	Vũ Thị Linh	CSC 34			dt-vc	140,000
172	34.13.032	Lò Thị Minh	CSC 34			dt-vc	140,000
173	34.13.031	Tẩn Tông Mìn	CSC 34			nghèo	100,000
174	35.13.001	NGUYỄN KIM ANH	CSC 35	3.56/97	814.000		
175	35.13.013	NGÔ KIỀU YẾN HOA	CSC 35	3.53/100	814.000		
176	1655360024	NGHIÊM THỊ THANH LAN	CSC 36	3.16/76	740.000		
177	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	CSC 36	3.11/100	740.000		
178	1655360056	VŨ THỊ KHÁNH VÂN	CSC 36	3.39/93	814.000		
179	1655310005	TRẦN VIỆT ANH	CTH 36	3.32/96	814.000		
180	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36	3.21/87	814.000		
181	1655310035	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTH 36	3.46/89	814.000		
182	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36			dt-vc	140,000
183	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36			dt-vc	140,000
184	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36			dt-vc	140,000
185	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36			dt-vc	140,000
186	34.08.003	Bùi Thị Kim Cúc	CTHPT 34	3.69/90	962.000		
187	34.08.005	Nguyễn Thị Duyên	CTHPT 34	3.72/90	962.000		
188	34.08.017	Nguyễn Thị Lành	CTHPT 34	3.72/90	962.000		
189	34.08.025	Nguyễn Lê Minh	CTHPT 34	3.91/90	962.000		
190	34.08.035	Phạm Thị Thư	CTHPT 34	3.69/90	962.000		
191	34.08.026	Sùng A Minh	CTHPT 34			dt-vc	140,000
192	34.08.047	Hà Thị Thu Uyên	CTHPT 34			dt-vc	140,000
193	35.08.027	CAO THỊ NHƯ THÚY	CTPT 35	3.47/74	740.000		
194	35.08.021	HOÀNG THỊ PHẤN	CTPT 35	3.47/85	814.000	dt- vc	140,000
195	35.08.029	LÊ THỊ THỦY	CTPT 35	3.68/87	814.000		

196	35.08.001	ĐỒNG PHƯƠNG ANH	CTPT 35			dt- vc	140,000
197	35.08.028	NGUYỄN THỊ THÙY	CTPT 35			dt- vc	140,000
198	34.27.018	Nguyễn Xuân Hà	CTXH 34	3.57/90	814.000		
199	34.27.028	Trần Thị Diệu Linh	CTXH 34	3.64/80	814.000		
200	34.27.035	Nguyễn Thị Nga	CTXH 34	3.79/85	814.000		
201	34.27.015	Nguyễn Thị Lan Hương	CTXH 34	3.86/90	962.000	nghèo	100,000
202	34.27.026	Nguyễn Thảo Linh	CTXH 34	3.79/90	962.000		
203	34.27.043	Nguyễn Diệu Quỳnh	CTXH 34	4.0/90	962.000		
204	34.27.040	Hoàng Hoa Phượng	CTXH 34			dt-vc	140,000
205	34.27.044	Bế Thị Quy	CTXH 34			dt-vc	140,000
206	34.27.058	Nông Thị ái Vân	CTXH 34			dt-vc	140,000
207	35.27.034	NÔNG THỊ MAI TRÂM	CTXH 35	3.69/80	814.000	dt- vc	140,000
208	35.27.004	NGUYỄN HOÀNG ANH	CTXH 35	3.56/80	814.000		
209	35.27.014	ĐÀO THỊ DIỆU LINH	CTXH 35	3.63/82	814.000		
210	35.27.030	NGUYỄN THANH THÚY	CTXH 35	3.63/84	814.000		
211	35.27.012	BÙI THỊ LINH	CTXH 35			dt- vc	140,000
212	35.27.017	HOÀNG BẢO NGỌC	CTXH 35			dt- vc	140,000
213	35.27.046	VƯƠNG THỊ YÊN	CTXH 35			dt- vc	140,000
214	35.27.005	HỜ THỊ CỞ	CTXH 35			dt-vc	140,000
215	35.27.045	MA THỊ XOA	CTXH 35			dt-vc	140,000
216	1651010051	SIN THỊ THÂN	CTXH 36	2.75/71	740.000	nghèo	100,000
217	1651010026	NGUYỄN THỊ HUYỀN	CTXH 36	2.66/75	740.000	dt-vc	140,000
218	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	2.97/75	740.000		
219	1651010056	ĐÀO THỊ THU TRANG	CTXH 36	2.94/77	740.000		
220	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36			dt-vc	140,000
221	1651010008	SÙNG A CÁ	CTXH 36			dt-vc	140,000
222	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36			dt-vc	140,000
223	34.29.010	Đoàn Thị Hường	ĐPT 34A1	3.5/80	814.000		
224	34.29.016	Nguyễn Thanh Huyền	ĐPT 34A1	3.57/80	814.000		
225	34.29.029	Phạm Thị Minh	ĐPT 34A1	3.57/80	814.000		
226	34.29.031	Nguyễn Thị Thanh Ngân	ĐPT 34A1	3.5/80	814.000		
227	34.29.056	Lê Tiến Dũng	ĐPT 34A2	3.57/95	814.000		
228	34.29.060	Nguyễn Thị Mai Hương	ĐPT 34A2	3.5/90	814.000		
229	34.29.072	Trần Thị Ngọc Mai	ĐPT 34A2	3.43/88	814.000		

230	34.29.079	Đào Thị Phương	ĐPT 34A2	3.5/90	814.000		
231	34.29.080	Nguyễn Hoài Phương	ĐPT 34A2	3.64/90	962.000		
232	34.11.017	Vương Thị Thu Hoài	GDLLCT 34	3.94/85	814.000		
233	34.11.026	Hoàng Thị Phương Loan	GDLLCT 34	3.85/85	814.000		
234	34.11.006	Nguyễn Thị Thu Chang	GDLLCT 34	3.82/90	962.000	nghèo	100,000
235	34.11.043	Nguyễn Thị Như Quỳnh	GDLLCT 34	3.79/90	962.000	nghèo	100,000
236	34.11.024	Phạm Thị Linh	GDLLCT 34	3.88/95	962.000		
237	34.11.038	Giàng Thị Pài	GDLLCT 34			nghèo	100,000
238	34.28.010	Trần Thu Giang	KH QLNN 34	3.81/88	814.000		
239	34.28.018	Hoàng Thị Thanh Lam	KH QLNN 34	3.39/85	814.000		
240	34.28.041	Phạm Thái Thêm	KH QLNN 34	3.39/80	814.000		
241	34.28.048	Lê Thị Vân	KH QLNN 34	3.58/81	814.000		
242	34.28.050	Lê Thị Yến	KH QLNN 34	3.44/86	814.000		
243	34.28.002	Nguyễn Triệu Kỳ Anh	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
244	34.28.004	Đinh Thị Việt Chinh	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
245	34.28.006	Khoàng Văn Diện	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
246	34.28.032	Hoàng Thị Minh Nguyệt	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
247	34.28.033	Lý Thị Hồng Nhung	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
248	34.28.022	Nguyễn Văn Lực	KH QLNN 34			nghèo	100,000
249	35.28.010	BÙI MINH DUYÊN	KH QLNN 35	3.5/76	740.000		
250	35.28.012	ĐẶNG HƯƠNG GIANG	KH QLNN 35	3.31/77	740.000		
251	35.28.014	TRƯƠNG NGỌC GIANG	KH QLNN 35	3.31/66	740.000		
252	35.28.027	SÁI THỊ BÍCH LIÊN	KH QLNN 35	3.41/67	740.000		
253	35.28.029	LÊ THỊ LINH	KH QLNN 35	3.41/66	740.000		
254	1655370004	PHẠM NGỌC ANH	KHQLNN 36	2.71/85	740.000		
255	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	2.71/90	740.000		
256	1655370009	NGUYỄN CẢNH DƯƠNG	KHQLNN 36	2.82/90	740.000		
257	34.03.001	Phạm Như An	KTCT 34	3.72/80	814.000		
258	34.03.021	Vũ Thị Huê	KTCT 34	3.72/80	814.000		
259	34.03.025	Lê Thị Thu Huyền	KTCT 34	3.75/80	814.000		
260	34.03.047	Nguyễn Phương Thảo	KTCT 34	8.39/86	814.000		
261	34.03.009	Nguyễn Quang Châu	KTCT 34	3.78/90	962.000		
262	1655260005	LÊ MAI ANH	KTCT 36	2.75/65	740.000		
263	1655260052	ĐẶNG MỸ NGỌC	KTCT 36	2.56/68	740.000		

264	1655260060	PHẠM THANH PHƯƠNG	KTCT 36	2.56/69	740.000		
265	1655260061	VŨ MINH PHƯƠNG	KTCT 36	2.56/69	740.000		
266	35.03.012	LÊ THỊ HƯƠNG	KTCT35	3.41/85	814.000		
267	35.03.024	HÀ THỊ HƯƠNG LY	KTCT35	3.47/80	814.000		
268	35.03.044	HOÀNG THANH TRÀ	KTCT35	3.41/85	814.000		
269	35.03.045	NGÔ THU TRANG	KTCT35	3.41/90	814.000		
270	35.03.033	ĐỖ THỊ THU QUYÊN	KTCT35			nghèo	100,000
271	35.03.042	LÝ THỊ THU	KTCT35			nghèo	100,000
272	34.05.018	Lê Đình Hùng	LSĐ 34	3.75/78	740.000		
273	34.05.006	Vũ Hải Dương	LSĐ 34	3.56/85	814.000		
274	34.05.044	Đỗ Văn Vinh	LSĐ 34	3.63/80	814.000		
275	34.05.045	Trần Quốc Việt	LSĐ 34	3.75/99	962.000		
276	35.05.021	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	LSĐ 35	3.75/85	962.000		
277	35.05.023	GIANG THỊ PHƯỢNG LINH	LSĐ 35	3.75/93	962.000		
278	35.05.037	LÊ THỊ THÙY QUYÊN	LSĐ 35	3.81/100	962.000		
279	35.05.027	TRANG HA MÉ	LSĐ 35			dt-vc	140,000
280	35.05.035	HÀ MAI PHƯƠNG	LSĐ 35			dt-vc	140,000
281	1653100028	DƯƠNG THỊ HỒNG	LSĐ 36	2.58/81	740.000		
282	1653100092	NGUYỄN MINH THƯ	LSĐ 36	2.67/81	740.000		
283	1653100083	PHÙNG MẠNH TÙNG	LSĐ 36	2.69/81	740.000		
284	1653100093	HOÀNG THỊ HÀ TRANG	LSĐ 36	2.61/81	740.000		
285	34.26.001	Hoàng Thị ánh	NNA 34	3.15/69	740.000		
286	34.26.024	Lê Thanh Nam	NNA 34	3.24/70	740.000		
287	34.26.040	Lê Thị Thu Trang	NNA 34	3.18/84	740.000		
288	34.26.029	Nguyễn Yến Nhi	NNA 34	3.47/83	814.000		
289	1652010011	ĐỖ TIẾN KIÊN	NNA 36	2.76/84	740.000		
290	1652010020	HOÀNG YẾN NHI	NNA 36	2.91/75	740.000		
291	34.25.002	Phạm Thị Lan Anh	QC 34	3.88/66	740.000		
292	34.25.015	Phạm Thị Huê	QC 34	3.54/69	740.000		
293	34.25.027	Nguyễn ánh Nguyệt	QC 34	3.46/65	740.000		
294	34.25.029	Phạm Thị Nhật	QC 34	3.69/69	740.000		
295	34.25.007	Chu Nguyễn Thuỳ Dương	QC 34	3.65/88	814.000		
296	35.25.002	NGUYỄN THỊ MINH DIỆU	QC 35	3.62/84	814.000		
297	35.25.007	NGUYỄN QUỲNH HOA	QC 35	3.59/80	814.000		

298	35.25.015	CAO THỊ PHƯƠNG LOAN	QC 35	3.74/80	814.000		
299	1651100013	PHẠM THỊ HOA	QC 36	3.22/66	740.000		
300	1651100016	NGUYỄN THỊ MĨ LINH	QC 36	3.44/80	814.000		
301	34.24.008	Văn Thị Linh Chi	QHCC 34	3.29/65	740.000		
302	34.24.023	Phạm Thiên Hà	QHCC 34	3.46/70	740.000		
303	34.24.027	Đỗ Khánh Huyền	QHCC 34	3.36/69	740.000		
304	34.24.050	Vũ Thu Thủy	QHCC 34	3.32/69	740.000		
305	34.24.051	Nguyễn Đức Thịnh	QHCC 34	3.25/66	740.000		
306	35A1.24.038	ĐOÀN THỊ HÀ THANH	QHCC 35A1	3.87/83	814.000		
307	35A1.24.043	NGUYỄN HÀ TRANG	QHCC 35A1	3.8/80	814.000		
308	35A1.24.005	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	QHCC 35A1	3.73/81	814.000		
309	35A1.24.010	LÊ KHÁNH DUYÊN	QHCC 35A1	3.8/81	814.000		
310	35A2.24.034	TRẦN BÍCH PHƯƠNG	QHCC 35A2	3.67/72	740.000		
311	35A2.24.040	NGUYỄN THU THỦY	QHCC 35A2	3.7/76	740.000		
312	35A2.24.004	TRẦN MINH CHÂU	QHCC 35A2	3.67/82	814.000		
313	35A2.24.019	ĐẶNG BÍCH LIÊN	QHCC 35A2	3.73/83	814.000		
314	35A2.24.007	LÊ THỊ DUYÊN	QHCC 35A2			nghèo	100,000
315	1657080004	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	QHCC 36	3.33/65	740.000		
316	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	3.5/77	740.000		
317	1657080011	NGUYỄN THỊ HIỀN	QHCC 36	3.42/68	740.000		
318	1657080016	PHẠM THẢO LINH	QHCC 36	3.61/79	740.000		
319	1657080054	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	QHCC 36	3.31/78	740.000		
320	34.23.055	Lê Thị Tú Uyên	QHQT 34A1	3.5/79	740.000		
321	34.23.007	Nguyễn Thị Minh Châu	QHQT 34A1	3.56/88	814.000		
322	34.23.024	Hà Thị Linh	QHQT 34A1	3.47/86	814.000		
323	34.23.038	Nguyễn Thị Nguyệt	QHQT 34A1	3.44/91	814.000		
324	34.23.047	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	QHQT 34A1	3.71/88	814.000		
325	34.23.088	Đinh Hương Ly	QHQT 34A2	3.41/70	740.000		
326	34.23.060	Nguyễn Kiều Anh	QHQT 34A2	3.62/84	814.000		
327	34.23.087	Nguyễn Ngọc Linh	QHQT 34A2	3.5/100	814.000		
328	34.23.089	Nguyễn Ngọc Mai	QHQT 34A2	3.53/100	814.000		
329	34.23.105	Nguyễn Phương Thảo	QHQT 34A2	3.41/100	814.000		
330	35A1.23.015	TRẦN THỊ HUYỀN	QHQT 35A1	3.67/70	740.000		
331	35A1.23.020	NGUYỄN DIỆU LINH	QHQT 35A1	3.56/75	740.000		

332	35A1.23.004	TRẦN LÊ VÂN ANH	QHQT 35A1	3.56/85	814.000		
333	35A1.23.013	NGUYỄN NGỌC HIỀN	QHQT 35A1	3.78/80	814.000		
334	35A2.23.010	PHẠM THỊ THU HÀ	QHQT 35A2	3.5/99	814.000		
335	35A2.23.018	LÊ TÙNG LÂM	QHQT 35A2	3.67/100	814.000		
336	35A2.23.021	NGUYỄN HOÀNG CẨM LINH	QHQT 35A2	3.5/93	814.000		
337	1656110028	TRẦN KHÁNH LINH	QHQT36.1	3.35/79	740.000		
338	1656110051	HOÀNG THỊ VÂN	QHQT36.1	3.5/78	740.000		
339	1656110005	PHẠM TRÂM ANH	QHQT36.1	3.26/88	814.000		
340	1656110074	NGUYỄN KHÁNH VÂN LINH	QHQT36.2	3.47/85	814.000		
341	1656110076	TRẦN MẪN LINH	QHQT36.2	3.5/86	814.000		
342	1656110082	CHU ÁNH NGUYỆT	QHQT36.2	3.41/86	814.000		
343	1656110095	DƯƠNG MINH TRANG	QHQT36.2	3.41/100	814.000		
344	34.04.022	Nguyễn Thị Ngân	QLKT 34	3.63/84	814.000		
345	34.04.033	Nguyễn Thị Phượng	QLKT 34	3.63/85	814.000		
346	34.04.029	Lưu Thị Kim Oanh	QLKT 34	3.75/100	962.000		
347	34.04.035	Nguyễn Thị Thư	QLKT 34	3.72/91	962.000		
348	1655270001	NGUYỄN THỊ AN	QLKT 36	3.0/87	740.000		
349	1655270007	VI THỊ BẰNG	QLKT 36	3.11/85	740.000		
350	1655270014	TRẦN HỮU THÙY DƯƠNG	QLKT 36	3.11/84	740.000		
351	1655270030	LƯU THỊ THÙY NGA	QLKT 36	3.11/85	740.000		
352	35.04.008	TRẦN THỊ GIANG	QLKT35	3.89/93	962.000		
353	35.04.021	NGUYỄN THỊ HUYỀN	QLKT35	3.94/91	962.000		
354	35.04.027	TRẦN THỊ LINH	QLKT35	3.72/90	962.000		
355	35.04.050	DƯƠNG HOÀN YẾN	QLKT35	3.67/90	962.000		
356	35.04.045	HÀ THỊ KIỀU UYÊN	QLKT35			dt-vc	140,000
357	34.07.023	Nhâm Thị Lý	QLVH-TT 34	3.29/91	814.000	nghèo	100,000
358	34.07.042	Biện Thị Như Thinh	QLVH-TT 34	3.5/90	814.000	nghèo	100,000
359	34.07.003	Lương Việt Anh	QLVH-TT 34	3.29/92	814.000		
360	34.07.004	Nguyễn Mạnh Cường	QLVH-TT 34	3.29/90	814.000		
361	34.07.032	Nguyễn Thị Kim Phượng	QLVH-TT 34	3.5/90	814.000		
362	34.07.005	Giàng Thị Chu	QLVH-TT 34			dt- vc	140,000
363	34.07.047	Lò Thị Yên	QLVH-TT 34			dt-vc	140,000
364	34.07.037	Lỳ A Tằng	QLVH-TT 34			nghèo	100,000
365	34.07.039	Nguyễn Thạch Thảo	QLVH-TT 35	3.31/82	814.000		

366	35A1.07.008	ĐOÀN THỊ MỸ DUYÊN	QLVH-TT 35A1	3.27/89	814.000		
367	35A1.07.028	NGUYỄN THỊ LINH	QLVH-TT 35A1	3.67/89	814.000		
368	35A1.07.043	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	QLVH-TT 35A1	3.6/82	814.000		
369	35A1.07.046	NGUYỄN HOA TRÀ	QLVH-TT 35A1	3.6/87	814.000		
370	35A2.07.022	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	QLVH-TT 35A2	3.27/78	740.000		
371	35A2.07.028	NGUYỄN THẢO MY	QLVH-TT 35A2	3.13/83	740.000		
372	35A2.07.038	NGUYỄN VĂN TÚ	QLVH-TT 35A2	3.15/78	740.000		
373	35A2.07.052	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	QLVH-TT 35A2	3.13/89	740.000		
374	35A2.07.045	NGUYỄN THU TRÀ	QLVH-TT 35A2	3.38/89	814.000		
375	35A2.07.041	LƯƠNG THỊ THẢO	QLVH-TT 35A2			dt-vc	140,000
376	1655300013	NGUYỄN LINH CHI	QLVHTT 36A1	2.68/66	740.000		
377	1655300035	NGUYỄN CHI LINH	QLVHTT 36A1	2.94/82	740.000		
378	1655300043	TRỊNH THANH NHÀN	QLVHTT 36A1	3.15/80	740.000		
379	1655300061	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	QLVHTT 36A1	3.09/86	740.000		
380	35A1.07.012	TRẦN THANH TRÀ	QLVH-TT 36A1	3.25/80	814.000		
381	1655300072	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	QLVHTT 36A2	2.82/95	740.000		
382	1655300086	TRẦN THỊ HẠNH	QLVHTT 36A2	2.54/70	740.000		
383	1655300093	HÀ THỊ THU HƯƠNG	QLVHTT 36A2	2.6/70	740.000		
384	1655300117	NGUYỄN LIÊN THẢO	QLVHTT 36A2	3.06/90	740.000		
385	1655300119	HẠ THỊ THANH THU	QLVHTT 36A2	2.84/85	740.000		
386	34.09.004	Trương Thị Kim Anh	QLXH 34	3.38/85	814.000		
387	34.09.026	Lê Thị Mỹ Linh	QLXH 34	3.41/89	814.000		
388	34.09.031	Nguyễn Quỳnh Nga	QLXH 34	3.56/85	814.000		
389	34.09.035	Lương Hồng Nhung	QLXH 34	3.25/84	814.000		
390	34.09.038	Lê Như Quỳnh	QLXH 34	3.31/89	814.000		
391	35.09.030	PHẠM MINH PHƯƠNG	QLXH 35	3.28/76	740.000		
392	35.09.038	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	QLXH 35	3.47/77	740.000		
393	35.09.026	LÊ HỒNG NGỌC	QLXH 35	3.44/85	814.000		
394	35.09.041	THÂN HUYỀN LINH TRANG	QLXH 35	3.31/86	814.000		
395	35.09.044	BÙI TIẾN TÙNG	QLXH 35	3.42/89	814.000		
396	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	2.89/84	740.000		
397	1655320018	VŨ VĂN LÂM	QLXH 36	2.92/78	740.000		

398	1655320020	LÊ THÙY LINH	QLXH 36	3.11/80	740.000		
399	1655320024	HOÀNG PHƯƠNG LY	QLXH 36	2.89/80	740.000		
400	35.20.016	ĐINH THỊ ÁNH HỒNG	QP 35	3.19/80	740.000		
401	35.20.030	TRẦN THỊ THANH	QP 35	3.16/75	740.000		
402	35.20.032	NGUYỄN THỊ THU TRANG	QP 35	3.19/80	740.000		
403	34.20.041	Lương Văn Xuân	QPTH 34			dt-vc	140,000
404	1656060010	NGUYỄN QUANG HƯNG	Quay phim 36	2.89/90	740.000		
405	35.01.015	VŨ THỊ HƯƠNG	Triết 35	3.29/97	814.000		
406	35.01.020	HOÀNG THỊ THANH LAN	Triết 35	3.34/90	814.000		
407	35.01.036	VŨ THỊ THOÁN	Triết 35	3.63/92	962.000		
408	35.01.009	LƯỜNG KIM DUYÊN	Triết 35			dt-vc	140,000
409	35.01.019	ĐẶNG THỊ LẦM	Triết 35			dt-vc	140,000
410	1655240041	ĐỖ LÝ TẤN PHÚC	Triết 36	2.92/95	740.000		
411	1655240044	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Triết 36	3.0/95	740.000		
412	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	3.42/98	814.000		
413	34.01.002	Nguyễn Đức Anh	Triết học 34	3.5/98	814.000		
414	34.01.007	Nguyễn Văn Đô	Triết học 34	3.56/91	814.000		
415	34.01.033	Vũ Thảo Nga	Triết học 34	3.56/95	814.000		
416	34.01.042	Dương Thị Thiềm	Triết học 34	3.72/98	962.000		
417	34.01.046	Đỗ Thị Đoan Trang	Triết học 34	3.67/95	962.000		
418	34.22.006	Nguyễn Minh Chi	TTĐN 34	3.66/99	962.000		
419	34.22.014	Nguyễn Thu Hà	TTĐN 34	3.79/94	962.000		
420	34.22.032	Lưu Lan Phương	TTĐN 34	3.76/99	962.000		
421	34.22.033	Nguyễn Việt Phương	TTĐN 34	3.66/94	962.000		
422	34.22.045	Nguyễn Thị Vân	TTĐN 34	3.74/99	962.000		
423	34.22.031	Dương Tố Phương	TTĐN 34			dt-vc	140,000
424	34.22.008	Nguyễn Thùy Dung	TTĐN 34			nghèo	100,000
425	35.22.002	NGUYỄN LÊ NGỌC CHÂU	TTĐN 35	3.5/100	814.000		
426	35.22.012	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TTĐN 35	3.56/100	814.000		
427	35.22.040	TÔN NỮ KHÁNH TRINH	TTĐN 35	3.6/100	814.000		
428	34.10.047	Đỗ Thị út Trinh	TTHCM 34	3.82/95	962.000	nghèo	100,000
429	34.10.011	Võ Thị Thu Hiền	TTHCM 34	3.78/95	962.000		
430	34.10.031	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	TTHCM 34	3.88/95	962.000		
431	34.10.036	Nguyễn Thanh Tâm	TTHCM 34	3.76/95	962.000		

432	34.10.041	Đặng Thị Phương Thúy	TTHCM 34	3.84/93	962.000		
433	34.10.048	Triệu Văn Việt	TTHCM 34			dt-vc	140,000
434	34.10.029	Phùng Thị ánh Nga	TTHCM 34			mồ côi	100,000
435	34.10.014	Trần Thị Hoa	TTHCM 34			nghèo	100,000
436	34.10.022	Lữ Thị Loan	TTHCM 34			nghèo	100,000
437	34.10.040	Lê Thị Thủy	TTHCM 34			nghèo	100,000
438	34.10.043	Cao Đình Tửu	TTHCM 34			nghèo	100,000
439	35.10.031	LÊ THU NGUYỆT	TTHCM 35	3.5/94	814.000		
440	35.10.047	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	TTHCM 35	3.44/90	814.000		
441	35.10.032	NGÔ HẢO NHI	TTHCM 35	3.44/84	814.000		
442	35.10.034	PHAN THỊ NGỌC NI	TTHCM 35	3.72/90	962.000		
443	35.10.012	LÒ THỊ HÀ	TTHCM 35			dt- vc	140,000
444	35.10.036	PỜ GIA PỚ	TTHCM 35			dt- vc	140,000
445	1655330020	NGUYỄN KIM HỒNG	TTHCM 36	2.94/98	740.000		
446	1655330022	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	TTHCM 36	2.56/98	740.000		
447	1655330005	HOÀNG THỊ DẦN	TTHCM 36	3.21/90	814.000		
448	1655350010	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	VHPT 36	2.86/93	740.000		
449	1655350032	HOÀNG THU THẢO	VHPT 36	2.81/89	740.000		
450	1655350039	ĐẶNG VIỆT TRINH	VHPT 36	2.78/98	740.000		
451	34.12.012	Bùi Thị Hồng	VHPT 34	3.53/95	814.000		
452	34.12.023	Ngô Nhật Lệ	VHPT 34	3.53/95	814.000		
453	34.12.044	Nguyễn Thủy Tiên	VHPT 34	3.59/98	814.000		
454	34.12.002	Nguyễn Thị Kim Anh	VHPT 34	3.75/98	962.000		
455	34.12.009	Hoàng Thu Hương	VHPT 34	3.84/98	962.000		
456	34.12.018	Lò Thị Kiều	VHPT 34			dt-vc	140,000
457	34.12.041	Lò Thị Thim	VHPT 34			dt-vc	140,000
458	35.12.025	NGUYỄN MINH TÂN	VHPT 35	3.14/95	740.000		
459	35.12.011	ĐỖ THỊ MINH HỒNG	VHPT 35	3.29/88	814.000		
460	35.12.021	NGUYỄN HỒNG NGỌC	VHPT 35	3.21/90	814.000		
461	34.14.005	Đoàn Diệu Chinh	XB 34A1	3.63/75	740.000		
462	34.14.006	Lê Phương Chinh	XB 34A1	3.71/86	814.000		
463	34.14.014	Phạm Thị Thanh Huyền	XB 34A1	3.55/85	814.000		
464	34.14.027	Phan Thị Thanh Tâm	XB 34A1	3.58/82	814.000		
465	34.14.057	Trịnh Thị Thùy Linh	XB 34A2	3.71/79	740.000		

466	34.14.066	Nguyễn Thị Phương Phương	XB 34A2	3.54/79	740.000		
467	34.14.067	Lê Thị Tư	XB 34A2	3.64/86	814.000		
468	34.14.058	Nguyễn Thị Hà My	XB 35	3.5/70	740.000		
469	35.14.010	NGUYỄN THỊ DUNG	XB 35	3.44/65	740.000		
470	35.14.019	DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	XB 35	3.5/74	740.000		
471	35.14.043	ĐÀO THANH TÚ	XB 35	3.69/74	740.000		
472	34.06.027	Đinh Văn Khanh	XDĐ 34	3.4/90	814.000	dt- vc	140,000
473	34.06.028	Phùng Kim Kiên	XDĐ 34	3.5/90	814.000		
474	34.06.048	Vũ Văn Phú	XDĐ 34	3.35/90	814.000		
475	34.06.061	Nguyễn Kim Tiến	XDĐ 34	3.43/88	814.000		
476	34.06.067	Trần Mạnh Tuấn	XDĐ 34	3.4/90	814.000		
477	34.06.004	Trần Ngọc Anh	XDĐ 34	3.7/90	962.000		
478	34.06.065	Lê Thị Huyền Trang	XDĐ 34	3.63/90	962.000		
479	34.06.039	Liêu Nhật Lệ	XDĐ 34			dt- cv	140,000
480	34.06.007	Lương Thu Cúc	XDĐ 34			dt- vc	140,000
481	34.06.008	Hoàng Thị Diêm	XDĐ 34			dt- vc	140,000
482	34.06.010	Lý Thị Dúa	XDĐ 34			dt- vc	140,000
483	34.06.013	Ma Văn Đô	XDĐ 34			dt- vc	140,000
484	34.06.015	Nguyễn Thị Hồng Gấm	XDĐ 34			dt- vc	140,000
485	34.06.019	Triệu Thu Hoài	XDĐ 34			dt- vc	140,000
486	34.06.029	Hứa Thị Thúy Kiều	XDĐ 34			dt- vc	140,000
487	34.06.030	Hoàng Thị Lê	XDĐ 34			dt- vc	140,000
488	34.06.046	Hoàng Thị Oanh	XDĐ 34			dt- vc	140,000
489	34.06.047	Đỗ Thị Minh Phương	XDĐ 34			dt- vc	140,000
490	34.06.053	Sùng A Tằng	XDĐ 34			dt- vc	140,000
491	34.06.054	Nguyễn Thị Thảo	XDĐ 34			dt- vc	140,000
492	34.06.069	Bàn Sinh Văn	XDĐ 34			dt- vc	140,000
493	34.06.016	Trương Thị Hạnh	XDĐ 34			dt-vc	140,000
494	34.06.033	Lục Thị Liên	XDĐ 34			dt-vc	140,000
495	34.06.073	Nông Thị Xuân	XDĐ 34			dt-vc	140,000
496	34.06.021	Đào Thị Huê	XDĐ 34			nghèo	100,000
497	34.06.022	Lường Thị Hương	XDĐ 34			nghèo	100,000
498	34.06.023	Trần Thị Thu Hương	XDĐ 34			nghèo	100,000
499	34.06.031	Đỗ Thị Phương Lan	XDĐ 34			nghèo	100,000

500	34.06.034	Quàng Văn Liêm	XDĐ 34			nghèo	100,000
501	34.06.068	Nguyễn Văn Tuyền	XDĐ 34			nghèo	100,000
502	34.06.070	Lục Thị Thanh Vân	XDĐ 34			nghèo	100,000
503	35A1.06.045	PHẠM THỊ TRANG	XDĐ 35A1	3.53/85	814.000	dt- vc	140,000
504	35A1.06.020	TÔ THỊ LAN HƯƠNG	XDĐ 35A1	3.32/80	814.000		
505	35A1.06.041	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	XDĐ 35A1	3.41/80	814.000		
506	35A1.06.042	LÊ THỊ MINH THÚY	XDĐ 35A1	3.41/80	814.000		
507	35A1.06.011	HÀ THỊ THU HÀ	XDĐ 35A1			dt- vc	140,000
508	35A1.06.017	HOÀNG THỊ HỒNG	XDĐ 35A1			dt- vc	140,000
509	35A1.06.002	LÊ PHI ANH	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
510	35A1.06.029	HOÀNG VĂN MẠNH	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
511	35A1.06.032	ĐỖ THỊ NHUNG	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
512	35A1.06.037	LÊ THỊ MI SA	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
513	35A2.06.009	HÀ THỊ DỊU	XDĐ 35A2	3.41/84	814.000	dt-vc	140,000
514	35A2.06.019	BÀN THỊ HƯƠNG	XDĐ 35A2	3.35/81	814.000	dt-vc	140,000
515	35A2.06.003	TRẦN THỊ NGỌC ANH	XDĐ 35A2	3.35/90	814.000		
516	35A2.06.040	NGUYỄN THỊ THUÝ	XDĐ 35A2	3.76/90	962.000		
517	35A2.06.006	NÔNG THỊ MAI CHI	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
518	35A2.06.013	LONG THỊ HẢI	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
519	35A2.06.022	HOÀNG NGỌC LAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
520	35A2.06.030	VƯƠNG THỊ LÊ NA	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
521	35A2.06.032	LOAN HỒNG NHUNG	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
522	35A2.06.035	LỘC THANH SƠN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
523	35A2.06.039	BẠC THỊ THƯ	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
524	35A2.06.042	TRIỆU THỊ TOAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
525	35A2.06.046	PHÙNG THỊ TUYÊN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
526	35A2.06.011	HÀ THỊ DUYÊN	XDĐ 35A2			mồ côi	100,000
527	1652020018	NGUYỄN THANH HẰNG	XDĐ 36	3.13/84	740.000		
528	1652020021	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	XDĐ 36	3.13/80	740.000		
529	1652020039	NGUYỄN THỊ NGÂN	XDĐ 36	3.19/97	740.000		
530	1652020020	HOÀNG THỊ HƯƠNG HUẾ	XDĐ 36	3.25/83	814.000	dt-vc	140,000
531	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36			dt-vc	140,000
532	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36			dt-vc	140,000

533	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36			dt-vc	140,000
534	1653010001	ĐẶNG THỊ MINH ANH	XHH 36	2.75/72	740.000		
535	1653010006	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	XHH 36	2.81/72	740.000		
536	1653010026	BÙI THỊ THU NGÂN	XHH 36	2.81/85	740.000		
537	34.15.001	Nguyễn Thị Ngọc ánh	XHH 34A1	3.94/93	962.000		
538	34.15.004	Bùi Phương Anh	XHH 34A1	3.91/91	962.000		
539	34.15.011	Cao Thị Duyên	XHH 34A1	3.88/93	962.000		
540	34.15.021	Nguyễn Thị Liên	XHH 34A1	3.82/93	962.000		
541	34.15.010	Chang Thị Dở	XHH 34A1			dt-vc	140,000
542	34.15.036	Hà Thị Thoát	XHH 34A1			dt-vc	140,000
543	34.15.038	Hà Thị Thúy	XHH 34A1			dt-vc	140,000
544	34.15.085	Ngô Thị Trang	XHH 34A2	3.5/76	740.000		
545	34.15.055	Trần Thị Hà	XHH 34A2	3.5/81	814.000		
546	34.15.059	Lê Thị Huyền	XHH 34A2	3.5/82	814.000		
547	34.15.063	Nguyễn Diệu Linh	XHH 34A2	3.56/82	814.000		
548	34.15.062	Hà Thị Khánh Linh	XHH 34A2			nghèo	100,000
549	35.15.003	NGUYỄN TÚ ANH	XHH 35	3.5/73	740.000		
550	35.15.014	ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH	XHH 35	3.43/74	740.000		
551	35.15.024	TRẦN MỸ LINH	XHH 35	3.57/70	740.000		
552	35.15.041	NGUYỄN NGỌC THU	XHH 35	3.46/80	814.000		
553	1654010002	ĐỖ THỊ VÂN ANH	Xuất bản 36	2.84/76	740.000		
554	1654010032	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Xuất bản 36	2.88/72	740.000		
555	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	3.13/78	740.000		
556	1654010051	NGUYỄN MINH TÚ	Xuất bản 36	3.18/74	740.000		
				Tổng tiền	**344,322.000**		**18,440,000**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2563/QĐ-HVBC&TT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên K34 hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 2956 QĐ-HVCTQG ngày 27.6.2014 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2017 - 2018) cho 170 sinh viên k34 các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 153.698.000 đồng/tháng (Một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá: 740.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi: 814.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc: 962.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2017 - 2018) cho 82 sinh viên các lớp k34 đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 10.320.000 đồng/tháng (Mười triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2018.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 1 năm 2018.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN K34 ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐHVBCTT ngày / /2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Lớp	HT/RL	Tiền	TCXH	Tiền TCXH
1	34.17.037	Nguyễn Như	Quỳnh	01/10/1996	BA 34	3.85/76	740.000		
2	34.17.012	Lưu Thị út	Hằng	24/08/1996	BA 34	3.85/84	814.000		
3	34.17.034	Trần Thanh	Phương	19/10/1996	BA 34	4.0/71	740.000		
4	34.17.036	Lê Thị Thu	Quỳnh	26/08/1996	BA 34	4.0/78	740.000		
5	34.17.007	Kiều Huy	Dương	23/12/1996	BA 34	4.0/84	814.000		
6	33.17.021	Hoàng Thị	Mưởi	14/02/1994	BA 34			dt-vc	140,000
7	34.17.025	Trần Thị Lưu	Ly	26/06/1996	BA 34			dt-vc	140,000
8	34.16.003	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/12/1996	BI 34A1	4.0/88	814.000		
9	34.16.028	Nguyễn Phan Anh	Minh	05/10/1996	BI 34A1	4.0/88	814.000		
10	34.16.034	Hứa Phương	Nhi	03/05/1996	BI 34A1	4.0/88	814.000		
11	34.16.052	Hà Thị	Xuyên	23/08/1995	BI 34A1	4.0/88	814.000		
12	34.16.001	Đỗ Thị Ngọc	Anh	16/10/1996	BI 34A1	4.0/90	962.000		
13	34.16.009	Lăng Thị Thu	Hương	26/03/1996	BI 34A1			dt-vc	140,000
14	34.16.017	Hoàng Thu	Huyền	04/04/1995	BI 34A1			dt-vc	140,000
15	34.16.044	Ma Thị Kim	Thoa	07/12/1995	BI 34A1			dt-vc	140,000
16	34.16.051	H'Nuel	Wing	02/07/1994	BI 34A1			dt-vc	140,000
17	34.16.063	Vũ Thị	Dương	14/06/1996	BI 34A2	4.0/92	962.000		
18	34.16.071	Thân Thị	Hiền	04/04/1996	BI 34A2	4.0/92	962.000		
19	34.16.082	Võ Hồng	Nhân	20/07/1996	BI 34A2	4.0/92	962.000		
20	34.16.070	Đỗ Trường	Hùng	14/12/1994	BI 34A2	4.0/94	962.000		
21	34.16.084	Nguyễn Ngọc	Nhật	19/06/1996	BI 34A2	4.0/95	962.000		
22	34.16.069	Vi Thị	Hạnh	24/04/1995	BI 34A2			dt-vc	140,000
23	34.16.064	Lê Thị	Hằng	18/08/1993	BI 34A2			mồ côi	100,000
24	34.21.052	Vũ Thị	Vân	21/06/1996	BM 34	4.0/85	814.000		
25	34.21.027	Đỗ Thị Thúy	Nga	18/06/1996	BM 34	4.0/90	962.000		
26	34.21.047	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	26/04/1996	BM 34	4.0/90	962.000		
27	34.21.028	Đoàn Thị Quỳnh	Nga	20/09/1996	BM 34	4.0/94	962.000		
28	34.21.019	Nguyễn Hữu	Huy	09/05/1996	BM 34	4.0/95	962.000		
29	34.18.020	Nguyễn Thị	Hiển	25/09/1996	BP 34	4.0/90	962.000	dt-vc	140,000
30	34.18.001	Lê Thùy	An	15/04/1996	BP 34	4.0/90	962.000		

31	34.18.030	Nguyễn Thùy	Linh	20/03/1996	BP 34	4.0/90	962.000		
32	34.18.054	Hoàng Văn	Tuân	05/08/1995	BP 34	4.0/90	962.000		
33	34.18.057	Lê Thị	Xanh	17/06/1996	BP 34	4.0/90	962.000		
34	34.18.047	Hoàng Văn	Sơn	30/04/1996	BP 34			dt-vc	140,000
35	34.18.058	Mã Thị	Yến	05/01/1995	BP 34			dt-vc	140,000
36	34.19.014	Ngô Thị Thu	Hà	30/08/1996	BTH 34A1	4.0/77	740.000		
37	34.19.029	Doãn Hà	My	16/12/1996	BTH 34A1	4.0/80	814.000		
38	34.19.039	Vũ Thị Thanh	Thanh	27/10/1996	BTH 34A1	4.0/80	814.000		
39	34.19.047	Phạm Thị Thảo	Trinh	24/04/1996	BTH 34A1	4.0/80	814.000		
40	34.19.026	Nguyễn Vũ	Long	24/05/1996	BTH 34A1	4.0/95	962.000		
41	34.19.070	Phạm Khánh	Linh	11/10/1996	BTH 34A2	4.0/85	814.000		
42	34.19.078	Phạm Thị	Ngoan	09/12/1996	BTH 34A2	4.0/85	814.000		
43	34.19.080	Phạm Linh	Nhi	13/10/1996	BTH 34A2	4.0/86	814.000		
44	34.19.073	Phùng Ngọc	Lưu	01/03/1996	BTH 34A2	4.0/87	814.000		
45	34.19.084	Vũ Phương	Thảo	14/08/1996	BTH 34A2	4.0/88	814.000		
46	34.19.082	Quàng Văn	Thánh	06/02/1996	BTH 34A2			nghèo	100,000
47	34.02.066	Nông Thanh	Tuyền	18/03/1995	CNXH-KH34	4.0/95	962.000	c nghèo	100,000
48	34.02.028	Giàng Thị	Khua	06/03/1995	CNXH-KH34	4.0/95	962.000	nghèo	100,000
49	34.02.001	Đỗ Phương	Anh	13/10/1996	CNXH-KH34	4.0/95	962.000		
50	34.02.060	Ngô Thị Huyền	Trang	12/08/1996	CNXH-KH34	4.0/95	962.000		
51	34.02.067	Trần Đức	Việt	17/08/1996	CNXH-KH34	4.0/96	962.000		
52	34.02.017	Phạm Minh	Hương	19/10/1996	CNXH-KH34	4.0/98	962.000		
53	34.02.021	Lành Thị	Hiền	26/10/1996	CNXH-KH34			c nghèo	100,000
54	34.02.039	Mùi Thị	Mai	24/11/1996	CNXH-KH34			c nghèo	100,000
55	34.13.042	Tường Thị Kim	Thanh	01/01/1996	CSC 34	4.0/87	814.000		
56	34.13.022	Bùi Thị Thu	Huyền	15/07/1996	CSC 34	4.0/88	814.000		
57	34.13.038	Vũ Thị Thu	Phương	16/09/1994	CSC 34	4.0/88	814.000		
58	34.13.051	Trần Quang	Trường	03/08/1992	CSC 34	4.0/88	814.000		
59	34.13.025	Dương Thị	Linh	19/05/1996	CSC 34	4.0/90	962.000		
60	34.13.007	Sùng Seo	Chúng	09/08/1994	CSC 34			dt-vc	140,000
61	34.13.029	Vũ Thị	Linh	26/05/1996	CSC 34			dt-vc	140,000
62	34.13.032	Lò Thị	Minh	14/04/1996	CSC 34			dt-vc	140,000
63	34.13.031	Tẩn Tông	Mìn	10/10/1993	CSC 34			nghèo	100,000
64	34.08.005	Nguyễn Thị	Duyên	10/04/1996	CTHPT 34	4.0/90	962.000		

65	34.08.007	Đỗ Trọng	Định	06/12/1996	CTHPT 34	4.0/90	962.000		
66	34.08.025	Nguyễn Lê	Minh	19/04/1986	CTHPT 34	4.0/90	962.000		
67	34.08.035	Phạm Thị	Thư	20/07/1995	CTHPT 34	4.0/90	962.000		
68	34.08.042	Hoàng Quỳnh	Trang	19/08/1996	CTHPT 34	4.0/90	962.000		
69	34.08.044	Nguyễn Việt	Trinh	12/02/1996	CTHPT 34	4.0/90	962.000		
70	34.08.026	Sùng A	Minh	20/10/1995	CTHPT 34			dt-vc	140,000
71	34.08.047	Hà Thị Thu	Uyên	21/04/1996	CTHPT 34			dt-vc	140,000
72	34.27.018	Nguyễn Xuân	Hà	21/02/1996	CTXH 34	4.0/91	962.000		
73	34.27.028	Trần Thị Diệu	Linh	05/01/1996	CTXH 34	4.0/92	962.000		
74	34.27.015	Nguyễn Thị Lan	Hương	08/07/1996	CTXH 34	4.0/93	962.000	nghèo	100,000
75	34.27.042	Nguyễn Ngọc	Phú	16/03/1994	CTXH 34	4.0/93	962.000		
76	34.27.026	Nguyễn Thảo	Linh	27/11/1996	CTXH 34	4.0/96	962.000		
77	34.27.043	Nguyễn Diệu	Quỳnh	14/10/1996	CTXH 34	4.0/96	962.000		
78	34.27.040	Hoàng Hoa	Phượng	08/02/1996	CTXH 34			dt-vc	140,000
79	34.27.044	Bế Thị	Quy	22/01/1995	CTXH 34			dt-vc	140,000
80	34.27.058	Nông Thị ái	Vân	13/04/1995	CTXH 34			dt-vc	140,000
81	34.29.002	Vũ Thị Hiền	Anh	30/09/1996	ĐPT 34A1	4.0/100	962.000		
82	34.29.003	Đỗ Thị	Chuẩn	15/06/1996	ĐPT 34A1	4.0/100	962.000		
83	34.29.006	Lê Thị	Duyên	24/08/1996	ĐPT 34A1	4.0/100	962.000		
84	34.29.035	Nguyễn Minh	Nguyệt	26/04/1996	ĐPT 34A1	4.0/80	814.000		
85	34.29.029	Phạm Thị	Minh	26/01/1996	ĐPT 34A1	4.0/80	814.000		
86	34.29.060	Nguyễn Thị Mai	Hương	07/06/1996	ĐPT 34A2	4.0/93	962.000		
87	34.29.072	Trần Thị Ngọc	Mai	15/09/1996	ĐPT 34A2	4.0/93	962.000		
88	34.29.088	Phạm Thị	Thi	04/01/1996	ĐPT 34A2	4.0/93	962.000		
89	34.29.080	Nguyễn Hoài	Phương	30/03/1996	ĐPT 34A2	4.0/96	962.000		
90	34.29.056	Lê Tiến	Dũng	11/08/1996	ĐPT 34A2	4.0/98	962.000		
91	34.11.006	Nguyễn Thị Thu	Chang	10/07/1996	GDLLCT 34	4.0/100	962.000	nghèo	100,000
92	34.11.013	Lê Thị Thu	Hà	30/11/1995	GDLLCT 34	4.0/100	962.000		
93	34.11.029	Vũ Thị	Luyến	26/10/1994	GDLLCT 34	4.0/100	962.000		
94	34.11.010	Hoàng Thùy	Giang	06/07/1996	GDLLCT 34	4.0/100	962.000		
95	34.11.027	Nùng Thị	Lịch	29/08/1996	GDLLCT 34	4.0/100	962.000		
96	34.11.038	Giàng Thị	Pài	20/03/1996	GDLLCT 34			nghèo	100,000

97	34.11.043	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	02/11/1994	GDLLCT 34			nghèo	100,000
98	34.28.046	Nguyễn Bá	Tuấn	08/08/1996	KH QLNN 34	4.0/85	814.000		
99	34.28.013	Đỗ Thị	Hải	29/07/1996	KH QLNN 34	4.0/87	814.000		
100	34.28.022	Nguyễn Văn	Lực	10/09/1996	KH QLNN 34	4.0/88	814.000	nghèo	140,000
101	34.28.050	Lê Thị	Yến	14/03/1996	KH QLNN 34	4.0/89	814.000		
102	34.28.010	Trần Thu	Giang	04/08/1996	KH QLNN 34	4.0/95	962.000		
103	34.28.032	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	05/05/1996	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
104	33.28.008	Ma Văn	Đô	08/05/1993	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
105	34.28.002	Nguyễn Triệu Kỳ	Anh	10/03/1996	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
106	34.28.004	Đinh Thị Việt	Chinh	19/09/1996	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
107	34.28.006	Khoàng Văn	Diện	14/12/1995	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
108	34.28.033	Lý Thị Hồng	Nhung	26/03/1996	KH QLNN 34			dt-vc	140,000
109	34.03.021	Vũ Thị	Huê	10/12/1996	KTCT 34	4.0/82	814.000		
110	34.03.001	Phạm Như	An	27/10/1996	KTCT 34	4.0/87	814.000		
111	34.03.008	Đậu Văn	Bình	24/04/1995	KTCT 34	4.0/88	814.000		
112	34.03.009	Nguyễn Quang	Châu	08/02/1996	KTCT 34	4.0/90	962.000		
113	34.03.047	Nguyễn Phương	Thảo	09/02/1996	KTCT 34	4.0/90	962.000		
114	34.05.004	Ngô Kim	Chi	28/03/1996	LSĐ 34	4.0/89	814.000		
115	34.05.006	Vũ Hải	Dương	03/04/1996	LSĐ 34	4.0/89	814.000		
116	34.05.037	Phùng Huy	Thảo	07/08/1992	LSĐ 34	4.0/89	814.000		
117	34.05.045	Trần Quốc	Việt	04/11/1994	LSĐ 34	4.0/92	962.000		
118	34.26.006	Nguyễn Thu	Anh	06/01/1996	NNA 34	3.3/80	814.000		
119	34.26.013	Nguyễn Thị Thu	Hà	11/04/1996	NNA 34	3.85/80	814.000		
120	34.26.036	Lưu Thị Bảo	Thoa	06/02/1996	NNA 34	3.85/80	814.000		
121	34.26.029	Nguyễn Yến	Nhi	26/04/1996	NNA 34	4.0/80	814.000		
122	34.25.002	Phạm Thị Lan	Anh	18/12/1996	QC 34	3.9/75	740.000		
123	34.25.005	Nguyễn Thị	Bích	12/05/1996	QC 34	3.9/78	740.000		
124	34.25.038	Nguyễn Thị	Tâm	22/01/1996	QC 34	3.9/80	814.000		

125	34.25.027	Nguyễn ánh	Nguyệt	25/11/1996	QC 34	4.0/75	740.000		
126	34.25.039	Phạm Minh	Thư	21/09/1996	QC 34	4.0/80	814.000		
127	34.24.022	Nguyễn Thị Ngân	Hà	13/03/1996	QHCC 34	3.63/80	814.000		
128	34.24.040	Bùi Yến	Nhi	19/11/1996	QHCC 34	3.75/83	814.000		
129	34.24.023	Phạm Thiên	Hà	18/03/1996	QHCC 34	3.83/80	814.000		
130	34.24.028	Nguyễn Diệu	Huyền	09/07/1995	QHCC 34	3.83/80	814.000		
131	34.24.055	Nguyễn Thu	Trang	11/08/1996	QHCC 34	3.92/80	814.000		
132	34.23.006	Vũ Lê Hoàng	Anh	29/07/1996	QHQT 34A1	4.0/90	962.000		
133	34.23.007	Nguyễn Thị Minh	Châu	25/12/1996	QHQT 34A1	4.0/84	814.000		
134	34.23.027	Phạm Thị Thảo	Linh	16/12/1996	QHQT 34A1	4.0/95	962.000		
135	34.23.038	Nguyễn Thị	Nguyệt	01/03/1996	QHQT 34A1	4.0/95	962.000		
136	34.23.047	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	06/11/1996	QHQT 34A1	4.0/89	814.000		
137	34.23.083	Trần Vân	Khanh	18/07/1996	QHQT 34A2	4.0/100	962.000		
138	34.23.089	Nguyễn Ngọc	Mai	01/06/1996	QHQT 34A2	4.0/100	962.000		
139	34.23.105	Nguyễn Phương	Thảo	11/08/1996	QHQT 34A2	4.0/100	962.000		
140	34.23.095	Nguyễn Huyền	Nhung	25/10/1996	QHQT 34A2	4.0/80	814.000		
141	34.23.087	Nguyễn Ngọc	Linh	10/07/1996	QHQT 34A2	4.0/95	962.000		
142	34.04.028	Bùi Thị Hồng	Nhung	10/04/1996	QLKT 34	4.0/87	814.000		
143	34.04.030	Vũ Thị Kim	Oanh	12/10/1996	QLKT 34	4.0/87	814.000		
144	34.04.033	Nguyễn Thị	Phượng	29/10/1996	QLKT 34	4.0/89	814.000		
145	34.04.035	Nguyễn Thị	Thư	20/08/1996	QLKT 34	4.0/90	962.000		
146	34.07.023	Nhâm Thị	Lý	25/11/1996	QLVH-TT 34	4.0/91	962.000	nghèo	100,000
147	34.07.002	Trịnh Thị Thúy	An	04/05/1996	QLVH-TT 34	4.0/92	962.000		
148	34.07.017	Nguyễn Thị Mai	Linh	25/08/1995	QLVH-TT 34	4.0/92	962.000		
149	34.07.003	Lương Việt	Anh	01/07/1996	QLVH-TT 34	4.0/92	962.000		
150	34.07.030	Nguyễn Thị Minh	Phương	10/05/1996	QLVH-TT 34	4.0/95	962.000		
151	34.07.005	Giàng Thị	Chu	12/05/1996	QLVH-TT 34			dt- vc	140,000
152	34.07.047	Lò Thị	Yên	02/12/1996	QLVH-TT 34			dt-vc	140,000
153	34.07.037	Lỳ A	Tằng	18/03/1996	QLVH-TT 34			nghèo	100,000
154	34.07.042	Biện Thị Như	Thinh	29/08/1995	QLVH-TT 34			nghèo	100,000
155	34.09.004	Trương Thị Kim	Anh	16/12/1996	QLXH 34	4.0/93	962.000		
156	34.09.031	Nguyễn Quỳnh	Nga	19/11/1996	QLXH 34	4.0/95	962.000		

157	34.09.046	Hà Thị Hồng	Trang	07/09/1996	QLXH 34	4.0/95	962.000		
158	34.09.026	Lê Thị Mỹ	Linh	22/12/1996	QLXH 34	4.0/97	962.000		
159	34.20.001	Đàm Thị Hoài	Anh	30/04/1996	QPTH 34	4.0/95	962.000		
160	34.20.004	Thẩm Thị Thục	Anh	05/10/1996	QPTH 34	4.0/95	962.000		
161	34.20.009	Lương Thị	Hằng	16/10/1996	QPTH 34	4.0/95	962.000		
162	34.20.021	Nguyễn Thị	Mai	28/04/1996	QPTH 34	4.0/95	962.000		
163	34.20.041	Lương Văn	Xuân	15/11/1994	QPTH 34			dt-vc	140,000
164	34.01.007	Nguyễn Văn	Đô	19/08/1996	Triết học 34	4.0/95	962.000		
165	34.01.028	Đặng Nhật	Linh	02/08/1995	Triết học 34	4.0/95	962.000		
166	34.01.042	Dương Thị	Thiềm	14/09/1995	Triết học 34	4.0/95	962.000		
167	34.01.044	Nguyễn Hà	Thu	28/09/1996	Triết học 34	4.0/95	962.000		
168	34.01.046	Đỗ Thị Đoan	Trang	10/02/1996	Triết học 34	4.0/95	962.000		
169	34.22.031	Dương Tố	Phương	22/01/1996	TTĐN 34			dt-vc	140,000
170	34.22.008	Nguyễn Thùy	Dung	01/11/1996	TTĐN 34			nghèo	100,000
171	34.22.014	Nguyễn Thu	Hà	02/01/1996	TTĐN 34	4.0/99	962.000		
172	34.22.032	Lưu Lan	Phương	22/11/1996	TTĐN 34	4.0/99	962.000		
173	34.22.033	Nguyễn Việt	Phương	05/07/1996	TTĐN 34	4.0/99	962.000		
174	34.22.012	Chu Thu	Hà	19/03/1996	TTĐN 34	4.0/99	962.000		
175	34.22.043	Phạm Minh	Trang	04/01/1996	TTĐN 34	4.0/98	962.000		
176	34.10.014	Trần Thị	Hoa	19/12/1996	TTHCM 34	4.0/90	962.000	nghèo	100,000
177	34.10.011	Võ Thị Thu	Hiền	16/09/1996	TTHCM 34	4.0/90	962.000		
178	34.10.016	Đinh Thị	Huyền	26/06/1996	TTHCM 34	4.0/95	962.000		
179	34.10.024	Phạm Thị	Mai	16/03/1996	TTHCM 34	4.0/95	962.000		
180	34.10.029	Phùng Thị ánh	Nga	03/12/1995	TTHCM 34			mồ côi	100,000
181	34.10.034	Nguyễn Thị Lan	Phương	22/11/1996	TTHCM 34	4.0/95	962.000		
182	34.10.047	Đỗ Thị út	Trinh	19/04/1996	TTHCM 34			nghèo	100,000
183	34.10.048	Triệu Văn	Việt	14/06/1993	TTHCM 34			dt-vc	140,000
184	34.10.022	Lữ Thị	Loan	04/06/1996	TTHCM 34			nghèo	100,000
185	34.10.040	Lê Thị	Thủy	29/12/1994	TTHCM 34			nghèo	100,000
186	34.10.043	Cao Đình	Tửu	21/01/1995	TTHCM 34			nghèo	100,000
187	34.12.003	Phùng Diệu	Anh	04/12/2015	VHPT 34	4.0/88	814.000		
188	34.12.019	Lê Thùy	Linh	31/01/1996	VHPT 34	4.0/88	814.000		

189	34.12.044	Nguyễn Thủy	Tiên	08/07/1996	VHPT 34	4.0/89	814.000		
190	34.12.002	Nguyễn Thị Kim	Anh	28/05/1996	VHPT 34	4.0/90	962.000		
191	34.12.009	Hoàng Thu	Hương	15/09/1995	VHPT 34	4.0/91	962.000		
192	34.12.018	Lò Thị	Kiều	30/03/1996	VHPT 34			dt-vc	140,000
193	34.12.041	Lò Thị	Thim	24/07/1996	VHPT 34			dt-vc	140,000
194	34.14.006	Lê Phương	Chinh	20/12/1995	XB 34A1	4.0/85	814.000		
195	34.14.027	Phan Thị Thanh	Tâm	08/03/1996	XB 34A1	4.0/85	814.000		
196	34.14.023	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	03/03/1995	XB 34A1	4.0/86	814.000		
197	34.14.025	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/09/1996	XB 34A1	4.0/86	814.000		
198	34.14.057	Trịnh Thị Thùy	Linh	15/03/1996	XB 34A2	4.0/82	814.000		
199	34.14.067	Lê Thị	Tư	23/05/1996	XB 34A2	4.0/90	962.000		
200	34.14.073	Khổng Thị Minh	Thúy	29/05/1996	XB 34A2	4.0/90	962.000		
201	34.06.022	Lường Thị	Hương	20/08/1996	XDĐ 34			nghèo	100,000
202	34.06.034	Quàng Văn	Liêm	05/11/1996	XDĐ 34			nghèo	100,000
203	34.06.039	Liêu Nhật	Lệ	30/05/1995	XDĐ 34			dt- cv	140,000
204	34.06.007	Lương Thu	Cúc	28/08/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
205	34.06.008	Hoàng Thị	Diêm	12/05/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
206	34.06.010	Lý Thị	Dúa	18/05/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
207	34.06.013	Ma Văn	Đô	02/03/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
208	34.06.015	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	03/06/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
209	34.06.019	Triệu Thu	Hoài	04/01/1994	XDĐ 34			dt- vc	140,000
210	34.06.027	Đinh Văn	Khanh	30/07/1996	XDĐ 34	4.0/90	962.000	dt- vc	140,000
211	34.06.029	Hứa Thị Thúy	Kiều	09/10/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
212	34.06.030	Hoàng Thị	Lê	23/02/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
213	34.06.046	Hoàng Thị	Oanh	02/10/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
214	34.06.047	Đỗ Thị Minh	Phương	26/02/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
215	34.06.053	Sùng A	Tằng	15/07/1996	XDĐ 34			dt- vc	140,000
216	34.06.054	Nguyễn Thị	Thảo	22/03/1995	XDĐ 34			dt- vc	140,000
217	34.06.069	Bàn Sinh	Văn	25/08/1994	XDĐ 34			dt- vc	140,000
218	34.06.016	Trương Thị	Hạnh	22/10/1995	XDĐ 34			dt-vc	140,000
219	34.06.033	Lục Thị	Liên	28/02/1995	XDĐ 34			dt-vc	140,000
220	34.06.073	Nông Thị	Xuân	30/11/1995	XDĐ 34			dt-vc	140,000
221	34.06.021	Đào Thị	Huê	16/04/1995	XDĐ 34			nghèo	100,000
222	34.06.023	Trần Thị Thu	Hương	12/12/1995	XDĐ 34			nghèo	100,000
223	34.06.031	Đỗ Thị Phương	Lan	19/09/1996	XDĐ 34			nghèo	100,000
224	34.06.068	Nguyễn Văn	Tuyền	17/05/1996	XDĐ 34			nghèo	100,000
225	34.06.070	Lục Thị Thanh	Vân	01/01/1996	XDĐ 34			nghèo	100,000

226	34.06.028	Phùng Kim	Kiên	13/11/1996	XDĐ 34	4.0/90	962.000		
227	34.06.067	Trần Mạnh	Tuấn	26/12/1996	XDĐ 34	4.0/94	962.000		
228	34.06.004	Trần Ngọc	Anh	01/11/1996	XDĐ 34	4.0/90	962.000		
229	34.06.065	Lê Thị Huyền	Trang	08/06/1996	XDĐ 34	4.0/95	962.000		
230	34.06.005	Vũ Thị Vân	Anh	15/09/1996	XDĐ 34	4.0/90	962.000		
231	34.06.014	Nông Đức	Đoan	04/12/1995	XDĐ 34	4.0/90	962.000		
232	34.15.001	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	24/07/1996	XHH 34A1	4.0/91	962.000		
233	34.15.011	Cao Thị	Duyên	09/12/1996	XHH 34A1	4.0/91	962.000		
234	34.15.031	Hoàng Thị	Phượng	13/04/1996	XHH 34A1	4.0/91	962.000		
235	34.15.013	Bùi Sông	Hương	06/04/1996	XHH 34A1	4.0/92	962.000		
236	34.15.010	Chang Thị	Dở	07/09/1994	XHH 34A1			dt-vc	140,000
237	34.15.036	Hà Thị	Thoát	02/12/1996	XHH 34A1			dt-vc	140,000
238	34.15.038	Hà Thị	Thúy	16/10/1995	XHH 34A1			dt-vc	140,000
239	34.15.062	Hà Thị Khánh	Linh	25/08/1996	XHH 34A2	4.0/91	962.000	nghèo	100,000
240	34.15.055	Trần Thị	Hà	18/07/1996	XHH 34A2	4.0/91	962.000		
241	34.15.059	Lê Thị	Huyền	13/08/1995	XHH 34A2	4.0/91	962.000		
242	34.15.063	Nguyễn Diệu	Linh	14/05/1994	XHH 34A2	4.0/91	962.000		
					Tổng tiền		153,698.000		10,320,000

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4327/QĐ-HVBC&TT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2017 - 2018 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 2956 QĐ-HVCTQG ngày 27.6.2014 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2017 - 2018) cho 376 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 293.780.000 đồng/tháng (Hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá: 740.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi: 814.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc: 962.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2017 - 2018) cho 49 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 6.780.000 đồng/tháng (Sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2018.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 1 năm 2018.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐHVBCTT ngày / /2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	HT/RL	Tiền/tháng	ĐT TC	Tiền/tháng
1	1656030005	PHÙNG MINH CHÂU	Ảnh báo chí 36	2.92/79	740.000		
2	1656030025	NGUYỄN HỒNG NGÂN	Ảnh báo chí 36	2.81/83	740.000		
3	1656030038	CHU THỊ THOA	Ảnh báo chí 36	3.14/87	740.000		
4	1756030025	VŨ THỊ HOÀI	Ảnh báo chí 37	2.69/73	740.000		
5	1756030040	PHAN THÚY NGA	Ảnh báo chí 37	2.56/73	740.000		
6	35.17.003	TÔ MỸ BÌNH	Báo Ảnh 35	3.25/85	814.000		
7	35.17.019	NGUYỄN TRUNG KHANG	Báo Ảnh 35	3.28/90	814.000		
8	35.17.018	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Báo Ảnh 35	3.19/70	740.000		
9	35.17.045	LÝ THỊ THU TRANG	Báo Ảnh 35	3.13/70	740.000		
10	1656000226	VŨ THỊ HẢO	Báo In K36A1	3.34/80	814.000		
11	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Báo In K36A1	3.5/80	814.000		
12	1656000009	CAO BĂNG CHÂU	Báo In K36A1	2.66/78	740.000		
13	1656000101	LÊ THỊ THU TRÀ	Báo In K36A1	2.66/76	740.000		
14	1656000186	NGUYỄN NHẬT LINH	Báo In K36A1	2.81/74	740.000		
15	1656000159	CHẾ PHƯƠNG ANH	Báo In K36A2	2.69/80	740.000		
16	1656000191	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Báo In K36A2	2.56/80	740.000		
17	1656000245	NGUYỄN HUYỀN MY	Báo In K36A2	2.66/68	740.000		
18	1656000369	PHẠM THỊ THANH XUÂN	Báo In K36A2	2.69/80	740.000		
19	1656000398	NGUYỄN THỊ LINH	Báo In K36A2	2.53/71	740.000		
20	1656000069	NGUYỄN THỊ HẰNG	Phát thanh K36	3.16/77	740.000		
21	1656000125	NGÔ MINH HÒA	Phát thanh K36	3.16/65	740.000		
22	1656000197	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	Phát thanh K36	2.84/79	740.000		
23	1656000405	LA HỒNG NGÂN	Phát thanh K36	2.97/82	740.000		
24	1756000009	LÊ PHƯƠNG DUNG	Báo_chí_K37.1	2.81/73	740.000		
25	1756000014	HỒ NGÂN HẠNH	Báo_chí_K37.1	3.15/86	740.000		
26	1756000040	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Báo_chí_K37.1	3.09/75	740.000		
27	1756000044	VƯƠNG THỊ BẢO TRANG	Báo_chí_K37.1	3.25/79	740.000		
28	1656000072	TRẦN THỊ HOA	Báo_chí_K37.2	3.09/79	740.000		
29	1756000050	LÊ CHÂU ANH	Báo_chí_K37.2	2.78/86	740.000		
30	1756000053	TRƯƠNG HOÀNG HÀ ANH	Báo_chí_K37.2	2.77/78	740.000		
31	1756000057	NGUYỄN THỊ DUNG	Báo_chí_K37.2	2.81/74	740.000		
32	1756000058	BÙI THỊ MỸ DUYÊN	Báo_chí_K37.2	3.19/79	740.000		
33	1756000136	TRẦN MINH TIẾN	Báo_chí_K37.3	3.22/85	814.000		
34	1756000099	NGUYỄN LAN ANH	Báo_chí_K37.3	2.63/74	740.000		
35	1756000104	NGUYỄN THÙY DUNG	Báo_chí_K37.3	2.75/80	740.000		

36	1756000112	NGUYỄN THỊ HUẾ	Báo_chí_K37.3	2.84/73	740.000		
37	1756000115	NGÔ AN KHANG	Báo_chí_K37.3	2.78/81	740.000		
38	1756000130	ĐINH BẢO SƠN	Báo_chí_K37.3			dt-vc	140,000
39	1756000154	NGÔ THỊ BÍCH HÀ	Báo_chí_K37.4	2.56/78	740.000		
40	1756000163	LƯƠNG VÂN KHÁNH	Báo_chí_K37.4	2.74/86	740.000		
41	1756000166	NGUYỄN NGỌC LINH	Báo_chí_K37.4	2.56/78	740.000		
42	1756000173	HỒ THỊ THẢO NGUYÊN	Báo_chí_K37.4	2.69/81	740.000		
43	1756000207	ĐÀO MẠNH HÙNG	Báo_chí_K37.5	3.28/89	814.000		
44	1756000191	ĐINH THỊ QUỲNH ANH	Báo_chí_K37.5	2.97/86	740.000		
45	1756000205	ĐÀO THỊ THANH HOA	Báo_chí_K37.5	3.19/83	740.000		
46	1756000208	VŨ THỊ HƯƠNG	Báo_chí_K37.5	2.66/82	740.000		
47	1756000233	THIỀU THỊ THU TRANG	Báo_chí_K37.5	2.91/81	740.000		
48	1756000276	PHẠM BẢO THƯ	Báo_chí_K37.6	3.38/85	814.000		
49	1756000238	GIÁP THỊ HỒNG ANH	Báo_chí_K37.6	2.66/79	740.000		
50	1756000279	NGUYỄN HÀ TRANG	Báo_chí_K37.6	2.66/79	740.000		
51	1756000248	NGUYỄN MINH HÀ	Báo_chí_K37.6	3.38/87	814.000		
52	1756000285	HỒ VÂN ANH	Báo_chí_K37.7	2.75/85	740.000		
53	1756000291	PHAN THỊ CÚC	Báo_chí_K37.7	2.72/85	740.000		
54	1756000296	ĐẶNG THANH HẰNG	Báo_chí_K37.7	2.72/80	740.000		
55	1756000300	TRẦN HUY HOÀNG	Báo_chí_K37.7	3.06/85	740.000		
56	1756000309	PHAN THỊ LOAN	Báo_chí_K37.7	2.63/80	740.000		
57	1756000337	MAI THỊ KHÁNH CHI	Báo_chí_K37.8	2.72/93	740.000		
58	1756000360	BÙI THẢO NGÂN	Báo_chí_K37.8	2.69/81	740.000		
59	1756000368	PHAN THỊ GIANG THANH	Báo_chí_K37.8	2.72/82	740.000		
60	1756000373	PHẠM THANH TRÀ	Báo_chí_K37.8	2.59/75	740.000		
61	1756000341	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Báo_chí_K37.8	2.92/82	740.000		
62	35.29.040	HỒ THỊ KHÁNH NHƯ	Báo ĐPT 35	3.62/80	814.000		
63	35.29.054	TRẦN THỊ NGỌC THÚY	Báo ĐPT 35	3.65/80	814.000		
64	35.29.059	NGUYỄN LÊ HUYỀN TRANG	Báo ĐPT 35	3.53/80	814.000		
65	35.29.061	SÁI THỊ THU TRANG	Báo ĐPT 35	3.59/90	814.000		
66	35.29.066	ĐOÀN TRẦN BẢO VÂN	Báo ĐPT 35	3.47/90	814.000		
67	35.29.067	VŨ THỊ HỒNG VÂN	Báo ĐPT 35	3.44/80	814.000		
68	35.26.017	ĐINH THỊ KIM	BDTA 35	3.41/67	740.000		
69	35.26.032	LÊ PHAN THU	BDTA 35	3.41/67	740.000		
70	35.26.033	NGUYỄN THANH THỦY	BDTA 35	3.35/75	740.000		
71	35.26.036	PHAN THỊ TÚ	BDTA 35	3.47/74	740.000		
72	35A1.16.008	LÊ THÙY DUNG	Báo In 35A1	3.57/83	814.000		
73	35A1.16.015	NGÔ QUANG HÙNG	Báo In 35A1	3.73/85	814.000		
74	35A1.16.028	PHẠM THỊ MƠ	Báo In 35A1	3.43/82	814.000		
75	35A1.16.047	QUÁCH THỊ HUYỀN TRANG	Báo In 35A1	3.33/72	740.000		
76	35A1.16.055	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Báo In 35A1	3.37/73	740.000		
77	35A2.16.004	NGUYỄN XUÂN BẮC	Báo In 35A2	3.53/100	814.000		

78	35A2.16.011	NGUYỄN THỊ HẠNH	Báo In 35A2	3.23/82	814.000		
79	35A2.16.018	HOÀNG THỊ HUYỀN	Báo In 35A2	3.27/82	814.000		
80	35A2.16.051	VŨ THỊ QUỲNH TRANG	Báo In 35A2	3.47/98	814.000		
81	35A2.16.052	CÔNG NGHĨA TÙNG	Báo In 35A2	3.5/98	814.000		
82	35.21.017	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Báo Mạng ĐT 35	3.38/80	814.000		
83	35.21.019	ĐÀO THỊ THU HÀ	Báo Mạng ĐT 35	3.63/86	814.000		
84	35.21.022	TẠ THỊ THANH HIỀN	Báo Mạng ĐT 35	3.5/80	814.000		
85	35.21.043	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	Báo Mạng ĐT 35	3.38/80	814.000		
86	35.21.046	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Báo Mạng ĐT 35	3.44/80	814.000		
87	35.21.024	TRẦN THỊ HOÀN	Báo Mạng ĐT 35			dt-vc	140000
88	35.21.055	TRIỆU THỊ HOÀNG TRANG	Báo Mạng ĐT 35			dt-vc	140000
89	1656000135	NGUYỄN THU BẢO LINH	BM_K36A1	3.29/81	814.000		
90	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	BM_K36A1	3.19/95	740.000		
91	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	BM_K36A1	3.16/82	740.000		
92	1656000155	MAI BẢO TRÂM	BM_K36A1	3.88/93	962.000		
93	1656000089	ĐÀM BẢO NGỌC	BM_K36A2	3.31/80	814.000		
94	1656000200	NGUYỄN THỊ QUỲNH	BM_K36A2	3.34/80	814.000		
95	1656000220	VŨ NGỌC HUYỀN CHI	BM_K36A2	3.5/85	814.000		
96	1656000390	NGUYỄN THỊ HỒNG	BM_K36A2	3.53/88	814.000		
97	1656000299	NGUYỄN THU NGA	BM_K36A2	3.19/79	740.000		
98	1656000330	PHẠM THỊ LINH GIANG	BM_K36A3	3.44/85	814.000		
99	1656000086	NGUYỄN THỊ THÚY MAI	BM_K36A3	2.88/85	740.000		
100	1656000210	NGUYỄN ĐỨC VINH	BM_K36A3	2.91/90	740.000		
101	1656000216	PHẠM TÚ ANH	BM_K36A3	2.84/85	740.000		
102	1656000348	TRẦN YẾN LINH	BM_K36A3	2.91/85	740.000		
103	35.18.047	TRẦN PHƯƠNG THỦY	Phát thanh 35	3.21/85	814.000		
104	35.18.001	NGÔ THỊ TRANG ANH	Phát thanh 35	3.12/85	740.000		
105	35.18.031	NGUYỄN NHẬT LỆ	Phát thanh 35	3.12/85	740.000		
106	35.18.048	ĐỖ THỊ THU TRANG	Phát thanh 35	3.18/85	740.000		
107	35.18.055	LƯƠNG HẢI YẾN	Phát thanh 35	3.15/85	740.000		
108	35.18.030	BÙI THỊ LỆ	Phát thanh 35			dt-vc	140000
109	35A1.19.021	NGUYỄN THỊ THIÊN HƯƠNG	BTH 35A1	3.47/82	814.000		
110	35A1.19.025	KHUÔNG THÙY LINH	BTH 35A1	3.47/82	814.000		
111	35A1.19.040	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	BTH 35A1	3.47/85	814.000		
112	35A1.19.041	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BTH 35A1	3.56/92	814.000		
113	35A1.19.042	LÊ TRỌNG QUỐC	BTH 35A1	3.56/90	814.000		
114	35A1.19.053	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	BTH 35A1	3.47/90	814.000		
115	35A2.19.006	NGUYỄN THỊ DOÃN	BTH 35A2	3.47/80	814.000		
116	35A2.19.013	PHẠM THỊ HẢO	BTH 35A2	3.38/90	814.000		
117	35A2.19.019	NGUYỄN THÁI HOÀNG	BTH 35A2	3.47/80	814.000		

118	35A2.19.022	TRƯƠNG THỊ THU HUYỀN	BTH 35A2	3.38/90	814.000		
119	35A2.19.034	TRẦN THỊ NGA	BTH 35A2	3.38/90	814.000		
120	35A2.19.039	NGUYỄN HOÀNG NHẬT PHƯƠNG	BTH 35A2	3.38/90	814.000		
121	35A2.19.015	LÊ THANH HẰNG	BTH 35A2	3.65/90	962.000		
122	1656000172	NGUYỄN THỊ MINH HẢI	BTH_36A1	3.38/95	814.000		
123	1656000298	NGUYỄN THỊ HÀ MY	BTH_36A1	3.38/95	814.000		
124	1656000054	BÙI THỊ LAN ANH	BTH_36A1	2.94/85	740.000		
125	1656000293	NGUYỄN THẢO LINH	BTH_36A1	3.19/95	740.000		
126	1656000400	TRỊNH THỊ MỸ LINH	BTH_36A1	3.16/95	740.000		
127	1656000182	TRẦN THIÊN HƯƠNG	BTH_36A2	3.47/85	814.000		
128	1656000059	ĐỖ NGỌC ÁNH	BTH_36A2	3.34/75	740.000		
129	1656000157	NGÔ ĐỨC VIỆT	BTH_36A2	3.0/96	740.000		
130	1656000166	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	BTH_36A2	3.13/85	740.000		
131	1656000180	ĐINH NGỌC HUYỀN	BTH_36A2	3.0/95	740.000		
132	1655250020	CAO KHÁNH HIỀN	CNXH KH 36	2.63/91	740.000		
133	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	2.95/92	740.000		
134	1655250023	LÊ THỊ THANH HOÀI	CNXH KH 36	2.68/91	740.000		
135	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	2.92/95	740.000		
136	1755250010	DƯƠNG MỸ HÀ	CNXH KH 37	2.59/70	740.000		
137	35.02.014	NGUYỄN PHAN HUYỀN	CNXH-KH35	3.79/91	962.000		
138	35.02.027	PHAN VĂN NHÂN	CNXH-KH35	3.82/95	962.000		
139	35.13.013	NGÔ KIỀU YẾN HOA	CSC 35	3.24/95	814.000		
140	35.13.029	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	CSC 35	3.29/93	814.000		
141	1655360003	NGUYỄN QUỐC ANH	CSC 36	3.25/77	740.000		
142	1655360024	NGHIÊM THỊ THANH LAN	CSC 36	3.17/82	740.000		
143	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	CSC 36	3.19/86	740.000		
144	1755360002	NGUYỄN TÚ ANH	CSC 37	2.88/75	740.000		
145	1755360004	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	CSC 37	2.88/75	740.000		
146	1755360036	NGUYỄN BẢO QUYẾT	CSC 37	2.88/75	740.000		
147	1755360048	NGUYỄN THỊ THU TRANG	CSC 37	3.09/85	740.000		
148	1655310005	TRẦN VIỆT ANH	CTH 36	3.55/92	814.000		
149	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36	3.39/88	814.000		
150	1655310035	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTH 36	3.34/88	814.000		
151	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36			dt-vc	140000
152	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36			dt-vc	140000
153	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36			dt-vc	140000
154	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36			dt-vc	140000
155	1755310026	LƯU KHÁNH LY	CTH 37	2.50/90	740.000		
156	1755310029	NGUYỄN ANH QUÂN	CTH 37	2.53/90	740.000		
157	1755310034	TRẦN THỊ THANH THỦY	CTH 37	2.5/90	740.000		
158	1755310036	NGUYỄN NGỌC TRANG	CTH 37	2.65/90	740.000		
159	35.08.029	LÊ THỊ THỦY	CTPT 35	3.56/85	814.000		

160	35.08.028	NGUYỄN THỊ THÙY	CTPT 35	3.71/90	962.000	dt- vc	140000
161	35.08.001	ĐỒNG PHƯƠNG ANH	CTPT 35			dt- vc	140000
420	35.08.021	HOÀNG THỊ PHẤN	CTPT 35			dt- vc	140000
162	35.27.030	NGUYỄN THANH THÚY	CTXH 35	3.63/83	814.000		
163	35.27.003	ĐỖ HOÀNG ANH	CTXH 35	3.63/70	740.000		
164	35.27.004	NGUYỄN HOÀNG ANH	CTXH 35	3.63/71	740.000		
165	35.27.034	NÔNG THỊ MAI TRÂM	CTXH 35	3.69/70	740.000	dt-vc	140000
166	35.27.005	HỜ THỊ CỞ	CTXH 35			dt-vc	140000
167	35.27.012	BÙI THỊ LINH	CTXH 35			dt- vc	140000
168	35.27.017	HOÀNG BẢO NGỌC	CTXH 35			dt- vc	140000
169	35.27.045	MA THỊ XOA	CTXH 35			dt-vc	140000
170	35.27.046	VƯƠNG THỊ YÊN	CTXH 35			dt- vc	140000
171	1651010045	LÊ NGỌC TÂN	CTXH 36	3.31/82	814.000		
172	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	3.25/82	814.000		
173	1651010035	TRẦN THỊ LINH	CTXH 36	2.97/71	740.000		
174	1651010053	NHỮ NGỌC THỊNH	CTXH 36	3.11/81	740.000		
175	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36			dt-vc	140000
176	1651010008	SÙNG A CÁ	CTXH 36			dt-vc	140000
177	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36			dt-vc	140000
178	1751010004	TRẦN NGỌC BÍCH	CTXH 37	2.82/70	740.000		
179	1751010025	LỰ THỊ THU NHƯỜNG	CTXH 37	2.97/82	740.000		
180	1751010040	ĐẶNG NGỌC YẾN	CTXH 37	2.76/71	740.000		
181	35.28.010	BÙI MINH DUYÊN	KH QLNN 35	3.58/81	814.000		
182	35.28.012	ĐẶNG HƯƠNG GIANG	KH QLNN 35	3.75/80	814.000		
183	35.28.021	VŨ VIỆT HÙNG	KH QLNN 35	3.58/80	814.000		
184	35.28.033	HOÀNG HUỆ MINH	KH QLNN 35	3.25/81	814.000		
185	35.28.024	NGUYỄN THANH HUYỀN	KH QLNN 35	3.25/74	740.000		
186	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	3.32/84	814.000		
187	1655370004	PHẠM NGỌC ANH	KHQLNN 36	3.15/80	740.000		
188	1655370007	NGUYỄN THÚY DIỆU	KHQLNN 36	3.15/83	740.000		
189	1755370005	TRẦN PHẠM VIỆT ANH	KHQLNN 37	2.88/86	740.000		
190	1755370013	PHẠM NGỌC ĐỒNG	KHQLNN 37	2.56/87	740.000		
191	1655260021	PHẠM QUANG ĐẠT	KTCT 36	3.33/90	814.000		
192	1655260005	LÊ MAI ANH	KTCT 36	3.16/83	740.000		
193	1655260014	LẠI TIẾN BẮC	KTCT 36	3.02/82	740.000		
194	1655260045	BÙI CÔNG MINH	KTCT 36	3.0/95	740.000		
195	1755260010	NGUYỄN THỊ HOA	KTCT 37	3.41/91	814.000		
196	1755260011	TRƯƠNG MỸ HOA	KTCT 37	3.38/91	814.000		
197	1755260012	ĐẶNG ĐỨC HOÀNG	KTCT 37	3.5/91	814.000		
198	35.03.002	NGUYỄN NHƯ NGỌC QUỲNH ANH	KTCT35	3.5/90	814.000		
199	35.03.018	NGUYỄN THỊ LỆ	KTCT35	3.44/85	814.000		
200	35.03.044	HOÀNG THANH TRÀ	KTCT35	3.56/85	814.000		

201	35.03.046	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KTCT35	3.44/90	814.000		
202	35.05.006	HOÀNG THỊ THUỲ DƯƠNG	LSĐ 35	3.56/87	814.000		
203	35.05.031	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	LSĐ 35	3.63/85	814.000		
204	35.05.037	LÊ THỊ THÙY QUYÊN	LSĐ 35	3.72/100	962.000		
205	35.05.027	TRANG HA MÉ	LSĐ 35			dt-vc	140000
206	35.05.035	HÀ MAI PHƯƠNG	LSĐ 35			dt-vc	140000
207	1653100032	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	LSĐ 36	3.1/84	740.000		
208	1653100083	PHÙNG MẠNH TÙNG	LSĐ 36	2.92/81	740.000		
209	1653100086	NGUYỄN THỊ THẢO	LSĐ 36	2.96/86	740.000		
210	1653100088	TRẦN PHƯƠNG THẢO	LSĐ 36	3.0/87	740.000		
211	1753100008	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	LSĐ 37	3.29/100	814.000		
212	1753100013	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	LSĐ 37	3.32/100	814.000		
213	1753100024	TRẦN THỊ MỸ SAO	LSĐ 37	3.44/81	814.000		
214	1753100026	NGUYỄN HỒNG SƠN	LSĐ 37			mồ côi	100000
215	1652010018	LÊ NGỌC THẢO MY	NNA 36	3.39/80	814.000		
216	1652010020	HOÀNG YẾN NHI	NNA 36	3.67/80	814.000		
217	1752010003	PHẠM LÊ PHƯƠNG ANH	NNA 37	3.09/81	740.000		
218	1752010009	LÊ THỊ HÂN	NNA 37	3.25/72	740.000		
219	1752010032	LƯƠNG QUỲNH TRANG	NNA 37	2.97/70	740.000		
220	35.25.002	NGUYỄN THỊ MINH DIỆU	Quảng Cáo 35	3.69/80	814.000		
221	35.25.007	NGUYỄN QUỲNH HOA	Quảng Cáo 35	3.59/81	814.000		
222	35.25.016	TRẦN QUANG LONG	Quảng Cáo 35	3.59/73	740.000		
223	1651100005	LÊ HOÀNG ĐỊNH	Quảng Cáo 36	3.38/82	814.000		
224	1651100008	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	Quảng Cáo 36	3.2/77	740.000		
225	1751100028	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Quảng Cáo 37	2.65/68	740.000		
226	1751100033	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Quảng Cáo 37	2.74/68	740.000		
227	1751100004	PHẠM MINH ANH	Quảng Cáo 37	2.89/68	740.000		
228	1751100029	LÊ THỊ MÂY	Quảng Cáo 37	3.1/65	740.000		
229	35A1.24.005	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	QHCC 35A1	3.53/85	814.000		
230	35A1.24.038	ĐOÀN THỊ HÀ THANH	QHCC 35A1	3.71/80	814.000		
231	35A1.24.024	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	QHCC 35A1	3.41/67	740.000		
232	35A1.24.028	BÙI PHƯƠNG MAI	QHCC 35A1	3.47/67	740.000		
233	35A2.24.004	TRẦN MINH CHÂU	QHCC 35A2	3.59/84	814.000		
234	35A2.24.019	ĐẶNG BÍCH LIÊN	QHCC 35A2	3.59/84	814.000		
235	35A2.24.040	NGUYỄN THU THỦY	QHCC 35A2	3.59/83	814.000		
236	35A2.24.018	DƯƠNG THỊ LÂN	QHCC 35A2	3.71/78	740.000		
237	1657080043	PHẠM ANH ĐỨC	QHCC 36	3.5/80	814.000		
238	1657080016	PHẠM THẢO LINH	QHCC 36	3.63/74	740.000		
239	1657080029	TRẦN PHƯƠNG THẢO	QHCC 36	3.44/68	740.000		
240	1657080011	NGUYỄN THỊ HIỀN	QHCC 36	3.31/73	740.000		
241	1657080028	LƯU THANH THẢO	QHCC 36	3.56/68	740.000		
242	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	3.63/74	740.000		

243	1757080013	TRẦN THỊ THANH HOÀI	QHCC_K37.1	3.4/75	740.000		
244	1757080025	ĐỖ THỊ THÚY NGA	QHCC_K37.1	3.35/80	740.000		
245	1757080026	QUÁCH HẰNG NGA	QHCC_K37.1	3.26/67	740.000		
246	1757080040	VŨ THUỲ TRANG	QHCC_K37.1	3.52/67	740.000		
247	1757080044	NGUYỄN THỊ MINH ANH	QHCC_K37.2	3.32/66	740.000		
248	1757080047	NGUYỄN LINH CHI	QHCC_K37.2	3.18/65	740.000		
249	1757080056	PHÙNG VIỆT HOÀNG	QHCC_K37.2	3.18/90	740.000		
250	1757080069	NGUYỄN THỊ NGÂN	QHCC_K37.2	3.5/76	740.000		
251	35A1.23.013	NGUYỄN NGỌC HIỀN	QHQT 35A1	3.75/80	814.000		
252	35A1.23.032	VŨ HOÀNG OANH	QHQT 35A1	3.69/75	740.000		
253	35A1.23.040	TRỊNH HỒNG THỦY	QHQT 35A1	3.63/95	962.000		
254	35A1.23.049	NGÔ HẢI VÂN	QHQT 35A1	3.63/90	962.000		
255	35A2.23.009	NGUYỄN THỊ HOÀNG HÀ	QHQT 35A2	3.69/88	814.000		
256	35A2.23.011	DƯƠNG THANH HẰNG	QHQT 35A2	3.69/100	962.000		
257	35A2.23.018	LÊ TÙNG LÂM	QHQT 35A2	3.88/100	962.000		
258	35A1.23.017	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	QHQT 36	3.37/79	740.000		
259	1756100045	ĐỖ THỊ THẮM	QHQT_K37.1	3.38/86	814.000		
260	1756100025	TRẦN KHÁNH LINH	QHQT_K37.1	2.88/95	740.000		
261	1756100030	NGUYỄN NGỌC NGA	QHQT_K37.1	3.47/70	740.000		
262	1756100037	PHÙNG NGUYỄN MINH PHƯƠNG	QHQT_K37.1	3.82/75	740.000		
263	1756100047	VŨ THU TRÀ	QHQT_K37.1	2.94/85	740.000		
264	1756100061	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	QHQT_K37.2	3.26/80	814.000		
265	1756100069	NGUYỄN KHÁNH LINH	QHQT_K37.2	3.35/81	814.000		
266	1756100095	TRẦN PHƯƠNG KHANH	QHQT_K37.2	3.59/97	814.000		
267	1756100092	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	QHQT_K37.2	3.18/81	740.000		
268	1656110018	NGUYỄN THANH HIỀN	QHQT36	3.03/81	740.000		
269	1656110043	VŨ MINH THÀNH	QHQT36	3.06/76	740.000		
274	1655270024	HOÀNG THỊ LOAN	QLKT 36	3.29/87	814.000		
275	1655270030	LƯU THỊ THÙY NGA	QLKT 36	3.35/84	814.000		
276	1655270006	TRẦN LAN ANH	QLKT 36	3.12/86	740.000		
277	1655270036	HÒA THỊ THÚY NHUẦN	QLKT 36	3.06/84	740.000		
278	1755270003	LIỄU THỊ MAI CHI	QLKT 37	2.59/80	740.000		
279	1755270030	LÊ THỊ THẢO	QLKT 37	2.82/97	740.000		
280	1755270037	NGUYỄN HÀ TRANG	QLKT 37	2.59/95	740.000		
281	35.04.008	TRẦN THỊ GIANG	QLKT35	3.53/87	814.000		
282	35.04.021	NGUYỄN THỊ HUYỀN	QLKT35	3.61/88	814.000		
283	35.04.050	DƯƠNG HOÀN YẾN	QLKT35	3.5/90	814.000		
284	35.04.011	LÊ THỊ THANH HÀ	QLKT35	3.62/93	962.000		
285	35.04.045	HÀ THỊ KIỀU UYÊN	QLKT35			dt-vc	140000
286	35A1.07.008	ĐOÀN THỊ MỸ DUYÊN	QLVH-TT 35A1	3.69/96	962.000		
287	35A1.07.028	NGUYỄN THỊ LINH	QLVH-TT 35A1	3.94/94	962.000		
288	35A1.07.045	NGUYỄN THỊ THÚY	QLVH-TT 35A1	3.69/90	962.000		

289	35A1.07.046	NGUYỄN HOA TRÀ	QLVH-TT 35A1	3.69/93	962.000		
290	35A2.07.015	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	QLVH-TT 35A2	3.53/82	814.000		
291	35A2.07.033	NGUYỄN THỊ OANH	QLVH-TT 35A2	3.31/82	814.000		
292	35A2.07.049	PHẠM TRẦN HUYỀN TRANG	QLVH-TT 35A2	3.56/84	814.000		
293	35A2.07.045	NGUYỄN THU TRÀ	QLVH-TT 35A2	3.63/90	962.000		
294	35A2.07.041	LƯƠNG THỊ THẢO	QLVH-TT 35A2			dt-vc	140000
295	1655300003	ĐẶNG HOÀNG ANH	QLVHTT 36A1	2.73/88	740.000		
296	1655300040	NGUYỄN MINH NGỌC	QLVHTT 36A1	2.98/78	740.000		
297	1655300043	TRỊNH THANH NHÀN	QLVHTT 36A1	2.7/83	740.000		
298	1655300054	MAI HỮU THẮNG	QLVHTT 36A1	2.8/88	740.000		
299	35A1.07.012	TRẦN THANH TRÀ	QLVH-TT 36A1	2.83/81	740.000		
300	1655300072	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	QLVHTT 36A2	2.85/90	740.000		
301	1655300093	HÀ THỊ THU HƯƠNG	QLVHTT 36A2	2.65/90	740.000		
302	1655300117	NGUYỄN LIÊN THẢO	QLVHTT 36A2	3.06/95	740.000		
303	1655300119	HẠ THỊ THANH THU	QLVHTT 36A2	2.92/90	740.000		
304	1755300007	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	QLVHTT_K37.1	2.68/80	740.000		
305	1755300016	NGUYỄN THỊ HẠNH	QLVHTT_K37.1	2.59/80	740.000		
306	1755300017	ĐỖ MINH HẰNG	QLVHTT_K37.1	2.65/80	740.000		
307	1755300045	TÔ QUỐC TUẤN	QLVHTT_K37.1	2.5/80	740.000		
308	1755300034	LÊ PHƯƠNG NGÂN	QLVHTT_K37.1			mồ côi-nghèo	100,000
309	1755300024	MÔNG THỊ HOÀI	QLVHTT_K37.1			dt-vc	140,000
310	1755300056	NGUYỄN ĐOÀN THÚY AN	QLVHTT_K37.2	3.59/82	814.000		
311	1755300057	DƯƠNG TRỊNH DIỆU ANH	QLVHTT_K37.2	2.56/80	740.000		
312	1755300077	LÊ THỊ HỒNG	QLVHTT_K37.2	2.71/79	740.000		
313	1755300085	NGUYỄN MAI LY	QLVHTT_K37.2	2.68/82	740.000		
314	35.09.001	BÙI VŨ NGỌC ANH	QLXH 35	3.32/87	814.000		
315	35.09.026	LÊ HỒNG NGỌC	QLXH 35	3.24/81	814.000		
316	35.09.038	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	QLXH 35	3.53/86	814.000		
317	35.09.044	BÙI TIẾN TÙNG	QLXH 35	3.35/91	814.000		
318	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	3.28/85	814.000		
319	1655320020	LÊ THÙY LINH	QLXH 36	3.14/87	740.000		
320	1655320033	HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	QLXH 36	3.19/84	740.000		
321	1655320032	ĐẶNG TIỂU NƯƠNG	QLXH 37	2.73/75	740.000		
322	35.20.033	NGUYỄN THU TRANG	Quay phim 35	3.25/88	814.000		
323	35.20.016	ĐINH THỊ ÁNH HỒNG	Quay phim 35	3.16/81	740.000		
324	35.20.032	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Quay phim 35	3.13/85	740.000		
325	35.20.036	NGUYỄN TIẾN TRUNG	Quay phim 35	3.19/86	740.000		
326	1656060010	NGUYỄN QUANG HƯNG	Quay phim 36	2.7/90	740.000		
327	1656060014	BÙI ĐỨC LONG	Quay phim 36	2.68/85	740.000		
421	1756060031	ĐỖ ANH TUẤN	Quay phim 37	3.23/65	740.000		
328	35.01.009	LƯỜNG KIM DUYÊN	Triết 35	3.66/93	962.000	dt-vc	140000
329	35.01.029	XÍN THỊ PHƯƠNG	Triết 35	3.69/90	962.000		

330	35.01.036	VŨ THỊ THOÁN	Triết 35	3.94/93	962.000		
331	35.01.019	ĐẶNG THỊ LẦM	Triết 35			dt-vc	140000
332	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	3.47/93	814.000		
333	1655240030	NGUYỄN CHI LINH	Triết 36	3.0/90	740.000		
334	35.01.034	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Triết 36	3.08/94	740.000		
335	1755240003	LÊ HƯƠNG GIANG	Triết 37	2.56/85	740.000		
336	1755240004	VÕ DUY HẢI	Triết 37	2.5/93	740.000		
337	1755240020	VŨ NGUYỆT PHƯƠNG	Triết 37	2.69/85	740.000		
338	35.22.024	PHẠM PHƯƠNG NAM	TTĐN 35	3.83/100	962.000		
339	35.22.040	TÔN NỮ KHÁNH TRINH	TTĐN 35	3.88/100	962.000		
340	35.22.042	NGUYỄN THU UYÊN	TTĐN 35	3.78/100	962.000		
270	1656110054	NGUYỄN TRANG ANH	TTĐN 36	3.17/90	740.000		
271	1656110058	ĐẶNG KHÁNH CHI	TTĐN 36	3.17/80	740.000		
272	1656110064	LÊ NGUYỄN THÁI HÀ	TTĐN 36	3.33/90	814.000		
273	1656110092	NGUYỄN HOÀI THU	TTĐN 36	3.18/78	740.000		
341	35.10.001	BÙI KIM ANH	TTHCM 35	3.59/91	814.000		
342	35.10.015	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	TTHCM 35	3.5/90	814.000		
343	35.10.031	LÊ THU NGUYỆT	TTHCM 35	3.56/92	814.000		
344	35.10.032	NGÔ HẢO NHI	TTHCM 35	3.5/90	814.000		
345	35.10.034	PHAN THỊ NGỌC NI	TTHCM 35	3.79/91	962.000		
346	35.10.012	LÒ THỊ HÀ	TTHCM 35			dt- vc	140000
347	35.10.036	PỜ GIA PỚ	TTHCM 35			dt- vc	140000
348	1655330005	HOÀNG THỊ DẦN	TTHCM 36	3.47/80	814.000		
349	1655330003	NGUYỄN MINH CHÂU	TTHCM 36	3.11/80	740.000		
350	1655330022	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	TTHCM 36	2.81/80	740.000		
351	1755330002	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TTHCM 37	2.5/74	740.000		
352	1755330029	LÊ THỊ HOÀI THU	TTHCM 37	2.91/83	740.000		
356	35.12.017	NGÔ THỊ MAI	VHPT 35	3.26/95	814.000		
357	35.12.021	NGUYỄN HỒNG NGỌC	VHPT 35	3.29/94	814.000		
358	35.12.025	NGUYỄN MINH TÂN	VHPT 35	3.29/94	814.000		
359	35.12.036	VŨ THỊ TUYẾT	VHPT 35	3.26/95	814.000		
360	1755350011	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	VHPT 37	2.81/78	740.000		
361	1755350029	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	VHPT 37	2.65/76	740.000		
362	1755350023	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	VHPT 37	2.63/76	740.000		
363	1755350027	TRỊNH NGUYỄN NGHI PHƯƠNG	VHPT 37	2.75/76	740.000		
353	1655350010	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	VHPT36	3.31/95	814.000		
354	1655350016	LÊ THỊ QUỲNH LIÊN	VHPT36	2.72/80	740.000		
355	1655350039	ĐẶNG VIỆT TRINH	VHPT36	3.11/95	740.000		
364	35.14.002	LÊ TRUNG ANH	XB 35	3.6/70	740.000		
365	35.14.010	NGUYỄN THỊ DUNG	XB 35	3.53/70	740.000		
366	35.14.043	ĐÀO THANH TÚ	XB 35	3.5/71	740.000		
367	35.14.008	NGUYỄN ANH ĐẠT	XB 35	3.87/95	962.000		

368	35A1.06.009	ĐÀO KHÁNH DƯƠNG	XDĐ 35A1	3.56/90	814.000		
369	35A1.06.015	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	XDĐ 35A1	3.58/85	814.000		
370	35A1.06.040	NGUYỄN QUỐC THỊNH	XDĐ 35A1	3.58/70	740.000		
371	35A1.06.045	PHẠM THỊ TRANG	XDĐ 35A1	3.75/90	962.000		
372	35A1.06.002	LÊ PHI ANH	XDĐ 35A1			dt-vc	140000
373	35A1.06.011	HÀ THỊ THU HÀ	XDĐ 35A1			dt- vc	140000
374	35A1.06.017	HOÀNG THỊ HỒNG	XDĐ 35A1			dt- vc	140000
375	35A1.06.029	HOÀNG VĂN MẠNH	XDĐ 35A1			dt-vc	140000
376	35A1.06.032	ĐỖ THỊ NHUNG	XDĐ 35A1			dt-vc	140000
377	35A1.06.037	LÊ THỊ MI SA	XDĐ 35A1			dt-vc	140000
378	35A2.06.039	BẠC THỊ THƯ	XDĐ 35A2	3.68//80	814.000	dt-vc	140000
379	35A2.06.004	HÀ NGỌC BÍCH	XDĐ 35A2	3.89/84	814.000		
380	35A2.06.010	NGUYỄN BÁ DƯƠNG	XDĐ 35A2	3.68/90	962.000		
381	35A2.06.040	NGUYỄN THỊ THUÝ	XDĐ 35A2	3.81/90	962.000		
382	35A2.06.006	NÔNG THỊ MAI CHI	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
383	35A2.06.013	LONG THỊ HẢI	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
384	35A2.06.022	HOÀNG NGỌC LAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
385	35A2.06.030	VƯƠNG THỊ LÊ NA	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
386	35A2.06.032	LOAN HỒNG NHUNG	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
387	35A2.06.035	LỘC THANH SƠN	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
388	35A2.06.042	TRIỆU THỊ TOAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
389	35A2.06.046	PHÙNG THỊ TUYÊN	XDĐ 35A2			dt-vc	140000
390	1652020019	VŨ THU HIỀN	XDĐ 36	3.36/89	814.000		
391	1652020020	HOÀNG THỊ HƯƠNG HuẾ	XDĐ 36	3.53/89	814.000		
392	1652020039	NGUYỄN THỊ NGÂN	XDĐ 36	3.31/80	814.000		
393	1652020015	TRẦN HƯƠNG GIANG	XDĐ 36	3.19/86	740.000		
394	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36			dt-vc	140000
395	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36			dt-vc	140000
396	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36			dt-vc	140000
397	1752020002	ĐỖ VŨ KỲ ANH	XDĐ 37	2.82/85	740.000		
398	1752020006	TRIỆU LONG BIÊN	XDĐ 37	2.94/83	740.000		
399	1752020030	ĐẶNG THỊ KIM OANH	XDĐ 37	2.65/85	740.000		
400	1752020044	NGUYỄN THU TRANG	XDĐ 37	3.0/83	740.000		
401	1653010003	TRẦN TUẤN ANH	XHH 36	3.37/87	814.000		
402	1653010006	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	XHH 36	3.08/70	740.000		
403	1653010037	LÊ THU THUỶ	XHH 36	3.05/71	740.000		
404	35.15.001	ĐẶNG MINH ANH	XHH 35	3.91/85	814.000		
405	35.15.003	NGUYỄN TÚ ANH	XHH 35	3.76/69	740.000		
406	35.15.014	ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH	XHH 35	3.65/73	740.000		
407	35.15.041	NGUYỄN NGỌC THU	XHH 35	3.76/79	740.000		
408	1753010022	PHÙNG THỊ MAI LÊ	XHH 37	2.9/81	740.000		
409	1753010031	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	XHH 37	2.82/73	740.000		

410	1753010037	ĐỖ VĂN THẮNG	XHH 37	2.9/81	740.000		
411	1753010039	ĐINH THỊ ANH THƠ	XHH 37	3.0/87	740.000		
412	1654010036	NGUYỄN THỊ LY	Xuất bản 36	3.06/67	740.000		
413	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	3.09/75	740.000		
414	1654010051	NGUYỄN MINH TÚ	Xuất bản 36	3.18/72	740.000		
415	1654010062	TRẦN THỌ XƯƠNG	Xuất bản 36	2.94/71	740.000		
416	1754010019	HỒ NGUYỄN KIỀU MAI	Xuất bản 37	2.84/74	740.000		
417	1754010023	TRẦN HỒNG NGỌC	Xuất bản 37	2.97/70	740.000		
418	1754010025	HOÀNG THỊ HẢI NINH	Xuất bản 37	3.03/73	740.000		
419	1754010030	TRẦN THỊ MAI SƯƠNG	Xuất bản 37	2.66/75	740.000		
Tổng =					**293,780.000**		**6,780,000**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 1674 /QĐ-HVBC&TT

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2018 - 2019) cho 506 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 437.886.000 đồng/tháng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (274sv): 810.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (175sv): 891.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (57sv): 1.053.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ I (2018 - 2019) cho 67 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 9.100.000 đồng/tháng (Chín triệu một trăm nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2018.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRƯƠNG NGỌC NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số 1674 /QĐHVBCTT ngày 4/ 4/2019 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	*Mã SV*	*Họ và Tên*	*Lớp*	*ĐHT/RL*	*Số tiền/tháng*	*TCXH*	*Tiền TC*
1	1656030005	PHÙNG MINH CHÂU	Ảnh báo chí 36	3.74/80	891.000		
2	1656030024	ĐẶNG HUYỀN MY	Ảnh báo chí 36	3.5/85	891.000		
3	1656030033	LÊ THỊ MAI SƯƠNG	Ảnh báo chí 36	3.32/86	891.000		
4	1656030037	NGUYỄN THỊ THANH	Ảnh báo chí 36	3.41/81	891.000		
5	1756030004	HOÀNG DIỆP ANH	Ảnh báo chí 37	2.75/65	810.000		
6	1756030005	LƯU ĐÀO HOÀNG ANH	Ảnh báo chí 37	2.69/81	810.000		
7	1756030021	PHẠM THỊ THU HẢO	Ảnh báo chí 37	2.69/83	810.000		
8	1756030025	VŨ THỊ HOÀI	Ảnh báo chí 37	2.69/72	810.000		
9	1756030041	CAO BÍCH NGỌC	Ảnh báo chí 37	2.5/68	810.000		
10	1756030044	NGUYỄN VĂN PHONG	Ảnh báo chí 37	2.59/67	810.000		
11	1856030017	NGÔ THỊ KHÁNH HUYỀN	ANH_K38	3.38/80	891.000		
12	1856030014	NGUYỄN THỊ HUẾ	ANH_K38	2.63/98	810.000		
13	1856030018	NGUYỄN VĂN KẾ	ANH_K38	2.5/77	810.000		
14	1856030024	TRẦN KHÁNH LINH	ANH_K38	2.94/94	810.000		
15	1856030043	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	ANH_K38	2.5/84	810.000		
16	35.17.008	NGUYỄN TRÚC HÀ	BA 35	3.21/70	810.000		
17	35.17.019	NGUYỄN TRUNG KHANG	BA 35	3.29/95	810.000		
18	35.17.027	ĐỖ THỊ QUỲNH MAI	BA 35	3.5/70	810.000		
19	35.17.040	LÊ THỊ THANH QUỲNH	BA 35	3.39/70	810.000		
20	1656000050	NGUYỄN VIỆT TRANG	Báo In K36A1	3.82/89	891.000		
21	1656000140	BÙI TRÀ MY	Báo In K36A1	3.59/81	891.000		
22	1656000395	TRẦN THỊ SONG LA	Báo In K36A1	3.36/80	891.000		
23	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Báo In K36A1	3.52/79	810.000		
24	1656000090	TRẦN THỊ NHÀN	Báo In K36A2	3.58/85	891.000		
25	1656000144	DƯƠNG THỊ MỸ NHUNG	Báo In K36A2	3.65/86	891.000		
26	1656000159	CHẾ PHƯƠNG ANH	Báo In K36A2	3.41/80	891.000		
27	1656000191	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Báo In K36A2	3.33/83	891.000		
28	1656000057	NGUYỄN NAM ANH	Báo In K36A2	4.00/92	1,053.000		
29	1656000069	NGUYỄN THỊ HẰNG	Báo Phát thanh K36	3.65/80	891.000		
30	1656000060	HOÀNG THỊ NGỌC BÍCH	Báo Phát thanh K36	3.41/74	810.000		

31	1656000125	NGÔ MINH HÒA	Báo Phát thanh K36	3.65/77	810.000		
32	1656000145	LÊ THỊ KIỀU OANH	Báo Phát thanh K36	3.41/76	810.000		
33	1756000156	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A1	2.8/95	810.000		
34	1756000112	NGUYỄN THỊ HUẾ	BAOIN_37A1	2.97/75	810.000		
35	1756000168	VŨ QUANG LINH	BAOIN_37A1	2.53/68	810.000		
36	1756000032	NGUYỄN THỊ OANH	BAOIN_37A1	2.88/78	810.000		
37	1756000135	PHẠM THỊ THƯƠNG	BAOIN_37A1	2.53/67	810.000		
38	1756000371	ĐỖ HỒNG THƯƠNG	BAOIN_37A2	3.09/81	810.000	nghèo	100,000
39	1756000344	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A2	2..56/82	810.000		
40	1756000366	PHẠM ÁNH SÁNG	BAOIN_37A2	2.53/73	810.000		
41	1856020018	VŨ THU HIỀN	BAOIN_K38	3.34/82	891.000		
42	1856020022	NGUYỄN THỊ HOÀI	BAOIN_K38	2.91/74	810.000		
43	1856020026	BÙI ĐỨC HUY	BAOIN_K38	2.81/74	810.000		
44	1856020039	NGUYỄN LAN NGỌC	BAOIN_K38	3.09/74	810.000		
45	1856020040	NGUYỄN THỊ MAI NGỌC	BAOIN_K38	2.91/72	810.000		
46	1852010010	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	BDNNA_K38	3.38/86	891.000		
47	1852010031	NGUYỄN MINH TUẤN	BDNNA_K38	3.25/84	891.000		
48	1852010025	TẠ HỮU THẮNG	BDNNA_K38	3.25/67	810.000		
49	1852010039	PHAN THÚY VY	BDNNA_K38	3.25/79	810.000		
50	35.29.024	ĐẶNG PHAN KHÁNH LINH	BĐPT 35	3.5/80	891.000		
51	35.29.051	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	BĐPT 35	3.56/80	891.000		
52	35.29.059	NGUYỄN LÊ HUYỀN TRANG	BĐPT 35	3.5/80	891.000		
53	35.29.061	SÁI THỊ THU TRANG	BĐPT 35	3.56/90	891.000		
54	35.29.066	ĐOÀN TRẦN BẢO VÂN	BĐPT 35	3.56/90	891.000		
55	35.29.067	VŨ THỊ HỒNG VÂN	BĐPT 35	3.5/80	891.000		
56	35.26.036	PHAN THỊ TÚ	BDTA 35	3.22/81.5	891.000		
57	35.26.017	ĐINH THỊ KIM	BDTA 35	3.31/80	891.000		
58	35.26.009	NGUYỄN THỊ HÀ	BDTA 35	3.05/81	810.000		
59	35.26.015	BÙI THỊ HƯƠNG	BDTA 35	3.09/80	810.000		
60	35A1.16.008	LÊ THÙY DUNG	BI35A1	3.29/87	891.000		
61	35A1.16.028	PHẠM THỊ MƠ	BI35A1	3.29/84	891.000		
62	35A1.16.005	THẾ THỊ VÂN ANH	BI35A1	3.32/76	810.000		
63	35A1.16.037	ĐỖ THỊ BÍCH PHƯƠNG	BI35A1	3.32/76	810.000		
64	35A1.16.015	NGÔ QUANG HÙNG	BI35A1	3.74/90	1,053.000		
65	35A2.16.016	HÀ THỊ LAN HƯƠNG	BI35A2	3.38/86	891.000		

66	35A2.16.047	LẠI THỊ TRANG	BI35A2	3.34/72	891.000		
67	35A2.16.051	VŨ THỊ QUỲNH TRANG	BI35A2	3.38/94	891.000		
68	35A2.16.052	CÔNG NGHĨA TÙNG	BI35A2	3.29/95	891.000		
69	35A2.16.004	NGUYỄN XUÂN BẮC	BI35A2	3.74/100	1,053.000		
70	35.21.006	NGUYỄN THẾ ANH	BM 35	3.5/80	891.000		
71	35.21.010	VŨ HỒNG ANH	BM 35	3.37/80	891.000		
72	35.21.013	PHẠM HỒNG ÁNH	BM 35	3.5/89	891.000		
73	35.21.015	NGUYỄN NGỌC DIỆP	BM 35	3.4/80	891.000		
74	35.21.017	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	BM 35	3.43/80	891.000		
75	35.21.024	TRẦN THỊ HOÀN	BM 35			dt-vc	140,000
76	35.21.055	TRIỆU THỊ HOÀNG TRANG	BM 35			dt-vc	140,000
77	1656000002	HÀ ANH	BM_K36A1	3.65/80	891.000		
78	1656000033	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	BM_K36A1	3.65/80	891.000		
79	1656000202	NGUYỄN THANH THẢO	BM_K36A1	3.71/80	891.000		
80	1656000410	BÙI THỊ PHƯƠNG	BM_K36A1	3.71/80	891.000		
81	1656000155	MAI BẢO TRÂM	BM_K36A1	3.71/90	1,053.000		
82	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	BM_K36A1	3.87/93	1,053.000		
83	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	BM_K36A1			dt-vc	140,000
84	1656000038	CAO THU HỒNG NHUNG	BM_K36A2	3.65/85	891.000		
85	1656000104	ĐOÀN THỊ THU UYÊN	BM_K36A2	3.56/85	891.000		
86	1656000220	VŨ NGỌC HUYỀN CHI	BM_K36A2	3.85/88	891.000		
87	1656000371	DƯƠNG THỊ NGỌC ANH	BM_K36A2	3.5/82	891.000		
88	1656000390	NGUYỄN THỊ HỒNG	BM_K36A2	3.65/88	891.000		
89	1656000052	TRẦN THỊ THÚY VI	BM_K36A3	3.21/85	891.000		
90	1656000080	ĐẶNG VŨ HOÀI LINH	BM_K36A3	3.56/85	891.000		
91	1656000210	NGUYỄN ĐỨC VINH	BM_K36A3	3.41/85	891.000		
92	1656000314	NGUYỄN THỊ TRANG	BM_K36A3	3.21/85	891.000		
93	1656000330	PHẠM THỊ LINH GIANG	BM_K36A3	3.56/85	891.000		
94	1656000346	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	BM_K36A3	3.21/85	891.000		
95	35.18.002	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	BP 35	3.29/90	891.000		
96	35.18.004	TRẦN THỊ KIỀU ANH	BP 35	3.32/90	891.000		
97	35.18.012	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	BP 35	3.38/85	891.000		
98	35.18.016	LÝ THU HÀ	BP 35	3.29/90	891.000		
99	35.18.033	LÊ MẠNH LINH	BP 35	3.47/95	891.000		
100	35.18.042	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	BP 35	3.44/85	891.000		

101	35.18.030	BÙI THỊ LỆ	BP 35			dt-vc	140,000
102	35A1.19.005	NGUYỄN HẠNH CHI	BTH 35A1	3.41/84	891.000		
103	35A1.19.007	HÀ THỊ DOAN	BTH 35A1	3.38/95	891.000		
104	35A1.19.021	NGUYỄN THỊ THIÊN HƯƠNG	BTH 35A1	3.53/85	891.000		
105	35A1.19.040	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	BTH 35A1	3.53/88	891.000		
106	35A1.19.041	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BTH 35A1	3.71/95	1,053.000		
107	34.19.016	Trịnh Thị Hiên	BTH 35A1			nghèo	100,000
108	35A2.19.034	TRẦN THỊ NGA	BTH 35A2	3.53/85	891.000		
109	35A2.19.037	VŨ ĐỨC NHẬT	BTH 35A2	3.59/100	891.000		
110	35A2.19.042	VƯƠNG THÚY PHƯƠNG	BTH 35A2	3.56/100	891.000		
111	35A2.19.013	PHẠM THỊ HẢO	BTH 35A2	3.65/95	1,053.000		
112	35A2.19.015	LÊ THANH HẰNG	BTH 35A2	3.65/95	1,053.000		
113	1656000008	HOÀNG LÊ CƯƠNG	BTH_36A1	3.56/90	891.000		
114	1656000146	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	BTH_36A1	3.65/90	891.000		
115	1656000171	ĐỖ NGUYỆT HÀ	BTH_36A1	3.5/90	891.000		
116	1656000194	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	BTH_36A1	3.5/90	891.000		
117	1656000293	NGUYỄN THẢO LINH	BTH_36A1	3.56/90	891.000		
118	1656000157	NGÔ ĐỨC VIỆT	BTH_36A2	3.79/90	1,053.000		
119	1656000235	VŨ QUỲNH HƯƠNG	BTH_36A2	3.71/90	1,053.000		
120	1656000236	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BTH_36A2	3.85/90	1,053.000		
121	1656000243	BÙI TRÀ LÝ	BTH_36A2	3.85/95	1,053.000		
122	1656000303	NGUYỄN HỒNG NHUNG	BTH_36A2	3.79/90	1,053.000		
123	1655250054	TRẦN ĐÌNH TIẾN	CNXH KH 36	3.59/98	891.000		
124	1655250039	NGUYỄN THÙY LINH	CNXH KH 36	3.53/97	891.000		
125	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	3.94/98	1,053.000		
126	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	3.76/98	1,053.000		
127	1755250010	DƯƠNG MỸ HÀ	CNXH KH 37	2.91/82	810.000		
128	1755250011	NGUYỄN BÍCH HẰNG	CNXH KH 37	2.53/71	810.000		
129	1755250017	LÊ THỊ HOÀNG LAN	CNXH KH 37	2.53/73	810.000		
130	35.02.023	NGUYỄN ĐĂNG MINH	CNXH-KH35	3.88/93	1,053.000		
131	35.02.014	NGUYỄN PHAN HUYỀN	CNXH-KH35	3.83/93	1,053.000		
132	35.02.001	LẠI PHƯƠNG ANH	CNXH-KH35	3.71/93	1,053.000		
133	35.13.013	NGÔ KIỀU YẾN HOA	CSC 35	3.38/86	891.000		
134	35.13.001	NGUYỄN KIM ANH	CSC 35	3.41/71	810.000		
135	1655360003	NGUYỄN QUỐC ANH	CSC 36	3.37/100	891.000		

136	1655360024	NGHIÊM THỊ THANH LAN	CSC 36	3.43/87	891.000		
137	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	CSC 36	3.62/100	1,053.000		
138	1755360002	NGUYỄN TÚ ANH	CSC 37	3.00/80	810.000		
139	1755360036	NGUYỄN BẢO QUYẾT	CSC 37	3.03/80	810.000		
140	1755360048	NGUYỄN THỊ THU TRANG	CSC 37	3.09/80	810.000		
141	1755360039	NGUYỄN YẾN THANH	CSC 37	2.82/74	810.000		
142	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36	3.37/90	891.000	dt-vc	140,000
143	1655310035	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTH 36	3.31/90	891.000		
144	1655310041	ĐÀO HOÀI THU	CTH 36	3.44/90	891.000		
145	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36			dt-vc	140,000
146	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36			dt-vc	140,000
147	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36			dt-vc	140,000
148	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36			dt-vc	140,000
149	1755310015	NGUYỄN TIẾN HƯNG	CTH 37	2.63/67	810.000		
150	1755310019	PHẠM THỊ LINH	CTH 37	2.66/93	810.000		
151	1755310029	NGUYỄN ANH QUÂN	CTH 37	2.75/100	810.000		
152	1755310036	NGUYỄN NGỌC TRANG	CTH 37	2.79/90	810.000		
153	35.08.011	DƯƠNG KHÁNH LINH	CTPT 35	3.47/100	891.000		
154	35.08.014	ĐINH THỊ THANH LỘC	CTPT 35	3.53/98	891.000		
155	35.08.028	NGUYỄN THỊ THÙY	CTPT 35	3.53/76	810.000	dt- vc	140,000
156	35.08.006	NGUYỄN THỊ BẮC	CTPT 35	3.59/75	810.000		
157	35.08.001	ĐỒNG PHƯƠNG ANH	CTPT 35			dt- vc	140,000
158	35.08.037	HOÀNG NGỌC VUI	CTPT 35			dt-vc	140,000
159	35.08.021	HOÀNG THỊ PHẤN CTPT 35	CTPT 35			dt-vc	140,000
160	1755310025	PHẠM ĐỨC LƯỢNG	CTPT_K38A1	2.85/90	810.000		
161	35.27.034	NÔNG THỊ MAI TRÂM	CTXH 35	3.75/75	810.000	dt- vc	140,000
162	35.27.014	ĐÀO THỊ DIỆU LINH	CTXH 35	3.81/90	1,053.000		
163	35.27.030	NGUYỄN THANH THÚY	CTXH 35	3.75/90	1,053.000		
164	35.27.032	TRƯƠNG THỊ BÍCH THÙY	CTXH 35	3.88/90	1,053.000		
165	35.27.005	HỜ THỊ CỞ	CTXH 35			dt-vc	140,000
166	35.27.012	BÙI THỊ LINH	CTXH 35			dt- vc	140,000
167	35.27.017	HOÀNG BẢO NGỌC	CTXH 35			dt- vc	140,000
168	35.27.045	MA THỊ XOA	CTXH 35			dt-vc	140,000
169	35.27.046	VƯƠNG THỊ YÊN	CTXH 35			dt- vc	140,000
170	1651010019	BÙI THANH HẢI	CTXH 36	3.5/81	891.000		

171	1651010043	DOÃN THỊ RÀN	CTXH 36	3.5/80	891.000		
172	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	3.56/81	891.000		
173	1651010034	TRẦN CHI LINH	CTXH 36	3.56/72	810.000		
174	1651010052	TRƯƠNG ĐỨC THIỆN	CTXH 36			c nghèo	100,000
175	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36			dt-vc	140,000
176	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36			dt-vc	140,000
177	1651010026	NGUYỄN THỊ HUYẾN	CTXH 36			dt-vc	140,000
178	1751010002	NGUYỄN THỊ LAN ANH	CTXH 37	2.94/83	810.000		
179	1751010025	LỰ THỊ THU NHƯỜNG	CTXH 37	2.75/80	810.000		
180	1751010036	LÊ NGUYỄN LINH TRANG	CTXH 37	2.66/72	810.000		
181	1851010019	VI THỊ MỸ HUYỀN	CTXH_K38	2.62/84	810.000		
182	1851010020	PHẠM PHƯỢNG KHANH	CTXH_K38	2.71/66	810.000		
183	1851010034	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	CTXH_K38	2.62/68	810.000		
184	35.28.010	BÙI MINH DUYÊN	KH QLNN 35	3.36/84	891.000		
185	35.28.012	ĐẶNG HƯƠNG GIANG	KH QLNN 35	3.31/81	891.000		
186	35.28.021	VŨ VIỆT HÙNG	KH QLNN 35	3.22/83	891.000		
187	35.28.027	SÁI THỊ BÍCH LIÊN	KH QLNN 35	3.25/80	891.000		
188	35.28.033	HOÀNG HUỆ MINH	KH QLNN 35	3.5/86	891.000		
189	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	3.44/85	891.000		
190	1655370049	VƯƠNG THỊ YẾN	KHQLNN 36	3.31/82	891.000		
191	1655370007	NGUYỄN THÚY DIỆU	KHQLNN 36	3.39/77	810.000		
192	1755370021	PHẠM PHAN THANH HIỀN	KHQLNN 37	3.59/80	891.000		
193	1755370002	DƯƠNG THỊ TÚ ANH	KHQLNN 37	2.62/73	810.000		
194	1755370029	NGUYỄN QUỲNH MAI	KHQLNN 37	2.62/78	810.000		
195	1855290040	NGUYỄN MINH NGUYỆT	KT&QL_K38	3.41/81	891.000		
196	1855290020	PHẠM THỊ HỒNG	KT&QL_K38	3.06/69	810.000		
197	1855290047	MAI HOÀNG THU THẢO	KT&QL_K38	2.91/65	810.000		
198	1855290048	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	KT&QL_K38	2.79/65	810.000		
199	1855290049	ĐỖ VĨNH THIÊN	KT&QL_K38	3.06/92	810.000		
200	1855290051	TÔ THỊ THƯƠNG	KT&QL_K38	2.79/72	810.000		
201	1655260005	LÊ MAI ANH	KTCT 36	3.76/80	891.000		
202	1655260035	NGUYỄN THỊ HUYỀN	KTCT 36	3.53/80	891.000		
203	1655260074	NGUYỄN THỊ XUYẾN	KTCT 36	3.53/81	891.000		
204	1655260021	PHẠM QUANG ĐẠT	KTCT 36	3.8/86	1,053.000		
205	1755260024	NGUYỄN TIẾN SÁNG	KTCT 37	3.25/82	891.000		

206	1755260012	ĐẶNG ĐỨC HOÀNG	KTCT 37	3.18/92	810.000		
207	1755260019	HÀ THỊ NGUYÊN	KTCT 37	3.17/84	810.000		
208	1851020023	PHẠM THÙY LINH	KTCT_K38	2.82/65	810.000		
209	1851020036	LÊ THỊ THU THẢO	KTCT_K38	2.53/66	810.000		
210	1851020040	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	KTCT_K38	2.82/65	810.000		
211	1851020044	PHẠM HOÀI THU	KTCT_K38	2.53/66	810.000		
212	35.03.018	NGUYỄN THỊ LỆ	KTCT35	3.42/80	891.000		
213	35.03.046	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KTCT35	3.33/86	891.000		
214	35.03.050	PHAN NGỌC TUÂN	KTCT35	3.31/89	891.000		
215	35.03.024	HÀ THỊ HƯƠNG LY	KTCT35	3.3/74	810.000		
216	35.05.026	NGUYỄN THỊ MAI	LSĐ 35	3.67/85	891.000		
217	35.05.031	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	LSĐ 35	3.61/84	891.000		
218	35.05.037	LÊ THỊ THÙY QUYÊN	LSĐ 35	3.61/100	1,053.000		
219	35.05.027	TRANG HA MÉ	LSĐ 35			dt-vc	140,000
220	35.05.035	HÀ MAI PHƯƠNG	LSĐ 35			dt-vc	140,000
221	1653100059	NGUYỄN THỊ THANH MAI	LSĐ 36	3.47/100	891.000		
222	1653100086	NGUYỄN THỊ THẢO	LSĐ 36	3.44/84	891.000		
223	1653100088	TRẦN PHƯƠNG THẢO	LSĐ 36	3.44/85	891.000		
224	1653100032	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	LSĐ 36	3.59/77	810.000		
225	1753100024	TRẦN THỊ MỸ SAO	LSĐ 37	3.44/81	891.000		
226	1753100026	NGUYỄN HỒNG SƠN	LSĐ 37	3.00/100	810.000	mồ côi	100,000
227	1653100077	NÔNG THỊ QUỲNH	LSĐ 37	3.19/72	810.000		
228	1850100006	TRỊNH THÙY CHANG	LSĐ_K38	3.09/74	810.000		
229	1850100018	TRẦN TUYẾT NHUNG	LSĐ_K38	2.79/72	810.000		
230	1756000115	NGÔ AN KHANG	MĐT_37A1	3.38/81	891.000		
231	1756000053	TRƯƠNG HOÀNG HÀ ANH	MĐT_37A1	3.09/74	810.000		
232	1756000058	BÙI THỊ MỸ DUYÊN	MĐT_37A1	3.25/70	810.000		
233	1756000159	PHAN THỊ THU HOÀI	MĐT_37A1	3.00/79	810.000		
234	1756000121	NGUYỄN KHÁNH LY	MĐT_37A1	3.00/80	810.000		
235	1756000248	NGUYỄN MINH HÀ	MĐT_37A2	3.28/87	891.000		
236	1756000276	PHẠM BẢO THƯ	MĐT_37A2	3.38/85	891.000		
237	1756000200	NGÔ LIÊN GIANG	MĐT_37A2	3.03/80	810.000		
238	1756000279	NGUYỄN HÀ TRANG	MĐT_37A2	3.06/80	810.000		
239	1756000328	LÊ SƠN TÙNG	MĐT_37A2	3.06/80	810.000		
240	1856070028	TRẦN THỊ THÙY LINH	MĐT_K38	3.44/95	891.000		
241	1856070033	DOÃN THỊ NHÀN	MĐT_K38	3.34/81	891.000		

242	1856070005	VŨ THỊ BÍCH	MĐT_K38	2.94/80	810.000		
243	1856070017	NGUYỄN THU HÀ	MĐT_K38	2.94/80	810.000		
244	1856070032	NGUYỄN HỒNG NGỌC	MĐT_K38	3.03/80	810.000		
245	1856070038	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	MĐT_K38	2.94/80	810.000		
246	1652010018	LÊ NGỌC THẢO MY	NNA 36	3.28/73	810.000		
247	1652010020	HOÀNG YẾN NHI	NNA 36	3.42/72.5	810.000		
248	1752010003	PHẠM LÊ PHƯƠNG ANH	NNA 37	3.00/80	810.000		
249	1752010011	BÙI THỊ HIỀN	NNA 37	2.82/78	810.000		
250	1752010023	TRẦN MINH NGỌC	NNA 37	2.88/77	810.000		
251	1756000335	PHẠM NGỌC ANH	PHATTHANH_37	2.83/83	810.000		
252	1756000250	TRẦN THU HẰNG	PHATTHANH_37	2.69/70	810.000		
253	1756000109	TRƯƠNG HỒNG HẠNH	PHATTHANH_37	2.61/78	810.000		
254	1756000324	ĐỖ THỊ LỆ THỦY	PHATTHANH_37	2.66/69	810.000		
255	1756000374	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	PHATTHANH_37	2.94/81	810.000		
256	1856040008	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	PHATTHANH_K38	3.13/81	810.000		
257	1856040009	LÊ ĐÔNG BÁCH	PHATTHANH_K38	2.88/69	810.000		
258	1856040023	TRẦN NGỌC HUYỀN	PHATTHANH_K38	3.0/80	810.000		
259	1856040033	NGUYỄN MINH NGỌC	PHATTHANH_K38	3.0/81	810.000		
260	1856040050	NGÔ THỊ UYÊN	PHATTHANH_K38	3.0/80	810.000		
261	35.25.002	NGUYỄN THỊ MINH DIỆU	QC 35	3.5/73	810.000		
262	35.25.007	NGUYỄN QUỲNH HOA	QC 35	3.41/70	810.000		
263	35.25.033	NGÔ THỊ CẨM TÚ	QC 35	3.38/74	810.000		
264	1651100008	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	QC 36	3.12/78	810.000		
265	1651100009	BÙI THU HÀ	QC 36	3.12/65	810.000		
266	1751100016	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	QC 37	3.22/74	810.000		
267	1751100025	VÕ PHƯƠNG LINH	QC 37	3.09/65	810.000		
268	1751100029	LÊ THỊ MÂY	QC 37	3.34/68	810.000		
269	1751100033	NGUYỄN HỒNG NHUNG	QC 37	3.31/73	810.000		
270	1751100042	NGUYỄN HẢI YẾN	QC 37	3.09/65	810.000		
271	1851100004	NGUYỄN MINH ANH	QC_K38	2.53/74	810.000		
272	1851100008	ĐỖ DUY CÔNG	QC_K38	2.5/70	810.000		
273	1851100026	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	QC_K38	3.15/74	810.000		

274	35A1.24.038	ĐOÀN THỊ HÀ THANH	QHCC 35A1	3.62/80	891.000		
275	35A1.24.010	LÊ KHÁNH DUYÊN	QHCC 35A1	3.71/80	891.000		
276	35A1.24.032	LÃ THỊ HỒNG NHUNG	QHCC 35A1	3.56/69	810.000		
277	35A1.24.045	NGUYỄN THỊ TRANG	QHCC 35A1	3.59/67	810.000		
278	35A2.24.003	TRẦN NGỌC MINH ANH	QHCC 35A2	3.76/71.6	810.000		
279	35A2.24.004	TRẦN MINH CHÂU	QHCC 35A2	3.65/74.2	810.000		
280	35A2.24.032	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	QHCC 35A2	3.59/75	810.000		
281	35A2.24.040	NGUYỄN THU THỦY	QHCC 35A2	3.59/73	810.000		
282	1657080004	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	QHCC 36	3.47/71	810.000		
283	1657080010	TRẦN THU HÀ	QHCC 36	3.35/66	810.000		
284	1657080033	NGUYỄN THU UYÊN	QHCC 36	3.38/71	810.000		
285	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	3.47/67	810.000		
286	1657080053	NGUYỄN THÙY LINH	QHCC 36	3.47/65	810.000		
287	1657080054	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	QHCC 36	3.47/78	810.000		
288	1757080013	TRẦN THỊ THANH HOÀI	QHCC_K37.1	3.62/75	810.000		
289	1757080023	VŨ NGUYỄN MAI LINH	QHCC_K37.1	3.46/77	810.000		
290	1757080027	NGÔ ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	QHCC_K37.1	3.38/67	810.000		
291	1757080036	NGUYỄN MINH THU	QHCC_K37.1	3.32/67	810.000		
292	1757080047	NGUYỄN LINH CHI	QHCC_K37.2	3.38/65	810.000		
293	1757080069	NGUYỄN THỊ NGÂN	QHCC_K37.2	3.5/78	810.000		
294	1757080074	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	QHCC_K37.2	3.41/65	810.000		
295	1757080077	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	QHCC_K37.2	3.53/65	810.000		
296	1857080001	ĐỖ KHÁNH AN	QHCC_K38A1	3.24/84	891.000		
297	1857080003	LÊ MINH ANH	QHCC_K38A1	3.32/65	810.000		
298	1857080031	PHẠM HUYỀN MI	QHCC_K38A1	3.44/65	810.000		
299	1857080039	HỒ THỊ QUỲNH THI	QHCC_K38A1	3.26/67	810.000		
300	1857080040	LÃ NGỌC THU	QHCC_K38A1	3.47/78	810.000		
301	1857080055	TRẦN THỊ NGỌC ANH	QHCC_K38A2	2.65/71.5	810.000		
302	1857080056	NGUYỄN MINH ÁNH	QHCC_K38A2	2.82/75	810.000		
303	1857080062	LÊ HƯƠNG GIANG	QHCC_K38A2	2.82/73	810.000		
304	1857080064	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	QHCC_K38A2	3.15/83.5	810.000		
305	1857080082	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	QHCC_K38A2	2.94/66	810.000		
306	1856110029	VŨ HOÀNG BẢO NGỌC	QHCT&TTQT_K38	3.32/81	891.000		

307	1856110019	ĐẶNG THỊ THUÝ HỒNG	QHCT&TTQT_K38	3.03/81	810.000		
308	1856110031	TRỊNH BÌNH NHI	QHCT&TTQT_K38	3.00/81	810.000		
309	1856110017	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	QHCT&TTQT_K38	2.94/81	810.000		
310	1856110028	PHẠM BÍCH NGỌC	QHCT&TTQT_K38	2.88/79	810.000		
311	35A1.23.001	ĐÀO VÂN ANH	QHQT 35A1	3.65/100	1,053.000		
312	35A1.23.008	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	QHQT 35A1	3.62/100	1,053.000		
313	35A1.23.013	NGUYỄN NGỌC HIỀN	QHQT 35A1	3.71/100	1,053.000		
314	35A1.23.021	PHAN BẢO LINH	QHQT 35A1	3.82/100	1,053.000		
315	35A2.23.013	NGUYỄN THỊ HIỀN	QHQT 35A2	3.56/100	891.000		
316	35A2.23.033	DƯƠNG THỊ DIỄM QUỲNH	QHQT 35A2	3.56/85	891.000		
317	35A2.23.018	LÊ TÙNG LÂM	QHQT 35A2	3.82/100	1,053.000		
318	35A1.23.017	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	QHQT 36	3.50/78	810.000		
319	1756100047	VŨ THU TRÀ	QHQT_K37.1	3.62/80	891.000		
320	1756100022	NGUYỄN DIỆU LINH	QHQT_K37.1	3.56/65	810.000		
321	1756100024	NGUYỄN THIỀU HÀ LINH	QHQT_K37.1	3.5/65	810.000		
322	1756100030	NGUYỄN NGỌC NGA	QHQT_K37.1	3.68/75	810.000		
323	1756100061	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	QHQT_K37.2	3.44/81	891.000		
324	1756100080	ĐOÀN YẾN NHI	QHQT_K37.2	3.56/91	891.000		
325	1756100082	NGUYỄN MINH OANH	QHQT_K37.2	3.53/80	891.000		
326	1756100095	TRẦN PHƯƠNG KHANH	QHQT_K37.2	3.82/98	1,053.000		
327	1656110018	NGUYỄN THANH HIỀN	QHQT36	3.61/82	891.000		
328	1656110009	NGUYỄN MAI CHÂU	QHQT36	3.56/76	810.000		
329	1854030008	BÙI HẢI CHÂU	QLC_K38	2.65/82	810.000		
330	1854030030	ĐINH PHƯƠNG LINH	QLC_K38	2.88/82	810.000		
331	1854030031	MAI THỊ LINH	QLC_K38	2.82/82	810.000		
332	1854030038	NGUYỄN HỒNG NGỌC LY	QLC_K38	2.71/82	810.000		
333	1854030050	HOÀNG THỊ THÙY TRANG	QLC_K38	2.67/82	810.000		
334	1854030053	TRẦN THU TRANG	QLC_K38	2.8/84	810.000		
335	1852050035	NGUYỄN THỊ SƯƠNG MAI	QLHCNN_K38	2.87/73	810.000		
336	1655270001	NGUYỄN THỊ AN	QLKT 36	3.36/80	891.000		
337	1655270006	TRẦN LAN ANH	QLKT 36	3.42/80	891.000		
338	1655270008	NGUYỄN THỊ CÚC	QLKT 36	3.56/80	891.000		
339	1655270030	LƯU THỊ THÙY NGA	QLKT 36	3.53/80	891.000		
340	1755270033	TẠ THU THUỶ	QLKT 37	2.5/80	810.000		

341	1755270005	NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG	QLKT 37	3.00/89	810.000		
342	1855270003	ĐINH THỤC HOÀNG ANH	QLKT_K38	2.73/81	810.000		
343	1855270010	NGUYỄN VĂN BÌNH	QLKT_K38	2.67/84	810.000		
344	1855270019	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	QLKT_K38	2.77/69	810.000		
345	1855270040	NGUYỄN THỊ SEN	QLKT_K38	2.53/81	810.000		
346	1855270043	NGUYỄN DUY THÀNH	QLKT_K38	2.73/68	810.000		
347	35.04.008	TRẦN THỊ GIANG	QLKT35	3.53/83	891.000		
348	35.04.011	LÊ THỊ THANH HÀ	QLKT35	3.22/90	891.000		
349	35.04.021	NGUYỄN THỊ HUYỀN	QLKT35	3.34/80	891.000		
350	35.04.025	NGUYỄN THỊ LINH	QLKT35	3.25/80	891.000		
351	35.04.045	HÀ THỊ KIỀU UYÊN	QLKT35			dt-vc	140,000
352	35A1.07.008	ĐOÀN THỊ MỸ DUYÊN	QLVH-TT 35A1	3.65/96	1,053.000		
353	35A1.07.028	NGUYỄN THỊ LINH	QLVH-TT 35A1	3.9/90	1,053.000		
354	35A1.07.043	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	QLVH-TT 35A1	3.8/92	1,053.000		
355	35A1.07.045	NGUYỄN THỊ THÚY	QLVH-TT 35A1	3.73/90	1,053.000		
356	35A2.07.039	ĐỖ NGỌC THẠCH	QLVH-TT 35A2	3.39/89	891.000		
357	35A2.07.015	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	QLVH-TT 35A2	3.53/78	810.000		
358	35A2.07.053	HÀ HẢI YẾN	QLVH-TT 35A2	3.43/78	810.000		
359	35A2.07.045	NGUYỄN THU TRÀ	QLVH-TT 35A2	3.73/92	1,053.000		
360	35A2.07.041	LƯƠNG THỊ THẢO	QLVH-TT 35A2			dt-vc	140,000
361	1655300035	NGUYỄN CHI LINH	QLVHTT 36A1	3.44/83	891.000		
362	1655300043	TRỊNH THANH NHÀN	QLVHTT 36A1	3.53/80	891.000		
363	1655300044	TRIỆU THỊ OANH	QLVHTT 36A1	3.36/80	891.000		
364	1655300061	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	QLVHTT 36A1	3.19/92	891.000		
365	1655300117	NGUYỄN LIÊN THẢO	QLVHTT 36A2	3.78/80	891.000		
366	1655300119	HẠ THỊ THANH THU	QLVHTT 36A2	3.78/81	891.000		
367	1655300091	BÙI KHÁNH HUYỀN	QLVHTT 36A2	3.36/79.5	810.000		
368	1655300099	PHÙNG THỊ LINH	QLVHTT 36A2	3.25/75	810.000		
369	1755300007	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	QLVHTT_K37.1	2.77/85	810.000		
370	1755300016	NGUYỄN THỊ HẠNH	QLVHTT_K37.1	2.76/86	810.000		
371	1755300044	LÊ MINH TUẤN	QLVHTT_K37.1	2.97/86	810.000		
372	1755300045	TÔ QUỐC TUẤN	QLVHTT_K37.1	2.82/87	810.000		
373	1755300034	LÊ PHƯƠNG NGÂN	QLVHTT_K37.1			mồ côi-nghèo	100,000
374	1755300024	MÔNG THỊ HOÀI	QLVHTT_K37.1			dt-vc	140,000

375	1755300056	NGUYỄN ĐOÀN THÚY AN	QLVHTT_K37.2	3.68/81	891.000		
376	1755300058	LƯƠNG NGỌC PHƯƠNG ANH	QLVHTT_K37.2	2.56/85	810.000		
377	1755300069	ĐẶNG THU HẰNG	QLVHTT_K37.2	2.97/82	810.000		
378	1755300074	NGUYỄN NGỌC HIẾU	QLVHTT_K37.2	2.59/80	810.000		
379	1755300077	LÊ THỊ HỒNG	QLVHTT_K37.2	2.85/80	810.000		
380	35.09.026	LÊ HỒNG NGỌC	QLXH 35	3.5/84	891.000		
381	35.09.038	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	QLXH 35	3.47/83	891.000		
382	35.09.044	BÙI TIẾN TÙNG	QLXH 35	3.32/91.5	891.000		
383	35.09.041	THÂN HUYỀN LINH TRANG	QLXH 35	3.14/81	810.000		
384	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	3.72/85	891.000		
385	1655320020	LÊ THÙY LINH	QLXH 36	3.5/80	891.000		
386	1655320024	HOÀNG PHƯƠNG LY	QLXH 36	3.5/80	891.000		
387	1655320018	VŨ VĂN LÂM	QLXH 36	3.47/76	810.000		
388	1755320019	PHẠM THỊ THU HỒNG	QLXH 37	2.94/77	810.000		
389	1755320038	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	QLXH 37	2.69/71	810.000		
390	1755320040	TRẦN THỊ HƯƠNG THẢO	QLXH 37	2.58/80	810.000		
391	1755320044	TRẦN THỊ YÊN	QLXH 37	2.78/78	810.000		
392	1855320030	ĐINH THỊ LỆ PHƯƠNG	QLXH_K38	2.58/66	810.000		
393	1855320038	PHÙNG THANH TRÀ	QLXH_K38	2.61/68	810.000		
394	35.20.030	TRẦN THỊ THANH	QP 35	3.31/80	891.000		
395	35.20.006	TRẦN LINH CHI	QP 35	2.97/85	810.000		
396	35.20.007	NGUYỄN THỊ KIM CHUNG	QP 35	3.16/80	810.000		
397	35.20.034	PHẠM THỊ THÙY TRANG	QP 35	2.94/73	810.000		
398	35.20.028	LẦU THẢO TÂM	QP 35			dt-vc	140,000
399	1856060019	BÙI VĂN MINH	QP_K38	2.88/86	810.000		
400	1656060010	NGUYỄN QUANG HƯNG	Quay phim 36	3.71/90	1,053.000		
401	1656060017	NGUYỄN THANH QUYÊN	Quay phim 36	3.71/90	1,053.000		
402	1756060020	LÊ HỮU PHÚC	Quay phim 37	2.81/78	810.000		
403	1756000044	VƯƠNG THỊ BẢO TRANG	TH_37A1	3.22/80	891.000		
404	1756000018	NGUYỄN LAN HƯƠNG	TH_37A1	3.22/70	810.000		
405	1756000074	NGUYỄN HƯƠNG LY	TH_37A1	3.13/70	810.000		
406	1756000027	NGUYỄN THỊ THANH MAI	TH_37A1	3.09/79	810.000		
407	1756000092	BÙI THỊ NGỌC TRINH	TH_37A1	3.09/69	810.000		
408	1756000130	ĐINH BẢO SƠN	TH_37A1			dt-vc	140,000

409	1756000341	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TH_37A2	3.25/80	891.000		
410	1756000207	ĐÀO MẠNH HÙNG	TH_37A2	3.22/86	891.000		
411	1756000208	VŨ THỊ HƯƠNG	TH_37A2	3.28/80	891.000		
412	1756000375	TRỊNH TÚ TRANG	TH_37A2	3.31/86	891.000		
413	1756000333	MÃ DUY ANH	TH_37A2	3.34/83	891.000		
414	1856050019	TRẦN THỊ NGỌC LỆ	TH_K38	2.81/80	810.000		
415	1856050020	BÙI THUỲ LINH	TH_K38	2.75/85	810.000		
416	1856050030	ĐỖ LÊ MAI PHƯƠNG	TH_K38	2.88/80	810.000		
417	1856050042	PHẠM THỊ HỒNG THẢO	TH_K38	3.00/86	810.000		
418	1856050043	TÔ PHƯƠNG THẢO	TH_K38	2.66/70	810.000		
419	35.01.035	PHẠM THỊ KIM THIỆN	Triết 35	3.75/96	1,053.000		
420	35.01.036	VŨ THỊ THOÁN	Triết 35	3.94/96	1,053.000		
421	35.01.009	LƯỜNG KIM DUYÊN	Triết 35			dt-vc	140,000
422	35.01.019	ĐẶNG THỊ LẦM	Triết 35			dt-vc	140,000
423	1655240045	NGUYỄN MINH SƯƠNG	Triết 36	3.58/92	891.000		
424	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	3.94/92	1,053.000		
425	35.01.034	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Triết 36	3.82/95	1,053.000		
426	1755240018	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	Triết 37	3.38/93	891.000		
427	1755240004	VÕ DUY HẢI	Triết 37	3.00/93	810.000		
428	1755240020	VŨ NGUYỆT PHƯƠNG	Triết 37	2.5/88	810.000		
429	1850010004	NGUYỄN DIỆU ANH	Triết_K38	2.71/90	810.000		
430	1850010016	LÊ THỊ HƯƠNG LOAN	Triết_K38	2.76/92	810.000		
431	1855380014	NGUYỄN THỊ HƯƠNG HẰNG	TTCS_K38	2.8/75	810.000		
432	1851050018	NGUYỄN THU HUYỀN	TTĐC_K38	2.56/75	810.000		
433	1851050027	TRẦN NGỌC THÚY NGA	TTĐC_K38	2.74/69	810.000		
434	1851050031	ĐỖ TRANG NHUNG	TTĐC_K38	2.62/69	810.000		
435	1851050045	ĐỖ THANH TRÚC	TTĐC_K38	3.00/75	810.000		
436	35.22.001	HỒ THỊ THÚY ÁI	TTĐN 35	3.82/88	891.000		
437	35.22.012	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TTĐN 35	3.88/98	1,053.000		
438	35.22.040	TÔN NỮ KHÁNH TRINH	TTĐN 35	3.88/92	1,053.000		
439	1656110058	ĐẶNG KHÁNH CHI	TTĐN 36	3.39/100	891.000		
440	1656110095	DƯƠNG MINH TRANG	TTĐN 36	3.5/82	891.000		
441	1656110096	NGUYỄN HỒNG QUỲNH TRANG	TTĐN 36	3.39/92	891.000		
442	1656110064	LÊ NGUYỄN THÁI HÀ	TTĐN 36	3.67/100	1,053.000		
443	1856100008	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TTĐN_K38	3.21/90	891.000		

444	1856100027	VŨ DIỆU LINH	TTĐN_K38	2.91/88	810.000		
445	1856100031	NGUYỄN TRÀ MY	TTĐN_K38	2.97/89	810.000		
446	1856100033	NGUYỄN ÁNH NGỌC	TTĐN_K38	3.09/100	810.000		
447	1856100043	NGUYỄN NGỌC TRÂM	TTĐN_K38	3.09/90	810.000		
448	1851040002	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TTĐPT_K38	3.06/74	810.000		
449	1851040004	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	TTĐPT_K38	3.24/74	810.000		
450	1851040006	NGUYỄN TRẦN MINH CHÂU	TTĐPT_K38	3.12/72	810.000		
451	1851040007	NGUYỄN THỊ LINH CHI	TTĐPT_K38	3.18/84	810.000		
452	35.10.028	VŨ THỊ THÙY LINH	TTHCM 35	3.5/91	891.000		
453	35.10.047	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	TTHCM 35	3.56/93	891.000		
454	35.10.031	LÊ THU NGUYỆT	TTHCM 35	3.61/93	1,053.000		
455	35.10.034	PHAN THỊ NGỌC NI	TTHCM 35	3.75/93	1,053.000		
456	35.10.012	LÒ THỊ HÀ	TTHCM 35			dt- vc	140,000
457	35.10.036	PỜ GIA PỚ	TTHCM 35			dt- vc	140,000
458	1655330005	HOÀNG THỊ DẦN	TTHCM 36	3.67/90	1,053.000		
459	1655330011	BÙI THỊ THÚY HẰNG	TTHCM 36	3.72/90	1,053.000		
460	1655330020	NGUYỄN KIM HỒNG	TTHCM 36	3.72/90	1,053.000		
461	1755330002	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TTHCM 37	3.05/75	810.000		
462	1755330029	LÊ THỊ HOÀI THU	TTHCM 37	2.88/86	810.000		
463	1855330021	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	TTHCM_K38	2.94/82	810.000		
464	1855330027	VŨ THU UYÊN	TTHCM_K38	2.76/82	810.000		
465	1851070038	NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO	TTQT_K38	2.97/83	810.000		
466	1851070036	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	TTQT_K38	2.86/83	810.000		
467	1851070028	LÊ THỊ HẰNG NGÂN	TTQT_K38	2.78/83	810.000		
468	1851070037	TRẦN VŨ MINH TÂM	TTQT_K38	2.78/93	810.000		
469	35.12.001	ĐẶNG NGỌC MINH ANH	VHPT 35	3.5/93	891.000		
470	35.12.017	NGÔ THỊ MAI	VHPT 35	3.44/90	891.000		
471	35.12.025	NGUYỄN MINH TÂN	VHPT 35	3.5/94	891.000		
472	1655350019	TRẦN HỒNG MINH	VHPT 36	3.68/88	891.000		
473	1655350023	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	VHPT 36	3.58/84	891.000		
474	1655350039	ĐẶNG VIỆT TRINH	VHPT 36	3.74/90	1,053.000		
475	1755350011	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	VHPT 37	2.5/85	810.000		
476	1755350014	PHẠM THỊ THANH HIỀN	VHPT 37	2.63/73	810.000		
477	1755350029	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	VHPT 37	2.58/82	810.000		

478	1755350032	VŨ PHƯƠNG THẢO	VHPT 37	3.08/80	810.000		
479	1855350007	VŨ QUỲNH ANH	VHPT_K38	2.91/82	810.000		
480	1855350023	NGUYỄN HUYỀN MY	VHPT_K38	2.69/82	810.000		
481	1855350032	TRỊNH THỊ HUYỀN THANH	VHPT_K38	2.88/67	810.000		
482	1855350041	TRỊNH MINH TRANG	VHPT_K38	2.5/67	810.000		
483	35.14.008	NGUYỄN ANH ĐẠT	XB 35	3.5/90	891.000		
484	35.14.001	LÊ MAI ANH	XB 35	3.38/65	810.000		
485	35.14.010	NGUYỄN THỊ DUNG	XB 35	3.53/66	810.000		
486	35.14.043	ĐÀO THANH TÚ	XB 35	3.59/76	810.000		
487	1854010029	ĐÀO THỊ HỒNG NGỌC	XB_K38A1	2.75/90	810.000		
488	1854010030	ĐỖ THỊ NHANH	XB_K38A1	3.06/79	810.000		
489	1854010040	NGUYỄN THỊ VIỆT TRINH	XB_K38A1	3.00/82	810.000		
490	1854010019	LÊ THỊ HƯƠNG	XB_K38A1	2.69/80	810.000		
491	1854010014	HOÀNG THỊ THANH HẰNG	XB_K38A1			mồ côi	100000
492	1854010046	NGUYỄN MINH ANH	XB_K38A2	2.88/77	810.000		
493	1854010048	VŨ THỊ MINH ANH	XB_K38A2	2.94/73	810.000		
494	1854010050	NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH	XB_K38A2	2.63/78	810.000		
495	1854010082	LÊ PHƯƠNG UYÊN	XB_K38A2	2.69/75	810.000		
496	35A1.06.004	ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH	XDĐ 35A1	3.56/100	891.000		
497	35A1.06.021	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	XDĐ 35A1	3.61/85	891.000		
498	35A1.06.041	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	XDĐ 35A1	3.66/75	810.000		
499	35A1.06.045	PHẠM THỊ TRANG	XDĐ 35A1	3.67/90	1,053.000	dt-vc	140,000
500	35A1.06.002	LÊ PHI ANH	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
501	35A1.06.011	HÀ THỊ THU HÀ	XDĐ 35A1			dt- vc	140,000
502	35A1.06.017	HOÀNG THỊ HỒNG	XDĐ 35A1			dt- vc	140,000
503	35A1.06.029	HOÀNG VĂN MẠNH	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
504	35A1.06.032	ĐỖ THỊ NHUNG	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
505	35A1.06.037	LÊ THỊ MI SA	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
506	35A1.06.030	HOÀNG THỊ MẾN	XDĐ 35A1			dt-vc	140,000
507	35A2.06.039	BẠC THỊ THƯ	XDĐ 35A2	3.72/90	1,053.000	dt-vc	140,000
508	35A2.06.003	TRẦN THỊ NGỌC ANH	XDĐ 35A2	3.61/96	1,053.000		
509	35A2.06.004	HÀ NGỌC BÍCH	XDĐ 35A2	3.67/90	1,053.000		
510	35A2.06.040	NGUYỄN THỊ THUÝ	XDĐ 35A2	3.72/90	1,053.000		
511	35A2.06.006	NÔNG THỊ MAI CHI	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
512	35A2.06.013	LONG THỊ HẢI	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
513	35A2.06.022	HOÀNG NGỌC LAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000

514	35A2.06.030	VƯƠNG THỊ LÊ NA	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
515	35A2.06.032	LOAN HỒNG NHUNG	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
516	35A2.06.035	LỘC THANH SƠN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
517	35A2.06.042	TRIỆU THỊ TOAN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
518	35A2.06.046	PHÙNG THỊ TUYÊN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
519	35A2.06.019	BÀN THỊ HƯƠNG	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
520	35A2.06.011	HÀ THỊ DUYÊN	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
521	35A2.06.009	HÀ THỊ DỊU	XDĐ 35A2			dt-vc	140,000
522	1652020018	NGUYỄN THANH HẰNG	XDĐ 36	3.44/80	891.000		
523	1652020019	VŨ THU HIỀN	XDĐ 36	3.75/82	891.000		
524	1652020021	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	XDĐ 36	3.64/81	891.000		
525	1652020039	NGUYỄN THỊ NGÂN	XDĐ 36	3.61/100	1,053.000		
526	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36			dt-vc	140,000
527	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36			dt-vc	140,000
528	1652020047	HOÀNG CHIẾN THẮNG	XDĐ 36			dt-vc	140,000
529	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36			dt-vc	140,000
530	1652020042	NGUYỄN THU PHƯƠNG	XDĐ 36			dt-vc	140,000
531	1652020024	LÊ LINH HƯƠNG	XDĐ 36			dt-vc	140,000
532	1652020035	LỮ HOÀNG LY	XDĐ 36			dt-vc	140,000
533	1752020011	BÙI THỊ THU HÀ	XDĐ 37	3.13/80	810.000		
534	1752020030	ĐẶNG THỊ KIM OANH	XDĐ 37	3.13/80	810.000		
535	1752020044	NGUYỄN THU TRANG	XDĐ 37	2.88/95	810.000		
536	1752020037	ĐÀO QUANG TƯỜNG	XDĐ_K37	3.25/95	891.000		
537	1852020001	TRỊNH MINH ANH	XDĐ_K38	3.16/100	810.000		
538	1852020020	NGUYỄN NGỌC HOÀNG LINH	XDĐ_K38	3.00/100	810.000		
539	1852020027	HOÀNG THỊ LÂM OANH	XDĐ_K38	3.00/81	810.000		
540	1852020034	HOÀNG THU TRANG	XDĐ_K38	2.89/78	810.000		
541	35.15.003	NGUYỄN TÚ ANH	XHH 35	3.78/80	891.000		
542	35.15.014	ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH	XHH 35	3.78/89	891.000		
543	35.15.020	CHU NGỌC HUYỀN	XHH 35	3.83/75	810.000		
544	35.15.001	ĐẶNG MINH ANH	XHH 35	4.00/98	1,053.000		
545	1653010003	TRẦN TUẤN ANH	XHH 36	3.72/85	891.000		
546	1653010026	BÙI THỊ THU NGÂN	XHH 36	3.56/81	891.000		
547	1653010022	ĐỖ LINH	XHH 36	3.44/67	810.000		

548	1753010039	ĐINH THỊ ANH THƠ	XHH 37	3.26/87	891.000		
549	1753010015	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	XHH 37	2.68/74	810.000		
550	1753010022	PHÙNG THỊ MAI LÊ	XHH 37	2.94/78	810.000		
551	1753010037	ĐỖ VĂN THẮNG	XHH 37	2.91/86	810.000		
552	1853010002	ĐẶNG VÂN ANH	XHH_K38	2.74/71	810.000		
553	1853010009	ĐỖ THỊ LAN CHINH	XHH_K38	2.59/67	810.000		
554	1853010051	LÊ THANH TÙNG	XHH_K38	3.15/69	810.000		
555	1853010034	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	XHH_K38	2.71/71	810.000	nghèo	100,000
556	1853010036	MAI PHƯƠNG LINH	XHH_K38	2.71/73	810.000		
557	1853010050	NGUYỄN THU TRANG	XHH_K38	2.65/82	810.000		
558	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	3.44/81.5	891.000		
559	1654010002	ĐỖ THỊ VÂN ANH	Xuất bản 36	3.22/78	810.000		
560	1654010051	NGUYỄN MINH TÚ	Xuất bản 36	3.39/75	810.000		
561	1654010062	TRẦN THỌ XƯƠNG	Xuất bản 36	3.39/72.5	810.000		
562	1754010002	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Xuất bản 37	3.42/68	810.000		
563	1754010019	HỒ NGUYỄN KIỀU MAI	Xuất bản 37	3.44/68	810.000		
564	1754010025	HOÀNG THỊ HẢI NINH	Xuất bản 37	2.88/67	810.000		
565	1754010030	TRẦN THỊ MAI SƯƠNG	Xuất bản 37	3.06/67	810.000		
			TỔNG CỘNG =		**437,886.000**		**9,100,000**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2380 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên đại học chính quy (Các lớp chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2018 - 2019) cho 32 sinh viên các lớp K37, K38 Chất lượng cao với tổng số tiền: 50,700,000 đồng/tháng (Năm mươi triệu bảy trăm nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (23 sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi: (9sv): 1.800.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2018.

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số 2330 QĐ/HVBCTT ngày 24 / 5/2019 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	*Mã SV*	*Họ và Tên*	*Lớp*	*ĐHT/RL*	*Loại HB*	*Số tiền/tháng*
1	1855280031	BÙI THANH TRANG	KT&QL(CLC)_K38	2.71/74	khá	1,500,000
2	1855280035	PHẠM XUÂN TRƯỜNG	KT&QL(CLC)_K38	2.56/81	khá	1,500,000
3	1755280005	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	KT&QL_K37.1	3.22/91	Giỏi	1,800,000
4	1755280018	VÕ KHÁNH LINH	KT&QL_K37.1	3.14/87	khá	1,500,000
5	1755280023	ĐINH PHƯƠNG NHUNG	KT&QL_K37.1	2.92/83	khá	1,500,000
6	1755280030	LÊ THỊ TRANG	KT&QL_K37.1	3.08/85	khá	1,500,000
7	1856090014	VÕ THANH HƯƠNG	MĐT 38(CLC)	2.65/80	khá	1,500,000
8	1856090015	HUỲNH PHƯƠNG HUYỀN	MĐT 38(CLC)	2.5/80	khá	1,500,000
9	1856090042	TRIỆU THU TRANG	MĐT 38(CLC)	2.59/80	khá	1,500,000
10	1757090003	ĐINH NGUYỄN MINH ANH	MKT_K37.1	3.68/80	Giỏi	1,800,000
11	1757090088	HÀ DIỆU THẢO	MKT_K37.1	3.47/80	Giỏi	1,800,000
12	1757090013	BÙI THÙY DƯƠNG	MKT_K37.1	3.21/67	khá	1,500,000
13	1757090037	BÙI MINH NGHĨA	MKT_K37.1	3.24/70	khá	1,500,000
14	1757090047	TẠ THỊ THU UYÊN	MKT_K37.2	3.38/82	Giỏi	1,800,000
15	1757090071	TRẦN NGỌC TRÂM LINH	MKT_K37.2	3.44/82	Giỏi	1,800,000
16	1757090004	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG ANH	MKT_K37.2	3.32/66	khá	1,500,000
17	1757090009	VŨ QUỲNH ANH	MKT_K37.2	3.62/70	khá	1,500,000
18	1756110003	TRỊNH VŨ HỒNG ANH	QHQT&TTTC 37	3.41/77	khá	1,500,000
19	1756110022	CAO PHƯƠNG THẢO	QHQT&TTTC 37	3.22/79	khá	1,500,000
20	1756110028	TRẦN BÁ VŨ	QHQT&TTTC 37	3.5/75	khá	1,500,000
21	1856140015	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	QHQT&TTTC_K38	3.58/95	Giỏi	1,800,000
22	1856140012	NGUYỄN VĂN KHẢI	QHQT&TTTC_K38	3.23/100	Giỏi	1,800,000
23	1856140004	BÙI THỊ HẢI CHUYÊN	QHQT&TTTC_K38	3.08/100	khá	1,500,000
24	1856080016	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	TH(CLC)_K38	3.26//81	Giỏi	1,800,000
25	1856080012	HÀ THỊ DIỆU LINH	TH(CLC)_K38	2.94/81	khá	1,500,000
26	1856080026	LÊ THỊ MINH NGỌC	TH(CLC)_K38	2.88/81	khá	1,500,000
27	1856080032	CAO HÀ PHƯƠNG	TH(CLC)_K38	2.88/81	khá	1,500,000

28	1856080019	PHAN NGỌC LONG	TH(CLC)_K38	3.18/78	khá	1,500,000
29	1857090031	THÂN THANH PHƯƠNG	TT_MARKETING_K38	3.58/81	Giỏi	1,800,000
30	1857090005	PHẠM QUỲNH ANH	TT_MARKETING_K38	3.5/71	khá	1,500,000
31	1857090016	NGUYỄN AN KHANH	TT_MARKETING_K38	3.53/71	khá	1,500,000
32	1857090003	NGUYỄN ĐỨC ANH	TT_MARKETING_K38	3.44/67	khá	1,500,000
					Tổng tiền =	50,700,000

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRƯƠNG NGỌC NAM

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 4076 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2018 - 2019) cho 375 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 323.190.000 đồng/tháng (ba trăm hai mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (213sv): 810.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (123sv): 891.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (39sv): 1.053.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2018 - 2019) cho 27 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 3.460.000 đồng/tháng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2019.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 1 năm 2019.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐHVBCTT ngày / /2019 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Khoa	TBCH T/RL	Số tiền/ tháng
1	**1656030005**	**PHÙNG MINH CHÂU**	Ảnh 36	BC	3.68/83	891,000
2	**1656030033**	**LÊ THỊ MAI SƯƠNG**	Ảnh 36	BC	3.5/90	891,000
3	**1656030037**	**NGUYỄN THỊ THANH**	Ảnh 36	BC	3.5/81	891,000
4	**1656030038**	**CHU THỊ THOA**	Ảnh 36	BC	3.44/85	891,000
5	1756030005	LƯU ĐÀO HOÀNG ANH	Ảnh 37	BC	2.94/78	810,000
6	1756030021	PHẠM THỊ THU HẢO	Ảnh 37	BC	2.61/83	810,000
7	1756030025	VŨ THỊ HOÀI	Ảnh 37	BC	2.78/70	810,000
8	1756030026	NGUYỄN THỊ VÂN HỒNG	Ảnh 37	BC	2.61/68	810,000
9	1756030040	PHAN THÚY NGA	Ảnh 37	BC	2.67/72	810,000
10	1856030017	NGÔ THỊ KHÁNH HUYỀN	Ảnh 38	BC	3.03/80	810,000
11	1856030018	NGUYỄN VĂN KẾ	Ảnh 38	BC	2.64/79	810,000
12	1856030024	TRẦN KHÁNH LINH	Ảnh 38	BC	2.78/80	810,000
13	1656000009	CAO BĂNG CHÂU	Báo In K36A1	BC	3.53/80	891,000
14	1656000101	LÊ THỊ THU TRÀ	Báo In K36A1	BC	3.35/80	891,000
15	1656000140	BÙI TRÀ MY	Báo In K36A1	BC	3.59/94	891,000
16	1656000226	VŨ THỊ HẢO	Báo In K36A1	BC	3.76/95	1,053,000
17	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Báo In K36A1	BC	3.76/87	891,000
18	1656000028	MA KHÁNH LINH	Báo In K36A1	BC		
19	1656000018	VŨ THỊ THU HIỀN	Báo In K36A2	BC	3.35/88	891,000
20	1656000090	TRẦN THỊ NHÀN	Báo In K36A2	BC	3.45/88	891,000
21	1656000191	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Báo In K36A2	BC	3.35/85	891,000
22	1656000369	PHẠM THỊ THANH XUÂN	Báo In K36A2	BC	3.44/80	891,000
23	1756000037	ĐẶNG THỊ THẢO	BAOIN_37A1	BC	2.75/73	810,000
24	1756000108	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	BAOIN_37A1	BC	3.12/72	810,000
25	1756000112	NGUYỄN THỊ HUẾ	BAOIN_37A1	BC	3.11/70	810,000
26	1756000156	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A1	BC	2.78/77	810,000
27	1756000174	ĐẶNG THỊ NHUNG	BAOIN_37A1	BC	2.61/80	810,000
28	1756000314	KIỀU THỊ PHƯƠNG NHI	BAOIN_37A2	BC	2.5/72	810,000
29	1756000336	VŨ VÂN ANH	BAOIN_37A2	BC	2.61/75	810,000

30	1756000344	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A2	BC	2.61/82	810,000
31	1756000356	TRẦN THỊ THẢO LINH	BAOIN_37A2	BC	2.56/78	810,000
32	1756000371	ĐỖ HỒNG THƯƠNG	BAOIN_37A2	BC	3.22/80	891,000
33	1856020014	TẠ THỊ HÀ GIANG	BAOIN_K38	BC	3.06/95	810,000
34	1856020018	VŨ THU HIỀN	BAOIN_K38	BC	3.26/85	891,000
35	1856020040	NGUYỄN THỊ MAI NGỌC	BAOIN_K38	BC	3.18/69	810,000
36	1856020049	NGUYỄN THỊ THÙY	BAOIN_K38	BC	3.29/69	810,000
37	1856020051	LÊ HỒNG TRANG	BAOIN_K38	BC	3.13/74	810,000
38	1851050002	LÊ THỊ THANH AN	TTĐC_K38	BC	2.83/93	810,000
39	1851050017	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	TTĐC_K38	BC	2.93/83	810,000
40	1851050042	ĐOÀN THỊ HƯƠNG TRANG	TTĐC_K38	BC	2.79/95	810,000
41	1851050044	TRẦN THỊ THU TRANG	TTĐC_K38	BC	2.83/85	810,000
42	1851050045	ĐỖ THANH TRÚC	TTĐC_K38	BC	3.26/85	891,000
43	1851040004	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	TTĐPT_K38	BC	3.25/77	810,000
44	1851040019	NGUYỄN MAI LY	TTĐPT_K38	BC	3.28/82	891,000
45	1851040026	NGUYỄN HỒNG NHUNG	TTĐPT_K38	BC	3.19/80	891,000
46	1851040033	NGUYỄN TIẾN THÀNH	TTĐPT_K38	BC	3.28/77	810,000
47	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	CNXH	3.88/90	1,053,000
48	1655250023	LÊ THỊ THANH HOÀI	CNXH KH 36	CNXH	3.76/90	1,053,000
49	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	CNXH	3.88/90	1,053,000
50	1655250039	NGUYỄN THÙY LINH	CNXH KH 36	CNXH	3.59/90	891,000
51	1755250010	DƯƠNG MỸ HÀ	CNXH KH 37	CNXH	3.0/90	810,000
52	1755250011	NGUYỄN BÍCH HẰNG	CNXH KH 37	CNXH	2.5/83	810,000
53	1755250015	QUÁCH THỊ HOA	CNXH KH 37	CNXH	2.53/80	810,000
54	1655360003	NGUYỄN QUỐC ANH	CSC 36	CTH	3.6/85	891,000
55	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	CSC 36	CTH	3.54/90	891,000
56	1655360034	NGUYỄN TÀI MINH	CSC 36	CTH	3.56/86	891,000
57	1755360002	NGUYỄN TÚ ANH	CSC 37	CTH	3.06/72	810,000
58	1755360012	HOÀNG KHÁNH SONG HẢI	CSC 37	CTH	2.83/70	810,000
59	1755360036	NGUYỄN BẢO QUYẾT	CSC 37	CTH	2.75/84	810,000
60	1755360048	NGUYỄN THỊ THU TRANG	CSC 37	CTH	2.69/89	810,000
61	1855360004	CHU VĂN CÔNG	CSC_K38	CTH	2.68/76	810,000

62	1855360018	TRẦN CÔNG KHÁNH	CSC_K38	CTH	2.5/90	810,000
63	1855360031	TRẦN THỊ OANH	CSC_K38	CTH	3.24/80	891,000
64	1655310005	TRẦN VIỆT ANH	CTH 36	CTH	3.53/90	891,000
65	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36	CTH		
66	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36	CTH		
67	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36	CTH		
68	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36	CTH		
69	1655310035	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTH 36	CTH	3.75/90	1,053,000
70	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36	CTH		
71	1655310041	ĐÀO HOÀI THU	CTH 36	CTH	3.29/89	891,000
72	1755310016	LÊ MINH HƯƠNG	CTH 37	CTH	2.78/95	810,000
73	1755310029	NGUYỄN ANH QUÂN	CTH 37	CTH	2.58/93	810,000
74	1755310036	NGUYỄN NGỌC TRANG	CTH 37	CTH	2.94/95	810,000
75	1755310025	PHẠM ĐỨC LƯỢNG	CTPT_K38	CTH	3.09/95	810,000
76	1855310032	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTPT_K38A1	CTH	2.5/85	810,000
77	1855310033	PHẠM THỊ MINH PHƯỢNG	CTPT_K38A1	CTH	2.5/80	810,000
78	1855310039	NGUYỄN ĐAN THI	CTPT_K38A1	CTH	2.5/80	810,000
79	1854030030	ĐINH PHƯƠNG LINH	QLC_K38	CTH	2.53/82	810,000
80	1854030031	MAI THỊ LINH	QLC_K38	CTH	2.62/82	810,000
81	1854030038	NGUYỄN HỒNG NGỌC LY	QLC_K38	CTH	2.5/84	810,000
82	1854030053	TRẦN THU TRANG	QLC_K38	CTH	2.65/86	810,000
83	1855290008	PHẠM THỊ QUỲNH ANH	KT&QL_K38	KTE	2.61/72	810,000
84	1855290020	PHẠM THỊ HỒNG	KT&QL_K38	KTE	3.47/73	810,000
85	1855290040	NGUYỄN MINH NGUYỆT	KT&QL_K38	KTE	3.25/86	891,000
86	1855290048	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	KT&QL_K38	KTE	2.78/70	810,000
87	1855290049	ĐỖ VĨNH THIÊN	KT&QL_K38	KTE	2.83/90	810,000
88	1655260005	LÊ MAI ANH	KTCT 36	KTE	3.44/81	891,000
89	1655260028	PHẠM THỊ HOA	KTCT 36	KTE	3.38/78	810,000
90	1655260035	NGUYỄN THỊ HUYỀN	KTCT 36	KTE	3.5/81	891,000
91	1655260045	BÙI CÔNG MINH	KTCT 36	KTE	3.42/91	891,000
92	1755260019	HÀ THỊ NGUYÊN	KTCT 37	KTE	3.24/85	891,000
93	1755260020	TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT	KTCT 37	KTE	3.18/80	810,000
94	1755260024	NGUYỄN TIẾN SÁNG	KTCT 37	KTE	3.24/86	891,000
95	1851020012	NGUYỄN THỊ DUYÊN	KTCT_K38	KTE	2.65/82	810,000
96	1851020023	PHẠM THÙY LINH	KTCT_K38	KTE	2.97/75	810,000

97	1851020025	NGUYỄN VŨ LONG	KTCT_K38	KTE	2.94/82	810,000
98	1851020026	LÊ THỊ TRÀ MY	KTCT_K38	KTE	2.59/80	810,000
99	1851020044	PHẠM HOÀI THU	KTCT_K38	KTE	2.68/84	810,000
100	1655270001	NGUYỄN THỊ AN	QLKT 36	KTE	3.44/78	810,000
101	1655270008	NGUYỄN THỊ CÚC	QLKT 36	KTE	3.44/78	810,000
102	1655270024	HOÀNG THỊ LOAN	QLKT 36	KTE	3.65/81	891,000
103	1655270047	NGUYỄN THỊ THẢO	QLKT 36	KTE	3.65/81	891,000
104	1755270002	NGUYỄN THỊ MAI ANH	QLKT 37	KTE	2.88/74	810,000
105	1755270003	LIỄU THỊ MAI CHI	QLKT 37	KTE	3.19/74	810,000
106	1755270005	NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG	QLKT 37	KTE	3.33/86	891,000
107	1755270033	TẠ THU THUỶ	QLKT 37	KTE	2.88/98	810,000
108	1855270003	ĐINH THỤC HOÀNG ANH	QLKT_K38	KTE	2.75/84	810,000
109	1855270010	NGUYỄN VĂN BÌNH	QLKT_K38	KTE	2.94/84	810,000
110	1855270019	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	QLKT_K38	KTE	2.72/81	810,000
111	1855270031	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	QLKT_K38	KTE	2.53/74	810,000
112	1855270049	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	QLKT_K38	KTE	2.53/74	810,000
113	1653100032	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	LSĐ 36	LSĐ	3.63/84	891,000
114	1653100083	PHÙNG MẠNH TÙNG	LSĐ 36	LSĐ	3.56/80	891,000
115	1653100086	NGUYỄN THỊ THẢO	LSĐ 36	LSĐ	3.75/90	1,053,000
116	1653100088	TRẦN PHƯƠNG THẢO	LSĐ 36	LSĐ	3.53/83	891,000
117	1653100077	NÔNG THỊ QUỲNH	LSĐ 37	LSĐ	3.27/69	810,000
118	1753100013	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	LSĐ 37	LSĐ	3.27/85	891,000
119	1753100024	TRẦN THỊ MỸ SAO	LSĐ 37	LSĐ	3.55/80	891,000
120	1753100026	NGUYỄN HỒNG SƠN	LSĐ 37	LSĐ		
121	1850100003	LƯU THỊ NGỌC ÁNH	LSĐ_K38	LSĐ	2.89/72	810,000
122	1850100006	TRỊNH THÙY CHANG	LSĐ_K38	LSĐ	3.19/84	810,000
123	1850100026	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	LSĐ_K38	LSĐ	2.81/81	810,000
124	1852010017	THÁI THỊ THÙY LINH	BDNNA_K38	NNGU	2.59/76	810,000
125	1852010027	LƯƠNG THỊ TRÂM	BDNNA_K38	NNGU	3.07/73	810,000
126	1852010035	NGUYỄN THỊ UYÊN	BDNNA_K38	NNGU	2.5/75	810,000
127	1852010039	PHAN THÚY VY	BDNNA_K38	NNGU	2.57/78	810,000
128	1655370007	NGUYỄN THÚY DIỆU	KHQLNN 36	NNPL	3.08/80	810,000
129	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	NNPL	3.5/86	891,000

130	1655370045	NGUYỄN HẢI THƯƠNG	KHQLNN 36	NNPL	3.42/80	891,000
131	1755370013	PHẠM NGỌC ĐỒNG	KHQLNN 37	NNPL	2.94/82	810,000
132	1755370015	LÂM THUỲ DƯƠNG	KHQLNN 37	NNPL	2.94/69	810,000
133	1755370021	PHẠM PHAN THANH HIỀN	KHQLNN 37	NNPL	3.72/80	891,000
134	1755370029	NGUYỄN QUỲNH MAI	KHQLNN 37	NNPL	2.84/76	810,000
135	1852050011	NGUYỄN THU CÚC	QLHCNN_K38	NNPL	2.66/70	810,000
136	1852050028	NGUYỄN THỊ LIÊN	QLHCNN_K38	NNPL	2.58/65	810,000
137	1852050030	VŨ THỊ KIỀU LINH	QLHCNN_K38	NNPL	2.58/75	810,000
138	1852050035	NGUYỄN THỊ SƯƠNG MAI	QLHCNN_K38	NNPL	2.95/82	810,000
139	1852050038	NÔNG KIM OANH	QLHCNN_K38	NNPL	2.87/80	810,000
140	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	NNPL	3.5/80	891,000
141	1655320018	VŨ VĂN LÂM	QLXH 36	NNPL	3.09/65	810,000
142	1655320021	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	QLXH 36	NNPL	3.47/65	810,000
143	1655320022	TRẦN THỊ NGỌC LINH	QLXH 36	NNPL	3.06/65	810,000
144	1755320023	LÊ GIA HUY	QLXH 37	NNPL	2.94/80	810,000
145	1755320038	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	QLXH 37	NNPL	3.13/80	810,000
146	1755320039	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	QLXH 37	NNPL	2.75/84	810,000
147	1755320044	TRẦN THỊ YÊN	QLXH 37	NNPL	2.78/80	810,000
148	1855320004	NGUYỄN THÙY ANH	QLXH_K38	NNPL	2.53/84	810,000
149	1855320009	ĐÀO THỊ THÙY DƯƠNG	QLXH_K38	NNPL	3.22/83	891,000
150	1855320017	NGUYỄN THANH HƯƠNG	QLXH_K38	NNPL	2.86/81	810,000
151	1855320023	NGUYỄN HIỀN MAI	QLXH_K38	NNPL	2.67/81	810,000
152	1855320026	NGUYỄN THỊ MƠ	QLXH_K38	NNPL	2.86/70	810,000
153	1656000155	MAI BẢO TRÂM	BM_K36A1	PTTH	3.82/92	1,053,000
154	1656000202	NGUYỄN THANH THẢO	BM_K36A1	PTTH	3.76/77	810,000
155	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	BM_K36A1	PTTH	3.74/74	810,000
156	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	BM_K36A1	PTTH	3.85/92	1,053,000
157	1656000421	NGUYỄN THU TRANG	BM_K36A1	PTTH	3.82/83	891,000
158	1656000220	VŨ NGỌC HUYỀN CHI	BM_K36A2	PTTH	3.85/95	1,053,000
159	1656000242	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG LONG	BM_K36A2	PTTH	3.76/95	1,053,000
160	1656000286	VŨ MINH HUYỀN	BM_K36A2	PTTH	3.82/90	1,053,000
161	1656000294	TRẦN THỊ NGỌC LINH	BM_K36A2	PTTH	4.0/95	1,053,000
162	1656000413	PHẠM THU PHƯỢNG	BM_K36A2	PTTH	3.76/90	1,053,000

163	1656000080	ĐẶNG VŨ HOÀI LINH	BM_K36A3	PTTH	3.82/87	891,000
164	1656000103	PHẠM LÊ LINH TRANG	BM_K36A3	PTTH	3.79/95	1,053,000
165	1656000214	NGUYỄN KIM ANH	BM_K36A3	PTTH	3.82/87	891,000
166	1656000216	PHẠM TÚ ANH	BM_K36A3	PTTH	3.82/87	891,000
167	1656000419	NGUYỄN MAI THƯƠNG	BM_K36A3	PTTH	3.82/90	1,053,000
168	1656000007	ĐINH KIM BẢNG	BTH_36A1	PTTH	3.76/80	891,000
169	1656000172	NGUYỄN THỊ MINH HẢI	BTH_36A1	PTTH	3.71/80	891,000
170	1656000293	NGUYỄN THẢO LINH	BTH_36A1	PTTH	3.74/90	1,053,000
171	1656000298	NGUYỄN THỊ HÀ MY	BTH_36A1	PTTH	3.62/85	891,000
172	1656000310	NGUYỄN THỊ THÊU	BTH_36A1	PTTH	3.82/80	891,000
173	1656000166	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	BTH_36A2	PTTH	3.53/90	891,000
174	1656000182	TRẦN THIÊN HƯƠNG	BTH_36A2	PTTH	3.59/85	891,000
175	1656000290	VŨ HOÀNG NHẬT LỆ	BTH_36A2	PTTH	3.62/92	1,053,000
176	1656000323	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	BTH_36A2	PTTH	3.53/85	891,000
177	1656000337	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	BTH_36A2	PTTH	3.68/90	1,053,000
178	1756000030	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	MĐT_37A1	PTTH	3.08/91	810,000
179	1756000053	TRƯƠNG HOÀNG HÀ ANH	MĐT_37A1	PTTH	3.44/73	810,000
180	1756000058	BÙI THỊ MỸ DUYÊN	MĐT_37A1	PTTH	3.08/91	810,000
181	1756000115	NGÔ AN KHANG	MĐT_37A1	PTTH	3.5/82	891,000
182	1756000175	ĐẶNG QUẾ PHƯƠNG	MĐT_37A1	PTTH	3.08/80	810,000
183	1756000181	NGUYỄN MINH THIỆN	MĐT_37A2	PTTH	3.22/82	891,000
184	1756000200	NGÔ LIÊN GIANG	MĐT_37A2	PTTH	3.14/85	810,000
185	1756000248	NGUYỄN MINH HÀ	MĐT_37A2	PTTH	3.28/85	891,000
186	1756000276	PHẠM BẢO THƯ	MĐT_37A2	PTTH	3.08/82	810,000
187	1756000300	TRẦN HUY HOÀNG	MĐT_37A2	PTTH	3.39/80	891,000
188	1856070006	TRỊNH QUỐC BÌNH	MĐT_K38	PTTH	3.59/67.2	810,000
189	1856070010	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	MĐT_K38	PTTH	3.44/72.2	810,000
190	1856070012	NGUYỄN MINH ĐỨC	MĐT_K38	PTTH	3.25/74.2	810,000
191	1856070028	TRẦN THỊ THÙY LINH	MĐT_K38	PTTH	3.5/72.2	810,000
192	1856070033	DOÃN THỊ NHÀN	MĐT_K38	PTTH	3.34/96	891,000
193	1656000005	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Phát thanh K36	PTTH	3.68/85	891,000
194	1656000019	NGUYỄN THỊ YẾN HOA	Phát thanh K36	PTTH	3.76/95	1,053,000
195	1656000021	NGUYỄN THỊ HỒNG	Phát thanh K36	PTTH	3.68/85	891,000
196	1656000405	LA HỒNG NGÂN	Phát thanh K36	PTTH	3.82/95	1,053,000

197	1756000149	NGUYỄN NHẬT BÌNH	PHATTHANH_37	PTTH	3.04/90	810,000
198	1756000155	VŨ THÚY NGỌC HÀ	PHATTHANH_37	PTTH	2.89/80	810,000
199	1756000178	ĐOÀN THẢO SƠN	PHATTHANH_37	PTTH	2.74/76	810,000
200	1756000335	PHẠM NGỌC ANH	PHATTHANH_37	PTTH	2.97/90	810,000
201	1756000374	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	PHATTHANH_37	PTTH	3.11/90	810,000
202	1856040008	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	PHATTHANH_K38	PTTH	3.68/90	1,053,000
203	1856040009	LÊ ĐÔNG BÁCH	PHATTHANH_K38	PTTH	3.59/90	891,000
204	1856040010	LÂM THỊ KIM CHI	PHATTHANH_K38	PTTH	3.5/80	891,000
205	1856040033	NGUYỄN MINH NGỌC	PHATTHANH_K38	PTTH	3.47/90	891,000
206	1856040036	VŨ THỊ KIỀU OANH	PHATTHANH_K38	PTTH	3.23/80	891,000
207	1656060003	LÊ VIỆT ANH	Quay phim 36	PTTH	3.47/85	891,000
208	1656060006	ĐẶNG VÕ THÀNH CÔNG	Quay phim 36	PTTH	3.41/80	891,000
209	1756060031	ĐỖ ANH TUẤN	Quay phim 37	PTTH	3.13/81	810,000
210	1756000288	NGUYỄN VÂN ANH	TH 38	PTTH	3.33/81	891,000
211	1756000033	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	TH_37A1	PTTH	3.22/75	810,000
212	1756000044	VƯƠNG THỊ BẢO TRANG	TH_37A1	PTTH	3.39/84	891,000
213	1756000130	ĐINH BẢO SƠN	TH_37A1	PTTH		
214	1756000136	TRẦN MINH TIẾN	TH_37A1	PTTH	3.31/91	891,000
215	1756000165	ĐOÀN PHƯƠNG LINH	TH_37A1	PTTH	3.11/92	810,000
216	1756000201	NGUYỄN HOÀNG HÀ	TH_37A1	PTTH	3.11/77	810,000
217	1756000205	ĐÀO THỊ THANH HOA	TH_37A2	PTTH	3.33/90	891,000
218	1756000285	HỒ VÂN ANH	TH_37A2	PTTH	3.17/80	810,000
219	1756000333	MÃ DUY ANH	TH_37A2	PTTH	3.17/86	810,000
220	1756000341	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TH_37A2	PTTH	3.33/80	891,000
221	1756000373	PHẠM THANH TRÀ	TH_37A2	PTTH	3.14/80	810,000
222	1856050004	NGUYỄN NGỌC LINH CHI	TH_K38	PTTH	3.41/81	891,000
223	1856050034	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	TH_K38	PTTH	3.53/80	891,000
224	1856050042	PHẠM THỊ HỒNG THẢO	TH_K38	PTTH	3.44/81	891,000
225	1856050054	VŨ BẢO XUÂN	TH_K38	PTTH	3.34/81	891,000
226	1651100009	BÙI THU HÀ	QC 36	QHCC	3.47/65	810,000
227	1651100013	PHẠM THỊ HOA	QC 36	QHCC	3.42/66	810,000

228	1751100014	LÊ THỊ MỸ HẠNH	QC 37	QHCC	3.44/70	810,000
229	1751100023	ĐẶNG THU HƯỜNG	QC 37	QHCC	3.25/66	810,000
230	1751100029	LÊ THỊ MÂY	QC 37	QHCC	3.31/67	810,000
231	1751100033	NGUYỄN HỒNG NHUNG	QC 37	QHCC	3.5/75	810,000
232	1851100008	ĐỖ DUY CÔNG	QC_K38	QHCC	3.28/65	810,000
233	1851100009	VŨ PHƯƠNG DUNG	QC_K38	QHCC	3.25/71	810,000
234	1851100017	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	QC_K38	QHCC	2.97/67	810,000
235	1851100026	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	QC_K38	QHCC	2.94/69	810,000
236	1657080010	TRẦN THU HÀ	QHCC 36	QHCC	3.81/65	810,000
237	1657080011	NGUYỄN THỊ HIỀN	QHCC 36	QHCC	3.64/65	810,000
238	1657080016	PHẠM THẢO LINH	QHCC 36	QHCC	3.56/72	810,000
239	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	QHCC	3.58/69	810,000
240	1657080053	NGUYỄN THÙY LINH	QHCC 36	QHCC	3.61/66	810,000
241	1657080057	NGUYỄN TRÀ MY	QHCC 36	QHCC	3.55/75	810,000
242	1757080013	TRẦN THỊ THANH HOÀI	QHCC_K37.1	QHCC	3.5/90	891,000
243	1757080018	BẠCH PHẠM NHẬT LINH	QHCC_K37.1	QHCC	3.5/65	810,000
244	1757080027	NGÔ ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	QHCC_K37.1	QHCC	3.56/70	810,000
245	1757080029	VŨ THỊ MINH NGỌC	QHCC_K37.1	QHCC	3.57/76	810,000
246	1757080044	NGUYỄN THỊ MINH ANH	QHCC_K37.2	QHCC	3.44/67	810,000
247	1757080069	NGUYỄN THỊ NGÂN	QHCC_K37.2	QHCC	3.4/81	891,000
248	1757080072	TRẦN THỊ HẠNH NGUYÊN	QHCC_K37.2	QHCC	3.38/74	810,000
249	1757080074	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	QHCC_K37.2	QHCC	3.63/80	891,000
250	1857080003	LÊ MINH ANH	QHCC_K38A1	QHCC	3.31/65.5	810,000
251	1857080016	THÂN THỊ MỸ HÀ	QHCC_K38A1	QHCC	3.33/72	810,000
252	1857080039	HỒ THỊ QUỲNH THI	QHCC_K38A1	QHCC	3.33/65.5	810,000
253	1857080040	LÃ NGỌC THU	QHCC_K38A1	QHCC	3.44/73	810,000
254	1857080056	NGUYỄN MINH ÁNH	QHCC_K38A2	QHC	3.31/86.	891,000

				C	5	
255	1857080064	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	QHCC_K38A2	QHCC	3.36/80	891,000
256	1857080082	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	QHCC_K38A2	QHCC	3.42/71	810,000
257	1857080087	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂN	QHCC_K38A2	QHCC	3.25/67	810,000
258	1857080096	VŨ THANH VÂN	QHCC_K38A2	QHCC	3.25/71	810,000
259	1856110018	DƯƠNG THỊ THU HOÀI	QHCT&TTQT_K38	QHQT	2.86/77	810,000
260	1856110019	ĐẶNG THỊ THUÝ HỒNG	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.61/90	1,053,000
261	1856110029	VŨ HOÀNG BẢO NGỌC	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.36/80	891,000
262	1856110038	TRẦN PHƯƠNG THANH	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.0/90	810,000
263	1656110018	NGUYỄN THANH HIỀN	QHCT_TTQTK36	QHQT	3.5/89	891,000
264	1656110028	TRẦN KHÁNH LINH	QHCT_TTQTK36	QHQT	3.67/72	810,000
265	1656110043	VŨ MINH THÀNH	QHCT_TTQTK36	QHQT	3.56/88	891,000
266	1756100030	NGUYỄN NGỌC NGA	QHQT_K37	QHQT	3.66/73	810,000
267	1756100061	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	QHQT_K37	QHQT	3.28/75	810,000
268	1756100067	ĐỖ THÙY LINH	QHQT_K37	QHQT	3.34/77.2	810,000
269	1656110064	LÊ NGUYỄN THÁI HÀ	TTDN_K36	QHQT	3.75/92	1,053,000
270	1656110076	TRẦN MẪN LINH	TTDN_K36	QHQT	3.63/90	1,053,000
271	1656110092	NGUYỄN HOÀI THU	TTDN_K36	QHQT	3.63/90	1,053,000
272	1656110095	DƯƠNG MINH TRANG	TTDN_K36	QHQT	3.63/91	1,053,000
273	1656110097	TẠ ĐẶNG MAI UYÊN	TTĐN_K37	QHQT	3.25/66.7	810,000
274	1756100025	TRẦN KHÁNH LINH	TTĐN_K37	QHQT	3.31/92	891,000
275	1756100047	VŨ THU TRÀ	TTĐN_K37	QHQT	3.56/91	891,000
276	1756100082	NGUYỄN MINH OANH	TTĐN_K37	QHQT	3.31/71	810,000
277	1756100095	TRẦN PHƯƠNG KHANH	TTĐN_K37	QHQT	3.75/92	1,053,000
278	1856100002	NGUYỄN NAM ANH	TTĐN_K38	QHQT	3.08/89	810,000
279	1856100012	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	TTĐN_K38	QHQT	3.03/69	810,000
280	1856100014	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	TTĐN_K38	QHQT	2.97/69	810,000

281	1856100033	NGUYỄN ÁNH NGỌC	TTĐN_K38	QHQT	3.58/86	891,000
282	1856100043	NGUYỄN NGỌC TRÂM	TTĐN_K38	QHQT	3.33/71	810,000
283	1851070028	LÊ THỊ HẰNG NGÂN	TTQT_K38	QHQT	3.14/94	810,000
284	1851070030	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	TTQT_K38	QHQT	2.83/88	810,000
285	1851070037	TRẦN VŨ MINH TÂM	TTQT_K38	QHQT	2.83/82	810,000
286	1851070041	ĐẶNG MINH THU	TTQT_K38	QHQT	3.42/84	891,000
287	1652010020	HOÀNG YẾN NHI	NNA 36	NNGU	3.18/80	810,000
288	1652010026	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	NNA 36	NNGU	3.21/80	891,000
289	1752010003	PHẠM LÊ PHƯƠNG ANH	NNA 37	NNGU	3.88/84	891,000
290	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	TRIET	3.88/95	1,053,000
291	1655240057	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Triết 36	TRIET	3.69/95	1,053,000
292	35.01.034	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Triết 36	TRIET	3.69/95	1,053,000
293	1755240004	VÕ DUY HẢI	Triết 37	TRIET	2.82/80	810,000
294	1755240009	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Triết 37	TRIET	2.63/80	810,000
295	1755240018	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	Triết 37	TRIET	3.22/85	891,000
296	1850010004	NGUYỄN DIỆU ANH	Triết_K38	TRIET	3.28/85	891,000
297	1850010008	LÊ MINH ĐẠT	Triết_K38	TRIET	2.83/80	810,000
298	1850010025	NGUYỄN TÙNG NINH	Triết_K38	TRIET	2.61/93	810,000
299	1655330005	HOÀNG THỊ DẦN	TTHCM 36	TTHCM	3.53/90	891,000
300	1655330011	BÙI THỊ THÚY HẰNG	TTHCM 36	TTHCM	3.59/90	891,000
301	1655330020	NGUYỄN KIM HỒNG	TTHCM 36	TTHCM	3.59/90	1,053,000
302	1755330002	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TTHCM 37	TTHCM	2.74/71	810,000
303	1755330029	LÊ THỊ HOÀI THU	TTHCM 37	TTHCM	2.76/90	810,000
304	1755330034	NGUYỄN THỊ THU TRANG	TTHCM 37	TTHCM	2.55/69	810,000
305	1855330009	NGUYỄN PHƯƠNG HẰNG	TTHCM_K38	TTHCM	2.75/80	810,000
306	1855330021	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	TTHCM_K38	TTHCM	2.69/80	810,000
307	1855330023	NGUYỄN THỊ THANH	TTHCM_K38	TTHC	2.58/78	810,000

				M		
308	1855300040	TRẦN THỊ HẢI THANH	QLHĐTT-VH_K38	Ttruyên	2.68/73	810,000
309	1855300042	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	QLHĐTT-VH_K38	Ttruyên	2.5/73	810,000
310	1655300003	ĐẶNG HOÀNG ANH	QLVHTT 36A1	Ttruyên	3.41/90	891,000
311	1655300043	TRỊNH THANH NHÀN	QLVHTT 36A1	Ttruyên	3.65/80	891,000
312	1655300044	TRIỆU THỊ OANH	QLVHTT 36A1	Ttruyên	3.5/80	891,000
313	1655300061	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	QLVHTT 36A1	Ttruyên	3.47/90	891,000
314	1655300091	BÙI KHÁNH HUYỀN	QLVHTT 36A2	Ttruyên	3.45/88	891,000
315	1655300114	DƯƠNG NGỌC THANH	QLVHTT 36A2	Ttruyên	3.29/82	891,000
316	1655300117	NGUYỄN LIÊN THẢO	QLVHTT 36A2	Ttruyên	3.62/90	1,053,000
317	1655300119	HẠ THỊ THANH THU	QLVHTT 36A2	Ttruyên	3.76/90	1,053,000
318	1755300016	NGUYỄN THỊ HẠNH	QLVHTT_K37.1	Ttruyên	3.03/87	810,000
319	1755300017	ĐỖ MINH HẰNG	QLVHTT_K37.1	Ttruyên	2.7/86	810,000
320	1755300020	NGUYỄN THỊ HIỀN	QLVHTT_K37.1	Ttruyên	2.58/85	810,000
321	1755300024	MÔNG THỊ HOÀI	QLVHTT_K37.1	Ttruyên		
322	1755300027	HOÀNG ANH TRÚC LINH	QLVHTT_K37.1	Ttruyên	2.94/87	810,000
323	1755300034	LÊ PHƯƠNG NGÂN	QLVHTT_K37.1	Ttruyên		
324	1755300056	NGUYỄN ĐOÀN THÚY AN	QLVHTT_K37.2	Ttruyên	3.33/82	891,000
325	1755300060	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	QLVHTT_K37.2	Ttruyên	2.57/80	810,000
326	1855380046	LÊ THỊ THU THẢO	TTCS_K38	Ttruyên	2.5/74	810,000
327	1655350010	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	VHPT 36	Ttruyên	3.53/89	891,000
328	1655350019	TRẦN HỒNG MINH	VHPT 36	Ttruyên	3.63/90	1,053,000
329	1655350030	NGÔ THỊ TÂM	VHPT 36	Ttruyên	3.57/88	891,000
330	1755350011	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	VHPT 37	Ttruyên	2.58/84	810,000
331	1755350013	NGUYỄN THÚY HIỀN	VHPT 37	Ttruyên	2.5/84	810,000
332	1855350004	NHÂM MAI ANH	VHPT_K38	Ttruyên	3.12/74	810,000
333	1855350007	VŨ QUỲNH ANH	VHPT_K38	Ttruyên	3.06/80	810,000

334	1855350026	NGUYỄN THANH YẾN NHI	VHPT_K38	Ttruyên	2.62/70	810,000
335	1854010014	HOÀNG THỊ THANH HẰNG	XB_K38A1	XB	2.7/74	810,000
336	1854010018	TRẦN THÚY HOA	XB_K38A1	XB	2.9/74	810,000
337	1854010029	ĐÀO THỊ HỒNG NGỌC	XB_K38A1	XB	3.3/96	891,000
338	1854010040	NGUYỄN THỊ VIỆT TRINH	XB_K38A1	XB	2.83/74	810,000
339	1854010046	NGUYỄN MINH ANH	XB_K38A2	XB	3.23/83	891,000
340	1854010048	VŨ THỊ MINH ANH	XB_K38A2	XB	3.17/82	810,000
341	1854010070	NGÔ THỊ NHÀN	XB_K38A2	XB	3.00/78	810,000
342	1854010074	ĐẶNG THỊ QUYÊN	XB_K38A2	XB	3.17/78	810,000
343	1654010032	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Xuất bản 36	XB	3.44/80	891,000
344	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	XB	3.59/85	891,000
345	1654010051	NGUYỄN MINH TÚ	Xuất bản 36	XB	3.59/80	891,000
346	1654010062	TRẦN THỌ XƯƠNG	Xuất bản 36	XB	3.53/80	891,000
347	1754010010	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Xuất bản 37	XB	3.00/66	810,000
348	1754010019	HỒ NGUYỄN KIỀU MAI	Xuất bản 37	XB	3.39/80	891,000
349	1754010025	HOÀNG THỊ HẢI NINH	Xuất bản 37	XB	2.94/69	810,000
350	1754010030	TRẦN THỊ MAI SƯƠNG	Xuất bản 37	XB	3.11/80	810,000
351	1652020015	TRẦN HƯƠNG GIANG	XDĐ 36	XDĐ	3.78/98	1,053,000
352	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36	XDĐ		
353	1652020018	NGUYỄN THANH HẰNG	XDĐ 36	XDĐ	3.73/88	891,000
354	1652020019	VŨ THU HIỀN	XDĐ 36	XDĐ	3.89/98	1,053,000
355	1652020021	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	XDĐ 36	XDĐ	3.81/95	1,053,000
356	1652020024	LÊ LINH HƯƠNG	XDĐ 36	XDĐ		
357	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36	XDĐ		
358	1652020035	LỮ HOÀNG LY	XDĐ 36	XDĐ		
359	1652020042	NGUYỄN THU PHƯƠNG	XDĐ 36	XDĐ		
360	1652020047	HOÀNG CHIẾN THẮNG	XDĐ 36	XDĐ		
361	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36	XDĐ		
362	1752020002	ĐỖ VŨ KỲ ANH	XDĐ 37	XDĐ	3.33/95	891,000
363	1752020012	PHẠM THỊ THU HÀ	XDĐ 37	XDĐ	3.08/80	810,000
364	1752020032	TẠ HỒNG PHI	XDĐ 37	XDĐ	3.28/89	891,000
365	1752020037	ĐÀO QUANG TƯỜNG	XDĐ_K37	XDĐ	3.1/89	810,000
366	1852020001	TRỊNH MINH ANH	XDĐ_K38	XDĐ	3.38/98	891,000
367	1852020027	HOÀNG THỊ LÂM OANH	XDĐ_K38	XDĐ	3.41/93	891,000

368	1852020028	KHÚC MAI PHƯƠNG	XDĐ_K38	XDĐ	3.35/92	891,000
369	1852020039	LÊ THẢO VÂN	XDĐ_K38	XDĐ	3.38/98	891,000
370	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36	XHH		
371	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36	XHH		
372	1651010019	BÙI THANH HẢI	CTXH 36	XHH	3.69/84	891,000
373	1651010026	NGUYỄN THỊ HUYẾN	CTXH 36	XHH		
374	1651010044	NÔNG THỊ MINH TÂM	CTXH 36	XHH	3.69/85	891,000
375	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	XHH	3.94/95	1,053,000
376	1651010052	TRƯƠNG ĐỨC THIỆN	CTXH 36	XHH		
377	1651010053	NHỮ NGỌC THỊNH	CTXH 36	XHH	3.81/95	1,053,000
378	1751010002	NGUYỄN THỊ LAN ANH	CTXH 37	XHH	3.21/89	891,000
379	1751010025	LỰ THỊ THU NHƯỜNG	CTXH 37	XHH	3.06/89	810,000
380	1751010035	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	CTXH 37	XHH	3.03/73	810,000
381	1851010005	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	CTXH_K38	XHH	2.88/79	810,000
382	1851010015	NGÔ MINH HOÀNG	CTXH_K38	XHH	2.94/81	810,000
383	1851010030	PHẠM ANH QUỐC	CTXH_K38	XHH	3.09/81	810,000
384	1851010034	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	CTXH_K38	XHH	2.97/74	810,000
385	1653010003	TRẦN TUẤN ANH	XHH 36	XHH	4.0/89	891,000
386	1653010004	DƯƠNG THÁI BẢO	XHH 36	XHH	3.69/87	891,000
387	1653010037	LÊ THU THUỶ	XHH 36	XHH	3.88/71	810,000
388	1753010018	PHAN THỊ KHÁNH HUYỀN	XHH 37	XHH	3.0/80	810,000
389	1753010022	PHÙNG THỊ MAI LÊ	XHH 37	XHH	3.0/76	810,000
390	1753010037	ĐỖ VĂN THẮNG	XHH 37	XHH	2.94/86	810,000
391	1753010039	ĐINH THỊ ANH THƠ	XHH 37	XHH	3.13/80	810,000
392	1853010002	ĐẶNG VÂN ANH	XHH_K38	XHH	3.06/73	810,000
393	1853010005	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	XHH_K38	XHH		
394	1853010014	VŨ VĂN DŨNG	XHH_K38	XHH	3.12/74	810,000
395	1853010034	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	XHH_K38	XHH	3.21/67	810,000
396	1853010046	PHẠM THỊ MẾN THƯƠNG	XHH_K38	XHH	3.29/89	891,000
397	1853010050	NGUYỄN THU TRANG	XHH_K38	XHH	3.12/81	810,000
				Tổng tiền =		**323,190,000**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 4077 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2018 - 2019 cho sinh viên đại học chính quy (Các lớp chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2018 - 2019) cho 35 sinh viên các lớp K37, K38 Chất lượng cao với tổng số tiền: 59,250,000 đồng/tháng (Năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá (17 sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi: (15sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (3sv): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2019.

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP CLC ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐHVBCTT ngày / /2019 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Khoa	TBCHT/RL	Số tiền/ tháng
1	1755280005	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	KT&QL_K37.1	Kte	3.53/93	1,800,000
2	1755280018	VÕ KHÁNH LINH	KT&QL_K37.1	Kte	3.63/93	2,250,000
3	1755280025	NGUYỄN THỊ QUỲNH	KT&QL_K37.1	Kte	3.25/80	1,800,000
4	1755280026	ĐẶNG KHUÊ TÚ	KT&QL_K37.1	Kte	3.53/81	1,800,000
5	1855280003	NGUYỄN PHÚC PHƯƠNG ANH	KT&QL(CLC)_K38	Kte	3.12/75	1,500,000
6	1855280019	NGUYỄN THỊ LAN	KT&QL(CLC)_K38	Kte	3.0/74	1,500,000
7	1855280027	NGUYỄN DIỆP QUỲNH	KT&QL(CLC)_K38	Kte	3.06/72	1,500,000
8	1856080007	NGUYỄN THIÊN DƯƠNG	TH(CLC)_K38	PTTH	2.97/82	1,500,000
9	1856080012	HÀ THỊ DIỆU LINH	TH(CLC)_K38	PTTH	2.88/80	1,500,000
10	1856080032	CAO HÀ PHƯƠNG	TH(CLC)_K38	PTTH	3.31/81	1,800,000
11	1856080035	NGUYỄN THỊ SÂM	**TH(CLC)_K38**	**PTTH**	2.94/80	1,500,000
12	1856080041	LÊ HÀ TRANG	TH(CLC)_K38	PTTH	2.88/80	1,500,000
13	1856090014	VÕ THANH HƯƠNG	MĐT(CLC)	PTTH	3.06/75	1,500,000
14	1856090015	HUỲNH PHƯƠNG HUYỀN	MĐT(CLC)	PTTH	3.03/75	1,500,000
15	1856090032	PHÙNG THỊ QUYÊN	MĐT(CLC)	PTTH	3.21/80	1,800,000
16	1856090033	ĐẶNG THU THẢO	MĐT(CLC)	PTTH	3.24/80	1,800,000
17	1856090042	TRIỆU THU TRANG	MĐT(CLC)	PTTH	3.06/75	1,500,000
18	1757090003	ĐINH NGUYỄN MINH ANH	MKT_K37.1	QHCC-QC	3.58/83	1,800,000
19	1757090012	PHẠM THÙY DUNG	MKT_K37.1	QHCC-QC	3.67/80	1,800,000
20	1757090047	TẠ THỊ THU UYÊN	MKT_K37.2	QHCC-QC	3.75/84	1,800,000
21	1757090054	NGUYỄN LINH CHI	MKT_K37.2	QHCC-QC	4.0/84	1,800,000
22	1757090058	NGUYỄN THU HÀ	MKT_K37.2	QHCC-QC	3.92/82	1,800,000
23	1757090071	TRẦN NGỌC TRÂM LINH	MKT_K37.2	QHCC-QC	3.92/92	2,250,000
24	1757090082	BÙI THỊ PHƯƠNG	MKT_K37.1	QHCC-QC	3.75/82	1,800,000
25	1757090088	HÀ DIỆU THẢO	MKT_K37.1	QHCC-QC	3.83/90	2,250,000

26	1857090004	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG ANH	TT_MARKETING_K38	QHCC-QC	3.44/73	1,500,000
27	1857090016	NGUYỄN AN KHANH	TT_MARKETING_K38	QHCC-QC	3.35/71	1,500,000
28	1857090026	ĐỖ HƯƠNG TRÀ MY	TT_MARKETING_K38	QHCC-QC	3.35/66	1,500,000
29	1857090031	THÂN THANH PHƯƠNG	TT_MARKETING_K38	QHCC-QC	3.38/71	1,500,000
30	1756110003	TRỊNH VŨ HỒNG ANH	QHQT&TTTC 37	QHQT	3.56/80	1,800,000
31	1756110028	TRẦN BÁ VŨ	QHQT&TTTC 37	QHQT	3.59/77	1,500,000
32	1756110029	BÙI XUÂN QUANG	QHQT&TTTC 37	QHQT	3.59/76	1,500,000
33	1856140001	ĐINH VÂN ANH	QHQT&TTTC_K38	QHQT	3.23/73	1,500,000
34	1856140012	NGUYỄN VĂN KHẢI	QHQT&TTTC_K38	QHQT	3.58/89	1,800,000
35	1856140015	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	QHQT&TTTC_K38	QHQT	3.63/83	1,800,000
					Tổng tiền =	**59,250,000**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2255/QĐ-HVBC&TT

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Khoa PTTH và Khoa TT Hồ Chí Minh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2018 - 2019) cho 02 sinh viên (Lý do: bổ sung điểm ngoại ngữ)

01. **Đoàn Thảo Ngân,** MSV:1756000029, lớp Phát thanh K37 - Điểm: 2.69/73 - Mức học bổng loại khá: 810.000đ/tháng

02. **Nguyễn Phương Hằng,** MSV: 1855330008, lớp TTHCM 38 - Điểm 3.17/82 - Mức học bổng loại khá: 810.000đ/tháng

- Cấp bổ sung trợ cấp xã hội học kỳ I (2018 - 2019) cho sinh viên **Lý Thị Thu,** Lớp Kinh tế chính trị K35 với số tiền: 100.000 đồng/tháng.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2018.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trên thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRƯƠNG NGỌC NAM

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2793 QĐ/HVBCTT-CTCT&HTSV

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2018-2019 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung (Cấp bổ sung)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp bổ sung trợ cấp xã hội học kỳ I (2018 - 2019) cho 02 sinh viên sau:

STT	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Số tiền/ tháng
1	Hoàng Chiến Thắng	XDĐ K36	DT-VC	140.000đ
2	Ma Khánh Linh	Báo In K36A1	DT-VC	140.000đ

Điều 2. Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

19 - 29 13

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2190 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2019 - 2020) cho 506 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 481.579.000 đồng/tháng (Bốn trăm tám mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (283sv): 890.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (159sv): 979.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (64sv): 1.157.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ I (2019 - 2020) cho 35 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 4.420.000 đồng/tháng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2019.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 7 năm 2019.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 2190/QĐHVBCTT ngày 12/ 6 /2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ tên	Tên lớp	HT/RL	Số tiền/tháng	Số tiền TC/tháng	ĐTTC	Khoa
1	1656030005	PHÙNG MINH CHÂU	Ảnh báo chí 36	3.75/90	1,157.000			BC
2	1656030024	ĐẶNG HUYỀN MY	Ảnh báo chí 36	3.72/90	1,157.000			BC
3	1656030033	LÊ THỊ MAI SƯƠNG	Ảnh báo chí 36	3.86/91	1,157.000			BC
4	1656030037	NGUYỄN THỊ THANH	Ảnh báo chí 36	3.86/90	1,157.000			BC
5	1756030020	NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	Ảnh báo chí 37	3.33/69	890.000			BC
6	1756030021	PHẠM THỊ THU HẢO	Ảnh báo chí 37	3.75/91	1,157.000			BC
7	1756030023	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	Ảnh báo chí 37	3.67/71	890.000			BC
8	1756030025	VŨ THỊ HOÀI	Ảnh báo chí 37	3.42/81	979.000			BC
9	1756030038	TRẦN DƯƠNG KIỀU MY	Ảnh báo chí 37	3.25/71	890.000			BC
10	1756030040	PHAN THÚY NGA	Ảnh báo chí 37	3.25/76	890.000			BC
11	1856030017	NGÔ THỊ KHÁNH HUYỀN	ANH_K38	2.62/77	890.000			BC
12	1856030024	TRẦN KHÁNH LINH	ANH_K38	2.5/82	890.000			BC
13	1956030014	Nguyễn Thị Thu Hương	ANH_K39	2.71/82	890.000			BC
14	1956030029	Nguyễn Hữu Mỹ	ANH_K39	2.59/69	890.000			BC
15	1656000028	MA KHÁNH LINH	Báo In K36A1			140.000	dt-vc	BC
16	1656000050	NGUYỄN VIỆT TRANG	Báo In K36A1	3.58/100	979.000			BC
17	1656000140	BÙI TRÀ MY	Báo In K36A1	3.44/90	979.000			BC
18	1656000226	VŨ THỊ HẢO	Báo In K36A1	3.44/100	979.000			BC

19	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Báo In K36A1	3.58/100	979.000			BC
20	1656000422	CHU ĐỨC TRUNG	Báo In K36A1	3.44/80	979.000			BC
21	1656000018	VŨ THỊ THU HIỀN	Báo In K36A2	3.5/80	979.000			BC
22	1656000034	NGUYỄN THỊ MINH	Báo In K36A2	3.44/80	979.000			BC
23	1656000057	NGUYỄN NAM ANH	Báo In K36A2	3.44/97	979.000			BC
24	1656000144	DƯƠNG THỊ MỸ NHUNG	Báo In K36A2	3.58/92	979.000			BC
25	1756000108	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	BAOIN_37A1	3.44/85	979.000			BC
26	1756000111	NGUYỄN BÍCH HOÀI	BAOIN_37A1	3.44/85	979.000			BC
27	1756000112	NGUYỄN THỊ HUẾ	BAOIN_37A1	3.53/86	979.000			BC
28	1756000128	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	BAOIN_37A1	3.44/81	979.000			BC
29	1756000140	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	BAOIN_37A1	3.44/79	890.000			BC
30	1756000272	NGUYỄN VĂN SƠN	BAOIN_37A2	3.74/75	890.000			BC
31	1756000275	HOÀNG THỊ THOA	BAOIN_37A2	3.53/76	890.000			BC
32	1756000282	PHAN THANH VÂN	BAOIN_37A2	3.59/74	890.000			BC
33	1756000371	ĐỖ HỒNG THƯƠNG	BAOIN_37A2	3.44/80	979.000	100.000	nghèo	BC
34	1856020010	ĐÀO TRẦN THÙY DƯƠNG	BAOIN_K38	2.67/79	890.000			BC
35	1856020012	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	BAOIN_K38	2.94/100	890.000			BC
36	1856020018	VŨ THU HIỀN	BAOIN_K38	2.81/100	890.000			BC
37	1856020040	NGUYỄN THỊ MAI NGỌC	BAOIN_K38	2.89/74	890.000			BC
38	1856020051	LÊ HỒNG TRANG	BAOIN_K38	3.08/72	890.000			BC
39	1956020033	Hoàng Diễm Quỳnh	BAOIN_K39	2.56/71	890.000			BC
40	1851050011	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	TTĐC_K38	3.35/72.5	890.000			BC
41	1851050031	ĐỖ TRANG NHUNG	TTĐC_K38	3.24/82	979.000			BC
42	1851050044	TRẦN THỊ THU TRANG	TTĐC_K38	3.32/80	979.000			BC
43	1851050045	ĐỖ THANH TRÚC	TTĐC_K38	3.21/75	890.000			BC

44	1851050048	PHẠM THỊ XUÂN	TTĐC_K38	3.24/80	979.000			BC
45	1951050003	Nguyễn Phương Anh	TTĐC_K39A1	3.15/85	890.000			BC
46	1951050014	Nông Thị Hà	TTĐC_K39A1	3.18/85	890.000			BC
47	1951050020	Nguyễn Thị Khánh Huyền	TTĐC_K39A1	2.94/85	890.000			BC
48	1951050031	Trần Mỹ Ngọc	TTĐC_K39A1	3.0/78	890.000			BC
49	1951050033	Nguyễn Ngọc Nhi	TTĐC_K39A1	3.18/77	890.000			BC
50	1951050063	Hoàng Nguyệt Hà	TTĐC_K39A2	3.0/68	890.000			BC
51	1951050073	Chu Yến Linh	TTĐC_K39A2	3.24/81.2	979.000			BC
52	1951050076	Nguyễn Thùy Linh	TTĐC_K39A2	3.06/70	890.000			BC
53	1951050097	Vũ Huyền Trang	TTĐC_K39A2	3.0/68	890.000			BC
54	1951050100	Phạm Thanh Xuân	TTĐC_K39A2	3.06/72.2	890.000			BC
55	1851040003	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	TTĐPT_K38	3.06/94	890.000			BC
56	1851040004	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	TTĐPT_K38	3.14/69	890.000			BC
57	1851040006	NGUYỄN TRẦN MINH CHÂU	TTĐPT_K38	3.42/69	890.000			BC
58	1851040020	TRẦN PHƯƠNG MAI	TTĐPT_K38	3.06/70	890.000			BC
59	1951040007	Vũ Thị Ngọc Bích	TTĐPT_K39	3.12/85	890.000			BC
60	1951040012	Đinh Thị Hương Giang	TTĐPT_K39	2.94/86	890.000			BC
61	1951040035	Nguyễn Xuân Thái	TTĐPT_K39	3.06/66	890.000			BC
62	1951040045	Nguyễn Phạm Thùy Trang	TTĐPT_K39	2.94/66	890.000			BC
63	1951040047	Nguyễn Thùy Trang	TTĐPT_K39	3.15/78	890.000			BC
64	1951040048	Nguyễn Thái Trung	TTĐPT_K39	3.41/72	890.000			BC
65	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	3.85/93.5	1,157.000			CNXH
66	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	3.78/95	1,157.000			CNXH
67	1655250039	NGUYỄN THÙY LINH	CNXH KH 36	3.7/93.5	1,157.000			CNXH
68	35.02.002	NGUYỄN TUẤN ANH	CNXH KH 36	3.7/92	1,157.000			CNXH

69	1755250010	DƯƠNG MỸ HÀ	CNXH KH 37	3.24/80	979.000			CNXH
70	1755250017	LÊ THỊ HOÀNG LAN	CNXH KH 37	3.29/85	979.000			CNXH
71	1755250031	PHÍ TRỊNH MAI TRANG	CNXH KH 37	2.83/83	890.000			CNXH
72	1850080006	ĐOÀN THỊ BÍCH ĐÀO	CNXH_K38	2.53/83	890.000			CNXH
73	1850080026	LÊ THU THỦY	CNXH_K38	2.56/74	890.000			CNXH
74	1850080027	LÊ NGỌC TOÁN	CNXH_K38	2.5/75	890.000			CNXH
75	1950080014	Hoàng Thị Thu Hiền	CNXHKH_K39	2.63/81	890.000			CNXH
76	1950080025	Lê Thị Thanh Luyến	CNXHKH_K39	2.75/85	890.000			CNXH
77	1755360005	NGUYỄN ĐỨC BÁCH	CSC 37	3.28/83	979.000			CTH
78	1755360036	NGUYỄN BẢO QUYẾT	CSC 37	3.78/92	1,157.000			CTH
79	1755360039	NGUYỄN YẾN THANH	CSC 37	3.19/80	890.000			CTH
80	1755360048	NGUYỄN THỊ THU TRANG	CSC 37	3.36/90	979.000			CTH
81	1855360018	TRẦN CÔNG KHÁNH	CSC_K38	2.68/80	890.000			CTH
82	1855360031	TRẦN THỊ OANH	CSC_K38	2.97/85	890.000			CTH
83	1855360037	PHAN HOÀNG THANH TRANG	CSC_K38	2.65/80	890.000			CTH
84	1955360014	Hứa Thị Hành	CSC_K39	2.5/70	890.000			CTH
85	1955360018	Bùi Xuân Huy	CSC_K39	2.53/72	890.000			CTH
86	1955360023	Nguyễn Trần Thảo Nhi	CSC_K39	2.63/71	890.000	100.000	c nghèo	CTH
87	1955360026	Đỗ Thu Phương	CSC_K39	2.56/69	890.000			CTH
88	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36			140.000	dt-vc	CTH
89	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36			140.000	dt-vc	CTH
90	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36			140.000	dt-vc	CTH
91	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36			140.000	dt-vc	CTH
92	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36			140.000	dt-vc	CTH
93	1755310019	PHẠM THỊ LINH	CTH 37	3.07/82	890.000	100.000	nghèo	CTH

94	1755310022	TĂNG TÀI LINH	CTH 37	3.07/82	890.000			CTH
95	1755310036	NGUYỄN NGỌC TRANG	CTH 37	3.5/92	979.000			CTH
96	1755310025	PHẠM ĐỨC LƯỢNG	CTPT_K38A1	3.24/96	979.000			CTH
97	1855310017	NGUYỄN QUANG HUY	CTPT_K38A1	2.76/82	890.000			CTH
98	1855310034	LÊ VĂN SANG	CTPT_K38A1	2.82/83	890.000			CTH
99	1855310042	TRẦN HUYỀN TRANG	CTPT_K38A1	2.74/81	890.000			CTH
100	1955310010	Đoàn Thị Minh Hằng	CTPT_K39	2.5/70	890.000			CTH
101	1955310032	Trần Thu Uyên	CTPT_K39	2.81/76	890.000	100.000	nghèo	CTH
102	1854030031	MAI THỊ LINH	QLC_K38	2.59/77	890.000			CTH
103	1954030012	Lê Hà Dương	QLC_K39	2.53/86	890.000			CTH
104	1855290019	NGUYỄN MINH HIẾU	KT&QL_K38	3.03/80.5	890.000			KT
105	1855290020	PHẠM THỊ HỒNG	KT&QL_K38	3.00/73.5	890.000			KT
106	1855290040	NGUYỄN MINH NGUYỆT	KT&QL_K38	3.29/85.5	979.000			KT
107	1855290047	MAI HOÀNG THU THẢO	KT&QL_K38	3.12/77	890.000			KT
108	1855290048	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	KT&QL_K38	2.97/65	890.000			KT
109	1955290004	Nguyễn Lâm Anh	KT&QL_K39	2.5/70	890.000			KT
110	1955290019	Trần Thị Thu Hoài	KT&QL_K39	2.62/72	890.000			KT
111	1955290020	Phạm Thanh Hưng	KT&QL_K39	3.38/84	979.000			KT
112	1955290028	Nguyễn Thị Hoài Linh	KT&QL_K39	3.12/72	890.000			KT
113	1955290031	Mai Ngọc Loan	KT&QL_K39	2.69/72	890.000			KT
114	1955290047	Lương Phương Thảo	KT&QL_K39	2.81/77	890.000			KT
115	1655260005	LÊ MAI ANH	KTCT 36	3.76/81	979.000			KT
116	1655260035	NGUYỄN THỊ HUYỀN	KTCT 36	3.83/82	979.000			KT
117	1655260069	LÊ THỊ THÙY TRANG	KTCT 36	3.62/86	979.000			KT
118	1755260010	NGUYỄN THỊ HOA	KTCT 37	3.59/87	979.000			KT

119	1755260024	NGUYỄN TIẾN SÁNG	KTCT 37	3.65/90	1,157.000			KT
120	1851020012	NGUYỄN THỊ DUYÊN	KTCT_K38	2.87/83.5	890.000			KT
121	1851020023	PHẠM THÙY LINH	KTCT_K38	2.88/77	890.000			KT
122	1851020025	NGUYỄN VŨ LONG	KTCT_K38	2.88/83.5	890.000			KT
123	1851020040	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	KTCT_K38	3.00/74	890.000			KT
124	1851020045	MAI THỊ THU TÌNH	KTCT_K38	2.72/78	890.000			KT
125	1951020002	Trần Thị Bình	KTCT_K39	3.12/74	890.000			KT
126	1951020003	Nguyễn Bảo Chân	KTCT_K39	3.44/90.5	979.000			KT
127	1951020007	Thái Hải Đăng	KTCT_K39	3.25/78	890.000			KT
128	1951020038	Đoàn Thu Trang	KTCT_K39	2.94/81	890.000			KT
129	1655270006	TRẦN LAN ANH	QLKT 36	3.63/83	979.000			KT
130	1655270014	TRẦN HỮU THÙY DƯƠNG	QLKT 36	3.95/92	1,157.000			KT
131	1655270024	HOÀNG THỊ LOAN	QLKT 36	3.66/81	979.000			KT
132	1655270030	LƯU THỊ THÙY NGA	QLKT 36	3.61/83	979.000			KT
133	1755270002	NGUYỄN THỊ MAI ANH	QLKT 37	3.67/80	979.000			KT
134	1755270003	LIỄU THỊ MAI CHI	QLKT 37	3.5/80	979.000			KT
135	1755270005	NGÔ THỊ THÙY DƯƠNG	QLKT 37	3.56/93	979.000			KT
136	1755270030	LÊ THỊ THẢO	QLKT 37	3.64/100	1,157.000			KT
137	1955270002	Bùi Ngọc Anh	QLKT_39A1	2.81/75	890.000			KT
138	1955270008	Vũ Văn Chuyên	QLKT_39A1	2.81/75	890.000			KT
139	1955270013	Ngô Thị Hằng	QLKT_39A1	2.81/75	890.000			KT
140	1955270021	Dương Thị Huyền	QLKT_39A1	2.69/75	890.000			KT
141	1955270033	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	QLKT_39A1	2.69/74	890.000			KT
142	1955270035	Đào Trà My	QLKT_39A1	2.88/75	890.000			KT
143	1955270061	Đào Thị Vân Anh	QLKT_39A2	2.75/67	890.000			KT

144	1955270067	Doãn Thị Cúc	QLKT_39A2	2.56/70	890.000			KT
145	1955270071	Chu Thị Thúy Hằng	QLKT_39A2	2.63/69	890.000			KT
146	1955270097	Nguyễn Hải Nhi	QLKT_39A2	2.56/74	890.000			KT
147	1955270105	Nguyễn Thị Thành	QLKT_39A2	2.81/70	890.000			KT
148	1955270106	Lê Phương Thảo	QLKT_39A2	2.56/81	890.000			KT
149	1855270010	NGUYỄN VĂN BÌNH	QLKT_K38	2.71/85	890.000			KT
150	1855270019	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	QLKT_K38	2.85/82	890.000			KT
151	1855270040	NGUYỄN THỊ SEN	QLKT_K38	3.18/74	890.000			KT
152	1855270043	NGUYỄN DUY THÀNH	QLKT_K38	3.09/86	890.000			KT
153	1855270049	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	QLKT_K38	2.94/74	890.000			KT
154	1653100059	NGUYỄN THỊ THANH MAI	LSĐ 36	3.63/95	1,157.000			LSĐ
155	1653100083	PHÙNG MẠNH TÙNG	LSĐ 36	4.0/80	979.000			LSĐ
156	1653100088	TRẦN PHƯƠNG THẢO	LSĐ 36	3.79/84	979.000			LSĐ
157	1653100093	HOÀNG THỊ HÀ TRANG	LSĐ 36	3.68/87	979.000			LSĐ
158	1653100094	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	LSĐ 37	3.5/80	979.000			LSĐ
159	1753100024	TRẦN THỊ MỸ SAO	LSĐ 37	3.56/80	979.000			LSĐ
160	1753100026	NGUYỄN HỒNG SƠN	LSĐ 37			100.000	mồ côi	LSĐ
161	1753100036	TẠ THỊ HIỀN	LSĐ 37	3.5/80	979.000			LSĐ
162	1850100003	LƯU THỊ NGỌC ÁNH	LSĐ_K38	2.83/80	890.000			LSĐ
163	1850100006	TRỊNH THÙY CHANG	LSĐ_K38	3.36/81	979.000			LSĐ
164	1950100004	Hoàng Huy Bằng	LSĐ_K39			140.000	dt-vc	LSĐ
165	1950100005	Hoàng Thế Công	LSĐ_K39			140.000	dt-vc	LSĐ
166	1950100020	Trần Thị Thu Phương	LSĐ_K39	2.88/68	890.000			LSĐ
167	1852010005	TRẦN SƠN BÁCH	BDNNA_K38	2.66/82	890.000			NN
168	1852010011	PHẠM THỊ HOA	BDNNA_K38	2.66/86	890.000			NN

169	1852010017	THÁI THỊ THÙY LINH	BDNNA_K38	2.78/73	890.000			NN
170	1852010027	LƯƠNG THỊ TRÂM	BDNNA_K38	3.25/76	890.000			NN
171	1652010018	LÊ NGỌC THẢO MY	NNA 36	3.36/80	979.000			NN
172	1652010020	HOÀNG YẾN NHI	NNA 36	3.43/80	979.000			NN
173	1752010003	PHẠM LÊ PHƯƠNG ANH	NNA 37	3.28/92	979.000			NN
174	1752010025	PHẠM THỊ THU PHƯƠNG	NNA 37	3.25/77	890.000			NN
175	1752010032	LƯƠNG QUỲNH TRANG	NNA 37	3.39/80	979.000			NN
176	1952010003	Phạm Tuấn Anh	NNA_K39	3.75/80	979.000			NN
177	1952010007	Nguyễn Ngọc Bình Dương	NNA_K39	3.13/75	890.000			NN
178	1952010030	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	NNA_K39	3.25/79	890.000			NN
179	1952010031	Nguyễn Duy Phương	NNA_K39	3.38/70	890.000			NN
180	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	3.67/90	1,157.000			NNPL
181	1655370026	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	KHQLNN 36	3.56/81	979.000			NNPL
182	1655370027	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	KHQLNN 36	3.5/73	890.000			NNPL
183	1755370015	LÂM THUỲ DƯƠNG	KHQLNN 37	3.32/80	979.000			NNPL
184	1755370021	PHẠM PHAN THANH HIỀN	KHQLNN 37	3.71/91	1,157.000			NNPL
185	1755370029	NGUYỄN QUỲNH MAI	KHQLNN 37	3.47/86	979.000			NNPL
186	1755370042	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	KHQLNN 37	3.35/80	979.000			NNPL
187	1852050006	THÁI QUỲNH ANH	QLHCNN_K38	2.6/74	890.000			NNPL
188	1852050011	NGUYỄN THU CÚC	QLHCNN_K38	2.73/78	890.000			NNPL
189	1852050035	NGUYỄN THỊ SƯƠNG MAI	QLHCNN_K38	3.17/84	890.000			NNPL
190	1852050038	NÔNG KIM OANH	QLHCNN_K38	2.79/79	890.000			NNPL
191	1955370007	Nguyễn Thùy Anh	QLHCNN_K39	3.65/85	979.000			NNPL
192	1955370015	Nguyễn Thùy Dương	QLHCNN_K39	2.79/73	890.000			NNPL
193	1955370019	Lê Thu Giang	QLHCNN_K39	2.79/84	890.000			NNPL

194	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	3.84/91	1,157.000			NNPL
195	1655320022	TRẦN THỊ NGỌC LINH	QLXH 36	3.34/74	890.000			NNPL
196	1655320024	HOÀNG PHƯƠNG LY	QLXH 36	3.29/76	890.000			NNPL
197	1655320032	ĐẶNG TIỂU NƯƠNG	QLXH 37	3.24/85	979.000			NNPL
198	1755320012	NGUYỄN THỊ DUNG	QLXH 37	3.32/80	979.000			NNPL
199	1755320020	LÊ THỊ HƯƠNG	QLXH 37	3.15/80	890.000			NNPL
200	1755320040	TRẦN THỊ HƯƠNG THẢO	QLXH 37	3.26/90	979.000			NNPL
201	1855320004	NGUYỄN THÙY ANH	QLXH_K38	2.56/79	890.000			NNPL
202	1855320008	PHÍ HẠNH DUNG	QLXH_K38	2.95/66	890.000			NNPL
203	1855320009	ĐÀO THỊ THÙY DƯƠNG	QLXH_K38	3.04/74	890.000			NNPL
204	1855320011	TRẦN THỊ HÀ	QLXH_K38	2.75/68	890.000			NNPL
205	1656000060	HOÀNG THỊ NGỌC BÍCH	Báo Phát thanh K36	3.7/80	979.000			PTTH
206	1656000069	NGUYỄN THỊ HẰNG	Báo Phát thanh K36	3.7/83	979.000			PTTH
207	1656000343	PHẠM ĐÌNH KỲ	Báo Phát thanh K36	3.6/85	979.000			PTTH
208	1656000405	LA HỒNG NGÂN	Báo Phát thanh K36	3.6/90	1,157.000			PTTH
209	1656000033	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	BM_K36A1	3.64/79	890.000			PTTH
210	1656000138	LÊ THỊ LY	BM_K36A1	3.64/90	1,157.000			PTTH
211	1656000155	MAI BẢO TRÂM	BM_K36A1	3.93/92	1,157.000			PTTH
212	1656000202	NGUYỄN THANH THẢO	BM_K36A1	3.86/72	890.000			PTTH
213	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	BM_K36A1			140.000	dt-vc	PTTH
214	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	BM_K36A1	4.0/93	1,157.000			PTTH
215	1656000089	ĐÀM BẢO NGỌC	BM_K36A2	3.64/85	979.000			PTTH
216	1656000104	ĐOÀN THỊ THU UYÊN	BM_K36A2	3.79/95	1,157.000			PTTH
217	1656000220	VŨ NGỌC HUYỀN CHI	BM_K36A2	3.93/95	1,157.000			PTTH
218	1656000294	TRẦN THỊ NGỌC LINH	BM_K36A2	3.64/90	1,157.000			PTTH

219	1656000390	NGUYỄN THỊ HỒNG	BM_K36A2	3.86/90	1,157.000			PTTH
220	1656000052	TRẦN THỊ THÚY VI	BM_K36A3	3.79/81	979.000			PTTH
221	1656000076	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BM_K36A3	3.64/75	890.000			PTTH
222	1656000080	ĐẶNG VŨ HOÀI LINH	BM_K36A3	3.57/75	890.000			PTTH
223	1656000103	PHẠM LÊ LINH TRANG	BM_K36A3	3.86/81	979.000			PTTH
224	1656000210	NGUYỄN ĐỨC VINH	BM_K36A3	3.57/85	890.000			PTTH
225	1656000008	HOÀNG LÊ CƯƠNG	BTH_36A1	3.71/90	1,157.000			PTTH
226	1656000107	BÙI VÂN ANH	BTH_36A1	3.71/80	979.000			PTTH
227	1656000205	NGÔ THỊ QUỲNH THƯ	BTH_36A1	3.79/80	979.000			PTTH
228	1656000273	NGUYỄN HOÀNG CHIẾN	BTH_36A1	3.79/88	979.000			PTTH
229	1656000400	TRỊNH THỊ MỸ LINH	BTH_36A1	3.79/80	979.000			PTTH
230	1656000157	NGÔ ĐỨC VIỆT	BTH_36A2	3.64/85	979.000			PTTH
231	1656000240	NGUYỄN TRANG LINH	BTH_36A2	3.71/85	979.000			PTTH
232	1656000243	BÙI TRÀ LÝ	BTH_36A2	3.71/90	1,157.000			PTTH
233	1656000290	VŨ HOÀNG NHẬT LỆ	BTH_36A2	3.64/90	1,157.000			PTTH
234	1656000337	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	BTH_36A2	3.79/90	1,157.000			PTTH
235	1756000030	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	MĐT_37A1	3.66/90	1,157.000			PTTH
236	1756000050	LÊ CHÂU ANH	MĐT_37A1	3.44/82	979.000			PTTH
237	1756000053	TRƯƠNG HOÀNG HÀ ANH	MĐT_37A1	3.5/82	979.000			PTTH
238	1756000115	NGÔ AN KHANG	MĐT_37A1	3.66/82	979.000			PTTH
239	1756000133	HỒ HỮU THI	MĐT_37A1	3.5/86	979.000			PTTH
240	1756000248	NGUYỄN MINH HÀ	MĐT_37A2	3.5/87	979.000			PTTH
241	1756000276	PHẠM BẢO THƯ	MĐT_37A2	3.56/82	979.000			PTTH
242	1756000300	TRẦN HUY HOÀNG	MĐT_37A2	3.59/85	979.000			PTTH
243	1756000301	DƯƠNG THU HƯƠNG	MĐT_37A2	3.5/81	979.000			PTTH

244	1756000337	MAI THỊ KHÁNH CHI	MĐT_37A2	3.5/87	979.000			PTTH
245	1756000340	NGUYỄN HỮU ĐỨC	MĐT_37A2	3.5/95	979.000			PTTH
246	1856070012	NGUYỄN MINH ĐỨC	MĐT_K38	2.65/95	890.000			PTTH
247	1856070017	NGUYỄN THU HÀ	MĐT_K38	2.88/78	890.000			PTTH
248	1856070032	NGUYỄN HỒNG NGỌC	MĐT_K38	3.06/78	890.000			PTTH
249	1856070033	DOÃN THỊ NHÀN	MĐT_K38	3.12/84	890.000			PTTH
250	1856070038	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	MĐT_K38	2.74/78	890.000			PTTH
251	1956070001	Đặng Minh Anh	MĐT_K39	3.06/69	890.000			PTTH
252	1956070025	Nguyễn Thị Hoa Lệ	MĐT_K39	2.94/69	890.000			PTTH
253	1956070027	Phùng Thị Thùy Linh	MĐT_K39	3.00/76	890.000			PTTH
254	1956070031	Đỗ Thị Lý	MĐT_K39	3.18/72	890.000			PTTH
255	1956070038	Lê Minh Quân	MĐT_K39	3.41/75	890.000			PTTH
256	1956070047	Phạm Hà Thu	MĐT_K39	3.18/77	890.000			PTTH
257	1756000149	NGUYỄN NHẬT BÌNH	PHATTHANH_37	3.44/80	979.000			PTTH
258	1756000178	ĐOÀN THẢO SƠN	PHATTHANH_37	3.65/85	979.000			PTTH
259	1756000183	PHẠM THỊ THƯƠNG	PHATTHANH_37	3.56/83	979.000			PTTH
260	1756000327	TRỊNH THU TRANG	PHATTHANH_37	3.5/80	979.000			PTTH
261	1756000374	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	PHATTHANH_37	3.41/86	979.000			PTTH
262	1856040006	PHẠM THỊ LAN ANH	PHATTHANH_K38	2.83/74	890.000			PTTH
263	1856040008	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	PHATTHANH_K38	3.44/90	979.000			PTTH
264	1856040009	LÊ ĐÔNG BÁCH	PHATTHANH_K38	3.0/80	890.000			PTTH
265	1856040010	LÂM THỊ KIM CHI	PHATTHANH_K38	3.42/80	979.000			PTTH
266	1856040050	NGÔ THỊ UYÊN	PHATTHANH_K38	3.5/83	979.000			PTTH
267	1956040006	Tráng Thị Chủ	PHATTHANH_K39	2.68/65	890.000			PTTH
268	1956040017	Vũ Minh Ngọc Hạnh	PHATTHANH_K39	2.59/80	890.000			PTTH

269	1956040029	Bùi Thu Minh	PHATTHANH_K39	3.06/72	890.000			PTTH
270	1956040032	Phạm Quỳnh Nga	PHATTHANH_K39	2.74/65	890.000			PTTH
271	1956040039	Nguyễn Thị Phúc	PHATTHANH_K39	2.74/69	890.000			PTTH
272	1956040044	Chấu Thị Tảo	PHATTHANH_K39	2.56/66	890.000			PTTH
273	1656060003	LÊ VIỆT ANH	Quay phim 36	3.8/85	979.000			PTTH
274	1656060010	NGUYỄN QUANG HƯNG	Quay phim 36	3.88/90	1,157.000			PTTH
275	1756060006	VŨ QUỐC ĐIỆP	Quay_phim 37	3.41/75	890.000			PTTH
276	1756060012	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Quay_phim 37	3.5/82	979.000			PTTH
277	1756060017	NGUYỄN ĐỨC NGỌC	Quay_phim 37	3.38/82	979.000			PTTH
278	1756000014	HỒ NGÂN HẠNH	TH_37A1	3.56/80	979.000			PTTH
279	1756000033	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	TH_37A1	3.56/80	979.000			PTTH
280	1756000044	VƯƠNG THỊ BẢO TRANG	TH_37A1	3.56/82	979.000			PTTH
281	1756000092	BÙI THỊ NGỌC TRINH	TH_37A1	3.59/82	979.000			PTTH
282	1756000130	ĐINH BẢO SƠN	TH_37A1			140.000	dt-vc	PTTH
283	1756000136	TRẦN MINH TIẾN	TH_37A1	3.56/92	979.000			PTTH
284	1756000207	ĐÀO MẠNH HÙNG	TH_37A2	3.81/90	1,157.000			PTTH
285	1756000238	GIÁP THỊ HỒNG ANH	TH_37A2	3.75/90	1,157.000			PTTH
286	1756000245	NGUYỄN THỊ DIỆU	TH_37A2	3.69/90	1,157.000			PTTH
287	1756000280	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	TH_37A2	3.69/90	1,157.000			PTTH
288	1756000341	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TH_37A2	3.75/90	1,157.000			PTTH
289	1756000288	NGUYỄN VÂN ANH	TH_K38	3.29/81	979.000			PTTH
290	1856050019	TRẦN THỊ NGỌC LỆ	TH_K38	3.29/83	979.000			PTTH
291	1856050020	BÙI THUỲ LINH	TH_K38	3.24/81	890.000			PTTH
292	1856050023	NGUYỄN THẢO LINH	TH_K38	3.18/80	890.000			PTTH
293	1856050034	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	TH_K38	3.21/80	890.000			PTTH

294	1956050003	Nguyễn Quỳnh Anh	TH_K39	3.12/65	890.000			PTTH
295	1956050004	Trần Hồng Anh	TH_K39	3.24/79	890.000			PTTH
296	1956050007	Phạm Giang Yên Bình	TH_K39	3.41/82	979.000			PTTH
297	1956050012	Lưu Hồng Diễm	TH_K39	3.18/79	890.000			PTTH
298	1956050016	Nguyễn Ngọc Hà Giang	TH_K39	3.0/75	890.000			PTTH
299	1956050017	Lê Thị Hải Hà	TH_K39	3.06/96	890.000			PTTH
300	1651100008	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	QC 36	3.61/84	979.000			QHCC
301	1651100013	PHẠM THỊ HOA	QC 36	3.61/70	890.000			QHCC
302	1751100022	ĐÀM THU HUYỀN	QC 37	3.38/68	890.000			QHCC
303	1751100033	NGUYỄN HỒNG NHUNG	QC 37	3.29/72	890.000			QHCC
304	1751100042	NGUYỄN HẢI YẾN	QC 37	3.18/69	890.000			QHCC
305	1851100004	NGUYỄN MINH ANH	QC_K38	3.63/70	890.000			QHCC
306	1851100005	NGUYỄN PHÚ TƯỜNG ANH	QC_K38	3.77/74	890.000			QHCC
307	1851100013	NGUYỄN THỊ MINH HỒNG	QC_K38	3.76/70	890.000			QHCC
308	1851100039	NGUYỄN THÙY TRANG	QC_K38	3.76/70	890.000			QHCC
309	1951100005	Trần Ngọc Bích	QC_K39	2.82/74	890.000			QHCC
310	1951100021	Bùi Khánh Linh	QC_K39	3.0/67	890.000			QHCC
311	1951100031	Nguyễn Phương Nhi	QC_K39	3.0/78	890.000			QHCC
312	1951100034	Phạm Thị Thu Phương	QC_K39	2.88/65	890.000			QHCC
313	1951100041	Lê Thị Ngọc Trâm	QC_K39	3.41/71	890.000			QHCC
314	1657080016	PHẠM THẢO LINH	QHCC 36	3.81/72	890.000			QHCC
315	1657080037	HOÀNG CAO PHƯƠNG ANH	QHCC 36	3.72/81	979.000			QHCC
316	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	3.83/69	890.000			QHCC
317	1657080053	NGUYỄN THÙY LINH	QHCC 36	3.69/70	890.000			QHCC
318	1657080064	LÝ THU THẢO	QHCC 36	3.75/74	890.000			QHCC

319	1757080008	NGUYỄN THỊ HẠNH	QHCC_K37.1	3.53/74	890.000			QHCC
320	1757080013	TRẦN THỊ THANH HOÀI	QHCC_K37.1	3.61/77	890.000			QHCC
321	1757080023	VŨ NGUYỄN MAI LINH	QHCC_K37.1	3.67/81	979.000			QHCC
322	1757080027	NGÔ ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	QHCC_K37.1	3.56/67	890.000			QHCC
323	1757080044	NGUYỄN THỊ MINH ANH	QHCC_K37.2	3.28/70.5	890.000			QHCC
324	1757080056	PHÙNG VIỆT HOÀNG	QHCC_K37.2	3.39/85	979.000			QHCC
325	1757080069	NGUYỄN THỊ NGÂN	QHCC_K37.2	3.28/65	890.000			QHCC
326	1757080074	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	QHCC_K37.2	3.44/76	890.000			QHCC
327	1857080001	ĐỖ KHÁNH AN	QHCC_K38A1	3.38/82	979.000			QHCC
328	1857080011	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	QHCC_K38A1	3.41/67	890.000			QHCC
329	1857080016	THÂN THỊ MỸ HÀ	QHCC_K38A1	3.38/72	890.000			QHCC
330	1857080026	LƯƠNG NGUYỄN NGỌC LINH	QHCC_K38A1	3.38/79	890.000			QHCC
331	1857080031	PHẠM HUYỀN MI	QHCC_K38A1	3.38/67	890.000			QHCC
332	1857080062	LÊ HƯƠNG GIANG	QHCC_K38A2	3.18/70	890.000			QHCC
333	1857080064	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	QHCC_K38A2	3.56/80	979.000			QHCC
334	1857080082	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	QHCC_K38A2	3.25/70	890.000			QHCC
335	1857080087	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂN	QHCC_K38A2	3.06/67	890.000			QHCC
336	1857080096	VŨ THANH VÂN	QHCC_K38A2	3.14/65	890.000			QHCC
337	1957080003	Lê Hồng Anh	QHCC_K39	2.74/67	890.000			QHCC
338	1957080018	Lê Thu Hà	QHCC_K39	3.18/67	890.000			QHCC
339	1957080026	Trần Quang Khải	QHCC_K39	2.79/90	890.000			QHCC
340	1957080028	Hoàng Mỹ Linh	QHCC_K39	2.94/65	890.000			QHCC
341	1957080034	Nguyễn Trà My	QHCC_K39	2.97/67	890.000			QHCC
342	1957080061	Nguyễn Quế Vy	QHCC_K39	3.0/67	890.000			QHCC
343	1856110010	NGUYỄN LAN CHI	QHCT&TTQT_K38	3.19/69	890.000			QHQT

344	1856110013	ĐINH THỊ THÙY DƯƠNG	QHCT&TTQT_K38	3.31/71	890.000				QHQT
345	1856110019	ĐẶNG THỊ THUÝ HỒNG	QHCT&TTQT_K38	3.58/87	979.000				QHQT
346	1856110029	VŨ HOÀNG BẢO NGỌC	QHCT&TTQT_K38	3.41/80	979.000				QHQT
347	1956110003	Nguyễn Thị Lan Anh	QHCT&TTQT_K39	3.15/85	890.000				QHQT
348	1956110016	Đỗ Phương Linh	QHCT&TTQT_K39	3.09/90	890.000				QHQT
349	1956110028	Vũ Việt Hoàng Mai	QHCT&TTQT_K39	3.18/82	890.000				QHQT
350	1956110037	Bùi Hương Thanh	QHCT&TTQT_K39	2.93/88	890.000				QHQT
351	1956110040	Lê Thanh Thư	QHCT&TTQT_K39	3.15/85	890.000				QHQT
352	1656110062	BÙI MINH ĐỨC	QHCT_TTQTK36	3.76/92	1,157.000				QHQT
353	1656110091	ĐỖ MINH THẢO	QHCT_TTQTK36	3.94/86	979.000				QHQT
354	35A1.23.017	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	QHCT_TTQTK36	3.85/88	979.000				QHQT
355	1656110033	NGUYỄN NHẤT MINH	QHQT_K37	3.5/76	890.000				QHQT
356	1756100030	NGUYỄN NGỌC NGA	QHQT_K37	3.5/80	979.000				QHQT
357	1756100060	NGÔ THU HÀ	QHQT_K37	3.41/81	979.000				QHQT
358	1656110064	LÊ NGUYỄN THÁI HÀ	TTDN_K36	3.81/92	1,157.000				QHQT
359	1656110076	TRẦN MẪN LINH	TTDN_K36	3.76/86	979.000				QHQT
360	1656110082	CHU ÁNH NGUYỆT	TTDN_K36	3.76/86	979.000				QHQT
361	1656110095	DƯƠNG MINH TRANG	TTDN_K36	3.86/84	979.000				QHQT
362	1756100025	TRẦN KHÁNH LINH	TTĐN_K37	3.47/91	979.000				QHQT
363	1756100034	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	TTĐN_K37	3.35/80	979.000				QHQT
364	1756100047	VŨ THU TRÀ	TTĐN_K37	3.44/86.5	979.000				QHQT
365	1756100089	NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	TTĐN_K37	3.65/81	979.000				QHQT
366	1756100095	TRẦN PHƯƠNG KHANH	TTĐN_K37	3.82/92	1,157.000				QHQT
367	1856100008	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TTĐN_K38	3.28/86	979.000				QHQT
368	1856100012	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	TTĐN_K38	3.25/80	979.000				QHQT

369	1856100018	ĐÀO THỊ HIẾU	TTĐN_K38	3.47/80	979.000			QHQT
370	1856100024	NGUYỄN THỊ THÚY HUYỀN	TTĐN_K38	3.41/80	979.000			QHQT
371	1856100043	NGUYỄN NGỌC TRÂM	TTĐN_K38	3.69/80	979.000			QHQT
372	1956100012	Trần Linh Chi	TTĐN_K39	3.24/76	890.000			QHQT
373	1956100013	Bùi Thị Mỹ Dung	TTĐN_K39	2.94/84	890.000			QHQT
374	1956100023	Lê Ngọc Liên	TTĐN_K39	3.12/70	890.000			QHQT
375	1956100029	Đặng Thị Nguyệt Mai	TTĐN_K39	3.32/76	890.000			QHQT
376	1956100046	Lê Thu Thảo	TTĐN_K39	3.09/65	890.000			QHQT
377	1956100049	Kiều Thị Trà	TTĐN_K39	3.29/73	890.000			QHQT
378	1851070028	LÊ THỊ HẰNG NGÂN	TTQT_K38	3.5/90	979.000			QHQT
379	1851070030	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	TTQT_K38	3.78/80	979.000			QHQT
380	1851070037	TRẦN VŨ MINH TÂM	TTQT_K38	3.63/70	890.000			QHQT
381	1851070041	ĐẶNG MINH THU	TTQT_K38	3.71/70	890.000			QHQT
382	1951070004	Vũ Phương Anh	TTQT_K39	3.0/72	890.000			QHQT
383	1951070026	Nguyễn Phạm Bích Ngọc	TTQT_K39	3.2/68	890.000			QHQT
384	1951070033	Ngô Đức Minh Quang	TTQT_K39	3.0/72	890.000			QHQT
385	1951070037	Huỳnh Minh Thư	TTQT_K39	2.82/70	890.000			QHQT
386	1951070040	Nguyễn Minh Thúy	TTQT_K39	3.06/79	890.000			QHQT
387	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	3.95/95	1,157.000			TR
388	1655240041	ĐỖ LÝ TẤN PHÚC	Triết 36	3.89/95	1,157.000			TR
389	1655240045	NGUYỄN MINH SƯƠNG	Triết 36	3.95/95	1,157.000			TR
390	1755240006	NGUYỄN PHONG HÀO	Triết 37	2.82/85	890.000			TR
391	1755240009	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Triết 37	2.71/93	890.000			TR
392	1755240018	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	Triết 37	2.81/95	890.000			TR
393	1850010004	NGUYỄN DIỆU ANH	Triết_K38	2.75/84	979.000			TR

394	1850010036	TRẦN THỊ HẰNG	Triết_K38	2.63/80	890.000			TR
395	1950010019	Lê Khánh Huyền	TRIET_K39	2.91/95	890.000			TR
396	1950010021	Trần Thị Ngọc Huyền	TRIET_K39	2.68/90	890.000			TR
397	1950010031	Hồ Hữu Thanh Ngân	TRIET_K39	3.44/93	979.000			TR
398	1950010034	Nguyễn Minh Ngọc	TRIET_K39	3.21/95	979.000			TR
399	1950010038	Lê Thị Hồng Nhung	TRIET_K39	2.94/92	890.000			TR
400	1855300003	HOÀNG HẢI ANH	QLHĐTT-VH_K38	2.56/79	890.000			TT
401	1855300031	TRẦN CÔNG NGUYÊN	QLHĐTT-VH_K38	2.78/78	890.000			TT
402	1855300040	TRẦN THỊ HẢI THANH	QLHĐTT-VH_K38	3.12/82	890.000			TT
403	1855300042	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	QLHĐTT-VH_K38	2.61/78	890.000			TT
404	1855300043	NGUYỄN HUYỀN TRANG	QLHĐTT-VH_K38	2.67/76	890.000			TT
405	1955300031	Nguyễn Thị Ngọc Mai	QLHĐTT-VH_K39			100.000	nghèo	TT
406	1655300035	NGUYỄN CHI LINH	QLVHTT 36A1	3.66/91	1,157.000			TT
407	1655300043	TRỊNH THANH NHÀN	QLVHTT 36A1	3.64/91	1,157.000			TT
408	1655300044	TRIỆU THỊ OANH	QLVHTT 36A1	3.61/91	1,157.000			TT
409	1655300061	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	QLVHTT 36A1	3.61/92	1,157.000			TT
410	1655300093	HÀ THỊ THU HƯƠNG	QLVHTT 36A2	3.66/80	979.000			TT
411	1655300117	NGUYỄN LIÊN THẢO	QLVHTT 36A2	3.7/90	1,157.000			TT
412	1655300119	HẠ THỊ THANH THU	QLVHTT 36A2	3.61/90	1,157.000			TT
413	1655300120	BÙI THỊ THUẬN	QLVHTT 36A2	3.43/76	890.000			TT
414	1755300017	ĐỖ MINH HẰNG	QLVHTT_K37.1	3.04/93	890.000			TT
415	1755300020	NGUYỄN THỊ HIỀN	QLVHTT_K37.1	3.25/97	979.000			TT
416	1755300024	MÔNG THỊ HOÀI	QLVHTT_K37.1			140.000	dt-vc	TT
417	1755300027	HOÀNG ANH TRÚC LINH	QLVHTT_K37.1	3.08/94	890.000			TT
418	1755300034	LÊ PHƯƠNG NGÂN	QLVHTT_K37.1			100.000	mồ côi	TT

419	1755300046	LÊ BẢO THANH	QLVHTT_K37.1	2.92/92	890.000			TT
420	1755300056	NGUYỄN ĐOÀN THÚY AN	QLVHTT_K37.2	3.61/82	979.000			TT
421	1755300094	MAI THANH PHƯƠNG	QLVHTT_K37.2	3.00/95	890.000			TT
422	1755300095	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	QLVHTT_K37.2	3.22/82	979.000			TT
423	1755300104	LÊ THỊ THÚY	QLVHTT_K37.2	3.19/80	890.000			TT
424	1755300108	VŨ THỊ TRANG	QLVHTT_K37.2	3.06/80	890.000			TT
425	1855380014	NGUYỄN THỊ HƯƠNG HẰNG	TTCS_K38	2.77/76	890.000			TT
426	1855380017	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	TTCS_K38	2.73/80	890.000			TT
427	1855380026	PHAN THỊ MỸ LỆ	TTCS_K38	2.82/74	890.000			TT
428	1855380045	HÀ PHƯƠNG THẢO	TTCS_K38	2.68/75	890.000			TT
429	1855380047	NGUYỄN HIỀN THẢO	TTCS_K38	2.81/75	890.000			TT
430	1655350010	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	VHPT 36	3.55/90	979.000			TT
431	1655350034	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	VHPT 36	3.45/86	979.000			TT
432	1655350039	ĐẶNG VIỆT TRINH	VHPT 36	3.46/100	979.000			TT
433	1755350011	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	VHPT 37	3.42/92	979.000			TT
434	1755350013	NGUYỄN THÚY HIỀN	VHPT 37	3.05/100	890.000			TT
435	1755350027	TRỊNH NGUYỄN NGHI PHƯƠNG	VHPT 37	3.08/84	890.000			TT
436	1855350004	NHÂM MAI ANH	VHPT_K38	2.94/78	890.000			TT
437	1855350023	NGUYỄN HUYỀN MY	VHPT_K38	2.67/100	890.000			TT
438	1855350026	NGUYỄN THANH YẾN NHI	VHPT_K38	3.22/80	979.000			TT
439	1655330005	HOÀNG THỊ DẦN	TTHCM 36	3.79/90	1,157.000			TTHCM
440	1655330008	VŨ THÀNH DƯƠNG	TTHCM 36	3.74/95	1,157.000			TTHCM
441	1655330011	BÙI THỊ THÚY HẰNG	TTHCM 36	3.66/90	1,157.000			TTHCM
442	1755330014	BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	TTHCM 37	3.24/90	979.000			TTHCM
443	1755330029	LÊ THỊ HOÀI THU	TTHCM 37	3.47/90	979.000			TTHCM

444	1755330033	NGUYỄN THANH TRANG	TTHCM 37	3.18/90	890.000			TTHCM
445	1855330023	NGUYỄN THỊ THANH	TTHCM_K38	2.78/80	890.000			TTHCM
446	1955330016	Vương Thị Thu Hảo	TTHCM_K39	2.71/90	890.000			TTHCM
447	1958010012	Thái Thị Hồng Dung	BTXB_K39	2.88/80	890.000			XB
448	1958010019	Phạm Thị Thu Hiền	BTXB_K39	2.79/74	890.000			XB
449	1958010021	Trần Thị Minh Hòa	BTXB_K39	2.88/74	890.000			XB
450	1958010027	Phan Văn Khải	BTXB_K39	2.68/86	890.000			XB
451	1958010045	Phạm Minh Thu	BTXB_K39	2.85/72	890.000			XB
452	1854010014	HOÀNG THỊ THANH HẰNG	XB_K38A1	2.69/79	890.000	100.000	mồ côi	XB
453	1854010022	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	XB_K38A1	2.56/74	890.000			XB
454	1854010033	TRỊNH THỊ THẢO PHƯƠNG	XB_K38A1	2.61/79	890.000			XB
455	1854010040	NGUYỄN THỊ VIỆT TRINH	XB_K38A1	2.61/82	890.000			XB
456	1854010046	NGUYỄN MINH ANH	XB_K38A2	2.8/85	890.000			XB
457	1854010063	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	XB_K38A2	2.58/79	890.000			XB
458	1854010077	LƯƠNG THU THẢO	XB_K38A2	2.94/79	890.000			XB
459	1854010085	TRẦN THỊ XUÂN	XB_K38A2	2.67/79	890.000			XB
460	1958020004	Lê Minh Châu	XBĐT_K39	3.18/80	890.000			XB
461	1958020012	Tạ Thu Hiền	XBĐT_K39	2.86/67	890.000			XB
462	1958020025	Phạm Hà Linh	XBĐT_K39	2.72/65	890.000			XB
463	1958020038	Vũ Như Quỳnh	XBĐT_K39	3.28/80	979.000			XB
464	1958020044	Nguyễn Thị Trang	XBĐT_K39	3.11/100	890.000			XB
465	1654010024	NGUYỄN THỊ HUỆ	Xuất bản 36	3.61/80	979.000			XB
466	1654010047	LÊ THỊ QUỲNH	Xuất bản 36	3.46/80	979.000			XB
467	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	3.43/88	979.000			XB
468	1654010062	TRẦN THỌ XƯƠNG	Xuất bản 36	3.61/83.5	979.000			XB

469	1754010008	NGÔ THỊ MINH ÁNH	Xuất bản 37	3.61/90	1,157.000			XB
470	1754010009	NGÔ THỊ LINH CHI	Xuất bản 37	3.56/82	979.000			XB
471	1754010025	HOÀNG THỊ HẢI NINH	Xuất bản 37	3.61/90	1,157.000			XB
472	1754010030	TRẦN THỊ MAI SƯƠNG	Xuất bản 37	3.44/84	979.000			XB
473	1652020015	TRẦN HƯƠNG GIANG	XDĐ 36	3.95/98	1,157.000			XDĐ
474	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
475	1652020018	NGUYỄN THANH HẰNG	XDĐ 36	4.0/90	1,157.000			XDĐ
476	1652020019	VŨ THU HIỀN	XDĐ 36	4.0/93	1,157.000			XDĐ
477	1652020020	HOÀNG THỊ HƯƠNG HUẾ	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
478	1652020024	LÊ LINH HƯƠNG	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
479	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
480	1652020035	LỮ HOÀNG LY	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
481	1652020039	NGUYỄN THỊ NGÂN	XDĐ 36	4.0/97	1,157.000			XDĐ
482	1652020042	NGUYỄN THU PHƯƠNG	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
483	1652020047	HOÀNG CHIẾN THẮNG	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
484	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36			140.000	dt-vc	XDĐ
485	1752020011	BÙI THỊ THU HÀ	XDĐ 37	3.63/90	1,157.000			XDĐ
486	1752020029	PHẠM THỊ BẢO NGỌC	XDĐ 37	3.52/92	979.000			XDĐ
487	1752020032	TẠ HỒNG PHI	XDĐ 37	3.68/92	1,157.000			XDĐ
488	1752020037	ĐÀO QUANG TƯỜNG	XDĐ 37	3.48/100	979.000			XDĐ
489	1852020020	NGUYỄN NGỌC HOÀNG LINH	XDĐ_K38	3.09/100	890.000			XDĐ
490	1852020027	HOÀNG THỊ LÂM OANH	XDĐ_K38	3.21/90	979.000			XDĐ
491	1852020039	LÊ THẢO VÂN	XDĐ_K38	3.26/100	979.000			XDĐ
492	1952020023	Phùng Thị Kim Oanh	XDĐ_K39	2.79/100	890.000			XDĐ
493	1952020026	Nguyễn Mai Phương	XDĐ_K39	2.59/80	890.000			XDĐ

494	1952020031	Phạm Văn Thanh	XDĐ_K39	2.94/87	890.000			XDĐ
495	1952020033	Phan Thạch Thảo	XDĐ_K39	2.62/65	890.000			XDĐ
496	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36			140.000	dt-vc	XHH
497	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36	3.89/88	979.000	140.000	dt-vc	XHH
498	1651010019	BÙI THANH HẢI	CTXH 36	3.71/88	979.000			XHH
499	1651010026	NGUYỄN THỊ HUYẾN	CTXH 36			140.000	dt-vc	XHH
500	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	4.0/91	1,157.000			XHH
501	1651010052	TRƯƠNG ĐỨC THIỆN	CTXH 36			100.000	c nghèo	XHH
502	1651010053	NHỮ NGỌC THỊNH	CTXH 36	3.67/94	1,157.000			XHH
503	1751010002	NGUYỄN THỊ LAN ANH	CTXH 37	3.61/89	979.000			XHH
504	1751010016	NGUYỄN PHẠM THU HUYỀN	CTXH 37	3.69/80	979.000			XHH
505	1751010025	LỰ THỊ THU NHƯỜNG	CTXH 37	3.56/85	979.000			XHH
506	1851010016	QUÁCH THỊ HÒE	CTXH_K38	2.88/69	890.000			XHH
507	1851010017	TRẦN THỊ HƯƠNG	CTXH_K38	2.78/75	890.000			XHH
508	1851010030	PHẠM ANH QUỐC	CTXH_K38	2.81/81	890.000			XHH
509	1851010034	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	CTXH_K38	2.81/80	890.000			XHH
510	1951010002	Nguyễn Thúy Ngân An	CTXH_K39	2.62/66	890.000			XHH
511	1951010022	Nguyễn Thùy Linh	CTXH_K39	3.41/86	979.000			XHH
512	1951010023	Trần Thị Huyền Linh	CTXH_K39	2.88/80	890.000			XHH
513	1951010024	Vũ Diệu Linh	CTXH_K39	2.71/75	890.000			XHH
514	1951010043	Nguyễn Cẩm Tú	CTXH_K39	2.68/75	890.000			XHH
515	1653010003	TRẦN TUẤN ANH	XHH 36	3.94/90	1,157.000			XHH
516	1653010004	DƯƠNG THÁI BẢO	XHH 36	3.94/94	1,157.000			XHH
517	1653010026	BÙI THỊ THU NGÂN	XHH 36	3.81/91	1,157.000			XHH
518	1753010022	PHÙNG THỊ MAI LÊ	XHH 37			140.000	dt-vc	XHH

519	1753010031	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	XHH 37	3.09/72	890.000			XHH
520	1753010037	ĐỖ VĂN THẮNG	XHH 37	3.44/90	979.000			XHH
521	1753010039	ĐINH THỊ ANH THƠ	XHH 37	3.36/90	979.000			XHH
522	1753010047	HOÀNG NHƯ Ý	XHH 37	3.17/72	890.000			XHH
523	1853010002	ĐẶNG VÂN ANH	XHH_K38	3.18/79	890.000			XHH
524	1853010005	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	XHH_K38			100.000	nghèo	XHH
525	1853010009	ĐỖ THỊ LAN CHINH	XHH_K38	2.94/65	890.000			XHH
526	1853010014	VŨ VĂN DŨNG	XHH_K38	3.35/83	979.000			XHH
527	1853010034	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	XHH_K38			100.000	nghèo	XHH
528	1853010046	PHẠM THỊ MẾN THƯƠNG	XHH_K38			100.000	nghèo	XHH
529	1853010049	ĐẶNG VÂN TRANG	XHH_K38	2.94/73.5	890.000			XHH
530	1853010050	NGUYỄN THU TRANG	XHH_K38	3.18/83	890.000			XHH
531	1953010002	Nguyễn Hồng Anh	XHH_K39	3.21/76	890.000			XHH
532	1953010014	Hà Trung Hiếu	XHH_K39	2.53872	890.000			XHH
533	1953010029	Trần Mai Ngọc	XHH_K39	2.76/78	890.000			XHH
534	1953010030	Đặng Hoa Nhã	XHH_K39	3.06/72	890.000			XHH
535	1953010046	Lê Đức Việt	XHH_K39	2.5/68	890.000			XHH
				Tổng cộng =	**481,579.000**	**4,420.000**		

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯU VĂN AN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2514 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 3 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho sinh viên đại học chính quy (Cấp bổ sung)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng và trợ cấp xã hội cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2019 - 2020) cho 6 sinh viên CTH 36, CSC 36 với tổng số tiền: 6.230.000 đồng/tháng (Sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Giỏi: (4sv): 979.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (2 sv): 1.157.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 8 năm 2019.

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020 (CẤP BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 2514 /QĐHVBCTT ngày 3 /7/2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	HT/RL	XLHB	Số tiền/tháng
1	1655310040	PHẠM THỊ MINH THƠM	28/06/1998	CTH 36	3.79/88	G	979.000
2	1655310005	TRẦN VIỆT ANH	13/02/1998	CTH 36	3.71/90	XS	1,157.000
3	1655310012	NGUYỄN VŨ HƯƠNG GIANG	09/09/1998	CTH 36	3.67/92	XS	1,157.000
4	1655360003	NGUYỄN QUỐC ANH	07/11/1998	CSC 36	3.85/88	G	979.000
5	1655360024	NGHIÊM THỊ THANH LAN	17/06/1998	CSC 36	3.59/82	G	979.000
6	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	08/09/1998	CSC 36	3.53/84	G	979.000
						Tổng cộng =	6,230.000

(Sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng)

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2683 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và TCXH học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên K36 đại học chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và HTSV

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2019 - 2020) cho 119 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung K36 với tổng số tiền: 128.783.000 đồng/tháng (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (4sv): 890.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (44sv): 979.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (71sv): 1.157.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2019 - 2020) cho 19 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung K36 với tổng số tiền: 2.620.000 đồng/tháng (Hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 1 năm 2020.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 1 năm 2020.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN K36 ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 2683/QĐHVBCTT ngày 13/ 7/2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	Mã SV	Họ tên	Tên lớp	Khoa	HT/RL	LOẠI HB	TCXH	ĐTTC
1	1656030005	PHÙNG MINH CHÂU	Ảnh báo chí 36	BC	3.56/90	979.000		
2	1656030033	LÊ THỊ MAI SƯƠNG	Ảnh báo chí 36	BC	3.54/90	979.000		
3	1656030037	NGUYỄN THỊ THANH	Ảnh báo chí 36	BC	3.46/90	979.000		
4	1656000028	MA KHÁNH LINH	Báo In K36A1	BC			140.000	dt-vc
5	1656000050	NGUYỄN VIỆT TRANG	Báo In K36A1	BC	4.0/100	1,157.000		
6	1656000073	VÕ THỊ HOÀI	Báo In K36A1	BC	4.0/98	1,157.000		
7	1656000093	ĐẶNG THỊ ANH PHƯƠNG	Báo In K36A1	BC	4.0/93	1,157.000		
8	1656000140	BÙI TRÀ MY	Báo In K36A1	BC	4.0/91	1,157.000		
9	1656000233	VĂN THỊ HUYỀN	Báo In K36A1	BC	4.0/100	1,157.000		
10	1656000057	NGUYỄN NAM ANH	Báo In K36A2	BC	4.0/92	1,157.000		
11	1656000144	DƯƠNG THỊ MỸ NHUNG	Báo In K36A2	BC	3.83/92	1,157.000		
12	1656000159	CHẾ PHƯƠNG ANH	Báo In K36A2	BC	4.0/87	1,157.000		
13	1656000394	MAI THU HƯƠNG	Báo In K36A2	BC	4.0/87	1,157.000		
14	1655250021	BÙI ĐÌNH HIẾU	CNXH KH 36	CNXH	4.0/90	1,157.000		
15	1655250023	LÊ THỊ THANH HOÀI	CNXH KH 36	CNXH	4.0/90	1,157.000		
16	1655250033	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	CNXH KH 36	CNXH	4.0/90	1,157.000		
17	1655250039	NGUYỄN THÙY LINH	CNXH KH 36	CNXH	4.0/90	1,157.000		
18	1655360003	NGUYỄN QUỐC ANH	CSC 36	CTH	4.0/92	1,157.000		
19	1655360026	NGUYỄN THÙY LINH	CSC 36	CTH	4.0/91	1,157.000		
20	1655360035	NGUYỄN TUẤN MINH	CSC 36	CTH	4.0/94	1,157.000		
21	1655310005	TRẦN VIỆT ANH	CTH 36	CTH	4.0/90	1,157.000		
22	1655310010	SÙNG A DƠ	CTH 36	CTH			140.000	dt-vc
23	1655310012	NGUYỄN VŨ HƯƠNG GIANG	CTH 36	CTH	4.0/92	1,157.000		
24	1655310021	LÒ THỊ MAI HUỆ	CTH 36	CTH			140.000	dt-vc
25	1655310029	TRIỆU THỊ MỤI	CTH 36	CTH			140.000	dt-vc
26	1655310031	BÙI BẢO NGÀ	CTH 36	CTH			140.000	dt-vc
27	1655310035	NGUYỄN THU PHƯƠNG	CTH 36	CTH	4.0/89	979.000		
28	1655310036	PHAN THỊ TÌNH	CTH 36	CTH			140.000	dt-vc
29	1655260021	PHẠM QUANG ĐẠT	KTCT 36	KT	4.0/87	979.000		
30	1655260045	BÙI CÔNG MINH	KTCT 36	KT	4.0/92	1,157.000		
31	1655260049	ĐIỀN THỊ DU MỸ	KTCT 36	KT	4.0/92	1,157.000		
32	1655270001	NGUYỄN THỊ AN	QLKT 36	KT	4.0/81	979.000		

33	1655270006	TRẦN LAN ANH	QLKT 36	KT	4.0/81	979.000		
34	1655270014	TRẦN HỮU THÙY DƯƠNG	QLKT 36	KT	4.0/90	1,157.000		
35	1655270024	HOÀNG THỊ LOAN	QLKT 36	KT	4.0/81	979.000		
36	1653100059	NGUYỄN THỊ THANH MAI	LSĐ 36	LSĐ	4.0/92	1,157.000		
37	1653100083	PHÙNG MẠNH TÙNG	LSĐ 36	LSĐ	4.0/85	979.000		
38	1653100086	NGUYỄN THỊ THẢO	LSĐ 36	LSĐ	4.0/90	1,157.000		
39	1653100088	TRẦN PHƯƠNG THẢO	LSĐ 36	LSĐ	4.0/90	1,157.000		
40	1652010005	TRỊNH HỮU ĐẠT	NNA 36	NN	4.0/85	979.000		
41	1652010016	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	NNA 36	NN	4.0/80	979.000		
42	1652010018	LÊ NGỌC THẢO MY	NNA 36	NN	4.0/80	979.000		
43	1655370008	NGUYỄN THỊ DỊU	KHQLNN 36	NNNPL	4.0/90	1,157.000		
44	1655370013	TRẦN BẰNG GIANG	KHQLNN 36	NNNPL	4.0/92	1,157.000		
45	1655370049	VƯƠNG THỊ YẾN	KHQLNN 36	NNNPL	4.0/89	979.000		
46	1655320004	NGUYỄN VÂN ANH	QLXH 36	NNPL	4.0/83	979.000		
47	1655320018	VŨ VĂN LÂM	QLXH 36	NNPL	4.0/82	979.000		
48	1655320031	PHẠM HỒNG MINH	QLXH 36	NNPL	4.0/84	979.000		
49	1656000005	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Phát thanh K36	PTTH	4.0/87	979.000		
50	1656000019	NGUYỄN THỊ YẾN HOA	Phát thanh K36	PTTH	4.0/92	1,157.000		
51	1656000069	NGUYỄN THỊ HẰNG	Phát thanh K36	PTTH	4.0/90	1,157.000		
52	1656000285	HOÀNG THỊ HUYỀN	Phát thanh K36	PTTH	4.0/87	979.000		
53	1656000358	TẠ MINH PHƯƠNG	Phát thanh K36	PTTH	4.0/90	1,157.000		
54	1656000155	MAI BẢO TRÂM	BM_K36A1	PTTH	4.0/93	1,157.000		
55	1656000266	LƯU THỊ PHƯƠNG ANH	BM_K36A1	PTTH	4.0/92	1,157.000		
56	1656000289	DƯƠNG THỊ KIM	BM_K36A1	PTTH			140.000	dt-vc
57	1656000322	NGUYỄN THỊ KỲ ANH	BM_K36A1	PTTH	4.0/93	1,157.000		
58	1656000324	ĐÀM CÔNG BẮC	BM_K36A1	PTTH	4.0/95	1,157.000		
59	1656000104	ĐOÀN THỊ THU UYÊN	BM_K36A2	PTTH	4.0/95	1,157.000		
60	1656000220	VŨ NGỌC HUYỀN CHI	BM_K36A2	PTTH	4.0/95	1,157.000		
61	1656000294	TRẦN THỊ NGỌC LINH	BM_K36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
62	1656000296	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LÝ	BM_K36A2	PTTH	4.0/95	1,157.000		
63	1656000390	NGUYỄN THỊ HỒNG	BM_K36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
64	1656000080	ĐẶNG VŨ HOÀI LINH	BM_K36A3	PTTH	4.0/80	979.000		
65	1656000103	PHẠM LÊ LINH TRANG	BM_K36A3	PTTH	4.0/80	979.000		
66	1656000204	TRẦN THỊ THUỲ	BM_K36A3	PTTH	4.0/80	979.000		
67	1656000216	PHẠM TÚ ANH	BM_K36A3	PTTH	4.0/80	979.000		
68	1656000328	TRẦN THỊ BÍCH DIỆP	BM_K36A3	PTTH	4.0/80	979.000		
69	1656000061	NGUYỄN MINH CHÂU	BTH_36A1	PTTH	4.0/85	979.000		
70	1656000085	LÊ THỊ DIỄM LY	BTH_36A1	PTTH	4.0/85	979.000		
71	1656000273	NGUYỄN HOÀNG CHIẾN	BTH_36A1	PTTH	4.0/92	1,157.000		

72	1656000304	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	BTH_36A1	PTTH	4.0/85	979.000		
73	1656000313	CHU THÙY TRANG	BTH_36A1	PTTH	4.0/85	979.000		
74	1656000157	NGÔ ĐỨC VIỆT	BTH_36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
75	1656000182	TRẦN THIÊN HƯƠNG	BTH_36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
76	1656000243	BÙI TRÀ LÝ	BTH_36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
77	1656000290	VŨ HOÀNG NHẬT LỆ	BTH_36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
78	1656000337	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	BTH_36A2	PTTH	4.0/90	1,157.000		
79	1656060010	NGUYỄN QUANG HƯNG	Quay phim 36	PTTH	4.0/90	1,157.000		
80	1656060014	BÙI ĐỨC LONG	Quay phim 36	PTTH	4.0/90	1,157.000		
81	1651100008	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	QC 36	QHCC	4.0/80	979.000		
82	1651100025	PHẠM THỊ PHƯƠNG	QC 36	QHCC	4.0/87	979.000		
83	1657080028	LƯU THANH THẢO	QHCC 36	QHCC	4.0/72	890.000		
84	1657080029	TRẦN PHƯƠNG THẢO	QHCC 36	QHCC	4.0/72	890.000		
85	1657080040	BÙI THỊ KIM CHUNG	QHCC 36	QHCC	4.0/70	890.000		
86	1657080043	PHẠM ANH ĐỨC	QHCC 36	QHCC	4.0/81	979.000		
87	1657080057	NGUYỄN TRÀ MY	QHCC 36	QHCC	4.0/77	890.000		
88	1656110016	NGUYỄN SINH HOÀNG HÀ	QHCTTTQTK36	QHQT	4.0/90	1,157.000		
89	1656110018	NGUYỄN THANH HIỀN	QHCTTTQTK36	QHQT	4.0/90	1,157.000		
90	1656110043	VŨ MINH THÀNH	QHCTTTQTK36	QHQT	4.0/88	979.000		
91	1656110020	DƯƠNG THU HOÀI	TTDN_K36	QHQT	4.0/88	979.000		
92	1656110056	VŨ THỊ THÙY ANH	TTDN_K36	QHQT	4.0/88	979.000		
93	1656110064	LÊ NGUYỄN THÁI HÀ	TTDN_K36	QHQT	4.0/92	1,157.000		
94	1656110092	NGUYỄN HOÀI THU	TTDN_K36	QHQT	4.0/92	1,157.000		
95	1655240003	LÊ THỊ TRUNG ANH	Triết 36	TR	4.0/95	1,157.000		
96	1655240041	ĐỖ LÝ TẤN PHÚC	Triết 36	TR	4.0/95	1,157.000		
97	35.01.034	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Triết 36	TR	4.0/95	1,157.000		
98	1655300003	ĐẶNG HOÀNG ANH	QLVHTT 36A1	TT	40./92	1,157.000		
99	1655300007	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG ANH	QLVHTT 36A1	TT	4.0/90	1,157.000		
100	1655300035	NGUYỄN CHI LINH	QLVHTT 36A1	TT	4.0/91	1,157.000		
101	1655300054	MAI HỮU THẮNG	QLVHTT 36A1	TT	4.0/91	1,157.000		
102	1655300072	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	QLVHTT 36A2	TT	4.0/80	979.000		
103	1655300086	TRẦN THỊ HẠNH	QLVHTT 36A2	TT	4.0/80	979.000		
104	1655300091	BÙI KHÁNH HUYỀN	QLVHTT 36A2	TT	4.0/90	1,157.000		
105	1655300114	DƯƠNG NGỌC THANH	QLVHTT 36A2	TT	4.0/90	1,157.000		
106	1655350010	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	VHPT	TT	4.0/93	1,157.000		
107	1655350019	TRẦN HỒNG MINH	VHPT	TT	4.0/91	1,157.000		
108	1655350039	ĐẶNG VIỆT TRINH	VHPT	TT	4.0/95	1,157.000		
109	1655330008	VŨ THÀNH DƯƠNG	TTHCM 36	TTHCM	4.0/95	1,157.000		
110	1655330011	BÙI THỊ THÚY HẰNG	TTHCM 36	TTHCM	4.0/90	1,157.000		

111	1655330035	DOÃN CAO TẤN	TTHCM 36	TTHCM	4.0/90	1,157.000		
112	1654010032	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Xuất bản 36	XB	3.92/80	979.000		
113	1654010050	ĐAN ANH TÀI	Xuất bản 36	XB	3.92/84	979.000		
114	1654010051	NGUYỄN MINH TÚ	Xuất bản 36	XB	4.0/82	979.000		
115	1654010062	TRẦN THỌ XƯƠNG	Xuất bản 36	XB	3.92/80	979.000		
116	1652020015	TRẦN HƯƠNG GIANG	XDĐ 36	XDĐ	4.0/93	1,157.000		
117	1652020017	GIÀNG THÚY HẰNG	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
118	1652020019	VŨ THU HIỀN	XDĐ 36	XDĐ	4.0/93	1,157.000		
119	1652020020	HOÀNG THỊ HƯƠNG HUẾ	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
120	1652020021	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	XDĐ 36	XDĐ	4.0/93	1,157.000		
121	1652020024	LÊ LINH HƯƠNG	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
122	1652020026	HÀ THỊ KIỀU	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
123	1652020035	LỮ HOÀNG LY	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
124	1652020039	NGUYỄN THỊ NGÂN	XDĐ 36	XDĐ	4.0/93	1,157.000		
125	1652020042	NGUYỄN THU PHƯƠNG	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-
126	1652020047	HOÀNG CHIẾN THẮNG	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
127	1652020052	BÙI THỊ THU UYÊN	XDĐ 36	XDĐ			140.000	dt-vc
128	1651010002	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	CTXH 36	XHH			140.000	dt-vc
129	1651010015	HOÀNG THỊ GIÓ	CTXH 36	XHH	4.0/87	979.000	140.000	dt-vc
130	1651010019	BÙI THANH HẢI	CTXH 36	XHH	4.0/87	979.000		
131	1651010026	NGUYỄN THỊ HUYỀN	CTXH 36	XHH			140.000	dt-vc
132	1651010048	NGUYỄN THANH TÙNG	CTXH 36	XHH	4.0/90	1,157.000		
133	1651010052	TRƯƠNG ĐỨC THIỆN	CTXH 36	XHH			100.000	c nghèo
134	1651010053	NHỮ NGỌC THỊNH	CTXH 36	XHH	4.0/92	1,157.000		
135	1653010003	TRẦN TUẤN ANH	XHH 36	XHH	4.0/84	979.000		
136	1653010004	DƯƠNG THÁI BẢO	XHH 36	XHH	4.0/87	979.000		
137	1653010026	BÙI THỊ THU NGÂN	XHH 36	XHH	4.0/84	979.000		
						Tổng cộng =	**128,783.000**	**2,620.000**

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯU VĂN AN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2781 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên K36 đại học chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và HTSV, Trưởng khoa Chính trị học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Điều chỉnh mức cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2019 - 2020) cho sinh viên **Nguyễn Thu Phương**, lớp chính trị học K36 từ mức học bổng loại giỏi 979.000/tháng (TBCHT/RL:4.0/89) thành mức học bổng loại Xuất sắc 1.157.000/tháng (TBCHT/RL: 4.0/90),

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 1 năm 2020.

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạc Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và sinh viên *Nguyễn Thu Phương* thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 3886 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên hệ đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2019 - 2020) cho 408 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 397.830.000 đồng/tháng (Ba trăm chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (162sv): 890.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (174sv): 979.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (72sv): 1.157.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2019 - 2020) cho 18 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 2.080.000 đồng/tháng (Hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2020.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng tính từ tháng 1 năm 2020.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 3886/QĐHVBCTT ngày 30 / 9 /2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	HT/RL	Loại HB	Số tiền/ tháng	TCXH	ĐTTC	Khoa
1	1756030021	PHẠM THỊ THU HẢO	Ảnh báo chí 37	3.92/97	XS	1,157.000			BC
2	1756030023	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	Ảnh báo chí 37	4.0/73	Khá	890.000			BC
3	1756030025	VŨ THỊ HOÀI	Ảnh báo chí 37	3.63/82	Giỏi	979.000			BC
4	1756030040	PHAN THÚY NGA	Ảnh báo chí 37	3.76/91	XS	1,157.000			BC
5	1756030044	NGUYỄN VĂN PHONG	Ảnh báo chí 37	3.76/75	Khá	890.000			BC
6	1756030047	DƯƠNG THỊ DIỄM QUỲNH	Ảnh báo chí 37	3.71/75	Khá	890.000			BC
7	1956030004	Nguyễn Thị Ngọc Anh	ẢNH_K39	2.67/78	Khá	890.000			BC
8	1956030011	Lê Thu Hiền	ẢNH_K39	2.69/80	Khá	890.000			BC
9	1956030014	Nguyễn Thị Thu Hương	ẢNH_K39	2.97/80	Khá	890.000			BC
10	1956030029	Nguyễn Hữu Mỹ	ẢNH_K39	2.92/81	Khá	890.000			BC
11	1956030039	Phạm Thị Như Quỳnh	ẢNH_K39	2.69/69	Khá	890.000			BC
12	1756000008	ĐINH HẢI ĐĂNG	BAOIN_37A1	3.91/90	XS	1,157.000			BC
13	1756000032	NGUYỄN THỊ OANH	BAOIN_37A1	3.82/79	Khá	890.000			BC
14	1756000047	VŨ THỊ VƯƠNG	BAOIN_37A1	3.82/81	Giỏi	979.000			BC
15	1756000156	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A1	4.0/88	Giỏi	979.000			BC
16	1756000174	ĐẶNG THỊ NHUNG	BAOIN_37A1	3.82/90	XS	1,157.000			BC
17	1756000197	DƯƠNG THỊ CHIẾN	BAOIN_37A2	3.82/70	Khá	890.000			BC
18	1756000344	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	BAOIN_37A2	3.65/84	Giỏi	979.000			BC
19	1756000346	NGUYỄN THỊ HIỀN	BAOIN_37A2	3.68/82	Giỏi	979.000			BC
20	1756000371	ĐỖ HỒNG THƯƠNG	BAOIN_37A2	3.91/80	Giỏi	979.000	100.000	nghèo	BC

21	1956020001	Giáp Thị Việt Anh	BAOIN_K39				100.000	nghèo	BC
22	1956020025	Nguyễn Thị Phương Linh	BAOIN_K39	2.88/78	Khá	890.000			BC
23	1956020034	Phạm Nguyệt Quỳnh	BAOIN_K39	3.26/75	Khá	890.000			BC
24	1956020037	Lê Thị Thương	BAOIN_K39	3.03/76	Khá	890.000			BC
25	1956020040	Phạm Thị Ngọc Trâm	BAOIN_K39	2.76/78	Khá	890.000			BC
26	1956020051	Mai Lê Công Vinh	BAOIN_K39	2.76/78	Khá	890.000			BC
27	1951050003	Nguyễn Phương Anh	TTĐC_K39A1	3.57/88	Giỏi	979.000			BC
28	1951050017	Bùi Minh Hiếu	TTĐC_K39A1	3.39/80	Giỏi	979.000			BC
29	1951050021	Nguyễn Bá Khải	TTĐC_K39A1	3.28/100	Giỏi	979.000			BC
30	1951050048	Đặng Thị Ngọc Vinh	TTĐC_K39A1	3.28/80	Giỏi	979.000			BC
31	1951050049	Lê Thị Hải Yến	TTĐC_K39A1	3.25/90	Giỏi	979.000			BC
32	1951050052	Nguyễn Kim Anh	TTĐC_K39A2	3.28/81	Giỏi	979.000			BC
33	1951050057	Phùng Thị Sóng Biển	TTĐC_K39A2				140.000	dt-vc	BC
34	1951050067	Nguyễn Thị Thu Hiền	TTĐC_K39A2	3.19/72	Khá	890.000			BC
35	1951050072	Hoàng Văn Khuyên	TTĐC_K39A2				140.000	dt-vc	BC
36	1951050073	Chu Yến Linh	TTĐC_K39A2	3.25/78	Khá	890.000			BC
37	1951050076	Nguyễn Thùy Linh	TTĐC_K39A2	3.28/74	Khá	890.000			BC
38	1951050099	Lê Thanh Vân	TTĐC_K39A2	3.36/74	Khá	890.000			BC
39	1951040007	Vũ Thị Ngọc Bích	TTĐPT_K39	3.47/81	Giỏi	979.000			BC
40	1951040012	Đinh Thị Hương Giang	TTĐPT_K39	3.5/76	Khá	890.000			BC
41	1951040028	Nguyễn Hà Ly	TTĐPT_K39	3.39/73	Khá	890.000			BC
42	1951040047	Nguyễn Thùy Trang	TTĐPT_K39	3.28/83	Giỏi	979.000			BC
43	1951040048	Nguyễn Thái Trung	TTĐPT_K39	3.56/80	Giỏi	979.000			BC
44	1755250010	DƯƠNG MỸ HÀ	CNXH KH 37	3.38/87	Giỏi	979.000			CNXH
45	1755250026	HOÀNG THANH QUÝ	CNXH KH 37	3.5/90	Giỏi	979.000			CNXH
46	1755250031	PHÍ TRỊNH MAI TRANG	CNXH KH 37	3.5/90	Giỏi	979.000			CNXH
47	1850080006	ĐOÀN THỊ BÍCH ĐÀO	CNXH_K38	3.63/85	Giỏi	979.000			CNXH

48	1850080010	ĐỖ THỊ HƯƠNG	CNXH_K38	3.5/80	Giỏi	979.000			CNXH
49	1850080026	LÊ THU THỦY	CNXH_K38	3.5/80	Giỏi	979.000			CNXH
50	1950080014	Hoàng Thị Thu Hiền	CNXHKH_K39	2.86/88	Khá	890.000			CNXH
51	1950080015	Đàm Văn Hiếu	CNXHKH_K39	2.86/88	Khá	890.000			CNXH
52	1950080018	Nguyễn Thu Hường	CNXHKH_K39	2.89/76	Khá	890.000			CNXH
53	1950080025	Lê Thị Thanh Luyến	CNXHKH_K39	3.44/26	Giỏi	979.000			CNXH
54	1755360006	LÊ QUỲNH CHI	CSC 37	3.58/80	Giỏi	979.000			CTH
55	1755360010	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	CSC 37	3.67/82	Giỏi	979.000			CTH
56	1755360023	NGUYỄN THU HUYỀN	CSC 37	3.47/80	Giỏi	979.000			CTH
57	1755360039	NGUYỄN YẾN THANH	CSC 37	3.56/83	Giỏi	979.000			CTH
58	1855360004	CHU VĂN CÔNG	CSC_K38	3.33/90	Giỏi	979.000			CTH
59	1855360031	TRẦN THỊ OANH	CSC_K38	3.33/90	Giỏi	979.000			CTH
60	1855360035	NGUYỄN THỦY TIÊN	CSC_K38	3.47/95	Giỏi	979.000			CTH
61	1955360003	Nguyễn Minh Anh	CSC_K39	2.66/75	Khá	890.000			CTH
62	1955360020	Cấn Ngọc Trà My	CSC_K39	2.66/71	Khá	890.000			CTH
63	1955360023	Nguyễn Trần Thảo Nhi	CSC_K39	2.84/71	Khá	890.000	100.000	c nghèo	CTH
64	1955360026	Đỗ Thu Phương	CSC_K39	2.58/71	Khá	890.000			CTH
65	1755310010	PHẠM VĂN HIỆP	CTH 37	3.79/92	XS	1,157.000			CTH
66	1755310019	PHẠM THỊ LINH	CTH 37	3.71/92	XS	1,157.000	100.000	nghèo	CTH
67	1755310029	NGUYỄN ANH QUÂN	CTH 37	3.71/92	XS	1,157.000			CTH
68	1755310025	PHẠM ĐỨC LƯỢNG	CTPT_K38A1	3.91/96	XS	1,157.000			CTH
69	1855310024	PHẠM THỊ LÝ	CTPT_K38A1	3.47/85	Giỏi	979.000			CTH
70	1855310039	NGUYỄN ĐAN THI	CTPT_K38A1	3.47/85	Giỏi	979.000			CTH
71	1955310032	Trần Thu Uyên	CTPT_K39	2.92/80	Khá	890.000			CTH
72	1854030018	TRỊNH THỊ THU HÀ	QLC_K38	3.65/81	Giỏi	979.000			CTH
73	1854030019	TỐNG MINH HẠNH	QLC_K38	3.39/78	Khá	890.000			CTH
74	1854030028	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	QLC_K38	3.47/81	Giỏi	979.000			CTH

75	1854030031	MAI THỊ LINH	QLC_K38	3.82/84	Giỏi	979.000			CTH
76	1854030053	TRẦN THỨ TRANG	QLC_K38	3.38/84	Giỏi	979.000			CTH
77	1954030012	Lê Hà Dương	QLC_K39	2.94/87	Khá	890.000			CTH
78	1954030041	Nguyễn Trần Linh Trang	QLC_K39	3.15/86	Khá	890.000			CTH
79	1855290007	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	KT&QL_K38	3.91/80	Giỏi	979.000			KTCT
80	1855290020	PHẠM THỊ HỒNG	KT&QL_K38	3.88/89	Giỏi	979.000			KTCT
81	1855290024	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	KT&QL_K38	3.79/80	Giỏi	979.000			KTCT
82	1855290036	ĐOÀN THỊ MAI	KT&QL_K38	3.79/80	Giỏi	979.000			KTCT
83	1855290040	NGUYỄN MINH NGUYỆT	KT&QL_K38	3.82/94	XS	1,157.000			KTCT
84	1955290006	Nguyễn Thị Vân Anh	KT&QL_K39	2.85/75	Khá	890.000			KTCT
85	1955290017	Nguyễn Lê Hoa	KT&QL_K39	2.74/89	Khá	890.000			KTCT
86	1955290020	Phạm Thanh Hưng	KT&QL_K39	3.24/84	Giỏi	979.000			KTCT
87	1955290028	Nguyễn Thị Hoài Linh	KT&QL_K39	3.29/76	Khá	890.000			KTCT
88	1955290030	Vũ Thị Ánh Linh	KT&QL_K39	2.88/71	Khá	890.000			KTCT
89	1955290049	Nguyễn Xuân Thu	KT&QL_K39	2.62/78	Khá	890.000			KTCT
90	1755260012	ĐẶNG ĐỨC HOÀNG	KTCT 37	3.68/93	XS	1,157.000			KTCT
91	1755260024	NGUYỄN TIẾN SÁNG	KTCT 37	3.89/91	XS	1,157.000			KTCT
92	1851020006	PHẠM THỊ VÂN ANH	KTCT_K38	3.76/77	Khá	890.000			KTCT
93	1851020012	NGUYỄN THỊ DUYÊN	KTCT_K38	3.71/90	XS	1,157.000			KTCT
94	1851020023	PHẠM THÙY LINH	KTCT_K38	3.79/77	Khá	890.000			KTCT
95	1851020044	PHẠM HOÀI THU	KTCT_K38	3.74/92	XS	1,157.000			KTCT
96	1951020002	Trần Thị Bình	KTCT_K39	3.26/76	Khá	890.000			KTCT
97	1951020003	Nguyễn Bảo Chân	KTCT_K39	3.5/86	Giỏi	979.000			KTCT
98	1951020007	Thái Hải Đăng	KTCT_K39	3.32/83	Giỏi	979.000			KTCT
99	1951020038	Đoàn Thu Trang	KTCT_K39	3.32/83	Giỏi	979.000			KTCT
100	1755270033	TẠ THU THUỶ	QLKT 37	3.59/85	Giỏi	979.000			KTCT
101	1755270034	ĐỖ PHƯƠNG THÚY	QLKT 37	3.73/77	Khá	890.000			KTCT

102	1755270038	NGUYỄN QUỲNH TRANG	QLKT 37	3.71/77	Khá	890.000			KTCT
103	1755270046	HÀ THỊ TUYẾT LAN	QLKT 37	3.59/80	Giỏi	979.000			KTCT
104	1955270002	Bùi Ngọc Anh	QLKT_39A1	3.12/75	Khá	890.000			KTCT
105	1955270004	Lê Thị Quỳnh Anh	QLKT_39A1	3.15/75	Khá	890.000			KTCT
106	1955270005	Nguyễn Hoàng Anh	QLKT_39A1	2.88/90	Khá	890.000			KTCT
107	1955270008	Vũ Văn Chuyên	QLKT_39A1	2.91/80	Khá	890.000			KTCT
108	1955270035	Đào Trà My	QLKT_39A1	3.0/75	Khá	890.000			KTCT
109	1955270038	Nguyễn Phạm Thu Ngân	QLKT_39A1	2.76/75	Khá	890.000			KTCT
110	1955270061	Đào Thị Vân Anh	QLKT_39A2	2.71/74	Khá	890.000			KTCT
111	1955270066	Trần Hà Chi	QLKT_39A2	2.62/74	Khá	890.000			KTCT
112	1955270081	Nguyễn Thị Thanh Huyền	QLKT_39A2	2.71/78	Khá	890.000			KTCT
113	1955270094	Phùng Thị Nga	QLKT_39A2	2.71/74	Khá	890.000			KTCT
114	1955270105	Nguyễn Thị Thành	QLKT_39A2	2.65/74	Khá	890.000			KTCT
115	1855270010	NGUYỄN VĂN BÌNH	QLKT_K38	3.85/90	XS	1,157.000			KTCT
116	1855270021	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	QLKT_K38	3.76/77	Khá	890.000			KTCT
117	1855270040	NGUYỄN THỊ SEN	QLKT_K38	3.68/77	Khá	890.000			KTCT
118	1855270041	NGUYỄN HỒNG THẮM	QLKT_K38	3.71/81	Giỏi	979.000			KTCT
119	1855270043	NGUYỄN DUY THÀNH	QLKT_K38	3.65/89	Giỏi	979.000			KTCT
120	1753100013	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	LSĐ 37	3.73/92	XS	1,157.000			LSĐ
121	1753100024	TRẦN THỊ MỸ SAO	LSĐ 37	3.81/86	Giỏi	979.000			LSĐ
122	1753100026	NGUYỄN HỒNG SƠN	LSĐ 37				100.000	mồ côi	LSĐ
123	1753100036	TẠ THỊ HIỀN	LSĐ 37	3.74/85	Giỏi	979.000			LSĐ
124	1850100018	TRẦN TUYẾT NHUNG	LSĐ_K38	3.62/80	Giỏi	979.000			LSĐ
125	1850100021	NGUYỄN XUÂN THỨC	LSĐ_K38	3.59/88	Giỏi	979.000			LSĐ
126	1950100002	Nguyễn Quỳnh Anh	LSĐ_K39	2.56/74	Khá	890.000			LSĐ
127	1950100004	Hoàng Huy Bằng	LSĐ_K39				140.000	dt-vc	LSĐ
128	1950100005	Hoàng Thế Công	LSĐ_K39				140.000	dt-vc	LSĐ

129	1950100020	Trần Thị Thu Phương	LSĐ_K39	2.84/77	Khá	890.000			LSĐ
130	1852010014	NGUYỄN THỊ HỒNG	BDNNA_K38	3.44/80	Giỏi	979.000			NNGU
131	1852010017	THÁI THỊ THÙY LINH	BDNNA_K38	3.47/80	Giỏi	979.000			NNGU
132	1852010027	LƯƠNG THỊ TRÂM	BDNNA_K38	3.35/81	Giỏi	979.000			NNGU
133	1852010043	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	BDNNA_K38	3.29/75	Khá	890.000			NNGU
134	1752010002	NGUYỄN THỊ KIM ANH	NNA 37	3.5/75	Khá	890.000			NNGU
135	1752010003	PHẠM LÊ PHƯƠNG ANH	NNA 37	3.5/84.5	Giỏi	979.000			NNGU
136	1752010032	LƯƠNG QUỲNH TRANG	NNA 37	3.56/74	Khá	890.000			NNGU
137	1952010003	Phạm Tuấn Anh	NNA_K39	3.13/80	Khá	890.000			NNGU
138	1952010010	Nguyễn Thu Hà	NNA_K39	2.87/80	Khá	890.000			NNGU
139	1952010030	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	NNA_K39	2.89/75	Khá	890.000			NNGU
140	1952010031	Nguyễn Duy Phương	NNA_K39	2.89/75	Khá	890.000			NNGU
141	1755370013	PHẠM NGỌC ĐỒNG	KHQLNN 37	3.78/91	XS	1,157.000			NNPL
142	1755370021	PHẠM PHAN THANH HIỀN	KHQLNN 37	3.86/91	XS	1,157.000			NNPL
143	1755370029	NGUYỄN QUỲNH MAI	KHQLNN 37	3.78/94	XS	1,157.000			NNPL
144	1852050011	NGUYỄN THU CÚC	QLHCNN_K38	3.38/81	Giỏi	979.000			NNPL
145	1852050035	NGUYỄN THỊ SƯƠNG MAI	QLHCNN_K38	3.47/91	Giỏi	979.000			NNPL
146	1852050038	NÔNG KIM OANH	QLHCNN_K38	3.18/86	Khá	890.000			NNPL
147	1852050050	LÊ BẢO NGỌC TRÂM	QLHCNN_K38	3.32/76	Khá	890.000			NNPL
148	1955370007	Nguyễn Thùy Anh	QLHCNN_K39	3.74/95	XS	1,157.000			NNPL
149	1955370015	Nguyễn Thùy Dương	QLHCNN_K39	3.03/80	Khá	890.000			NNPL
150	1955370019	Lê Thu Giang	QLHCNN_K39	3.32/88	Giỏi	979.000			NNPL
151	1955370048	Hoàng Thị Hồng Quyên	QLHCNN_K39	2.97/72	Khá	890.000			NNPL
152	1955370049	Cù Xuân Nam Sơn	QLHCNN_K39	3.16/86	Khá	890.000			NNPL
153	1955370061	Hùng Thị Tố Uyên	QLHCNN_K39	3.05/82	Khá	890.000			NNPL
154	1655320032	ĐẶNG TIỂU NƯƠNG	QLXH 37	3.59/83	Giỏi	979.000			NNPL
155	1755320007	VŨ NGỌC ANH	QLXH 37	3.47/83	Giỏi	979.000			NNPL

156	1755320039	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	QLXH 37	3.56/84	Giỏi	979.000			NNPL
157	1755320040	TRẦN THỊ HƯƠNG THẢO	QLXH 37	3.5/86	Giỏi	979.000			NNPL
158	1855320004	NGUYỄN THÙY ANH	QLXH_K38	3.61/92	XS	1,157.000			NNPL
159	1855320009	ĐÀO THỊ THÙY DƯƠNG	QLXH_K38	3.42/86	Giỏi	979.000			NNPL
160	1855320011	TRẦN THỊ HÀ	QLXH_K38	3.24/74	Khá	890.000			NNPL
161	1855320014	ĐỖ THỊ LAN HƯƠNG	QLXH_K38	3.42/77	Khá	890.000			NNPL
162	1955320002	Phạm Vũ Minh Anh	QLXH_K39	3.53/67	Khá	890.000			NNPL
163	1955320032	Lê Hồng Nhung	QLXH_K39	2.94/80.5	Khá	890.000			NNPL
164	1955320038	Tăng Thị Thiên Thanh	QLXH_K39	3.09/65	Khá	890.000			NNPL
165	1955320044	Nguyễn Hiền Trang	QLXH_K39	2.88/65	Khá	890.000			NNPL
166	1756000030	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	MĐT_37A1	3.85/91	XS	1,157.000			PTTH
167	1756000050	LÊ CHÂU ANH	MĐT_37A1	3.82/100	XS	1,157.000			PTTH
168	1756000053	TRƯƠNG HOÀNG HÀ ANH	MĐT_37A1	3.91/97	XS	1,157.000			PTTH
169	1756000115	NGÔ AN KHANG	MĐT_37A1	3.91/90	XS	1,157.000			PTTH
170	1756000133	HỒ HỮU THI	MĐT_37A1	3.85/90	XS	1,157.000			PTTH
171	1756000233	THIỀU THỊ THU TRANG	MĐT_37A2	4.0/90	XS	1,157.000			PTTH
172	1756000276	PHẠM BẢO THƯ	MĐT_37A2	4.0/90	XS	1,157.000			PTTH
173	1756000291	PHAN THỊ CÚC	MĐT_37A2	4.0/90	XS	1,157.000			PTTH
174	1756000309	PHAN THỊ LOAN	MĐT_37A2	4.0/92	XS	1,157.000			PTTH
175	1756000318	VŨ THÚY QUỲNH	MĐT_37A2	4.0/92	XS	1,157.000			PTTH
176	1756000340	NGUYỄN HỮU ĐỨC	MĐT_37A2	4.0/97	XS	1,157.000			PTTH
177	1856070017	NGUYỄN THU HÀ	MĐT_K38	3.84/80	Giỏi	979.000			PTTH
178	1856070025	NGUYỄN THU LAN	MĐT_K38	3.75/82	Giỏi	979.000			PTTH
179	1856070032	NGUYỄN HỒNG NGỌC	MĐT_K38	3.69/82	Giỏi	979.000			PTTH
180	1856070033	DOÃN THỊ NHÀN	MĐT_K38	3.66/90	XS	1,157.000			PTTH
181	1856070041	PHẠM THỊ HƯƠNG THƯƠNG	MĐT_K38	3.72/80	Giỏi	979.000			PTTH
182	1956070001	Đặng Minh Anh	MĐT_K39	3.47/92	Giỏi	979.000			PTTH

183	1956070007	Nguyễn Trần Hà Chi	MĐT_K39	3.31/72	Khá	890.000			PTTH
184	1956070025	Nguyễn Thị Hoa Lệ	MĐT_K39	3.44/77	Khá	890.000			PTTH
185	1956070031	Đỗ Thị Lý	MĐT_K39	3.56/72	Khá	890.000			PTTH
186	1956070038	Lê Minh Quân	MĐT_K39	3.75/87	Giỏi	979.000			PTTH
187	1956070047	Phạm Hà Thu	MĐT_K39	3.44/77	Khá	890.000			PTTH
188	1756000146	NGUYỄN NAM ANH	PHATTHANH_37	3.65/90	Giỏi	979.000			PTTH
189	1756000183	PHẠM THỊ THƯƠNG	PHATTHANH_37	3.68/82	Giỏi	979.000			PTTH
190	1756000250	TRẦN THU HẰNG	PHATTHANH_37	3.56/80	Giỏi	979.000			PTTH
191	1756000335	PHẠM NGỌC ANH	PHATTHANH_37	3.65/95	XS	1,157.000			PTTH
192	1756000374	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	PHATTHANH_37	3.68/82	Giỏi	979.000			PTTH
193	1856040008	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	PHATTHANH_K38	3.91/96	XS	1,157.000			PTTH
194	1856040009	LÊ ĐÔNG BÁCH	PHATTHANH_K38	3.66/81	Giỏi	979.000			PTTH
195	1856040023	TRẦN NGỌC HUYỀN	PHATTHANH_K38	3.69/80	Giỏi	979.000			PTTH
196	1856040043	QUAN THỊ THU THỰC	PHATTHANH_K38	3.66/80	Giỏi	979.000			PTTH
197	1856040050	NGÔ THỊ UYÊN	PHATTHANH_K38	3.66/84	Giỏi	979.000			PTTH
198	1956040017	Vũ Minh Ngọc Hạnh	PHATTHANH_K39	3.09/78	Khá	890.000			PTTH
199	1956040029	Bùi Thu Minh	PHATTHANH_K39	3.35/77	Khá	890.000			PTTH
200	1956040031	Phạm Hồng Nga	PHATTHANH_K39	3.12/68	Khá	890.000			PTTH
201	1956040032	Phạm Quỳnh Nga	PHATTHANH_K39	3.0/69	Khá	890.000			PTTH
202	1956040038	Đinh Thị Phấn	PHATTHANH_K39	3.18/69	Khá	890.000			PTTH
203	1956040039	Nguyễn Thị Phúc	PHATTHANH_K39	3.12/69	Khá	890.000			PTTH
204	1856060002	NGUYỄN HOÀNG AN	QP_K38	3.13/79	Khá	890.000			PTTH
205	1856060018	NGUYỄN LƯƠNG MẠNH	QP_K38	3.41/81	Giỏi	979.000			PTTH
206	1856060022	TRẦN HỮU QUẢNG	QP_K38	3.24/81	Giỏi	979.000			PTTH
207	1956060013	Phạm Duy Đức	QP_K39	2.76/70	Khá	890.000			PTTH
208	1956060014	Nguyễn Thanh Hoàng	QP_K39	2.69/65	Khá	890.000			PTTH
209	1956060022	Nguyễn Quang Thắng	QP_K39	2.88/80	Khá	890.000			PTTH

210	1756060001	CHU VÂN AN	Quay_phim 37	3.31/76	Khá	890.000			PTTH
211	1756060005	HOÀNG TIẾN ĐẠT	Quay_phim 37	3.31/76	Khá	890.000			PTTH
212	1756060018	TRẦN TRUNG NGUYÊN	Quay_phim 37	3.44/74	Khá	890.000			PTTH
213	1756000011	ĐẶNG HOÀNG HÀ	TH_37A1	3.84/91	XS	1,157.000			PTTH
214	1756000014	HỒ NGÂN HẠNH	TH_37A1	3.84/91	XS	1,157.000			PTTH
215	1756000035	ĐẬU HẢI MINH SAO	TH_37A1	3.92/82	Giỏi	979.000			PTTH
216	1756000130	ĐINH BẢO SƠN	TH_37A1	3.79/90	XS	1,157.000	140.000	dt-vc	PTTH
217	1756000136	TRẦN MINH TIẾN	TH_37A1	3.87/92	XS	1,157.000			PTTH
218	1756000207	ĐÀO MẠNH HÙNG	TH_37A2	3.87/100	XS	1,157.000			PTTH
219	1756000257	NGUYỄN TÙNG LÂM	TH_37A2	4.0/100	XS	1,157.000			PTTH
220	1756000333	MÃ DUY ANH	TH_37A2	4.0/95	XS	1,157.000			PTTH
221	1756000341	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TH_37A2	3.92/90	XS	1,157.000			PTTH
222	1756000368	PHAN THỊ GIANG THANH	TH_37A2	3.87/90	XS	1,157.000			PTTH
223	1856050020	BÙI THUỲ LINH	TH_K38	3.81/80	Giỏi	979.000			PTTH
224	1856050028	ĐẶNG QUÝ PHƯƠNG	TH_K38	3.91/80	Giỏi	979.000			PTTH
225	1856050042	PHẠM THỊ HỒNG THẢO	TH_K38	4.0/90	XS	1,157.000			PTTH
226	1856050049	NGUYỄN THỊ TRƯỜNG	TH_K38	3.91/80	Giỏi	979.000			PTTH
227	1856050053	TRỊNH HÀ VI	TH_K38	3.81/85	Giỏi	979.000			PTTH
228	1956050003	Nguyễn Quỳnh Anh	TH_K39	3.66/81	Giỏi	979.000			PTTH
229	1956050004	Trần Hồng Anh	TH_K39	3.41/80	Giỏi	979.000			PTTH
230	1956050007	Phạm Giang Yên Bình	TH_K39	3.47/80	Giỏi	979.000			PTTH
231	1956050012	Lưu Hồng Diễm	TH_K39	3.59/80	Giỏi	979.000			PTTH
232	1956050031	Hà Khánh Linh	TH_K39	3.47/80	Giỏi	979.000			PTTH
233	1956050048	Dương Thị Vân Thanh	TH_K39	3.38/83	Giỏi	979.000			PTTH
234	1751100007	VŨ MAI ANH	QC 37	3.91/82	Giỏi	979.000			QHCC
235	1751100023	ĐẶNG THU HƯỜNG	QC 37	3.91/67	Khá	890.000			QHCC
236	1751100033	NGUYỄN HỒNG NHUNG	QC 37	4.0/71	Khá	890.000			QHCC

237	1851100006	TRẦN VIỆT ANH	QC_K38	3.66/82	Giỏi	979.000			QHCC
238	1851100013	NGUYỄN THỊ MINH HỒNG	QC_K38	3.66/70	Khá	890.000			QHCC
239	1851100025	ĐẶNG QUANG MINH	QC_K38	3.56/69	Khá	890.000			QHCC
240	1851100044	HOÀNG HẢI VÂN	QC_K38	3.5/78	Khá	890.000			QHCC
241	1951100002	Hà Thị Vân Anh	QC_K39	3.5/71	Khá	890.000			QHCC
242	1951100005	Trần Ngọc Bích	QC_K39	3.47/80	Giỏi	979.000			QHCC
243	1951100019	Nguyễn Thị Thu Hồng	QC_K39	3.39/69	Khá	890.000			QHCC
244	1951100031	Nguyễn Phương Nhi	QC_K39	3.5/81	Giỏi	979.000			QHCC
245	1951100041	Lê Thị Ngọc Trâm	QC_K39	3.7/70	Khá	890.000			QHCC
246	1757080008	NGUYỄN THỊ HẠNH	QHCC_K37.1	3.79/71	Khá	890.000			QHCC
247	1757080013	TRẦN THỊ THANH HOÀI	QHCC_K37.1	3.82/73	Khá	890.000			QHCC
248	1757080023	VŨ NGUYỄN MAI LINH	QHCC_K37.1	3.79/80	Giỏi	979.000			QHCC
249	1757080027	NGÔ ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	QHCC_K37.1	3.94/66	Khá	890.000			QHCC
250	1757080057	NGUYỄN ĐỨC HUY	QHCC_K37.2	3.85/65	Khá	890.000			QHCC
251	1757080059	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	QHCC_K37.2	3.82/66	Khá	890.000			QHCC
252	1757080069	NGUYỄN THỊ NGÂN	QHCC_K37.2	3.88/81	Giỏi	979.000			QHCC
253	1757080077	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	QHCC_K37.2	3.8/69	Khá	890.000			QHCC
254	1857080001	ĐỖ KHÁNH AN	QHCC_K38A1	3.56/79	Khá	890.000			QHCC
255	1857080026	LƯƠNG NGUYỄN NGỌC LINH	QHCC_K38A1	3.56/77	Khá	890.000			QHCC
256	1857080039	HỒ THỊ QUỲNH THI	QHCC_K38A1	3.56/69	Khá	890.000			QHCC
257	1857080040	LÃ NGỌC THU	QHCC_K38A1	3.69/67	Khá	890.000			QHCC
258	1857080042	VŨ VĂN TOÀN	QHCC_K38A1	3.5/67	Khá	890.000			QHCC
259	1857080053	NGUYỄN MINH ANH	QHCC_K38A2	3.69/75	Khá	890.000			QHCC
260	1857080056	NGUYỄN MINH ÁNH	QHCC_K38A2	3.59/84	Giỏi	979.000			QHCC
261	1857080064	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	QHCC_K38A2	3.56/80	Giỏi	979.000			QHCC
262	1857080070	LÊ ANH NHƯ LIÊN	QHCC_K38A2	3.69/80.5	Khá	890.000			QHCC
263	1857080087	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂN	QHCC_K38A2	3.59/69	Khá	890.000			QHCC

264	1957080018	Lê Thu Hà	QHCC_K39	3.5/69	Khá	890.000			QHCC
265	1957080031	Lê Khánh Ly	QHCC_K39	3.61/69	Khá	890.000			QHCC
266	1957080034	Nguyễn Trà My	QHCC_K39	3.67/83	Giỏi	979.000			QHCC
267	1957080037	Chu Hoài Ngọc	QHCC_K39	3.81/87	Giỏi	979.000			QHCC
268	1957080053	Nguyễn Thùy Trang	QHCC_K39	3.5/76	Khá	890.000			QHCC
269	1957080061	Nguyễn Quế Vy	QHCC_K39	3.61/73	Khá	890.000			QHCC
270	1856110010	NGUYỄN LAN CHI	QHCT&TTQT_K38	3.48/73	Khá	890.000			QHQT
271	1856110019	ĐẶNG THỊ THUÝ HỒNG	QHCT&TTQT_K38	3.56/85	Giỏi	979.000			QHQT
272	1856110029	VŨ HOÀNG BẢO NGỌC	QHCT&TTQT_K38	3.44/80	Giỏi	979.000			QHQT
273	1856110031	TRỊNH BÌNH NHI	QHCT&TTQT_K38	3.44/80	Giỏi	979.000			QHQT
274	1956110008	Mai Hoàng Ngọc Chinh	QHCT&TTQT_K39	3.39/83	Giỏi	979.000			QHQT
275	1956110027	Đinh Phương Mai	QHCT&TTQT_K39	3.53/83	Giỏi	979.000			QHQT
276	1956110030	Nguyễn Thị Hải Nhi	QHCT&TTQT_K39	3.25/80	Giỏi	979.000			QHQT
277	1956110038	Nguyễn Nguyên Thanh	QHCT&TTQT_K39	3.33/84	Giỏi	979.000			QHQT
278	1956110040	Lê Thanh Thư	QHCT&TTQT_K39	3.19/88	Khá	890.000			QHQT
279	1656110033	NGUYỄN NHẤT MINH	QHQT_K37	3.72/77	Khá	890.000			QHQT
280	1756100048	CẤN VIỆT AN	QHQT_K37	3.94/87	Giỏi	979.000			QHQT
281	1756100066	BÙI DƯƠNG HOÀI LINH	QHQT_K37	3.74/77	Khá	890.000			QHQT
282	1756100025	TRẦN KHÁNH LINH	TTĐN_K37	3.78/90	XS	1,157.000			QHQT
283	1756100034	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	TTĐN_K37	3.75/81	Giỏi	979.000			QHQT
284	1756100047	VŨ THU TRÀ	TTĐN_K37	3.78/86	Giỏi	979.000			QHQT
285	1756100089	NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	TTĐN_K37	3.78/80	Giỏi	979.000			QHQT
286	1756100095	TRẦN PHƯƠNG KHANH	TTĐN_K37	3.89/93	XS	1,157.000			QHQT
287	1856100008	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	TTĐN_K38	3.65/90	XS	1,157.000			QHQT
288	1856100010	AN THỊ BÍCH ĐÀO	TTĐN_K38	3.47/82	Giỏi	979.000			QHQT
289	1856100023	NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG	TTĐN_K38	3.56/90	Giỏi	979.000			QHQT
290	1856100043	NGUYỄN NGỌC TRÂM	TTĐN_K38	3.65/90	XS	1,157.000			QHQT

291	1856100046	NGUYỄN MINH TÚ	TTĐN_K38	3.74/80	Giỏi	979.000			QHQT
292	1956100005	Phạm Tuấn Anh	TTĐN_K39	3.25/86	Giỏi	979.000			QHQT
293	1956100013	Bùi Thị Mỹ Dung	TTĐN_K39	3.28/83	Giỏi	979.000			QHQT
294	1956100037	Bùi Thị Phương	TTĐN_K39	3.39/80	Giỏi	979.000			QHQT
295	1956100043	Nguyễn Hữu Thắng	TTĐN_K39	3.31/76	Khá	890.000			QHQT
296	1956100051	Đỗ Nguyễn Bảo Trân	TTĐN_K39	3.33/83	Giỏi	979.000			QHQT
297	1851070017	HOÀNG KHÁNH HUYỀN	TTQT_K38	3.56/90	Giỏi	979.000			QHQT
298	1851070028	LÊ THỊ HẰNG NGÂN	TTQT_K38	3.56/90	Giỏi	979.000			QHQT
299	1851070030	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	TTQT_K38	3.69/80	Giỏi	979.000			QHQT
300	1851070041	ĐẶNG MINH THU	TTQT_K38	3.63/80	Giỏi	979.000			QHQT
301	1951070012	Nguyễn Hà Mai Hương	TTQT_K39	3.36/72	Khá	890.000			QHQT
302	1951070018	Nguyễn Ngọc Linh	TTQT_K39	3.47/65	Khá	890.000			QHQT
303	1951070028	Tạ Thảo Nguyên	TTQT_K39	3.5/82	Giỏi	979.000			QHQT
304	1951070033	Ngô Đức Minh Quang	TTQT_K39	3.28/74	Khá	890.000			QHQT
305	1951070043	Nguyễn Lê Bảo Trâm	TTQT_K39	3.28/73	Khá	890.000			QHQT
306	1755240004	VÕ DUY HẢI	Triết 37	3.89/98	XS	1,157.000			TR
307	1755240018	NGUYỄN THÚY PHƯƠNG	Triết 37	3.89/98	XS	1,157.000			TR
308	1755240022	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	Triết 37	3.89/98	XS	1,157.000			TR
309	1850010008	LÊ MINH ĐẠT	Triết_K38	3.5/90	Giỏi	979.000			TR
310	1850010016	LÊ THỊ HƯƠNG LOAN	Triết_K38	3.67/92	Giỏi	979.000			TR
311	1850010030	NGUYỄN THỊ THÊU	Triết_K38	3.56/90	Giỏi	979.000			TR
312	1950010019	Lê Khánh Huyền	TRIET_K39	3.28/95	Giỏi	979.000			TR
313	1950010031	Hồ Hữu Thanh Ngân	TRIET_K39	3.72/93	XS	1,157.000			TR
314	1950010034	Nguyễn Minh Ngọc	TRIET_K39	3.36/93	Giỏi	979.000			TR
315	1950010044	Lâm Quyết Tiến	TRIET_K39	3.03/90	Khá	890.000			TR
316	1855300024	PHẠM TRANG LINH	QLHĐTT-VH_K38	3.45/82	Giỏi	979.000			TT
317	1855300034	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	QLHĐTT-VH_K38	3.45/81	Giỏi	979.000			TT

318	1855300036	PHÍ ANH QUÂN	QLHĐTT-VH_K38	3.5/93	Giỏi	979.000			TT
319	1855300040	TRẦN THỊ HẢI THANH	QLHĐTT-VH_K38	3.61/80	Giỏi	979.000			TT
320	1855300043	NGUYỄN HUYỀN TRANG	QLHĐTT-VH_K38	3.61/80	Giỏi	979.000			TT
321	1955300012	Đào Thu Hà	QLHĐTT-VH_K39	3.0/80	Khá	890.000			TT
322	1955300019	Lê Thị Hương	QLHĐTT-VH_K39	2.6/73	Khá	890.000			TT
323	1955300023	Ngô Tuệ Linh	QLHĐTT-VH_K39	2.68/80	Khá	890.000			TT
324	1955300031	Nguyễn Thị Ngọc Mai	QLHĐTT-VH_K39	3.06/80	Khá	890.000	100.000	nghèo	TT
325	1955300051	Dương Mỹ Thiện	QLHĐTT-VH_K39	2.76/66.5	Khá	890.000			TT
326	1755300016	NGUYỄN THỊ HẠNH	QLVHTT_K37.1	3.36/92	Giỏi	979.000			TT
327	1755300017	ĐỖ MINH HẰNG	QLVHTT_K37.1	3.56/90	Giỏi	979.000			TT
328	1755300024	MÔNG THỊ HOÀI	QLVHTT_K37.1				140.000	dt-vc	TT
329	1755300034	LÊ PHƯƠNG NGÂN	QLVHTT_K37.1				100.000	mồ côi	TT
330	1755300044	LÊ MINH TUẤN	QLVHTT_K37.1	3.31/90	Giỏi	979.000			TT
331	1755300053	VƯƠNG ĐÀI TRANG	QLVHTT_K37.1	3.31/90	Giỏi	979.000			TT
332	1755300056	NGUYỄN ĐOÀN THÚY AN	QLVHTT_K37.2	3.67/90	XS	1,157.000			TT
333	1755300057	DƯƠNG TRỊNH DIỆU ANH	QLVHTT_K37.2	3.42/85	Giỏi	979.000			TT
334	1755300074	NGUYỄN NGỌC HIẾU	QLVHTT_K37.2	3.47/70	Khá	890.000			TT
335	1755300077	LÊ THỊ HỒNG	QLVHTT_K37.2	3.42/76	Khá	890.000			TT
336	1755300104	LÊ THỊ THÚY	QLVHTT_K37.2	3.47/80	Giỏi	979.000			TT
337	1855380017	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	TTCS_K38	3.25/86	Giỏi	979.000			TT
338	1855380041	TRẦN MINH QUÂN	TTCS_K38	3.58/86	Giỏi	979.000			TT
339	1855380046	LÊ THỊ THU THẢO	TTCS_K38	3.33/76	Khá	890.000			TT
340	1855380049	NGUYỄN THỊ THÊM	TTCS_K38	3.42/86	Giỏi	979.000			TT
341	1855380054	PHẠM NGUYÊN MINH HIẾU	TTCS_K38	3.33/81	Giỏi	979.000			TT
342	1955380025	Đỗ Huy Hiển	TTCS_K39	2.53/89	Khá	890.000			TT
343	1755350009	NGUYỄN THUỲ DUNG	VHPT 37	3.56/86	Giỏi	979.000			TT
344	1755350011	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	VHPT 37	3.66/90	XS	1,157.000			TT

345	1755350013	NGUYỄN THÚY HIỀN	VHPT 37	3.69/90	XS	1,157.000			TT
346	1855350004	NHÂM MAI ANH	VHPT_K38	3.24/78	Khá	890.000			TT
347	1855350007	VŨ QUỲNH ANH	VHPT_K38	3.45/82	Giỏi	979.000			TT
348	1855350025	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	VHPT_K38	3.32/78	Khá	890.000			TT
349	1955350008	Đào Quỳnh Giang	VHPT_K39	2.91/85	Khá	890.000			TT
350	1955350027	Phạm Gia Linh	VHPT_K39	2.53/65	Khá	890.000			TT
351	1955350035	Vũ Bích Ngọc	VHPT_K39	2.68/65	Khá	890.000			TT
352	1955350041	Lê Thị Thảo	VHPT_K39	2.65/65	Khá	890.000			TT
353	1755330011	LÊ THỊ MINH HỒNG	TTHCM 37	3.65/90	XS	1,157.000			TTHCM
354	1755330014	BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	TTHCM 37	3.74/90	XS	1,157.000			TTHCM
355	1755330029	LÊ THỊ HOÀI THU	TTHCM 37	3.56/90	Giỏi	979.000			TTHCM
356	1855330018	CAO MINH NGHĨA	TTHCM_K38	3.47/85	Giỏi	979.000			TTHCM
357	1855330021	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	TTHCM_K38	3.47/85	Giỏi	979.000			TTHCM
358	1855330023	NGUYỄN THỊ THANH	TTHCM_K38	3.5/85	Giỏi	979.000			TTHCM
359	1958010009	Trần Minh Đăng	BTXB_K39	3.44/80	Giỏi	979.000			XB
360	1958010019	Phạm Thị Thu Hiền	BTXB_K39	3.16/74	Khá	890.000			XB
361	1958010027	Phan Văn Khải	BTXB_K39	3.56/84	Giỏi	979.000			XB
362	1958010033	Nguyễn Ngọc My	BTXB_K39	3.03/74	Khá	890.000			XB
363	1958010039	Nguyễn Thanh Phương	BTXB_K39	3.28/80	Giỏi	979.000			XB
364	1854010014	HOÀNG THỊ THANH HẰNG	XB_K38A1				100.000	mồ côi	XB
365	1854010018	TRẦN THÚY HOA	XB_K38A1	3.5/85	Giỏi	979.000			XB
366	1854010029	ĐÀO THỊ HỒNG NGỌC	XB_K38A1	3.3/100	Giỏi	979.000			XB
367	1854010034	CUNG THU QUỲNH	XB_K38A1	3.4/80	Giỏi	979.000			XB
368	1854010040	NGUYỄN THỊ VIỆT TRINH	XB_K38A1	3.4/85	Giỏi	979.000			XB
369	1854010046	NGUYỄN MINH ANH	XB_K38A2	3.3/90	Giỏi	979.000			XB
370	1854010050	NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH	XB_K38A2	3.4/90	Giỏi	979.000			XB
371	1854010071	NGUYỄN THỊ HỒNG NHẬT	XB_K38A2	3.5/85	Giỏi	979.000			XB

372	1854010074	ĐẶNG THỊ QUYÊN	XB_K38A2	3.5/88	Giỏi	979.000			XB
373	1958020001	Hoàng Thị Trâm Anh	XBĐT_K39	3.06/66	Khá	890.000			XB
374	1958020004	Lê Minh Châu	XBĐT_K39	3.69/92	XS	1,157.000			XB
375	1958020038	Vũ Như Quỳnh	XBĐT_K39	3.28/90	Giỏi	979.000			XB
376	1958020049	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	XBĐT_K39	3.28/80	Giỏi	979.000			XB
377	1958020052	Nguyễn Thị Hồng Vân	XBĐT_K39	3.06/100	Khá	890.000			XB
378	1754010008	NGÔ THỊ MINH ÁNH	Xuất bản 37	3.25/84	Giỏi	979.000			XB
379	1754010019	HỒ NGUYỄN KIỀU MAI	Xuất bản 37	3.38/90	Giỏi	979.000			XB
380	1754010025	HOÀNG THỊ HẢI NINH	Xuất bản 37	3.5/84	Giỏi	979.000			XB
381	1754010030	TRẦN THỊ MAI SƯƠNG	Xuất bản 37	3.19/82	Khá	890.000			XB
382	1752020006	TRIỆU LONG BIÊN	XDĐ 37	3.87/100	XS	1,157.000			XDĐ
383	1752020011	BÙI THỊ THU HÀ	XDĐ 37	3.79/92	XS	1,157.000			XDĐ
384	1752020030	ĐẶNG THỊ KIM OANH	XDĐ 37	3.95/90	XS	1,157.000			XDĐ
385	1752020032	TẠ HỒNG PHI	XDĐ 37	4.0/92	XS	1,157.000			XDĐ
386	1852020001	TRỊNH MINH ANH	XDĐ_K38	3.67/98	XS	1,157.000			XDĐ
387	1852020020	NGUYỄN NGỌC HOÀNG LINH	XDĐ_K38	3.83/98	XS	1,157.000			XDĐ
388	1852020027	HOÀNG THỊ LÂM OANH	XDĐ_K38	3.67/90	XS	1,157.000			XDĐ
389	1952020016	Bàng Thị Huyền	XDĐ_K39	2.66/70	Khá	890.000			XDĐ
390	1952020029	Lại Thị Tám	XDĐ_K39	2.68/74	Khá	890.000			XDĐ
391	1952020031	Phạm Văn Thanh	XDĐ_K39	3.39/90	Giỏi	979.000			XDĐ
392	1952020033	Phan Thạch Thảo	XDĐ_K39	2.87/80	Khá	890.000			XDĐ
393	1751010002	NGUYỄN THỊ LAN ANH	CTXH 37	3.88/90	XS	1,157.000			XHH
394	1751010006	NGUYỄN DUY ĐỨC	CTXH 37	3.94/92	XS	1,157.000			XHH
395	1751010008	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	CTXH 37	3.88/92	XS	1,157.000			XHH
396	1851010015	NGÔ MINH HOÀNG	CTXH_K38	3.5/91	Giỏi	979.000			XHH
397	1851010019	VI THỊ MỸ HUYỀN	CTXH_K38	3.44/91	Giỏi	979.000			XHH
398	1851010020	PHẠM PHƯỢNG KHANH	CTXH_K38	3.38/81	Giỏi	979.000			XHH

399	1851010042	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	CTXH_K38	3.35/78	Khá	890.000			XHH
400	1951010022	Nguyễn Thùy Linh	CTXH_K39	3.53/86	Giỏi	979.000			XHH
401	1951010023	Trần Thị Huyền Linh	CTXH_K39	3.32/89	Giỏi	979.000			XHH
402	1951010024	Vũ Diệu Linh	CTXH_K39	3.38/83	Giỏi	979.000			XHH
403	1951010040	Đặng Thị Thu Trang	CTXH_K39	3.18/73	Khá	890.000			XHH
404	1753010013	NGUYỄN BẢO HÂN	XHH 37	3.81/84	Giỏi	979.000			XHH
405	1753010015	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	XHH 37	3.83/86	Giỏi	979.000			XHH
406	1753010022	PHÙNG THỊ MAI LÊ	XHH 37				140.000	dt-vc	XHH
407	1753010037	ĐỖ VĂN THẮNG	XHH 37	3.83/90	XS	1,157.000			XHH
408	1753010039	ĐINH THỊ ANH THƠ	XHH 37	3.89/90	XS	1,157.000			XHH
409	1853010002	ĐẶNG VÂN ANH	XHH_K38	4.0/78	Khá	890.000			XHH
410	1853010005	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	XHH_K38				100.000	nghèo	XHH
411	1853010030	TRẦN KHÁNH HUYỀN	XHH_K38	3.59/69	Khá	890.000			XHH
412	1853010034	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	XHH_K38				100.000	nghèo	XHH
413	1853010046	PHẠM THỊ MẾN THƯƠNG	XHH_K38	4.0/91	XS	1,157.000	100.000	nghèo	XHH
414	1853010049	ĐẶNG VÂN TRANG	XHH_K38	3.79/79	Khá	890.000			XHH
415	1853010050	NGUYỄN THU TRANG	XHH_K38	3.91/91	XS	1,157.000			XHH
416	1953010002	Nguyễn Hồng Anh	XHH_K39	3.21/74	Khá	890.000			XHH
417	1953010014	Hà Trung Hiếu	XHH_K39	3.03/78	Khá	890.000			XHH
418	1953010024	Trần Thùy Linh	XHH_K39	2.71/76	Khá	890.000			XHH
419	1953010029	Trần Mai Ngọc	XHH_K39	2.76/78	Khá	890.000			XHH
420	1953010030	Đặng Hoa Nhã	XHH_K39	2.85/71	Khá	890.000			XHH
						397,830.000	2,080.000		

PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số: 5851 QĐ/HVBCTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên K38 Viện Báo chí hệ đại học chính quy tập trung (Cấp bổ sung)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2019 - 2020) cho 18 sinh viên các lớp K38 đại học chính quy tập trung của Viện Báo chí với tổng số tiền: 17.533.000 đồng/tháng (Mười bảy triệu lăm trăm ba mươi ba nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (7sv):	890.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (8sv):	979.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (3sv):	1.157.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng, tính từ tháng 2 năm 2020.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

Q. GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020 (cấp bổ sung)

(Kèm theo Quyết định số 5851/QĐHVBCTT ngày 24/12/2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	HT/RL	Loại HB	Số tiền/ tháng
1	1851040003	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	TTĐPT_K38	3.78/75	Khá	890.000
2	1851040020	TRẦN PHƯƠNG MAI	TTĐPT_K38	3.66/78	Khá	890.000
3	1851040026	NGUYỄN HỒNG NHUNG	TTĐPT_K38	3.75/82	Giỏi	979.000
4	1851040030	TRẦN ĐẮC QUANG	TTĐPT_K38	3.75/100	XS	1,157.000
5	1851050011	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	TTĐC_K38	3.59/71	Khá	890.000
6	1851050013	NGUYỄN HOÀNG HẢI	TTĐC_K38	3.53/100	Giỏi	979.000
7	1851050018	NGUYỄN THU HUYỀN	TTĐC_K38	3.53/65	Khá	890.000
8	1851050046	NGUYỄN ĐỨC TUẤN	TTĐC_K38	3.53/94	Giỏi	979.000
9	1856020018	VŨ THU HIỀN	BAOIN_K38	3.69/100	XS	1,157.000
10	1856020032	NGUYỄN TUẤN LONG	BAOIN_K38	3.69/100	XS	1,157.000
11	1856020040	NGUYỄN THỊ MAI NGỌC	BAOIN_K38	3.66/74	Khá	890.000
12	1856020048	PHẠM HÀ PHƯƠNG THẢO	BAOIN_K38	3.56/84	Giỏi	979.000
13	1856020051	LÊ HỒNG TRANG	BAOIN_K38	3.56/72	Khá	890.000
14	1856030014	NGUYỄN THỊ HUẾ	ANH_K38	3.47/81	Giỏi	979.000
15	1856030017	NGÔ THỊ KHÁNH HUYỀN	ANH_K38	3.63/82	Giỏi	979.000
16	1856030024	TRẦN KHÁNH LINH	ANH_K38	3.44/82	Giỏi	979.000
17	1856030042	LƯƠNG THẠCH THẢO	ANH_K38	3.59/88	Giỏi	979.000
18	1856030054	VŨ ĐẶNG HÀ VY	ANH_K38	3.47/79	Khá	890.000
					Tổng =	**17,533.000**

(Mười bảy triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng)

Q. GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Lưu Văn An

20-21

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2111 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy tập trung (đợt 1)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật và xét chế độ chính sách cho sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2020 - 2021) cho 514 sinh viên các lớp K 37, 38, 39, 40 đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 2.871.400.000 đồng/kỳ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (257sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (201sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (83sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ I (2020 - 2021) cho 22 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 15.600.000 đồng/kỳ (Mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH HỌC KỲ I (2020 - 2021)

(Kèm theo Quyết định số /HVBCTT ngày .2021 của Giám đốc HVBCTT)

STT	Mã SV	MÃ LỚP	Họ đệm	Tên	HT/RL	Học Bổng			Trợ Cấp Xã Hội				Tổng Cộng	Ký nhận	KHOA
						LOẠI HB	số Tháng	Thành Tiền	TCXH	Số Tháng	Thành Tiền	Ghi chú			
1	1756030005	Ảnh báo chí 37	Lưu Đào Hoàng	Anh	3.56/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
2	1756030021	Ảnh báo chí 37	Phạm Thị Thu	Hảo	3.78/97	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
3	1756030023	Ảnh báo chí 37	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	3.59/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
4	1756030040	Ảnh báo chí 37	Phan Thúy	Nga	3.69/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
5	1756030062	Ảnh báo chí 37	Vũ Thị	Vượng	3.64/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
6	1856030017	ANH_K38	Ngô Thị Khánh	Huyền	3.69/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
7	1856030024	ANH_K38	Trần Khánh	Linh	3.34/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
8	1856030027	ANH_K38	Trương Ngọc	Linh	3.5/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
9	1856030054	ANH_K38	Vũ Đặng Hà	Vy	3.31/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
10	1956030014	ANH_K39	Nguyễn Thị Thu	Hương	2.92/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
11	1956030021	ANH_K39	Hà Văn	Linh					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		BC
12	1956030031	ANH_K39	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	2.61/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
13	2056030003	ANH_K40	Ngô Thị Phương	Anh	2.77/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
14	2056030020	ANH_K40	Phạm Thị Nhật	Lam	2.9/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
15	2056030044	ANH_K40	Lại Thị Kim	Thu	2.7/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC

16	1756000032	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị	Oanh	3.64/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
17	1756000108	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị Thu	Hằng	3.72/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
18	1756000112	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị	Huế	3.86/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
19	1756000156	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	3.72/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
20	1756000168	BAOIN_37A1	Vũ Quang	Linh	3.64/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
21	1756000275	BAOIN_37A2	Hoàng Thị	Thoa	3.64/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
22	1756000344	BAOIN_37A2	Đỗ Thị Thúy	Hằng	3.86/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
23	1756000346	BAOIN_37A2	Nguyễn Thị	Hiền	3.58/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
24	1756000371	BAOIN_37A2	Đỗ Hồng	Thương	3.58/74	1,078.000	5	5,390.000	100.000	6	600.000	nghèo	5,990.000		BC
25	1856020005	BAOIN_K38	Nguyễn Tiến	Anh	3.66/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
26	1856020007	BAOIN_K38	Phạm Minh	Châu	3.5/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
27	1856020012	BAOIN_K38	Nguyễn Tùng	Dương	3.91/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
28	1856020040	BAOIN_K38	Nguyễn Thị Mai	Ngọc	3.72/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
29	1856020046	BAOIN_K38	Chu Thu	Thảo	3.47/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
30	1956020001	BAOIN_K39	Giáp Thị Việt	Anh					100.000	6	600.000	nghèo	600.000		BC
31	1956020010	BAOIN_K39	Ngô Trung	Dũng	2.9/100	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
32	1956020024	BAOIN_K39	Nguyễn Thị Khánh	Linh	2.89/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
33	1956020022	BAOIN_K39	Nguyễn Đoàn Vân	Linh	2.82/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
34	1956020033	BAOIN_K39	Hoàng Diễm	Quỳnh	3.08/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
35	1956020034	BAOIN_K39	Phạm Nguyệt	Quỳnh	3.08/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
36	1956020036	BAOIN_K39	Phạm Thị Phương	Thảo	2.9/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
37	2056020002	BAOIN_K40	Lê Hoàng	Anh	3.11/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC

38	2056020019	BAOIN_K40	Nguyễn Thị	Hòa	3.25/94	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
39	2056020021	BAOIN_K40	Phí Thị Khánh	Huyền	3.18/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
40	2056020037	BAOIN_K40	Dương Thúy	Quỳnh	3.07/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
41	2056020038	BAOIN_K40	Hoàng Mai	Quỳnh	3.18/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
42	2056020052	BAOIN_K40	Đào Thu	Trang	3.46/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
43	1851050002	TTĐC_K38	Lê Thị Thanh	An	3.65/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
44	1851050036	TTĐC_K38	Dương Thanh	Tâm	3.56/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
45	1851050037	TTĐC_K38	Lương Vũ Trí	Thành	3.56/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
46	1851050041	TTĐC_K38	Nguyễn Thủy	Tiên	3.65/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
47	1851050044	TTĐC_K38	Trần Thị Thu	Trang	3.65/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
48	1951050003	TTĐC_K39A1	Nguyễn Phương	Anh	3.58/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
49	1951050017	TTĐC_K39A1	Bùi Minh	Hiếu	3.42/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
50	1951050031	TTĐC_K39A1	Trần Mỹ	Ngọc	3.38/98	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
51	1951050047	TTĐC_K39A1	Dương Thanh	Vân	3.39/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
52	1951050049	TTĐC_K39A1	Lê Thị Hải	Yến	3.5/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
53	1951050057	TTĐC_K39A2	Phùng Thị Sóng	Biển					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		BC
54	1951050067	TTĐC_K39A2	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3.67/75.5	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
55	1951050072	TTĐC_K39A2	Hoàng Văn	Khuyên					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		BC
56	1951050076	TTĐC_K39A2	Nguyễn Thùy	Linh	3.61/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
57	1951050086	TTĐC_K39A2	Phan Trang	Nhung	3.64/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
58	1951050096	TTĐC_K39A2	Ngô Thu	Trang	3.58/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
59	1951050099	TTĐC_K39A2	Lê Thanh	Vân	3.72/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC

60	2051050008	TTĐC_K40A1	Nguyễn Thị Tú	Anh	3.71/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
61	2051050035	TTĐC_K40A1	Bùi Tuấn	Nghĩa	3.84/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
62	2051050038	TTĐC_K40A1	Hà Yến	Nhi	3.57/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
63	2051050050	TTĐC_K40A1	Võ Quỳnh	Trang	3.57/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
64	2051050066	TTĐC_K40A2	Nguyễn Thu	Hà	3.61/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
65	2051050070	TTĐC_K40A2	Lê Thúy	Hiền	3.74/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
66	2051050094	TTĐC_K40A2	Bạch Như	Quỳnh	3.43/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
67	2051050095	TTĐC_K40A2	Trần Lê Ngọc	Quỳnh	3.61/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
68	2051050104	TTĐC_K40A2	Trương Thị	Vân	3.36/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
69	1851040006	TTĐPT_K38	Nguyễn Trần Minh	Châu	3.88/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
70	1851040019	TTĐPT_K38	Nguyễn Mai	Ly	3.62/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
71	1851040020	TTĐPT_K38	Trần Phương	Mai	3.62/93.5	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
72	1851040026	TTĐPT_K38	Nguyễn Hồng	Nhung	3.62/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
73	1951040001	TTĐPT_K39	Dư Việt	Anh	3.83/99	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
74	1951040002	TTĐPT_K39	Lưu Hà	Anh	3.65/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
75	1951040008	TTĐPT_K39	Hoàng Minh	Châu	3.75/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
76	1951040010	TTĐPT_K39	Hoàng Tấn	Dũng	3.75/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
77	1951040048	TTĐPT_K39	Nguyễn Thái	Trung	3.65/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
78	2051040001	TTĐPT_K40	Đào Minh	Anh	3.79/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
79	2051040002	TTĐPT_K40	Đỗ Phương	Anh	3.64/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
80	2051040009	TTĐPT_K40	Vũ Minh	Đức	3.79/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
81	2051040014	TTĐPT_K40	Phạm Thế	Hiển	3.79/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC

82	2051040017	TTĐPT_K40	Vũ Bảo	Hoàng	3.64/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
83	2051040023	TTĐPT_K40	Phạm Minh	Khuê	3.64/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
84	1755250010	CNXH KH 37	Dương Mỹ	Hà	3.53/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
85	1755250017	CNXH KH 37	Lê Thị Hoàng	Lan	3.53/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
86	1755250031	CNXH KH 37	Phí Trịnh Mai	Trang	3.67/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CNXH
87	1850080006	CNXH_K38	Đoàn Thị Bích	Đào	3.82/90.5	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CNXH
88	1850080010	CNXH_K38	Đỗ Thị	Hương	3.74/82.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
89	1850080026	CNXH_K38	Lê Thu	Thủy	3.47/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
90	1950080014	CNXHKH_K39	Hoàng Thị Thu	Hiền	2.76/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CNXH
91	1950080015	CNXHKH_K39	Đàm Văn	Hiếu	2.85/81	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CNXH
92	1950080025	CNXHKH_K39	Lê Thị Thanh	Luyến	3.29/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
93	1950080028	CNXHKH_K39	Đồng Hồng	Nhung	2.56/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CNXH
94	1755360002	CSC 37	Nguyễn Tú	Anh	3.79/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
95	1755360023	CSC 37	Nguyễn Thu	Huyền	3.59/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
96	1755360036	CSC 37	Nguyễn Bảo	Quyết	3.74/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
97	1755360048	CSC 37	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.68/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
98	1855360004	CSC_K38	Chu Văn	Công	3.62/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
99	1855360028	CSC_K38	Phan Lưu Hoài	Nam	3.62/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
100	1855360031	CSC_K38	Trần Thị	Oanh	3.85/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
101	1955360003	CSC_K39	Nguyễn Minh	Anh	2.55/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
102	1955360020	CSC_K39	Cấn Ngọc Trà	My	2.73/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
103	1955360023	CSC_K39	Nguyễn Trần Thảo	Nhi					100.000	6	600.000	nghèo	600.000		CTH

104	2055360018	CSC_K40	Đinh Gia	Hân	2.86/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
105	2055360022	CSC_K40	Vũ Ngọc	Hoàn	2.89/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
106	2055360046	CSC_K40	Vũ Phương	Thảo	2.57/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
107	1755310019	CTH 37	Phạm Thị	Linh	3.62/92	1,274.000	5	6,370.000	100.000	6	600.000	nghèo	6,970.000		CTH
108	1755310029	CTH 37	Nguyễn Anh	Quân	3.59/91	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
109	1755310034	CTH 37	Trần Thị Thanh	Thủy	3.76/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
110	1755310025	CTPT_K38A1	Phạm Đức	Lượng	4.0/99	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
111	1855310036	CTPT_K38A1	Nguyễn Tuấn	Thành	3.76/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
112	1955310032	CTPT_K39	Trần Thu	Uyên	2.55/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
113	1854030006	QLC_K38	Trần Thu Huyền	Anh	3.3/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
114	1854030018	QLC_K38	Trịnh Thị Thu	Hà	3.55/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
115	1854030031	QLC_K38	Mai Thị	Linh	3.67/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
116	1854030038	QLC_K38	Nguyễn Hồng Ngọc	Ly	3.33/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
117	1954030041	QLC_K39	Nguyễn Trần Linh	Trang	2.72/88	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
118	2054030016	QLC_K40	Trần Thu	Hà	3.07/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
119	2054030017	QLC_K40	Vũ Thúy	Hà	2.64/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
120	2054030018	QLC_K40	Hoàng Thị	Hạnh	2.71/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
121	2054030054	QLC_K40	Phan Bảo	Trâm	2.64/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
122	2054030060	QLC_K40	Trần Thị Cẩm	Tú	2.57/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		CTH
123	1855290007	KT&QL_K38	Nguyễn Thị Phương	Anh	3.58/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
124	1855290019	KT&QL_K38	Nguyễn Minh	Hiếu	3.75/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		KT
125	1855290020	KT&QL_K38	Phạm Thị	Hồng	3.92/83.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT

126	1855290024	KT&QL_K38	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	3.58/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
127	1855290049	KT&QL_K38	Đỗ Vĩnh	Thiên	3.5/90.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
128	1955290006	KT&QL_K39	Nguyễn Thị Vân	Anh	2.81/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
129	1955290007	KT&QL_K39	Nguyễn Vân	Anh	2.53/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
130	1955290020	KT&QL_K39	Phạm Thanh	Hưng	3.58/87.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
131	1955290028	KT&QL_K39	Nguyễn Thị Hoài	Linh	3.11/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
132	1955290030	KT&QL_K39	Vũ Thị Ánh	Linh	2.56/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
133	2055290011	KT&QL_K40	Vũ Thị Thùy	Dung	2.93/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
134	2055290016	KT&QL_K40	Nguyễn Thu	Giang	2.93/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
135	2055290022	KT&QL_K40	Bùi Thị Thu	Huyền	2.86/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
136	2055290047	KT&QL_K40	Nguyễn Thị Bích	Thảo	2.93/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
137	2055290048	KT&QL_K40	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3.21/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
138	2055290054	KT&QL_K40	Lưu Thị Huyền	Trang	2.93/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
139	1755260019	KTCT 37	Hà Thị	Nguyên	3.78/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		KT
140	1755260024	KTCT 37	Nguyễn Tiến	Sáng	3.75/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		KT
141	1851020006	KTCT_K38	Phạm Thị Vân	Anh	3.41/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
142	1851020012	KTCT_K38	Nguyễn Thị	Duyên	3.38/84.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
143	1851020030	KTCT_K38	Bùi Bích	Phương	3.21/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
144	1851020040	KTCT_K38	Vũ Thị Phương	Thảo	3.26/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
145	1951020003	KTCT_K39	Nguyễn Bảo	Chân	3.25/90.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
146	1951020007	KTCT_K39	Thái Hải	Đăng	3.25/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
147	1951020013	KTCT_K39	Nguyễn Thúy	Hằng	3.0/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT

148	1951020038	KTCT_K39	Đoàn Thu	Trang	3.39/82.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
149	2051020002	KTCT_K40	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	3.0/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
150	2051020006	KTCT_K40	Phùng Quỳnh	Chi	2.93/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
151	2051020025	KTCT_K40	Nguyễn Ngọc	Mai	2.93/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
152	2051020043	KTCT_K40	Phan Thị Phương	Uyên	2.86/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
153	1755270003	QLKT 37	Liễu Thị Mai	Chi	3.38/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
154	1755270030	QLKT 37	Lê Thị	Thảo	3.53/94.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
155	1755270033	QLKT 37	Tạ Thu	Thuỷ	3.32/89.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
156	1955270002	QLKT_39A1	Bùi Ngọc	Anh	3.11/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
157	1955270005	QLKT_39A1	Nguyễn Hoàng	Anh	2.64/86	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
158	1955270021	QLKT_39A1	Dương Thị	Huyền	2.97/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
159	1955270035	QLKT_39A1	Đào Trà	My	3.11/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
160	1955270038	QLKT_39A1	Nguyễn Phạm Thu	Ngân	3.0/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
161	1955270047	QLKT_39A1	Đinh Thị Như	Quỳnh	3.08/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
162	1955270073	QLKT_39A2	Nguyễn Thị	Hậu	2.81/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
163	1955270082	QLKT_39A2	Bùi Thị Ngọc	Khánh	2.83/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
164	1955270094	QLKT_39A2	Phùng Thị	Nga	2.78/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
165	1955270105	QLKT_39A2	Nguyễn Thị	Thành	2.78/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
166	1955270110	QLKT_39A2	Khuất Thu	Thùy	2.61/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
167	1855270010	QLKT_K38	Nguyễn Văn	Bình	3.75/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		KT
168	1855270019	QLKT_K38	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3.67/85.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
169	1855270021	QLKT_K38	Nguyễn Thị	Hường	3.33/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT

170	1855270040	QLKT_K38	Nguyễn Thị	Sen	3.5/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
171	1855270043	QLKT_K38	Nguyễn Duy	Thành	3.58/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
172	2055270008	QLKT_K40A1	Lê Hải	Đăng	2.5/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
173	2055270015	QLKT_K40A1	Phạm Mỹ	Hằng	2.71/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
174	2055270026	QLKT_K40A1	Phạm Thị Hải	Linh	2.86/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
175	2055270035	QLKT_K40A1	Nguyễn Thị	Phương	2.79/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
176	2055270053	QLKT_K40A1	Hà Thị Thu	Uyên	3.07/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
177	2055270057	QLKT_K40A2	Nguyễn Ngọc	Anh	3.14/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
178	2055270083	QLKT_K40A2	Nguyễn Đức	Minh	3.05/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
179	2055270086	QLKT_K40A2	Nguyễn Bảo	Ngọc	3.36/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
180	2055270089	QLKT_K40A2	Bùi Thị Tâm	Oanh	3.0/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
181	2055270094	QLKT_K40A2	Đỗ Thị	Thanh	3.07/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		KT
182	1753100008	LSĐ 37	Vũ Thị Hương	Giang	3.47/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		LSĐ
183	1753100013	LSĐ 37	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	3.8/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		LSĐ
184	1753100026	LSĐ 37	Nguyễn Hồng	Sơn					100.000	6	600.000	mồ côi	600.000		LSĐ
185	1850100006	LSĐ_K38	Trịnh Thùy	Chang	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		LSĐ
186	1850100021	LSĐ_K38	Nguyễn Xuân	Thức	3.75/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		LSĐ
187	1950100002	LSĐ_K39	Nguyễn Quỳnh	Anh	2.97/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
188	1950100004	LSĐ_K39	Hoàng Huy	Bằng					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		LSĐ
189	1950100005	LSĐ_K39	Hoàng Thế	Công					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		LSĐ
190	1950100020	LSĐ_K39	Trần Thị Thu	Phương	3.59/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		LSĐ
191	1950100028	LSĐ_K39	Nguyễn Thị Huyền	Trang	3.56/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ

192	2050100007	LSĐ_K40	Lê Thị	Bình	2.57/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
193	2050100016	LSĐ_K40	Lê Qúi	Đôn	3.14/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
194	2050100019	LSĐ_K40	Vũ Hoàng	Hiệp	2.64/81	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
195	2050100020	LSĐ_K40	Hoàng Trung	Hiếu	2.79/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
196	2050100022	LSĐ_K40	Đặng Thị	Hoa	2.71/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
197	2050100035	LSĐ_K40	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	2.5/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		LSĐ
198	1852010014	BDNNA_K38	Nguyễn Thị	Hồng	3.59/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
199	1852010016	BDNNA_K38	Nguyễn Thị Hoài	Linh	3.53/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
200	1852010017	BDNNA_K38	Thái Thị Thùy	Linh	3.35/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
201	1752010019	NNA 37	Vũ Thị Khánh	Ly	3.68/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
202	1752010032	NNA 37	Lương Quỳnh	Trang	3.74/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
203	1952010010	NNA_K39	Nguyễn Thu	Hà	2.97/81	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NN
204	1952010011	NNA_K39	Trần Hải	Hà	2.81/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NN
205	1952010023	NNA_K39	Nguyễn Quang	Minh	2.78/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NN
206	1952010034	NNA_K39	Phạm Như	Quỳnh	3.11/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NN
207	2052010002	NNA_K40	Bùi Đức	Anh	3.88/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
208	2052010016	NNA_K40	Nguyễn Phương	Hà	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NN
209	2052010038	NNA_K40	Nguyễn Trung	Phong	3.75/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
210	2052010039	NNA_K40	Quách Gia	Phong	3.63/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
211	2052010054	NNA_K40	Cao Xuân	Tùng	3.63/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NN
212	1755370016	KHQLNN 37	Lê Thị Mỹ	Duyên	3.22/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
213	1755370021	KHQLNN 37	Phạm Phan Thanh	Hiền	3.88/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL

214	1755370029	KHQLNN 37	Nguyễn Quỳnh	Mai	3.55/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
215	1755370042	KHQLNN 37	Hoàng Thị Hải	Yến	3.19/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
216	1852050010	QLHCNN_K38	Vũ Trần	Bình	3.5/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
217	1852050022	QLHCNN_K38	Đỗ Thị Diễm	Hương	3.42/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
218	1852050035	QLHCNN_K38	Nguyễn Thị Sương	Mai	3.83/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
219	1955370007	QLHCNN_K39	Nguyễn Thùy	Anh	3.53/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
220	1955370015	QLHCNN_K39	Nguyễn Thùy	Dương	3.11/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
221	1955370019	QLHCNN_K39	Lê Thu	Giang	3.19/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
222	1955370039	QLHCNN_K39	Nguyễn Hà	My	2.9/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
223	1955370040	QLHCNN_K39	Nguyễn Trà	My	2.92/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
224	1955370061	QLHCNN_K39	Hùng Thị Tố	Uyên	2.86/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
225	2055370001	QLHCNN_K40	Lã Hoài	Anh	2.83/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
226	2055370003	QLHCNN_K40	Nguyễn Ngọc	Anh	2.53/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
227	2055370009	QLHCNN_K40	Đinh Minh	Hải	2.51/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
228	2055370012	QLHCNN_K40	Nguyễn Thị	Hiên					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		NNPL
229	2055370023	QLHCNN_K40	Lê Thùy	Linh	2.6/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
230	2055370038	QLHCNN_K40	Hoàng Gia	Nguyên	2.6/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
231	2055370059	QLHCNN_K40	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.52/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
232	1755320017	QLXH 37	Nguyễn Hoàng	Hạnh	3.18/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
233	1755320039	QLXH 37	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	3.12/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
234	1755320040	QLXH 37	Trần Thị Hương	Thảo	3.15/93	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
235	1855320009	QLXH_K38	Đào Thị Thùy	Dương	3.58/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL

236	1855320011	QLXH_K38	Trần Thị	Hà	3.5/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
237	1855320015	QLXH_K38	Hà Mai	Hương	3.33/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
238	1855320038	QLXH_K38	Phùng Thanh	Trà	3.42/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
239	1955320002	QLXH_K39	Phạm Vũ Minh	Anh	3.44/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NNPL
240	1955320036	QLXH_K39	Nguyễn Như	Quỳnh	2.82/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
241	1955320038	QLXH_K39	Tăng Thị Thiên	Thanh	2.68/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
242	1955320044	QLXH_K39	Nguyễn Hiền	Trang	3.18/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
243	2055320018	QLXH_K40	Lâm Thị Minh	Hằng	3.1/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		NNPL
244	2055320029	QLXH_K40	Dương Thị	Ngọc					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		NNPL
245	1756000049	MĐT_37A1	Ngô Minh	An	3.91/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
246	1756000050	MĐT_37A1	Lê Châu	Anh	3.91/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
247	1756000076	MĐT_37A1	Nguyễn Khánh	Nam	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
248	1756000133	MĐT_37A1	Hồ Hữu	Thi	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
249	1656000378	MĐT_37A2	Nguyễn Hữu	Chánh	3.91/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
250	1756000181	MĐT_37A2	Nguyễn Minh	Thiện	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
251	1756000279	MĐT_37A2	Nguyễn Hà	Trang	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
252	1756000300	MĐT_37A2	Trần Huy	Hoàng	3.91/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
253	1756000340	MĐT_37A2	Nguyễn Hữu	Đức	3.82/97	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
254	1856070010	MĐT_K38	Nguyễn Hải	Dương	3.23/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
255	1856070028	MĐT_K38	Trần Thị Thùy	Linh	3.28/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
256	1856070033	MĐT_K38	Doãn Thị	Nhàn	3.7/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
257	1856070038	MĐT_K38	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	3.3/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH

258	1856070040	MĐT_K38	Nguyễn Thị Hoài	Thơm	3.47/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
259	1956070001	MĐT_K39	Đặng Minh	Anh	3.06/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
260	1956070025	MĐT_K39	Nguyễn Thị Hoa	Lệ	3.22/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
261	1956070027	MĐT_K39	Phùng Thị Thùy	Linh	3.03/92	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
262	1956070031	MĐT_K39	Đỗ Thị	Lý	3.62/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
263	1956070038	MĐT_K39	Lê Minh	Quân	3.53/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
264	1956070047	MĐT_K39	Phạm Hà	Thu	3.11/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
265	2056070011	MĐT_K40	Vũ Hương	Giang	2.87/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
266	2056070017	MĐT_K40	Phạm Thuý	Hằng	2.93/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
267	2056070021	MĐT_K40	Vũ Nguyễn Thục	Hiền	2.87/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
268	2056070030	MĐT_K40	Trần Thùy	Linh	3.17/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
269	2056070040	MĐT_K40	Phạm Vũ Tiên	Phong	3.23/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
270	2056070056	MĐT_K40	Nguyễn Hà	Thương	2.87/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
271	1756000043	PHATTHANH_37	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	3.82/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
272	1756000250	PHATTHANH_37	Trần Thu	Hằng	3.82/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
273	1756000374	PHATTHANH_37	Nguyễn Thị Hà	Trang	3.68/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
274	1856040008	PT 38	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	3.81/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
275	1856040009	PT 38	Lê Đông	Bách	3.66/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
276	1856040010	PT 38	Lâm Thị Kim	Chi	3.75/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
277	1856040050	PT 38	Ngô Thị	Uyên	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
278	1856040053	PT 38	Vũ Thị Hồng	Vân	3.56/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
279	1956040006	PT 39	Tráng Thị	Chủ	2.87/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH

280	1956040027	PT 39	Nguyễn Thị Thảo	Ly	2.87/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
281	1956040028	PT 39	Trần Thị Thanh	Mai	3.18/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
282	1956040029	PT 39	Bùi Thu	Minh	3.61/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
283	1956040045	PT 39	Lê Thị	Thanh	2.97/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
284	1956040055	PT 39	Lê Hà	Vy	2.95/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
285	2056040012	PT 40	Phạm Loan	Anh	3.2/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
286	2056040017	PT 40	Đào Thị Mai	Chi	3.23/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
287	2056040027	PT 40	Lê Thu	Hà	2.8/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
288	2056040032	PT 40	Nguyễn Thanh	Hoa	2.77/99	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
289	2056040034	PT 40	Phạm Ngọc	Huyền	2.8/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
290	2056040049	PT 40	Bùi Thị Phương	Thảo	2.93/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
291	1856060014	QP_K38	Nguyễn Hoàng	Long	3.58/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
292	1856060022	QP_K38	Trần Hữu	Quảng	3.78/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
293	1956060002	QP_K39	Lê Nam	Anh	2.55/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
294	1956060007	QP_K39	Nguyễn Hữu	Bình	2.74/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
295	1956060009	QP_K39	Lê Hoàng	Cường	2.55/88	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
296	1756060001	Quay_phim 37	Chu Vân	An	3.6/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
297	1756000011	TH_37A1	Đặng Hoàng	Hà	3.62/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
298	1756000014	TH_37A1	Hồ Ngân	Hạnh	3.71/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
299	1756000035	TH_37A1	Đậu Hải Minh	Sao	3.62/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
300	1756000130	TH_37A1	Đinh Bảo	Sơn					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		PTTH
301	1756000136	TH_37A1	Trần Minh	Tiến	3.62/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH

302	1756000147	TH_37A1	Nguyễn Thị Mai	Anh	3.59/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
303	1756000257	TH_37A2	Nguyễn Tùng	Lâm	3.91/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
304	1756000333	TH_37A2	Mã Duy	Anh	3.76/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
305	1756000341	TH_37A2	Nguyễn Thùy	Dương	3.91/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
306	1756000350	TH_37A2	Lưu Tiến	Huy	3.85/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
307	1756000288	TH_K38	Nguyễn Vân	Anh	3.48/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
308	1856050018	TH_K38	Nguyễn Thanh	Lan	3.5/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
309	1856050030	TH_K38	Đỗ Lê Mai	Phương	3.5/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
310	1856050041	TH_K38	Nguyễn Thị	Thảo	3.5/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
311	1856050042	TH_K38	Phạm Thị Hồng	Thảo	3.67/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
312	1956050003	TH_K39	Nguyễn Quỳnh	Anh	3.18/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
313	1956050004	TH_K39	Trần Hồng	Anh	3.06/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
314	1956050012	TH_K39	Lưu Hồng	Diễm	3.09/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
315	1956050023	TH_K39	Nguyễn Thu	Hiền	3.44/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
316	1956050031	TH_K39	Hà Khánh	Linh	3.12/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
317	1956050048	TH_K39	Dương Thị Vân	Thanh	3.12/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
318	2056050010	TH 40	Nguyễn Phương	Dung	3.13/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
319	2056050015	TH 40	Vũ Trà	Giang	3.1/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
320	2056050026	TH 40	Trần Thị	Hồng	3.47/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
321	2056050042	TH 40	Trịnh Yến	Nhi	3.13/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
322	2056050043	TH 40	Hoàng Thị	Nhung					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		PTTH
323	2056050051	TH 40	Nguyễn Hải	Thủy	3.13/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH

324	2056050057	TH 40	Lê Thị Thanh	Tú	3.2/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
325	1751100022	QC 37	Đàm Thu	Huyền	3.68/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
326	1751100033	QC 37	Nguyễn Hồng	Nhung	3.74/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
327	1751100035	QC 37	Hán Phương	Phương	3.41/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
328	1851100008	QC_K38	Đỗ Duy	Công	3.62/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
329	1851100013	QC_K38	Nguyễn Thị Minh	Hồng	3.71/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
330	1851100025	QC_K38	Đặng Quang	Minh	3.62/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
331	1851100044	QC_K38	Hoàng Hải	Vân	3.8/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
332	1951100005	QC_K39	Trần Ngọc	Bích	3.76/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
333	1951100021	QC_K39	Bùi Khánh	Linh	3.56/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
334	1951100029	QC_K39	Huỳnh Mai	Ngọc	3.53/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
335	1951100041	QC_K39	Lê Thị Ngọc	Trâm	3.61/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
336	1951100045	QC_K39	Nguyễn Thuỳ	Trang	3.62/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
337	2051100002	QC_K40	Hà Mai	Anh	3.2/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
338	2051100010	QC_K40	Phạm Thị Ngọc	Hân	3.4/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
339	2051100017	QC_K40	Hà Thục Khánh	Huyền	3.27/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
340	2051100024	QC_K40	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	3.47/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
341	2051100043	QC_K40	Đào Khánh	Tùng	3.27/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
342	1757080008	QHCC_K37.1	Nguyễn Thị	Hạnh	3.71/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
343	1757080013	QHCC_K37.1	Trần Thị Thanh	Hoài	3.76/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
344	1757080023	QHCC_K37.1	Vũ Nguyễn Mai	Linh	3.68/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
345	1757080055	QHCC_K37.2	Nguyễn Thị Thúy	Hòa	3.62/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC

346	1757080056	QHCC_K37.2	Phùng Việt	Hoàng	3.53/92	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
347	1757080065	QHCC_K37.2	Phạm Hương	Linh	3.56/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
348	1757080074	QHCC_K37.2	Nguyễn Thị Mai	Phương	3.65/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
349	1857080011	QHCC_K38A1	Nguyễn Thùy	Dương	4.0/66	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
350	1857080031	QHCC_K38A1	Phạm Huyền	Mi	3.83/65.5	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
351	1857080040	QHCC_K38A1	Lã Ngọc	Thu	3.92/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
352	1857080049	QHCC_K38A1	Vũ Sơn	Tùng	3.83/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
353	1857080100	QHCC_K38A1	Vũ Thị Hà	Phương	3.9/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
354	1857080053	QHCC_K38A2	Nguyễn Minh	Anh	3.7/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
355	1857080055	QHCC_K38A2	Trần Thị Ngọc	Anh	3.75/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
356	1857080065	QHCC_K38A2	Nguyễn Thúy	Hằng	3.75/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
357	1857080070	QHCC_K38A2	Lê Anh Như	Liên	3.75/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
358	1857080086	QHCC_K38A2	Vương Thị Phương	Thúy	3.83/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
359	1957080003	QHCC_K39	Lê Hồng	Anh	3.39/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
360	1957080035	QHCC_K39	Trần Thị Trà	My	3.56/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
361	1957080037	QHCC_K39	Chu Hoài	Ngọc	3.31/92	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
362	1957080044	QHCC_K39	Trần Hồng	Quân	3.38/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
363	1957080053	QHCC_K39	Nguyễn Thùy	Trang	3.55/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
364	1957080061	QHCC_K39	Nguyễn Quế	Vy	3.47/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
365	2057080001	QHCC_K40	Bùi Diệp	Anh	3.62/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
366	2057080003	QHCC_K40	Nguyễn Nhật	Anh	3.65/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHCC&QC
367	2057080004	QHCC_K40	Vương Ngọc	Anh	3.79/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC

368	2057080006	QHCC_K40	Nguyễn Ngọc	Ánh	3.73/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
369	2057080040	QHCC_K40	Nguyễn Kim	Ngân	3.63/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
370	2057080050	QHCC_K40	Thái Minh	Thư	3.67/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
371	1856110013	QHCT&TTQT 38	Đinh Thị Thùy	Dương	3.5/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
372	1856110028	QHCT&TTQT 38	Phạm Bích	Ngọc	3.6/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
373	1856110029	QHCT&TTQT 38	Vũ Hoàng Bảo	Ngọc	3.5/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
374	1856110038	QHCT&TTQT 38	Trần Phương	Thanh	3.5/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
375	1956110003	QHCT&TTQT 39	Nguyễn Thị Lan	Anh	3.18/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
376	1956110010	QHCT&TTQT 39	Hoàng Thị Kim	Dung	3.08/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
377	1956110030	QHCT&TTQT 39	Nguyễn Thị Hải	Nhi	3.09/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
378	1956110038	QHCT&TTQT 39	Nguyễn Nguyên	Thanh	3.41/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
379	1956110040	QHCT&TTQT 39	Lê Thanh	Thư	3.29/91	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
380	2056110006	QHCT&TTQT 40	Phạm Thu	Anh	3.48/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
381	2056110010	QHCT&TTQT 40	Trịnh Thị Kim	Chi	3.37/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
382	2056110015	QHCT&TTQT 40	Nguyễn Thu	Giang	3.33/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
383	2056110018	QHCT&TTQT 40	Nguyễn Thái	Hoàng	3.29/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
384	2056110032	QHCT&TTQT 40	Phạm Hồng	Ngọc	3.2/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
385	2056110033	QHCT&TTQT 40	Thân Trần Bảo	Ngọc	3.56/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
386	1756100030	QHQT_K37	Nguyễn Ngọc	Nga	3.78/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
387	1756100048	QHQT_K37	Cấn Việt	An	3.72/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
388	1756100080	QHQT_K37	Đoàn Yến	Nhi	3.67/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
389	1756100025	TTĐN_K37	Trần Khánh	Linh	3.94/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT

390	1756100065	TTĐN_K37	Lương Diệu	Hương	3.78/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
391	1756100069	TTĐN_K37	Nguyễn Khánh	Linh	3.78/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
392	1756100079	TTĐN_K37	Nguyễn Hồng	Ngọc	3.78/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
393	1756100095	TTĐN_K37	Trần Phương	Khanh	4.0/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
394	1756100021	TTĐN_K38	Đinh Thị Ngọc	Linh	3.71/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
395	1856100008	TTĐN_K38	Nguyễn Thùy	Dương	3.67/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
396	1856100018	TTĐN_K38	Đào Thị	Hiếu	3.67/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
397	1856100024	TTĐN_K38	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	3.58/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
398	1856100043	TTĐN_K38	Nguyễn Ngọc	Trâm	3.58/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
399	1956100013	TTĐN_K39	Bùi Thị Mỹ	Dung	3.26/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
400	1956100023	TTĐN_K39	Lê Ngọc	Liên	3.29/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
401	1956100046	TTĐN_K39	Lê Thu	Thảo	3.35/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
402	1956100047	TTĐN_K39	Nguyễn Thu	Thảo	3.32/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
403	1956100049	TTĐN_K39	Kiều Thị	Trà	3.32/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
404	2056100005	TTĐN_K40	Trịnh Vân	Anh	3.54/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
405	2056100011	TTĐN_K40	Trần Quang	Hà	3.21/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
406	2056100018	TTĐN_K40	Nguyễn Thị Thu	Huyền	3.43/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
407	2056100029	TTĐN_K40	Phạm Thúy	Ngân	3.14/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
408	2056100040	TTĐN_K40	Nguyễn Thị	Phượng	3.14/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
409	2056100041	TTĐN_K40	Đoàn Nguyễn Thúy	Quỳnh	3.26/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
410	1851070002	TTQT_K38	Hoàng Quỳnh Minh	Anh	3.58/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
411	1851070041	TTQT_K38	Đặng Minh	Thu	3.58/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT

412	1951070010	TTQT_K39	Lê Thị Phương	Hà	3.72/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
413	1951070012	TTQT_K39	Nguyễn Hà Mai	Hương	3.92/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
414	1951070028	TTQT_K39	Tạ Thảo	Nguyên	3.69/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
415	1951070033	TTQT_K39	Ngô Đức Minh	Quang	3.64/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
416	1951070034	TTQT_K39	Hà Chí	Thanh	3.64/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
417	2051070040	TTQT_K40	Nguyễn Minh	Thiện	3.23/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
418	1755240003	Triết 37	Lê Hương	Giang	3.7/94	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
419	1755240004	Triết 37	Võ Duy	Hải	3.82/96	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
420	1755240018	Triết 37	Nguyễn Thúy	Phương	3.81/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
421	1850010004	Triết_K38	Nguyễn Diệu	Anh	3.33/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TRIẾT
422	1850010016	Triết_K38	Lê Thị Hương	Loan	3.33/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TRIẾT
423	1850010033	Triết_K38	Đặng Thị	Thùy	3.58/97	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TRIẾT
424	1950010019	TRIET_K39	Lê Khánh	Huyền	2.97/95	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TRIẾT
425	1950010031	TRIET_K39	Hồ Hữu Thanh	Ngân	3.33/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TRIẾT
426	1950010048	TRIET_K39	Lê Thị	Yến	2.89/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TRIẾT
427	2050010056	TRIET_K40	Đinh Anh	Vũ	2.79/88	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TRIẾT
428	1855300007	QLHĐTTVH K38	Trịnh Thị Lan	Anh	3.42/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
429	1855300024	QLHĐTTVH K38	Phạm Trang	Linh	3.5/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
430	1855300036	QLHĐTTVH K38	Phí Anh	Quân	3.58/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
431	1855300040	QLHĐTTVH K38	Trần Thị Hải	Thanh	3.42/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
432	1955300010	QLHĐTTVH K39	Đỗ Thùy	Dung	2.68/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
433	1955300012	QLHĐTTVH K39	Đào Thu	Hà	2.59/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT

434	1955300024	QLHĐTTVH K39	Nguyễn Đỗ Khánh	Linh	2.58/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
435	1955300031	QLHĐTTVH K39	Nguyễn Thị Ngọc	Mai					100.000	6	600.000	nghèo	600.000		TT
436	1955300038	QLHĐTTVH K39	Vũ Minh	Nhật	2.87/83	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
437	1955300040	QLHĐTTVH K39	Hoàng Thị	Nhung	2.79/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
438	2055300008	QLHĐTTVH K40	Nguyễn Hiền	Anh	2.8/83.8	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
439	2055300041	QLHĐTTVH K40	Trần Đăng	Nguyên	2.87/	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
440	1755300017	QLVHTT_K37.1	Đỗ Minh	Hằng	3.42/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
441	1755300024	QLVHTT_K37.1	Mông Thị	Hoài					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000		TT
442	1755300034	QLVHTT_K37.1	Lê Phương	Ngân					100.000	6	600.000	mồ côi	600.000		TT
443	1755300044	QLVHTT_K37.1	Lê Minh	Tuấn	3.21/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
444	1755300056	QLVHTT_K37.2	Nguyễn Đoàn Thúy	An	3.56/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
445	1755300057	QLVHTT_K37.2	Dương Trịnh Diệu	Anh	3.24/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
446	1755300094	QLVHTT_K37.2	Mai Thanh	Phương	3.18/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
447	1855380004	TTCS_K38	Đặng Thị Ngọc	Ánh	8.44/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
448	1855380014	TTCS_K38	Nguyễn Thị Hương	Hằng	3.65/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
449	1855380032	TTCS_K38	Trần Thùy	Linh	3.59/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
450	1855380046	TTCS_K38	Lê Thị Thu	Thảo	3.47/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
451	1855380049	TTCS_K38	Nguyễn Thị	Thêm	3.41/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
452	1955380035	TTCS_K39	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	2.69/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
453	1955380036	TTCS_K39	Nghiêm Hồng	Ngọc	2.69/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
454	1955380038	TTCS_K39	Trần Hoàng Lan	Nhi	2.75/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
455	1955380049	TTCS_K39	Võ Khoa Mỹ	Trân	2.61/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT

456	1955380051	TTCS_K39	Nguyễn Thùy	Trang	2.7/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
457	2055380001	TTCS_K40	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	2.5/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
458	2055380008	TTCS_K40	Nguyễn Thị Vân	Anh	2.5/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
459	2055380010	TTCS_K40	Lưu Quỳnh	Chi	2.61/90	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
460	2055380037	TTCS_K40	Tạ Vũ Uyên	Nhi	2.54/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
461	2055380043	TTCS_K40	Vũ Kiến	Quốc	2.5/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TT
462	1755350011	VHPT 37	Nguyễn Thị Thanh	Hải	3.88/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
463	1755350030	VHPT 37	Cao Phương	Thảo	3.5/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
464	1755350034	VHPT 37	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.5/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
465	1855350004	VHPT_K38	Nhâm Mai	Anh	3.83/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
466	1855350007	VHPT_K38	Vũ Quỳnh	Anh	3.67/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
467	1855350023	VHPT_K38	Nguyễn Huyền	My	3.5/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
468	1755330011	TTHCM 37	Lê Thị Minh	Hồng	3.22/92	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TTHCM
469	1755330014	TTHCM 37	Bùi Thị Ngọc	Huyền	3.17/92	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TTHCM
470	1755330029	TTHCM 37	Lê Thị Hoài	Thu	3.33/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TTHCM
471	1855330009	TTHCM_K38	Nguyễn Phương	Hằng	3.39/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TTHCM
472	1855330018	TTHCM_K38	Cao Minh	Nghĩa	3.39/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TTHCM
473	1855330021	TTHCM_K38	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	3.32/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TTHCM
474	1955330016	TTHCM_K39	Vương Thị Thu	Hảo	2.53/91	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TTHCM
475	2055330031	TTHCM_K40	Đặng Thu	Uyên	2.57/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		TTHCM
476	1958010012	BTXB_K39	Thái Thị Hồng	Dung	3.36/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
477	1958010021	BTXB_K39	Trần Thị Minh	Hòa	2.85/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB

478	1958010027	BTXB_K39	Phan Văn	Khải	2.88/86	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
479	1958010031	BTXB_K39	Tô Linh	Ly	2.91/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
480	1958010045	BTXB_K39	Phạm Minh	Thu	2.97/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
481	2058010013	BTXB_K40	Lê Thị Bạch	Cúc	3.3/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
482	2058010027	BTXB_K40	Đặng Hương	Lam	3.37/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
483	2058010032	BTXB_K40	Trần Nguyễn Khánh	Linh	3.33/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
484	2058010045	BTXB_K40	Nông Lan	Quỳnh	3.27/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
485	2058010056	BTXB_K40	Phạm Thị	Vân	3.33/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
486	2058010057	BTXB_K40	Trần Lệ	Xuân	3.4/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
487	1854010002	XB_K38A1	Đồng Thị Hoàng	Anh	3.37/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
488	1854010014	XB_K38A1	Hoàng Thị Thanh	Hằng					100.000	6	600.000	mồ côi	600.000		XB
489	1854010016	XB_K38A1	Khương Hồng	Hạnh	3.29/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
490	1854010022	XB_K38A1	Nguyễn Thị Phương	Loan	3.47/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
491	1854010029	XB_K38A1	Đào Thị Hồng	Ngọc	3.32/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
492	1854010046	XB_K38A2	Nguyễn Minh	Anh	3.41/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
493	1854010063	XB_K38A2	Nguyễn Thị Thùy	Linh	3.4/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
494	1854010077	XB_K38A2	Lương Thu	Thảo	3.42/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
495	1854010085	XB_K38A2	Trần Thị	Xuân	3.58/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
496	1958020004	XBĐT_K39	Lê Minh	Châu	2.62/100	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
497	1958020011	XBĐT_K39	Trương Thị	Hằng	2.76/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
498	1958020012	XBĐT_K39	Tạ Thu	Hiền	2.59/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
499	1958020038	XBĐT_K39	Vũ Như	Quỳnh	3.15/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB

500	1958020044	XBĐT_K39	Nguyễn Thị	Trang	2.76/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
501	2058020014	XBĐT_K40	Lê Trọng	Đức	3.47/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XB
502	2058020027	XBĐT_K40	Phạm Thị Khánh	Huyền	3.43/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
503	2058020035	XBĐT_K40	Nguyễn Thành	Nam	3.3/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
504	2058020036	XBĐT_K40	Nguyễn Hà	Ngân	3.67/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
505	2058020038	XBĐT_K40	Hàn Minh	Ngọc	3.53/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
506	2058020052	XBĐT_K40	Nguyễn Thị	Thúy	3.2/73	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
507	1754010009	Xuất bản 37	Ngô Thị Linh	Chi	3.39/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
508	1754010024	Xuất bản 37	Nguyễn Thị	Nhàn	3.11/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
509	1754010025	Xuất bản 37	Hoàng Thị Hải	Ninh	3.21/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
510	1754010030	Xuất bản 37	Trần Thị Mai	Sương	3.29/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
511	1752020030	XDĐ 37	Đặng Thị Kim	Oanh	3.94/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
512	1752020032	XDĐ 37	Tạ Hồng	Phi	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
513	1752020037	XDĐ 37	Đào Quang	Tường	3.94/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
514	1852020001	XDĐ_K38	Trịnh Minh	Anh	3.92/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
515	1852020017	XDĐ_K38	Vũ Thu	Huyền	3.92/97	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
516	1852020020	XDĐ_K38	Nguyễn Ngọc Hoàng	Linh	3.92/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
517	1952020026	XDĐ_K39	Nguyễn Mai	Phương	3.06/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
518	1952020029	XDĐ_K39	Lại Thị	Tám	2.89/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
519	1952020031	XDĐ_K39	Phạm Văn	Thanh	3.22/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XDĐ
520	1952020033	XDĐ_K39	Phan Thạch	Thảo	2.89/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
521	2052020013	XDĐ_K40	Lê Ngân	Hà	2.6/95	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ

522	2052020021	XDĐ_K40	Nguyễn Trang	My	2.67/91	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
523	2052020039	XDĐ_K40	Trương Anh	Thư	2.6/91	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
524	2052020043	XDĐ_K40	Trần Nguyễn Thảo	Trang	2.53/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XDĐ
525	1751010002	CTXH 37	Nguyễn Thị Lan	Anh	3.81/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
526	1751010006	CTXH 37	Nguyễn Duy	Đức	3.81/93.5	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
527	1751010025	CTXH 37	Lự Thị Thu	Nhường	3.75/87.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
528	1851010015	CTXH_K38	Ngô Minh	Hoàng	3.91/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
529	1851010019	CTXH_K38	Vi Thị Mỹ	Huyền	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
530	1851010030	CTXH_K38	Phạm Anh	Quốc	3.92/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
531	1951010002	CTXH_K39	Nguyễn Thúy Ngàn	An	2.53/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
532	1951010022	CTXH_K39	Nguyễn Thùy	Linh	2.71/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
533	1951010032	CTXH_K39	Phạm Hạnh	Quyên	2.61/82	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
534	2051010002	CTXH_K40	Đinh Thị Hồng	Anh	2.83/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
535	2051010005	CTXH_K40	Nguyễn Thị Thuận	Ánh	3.0/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
536	2051010014	CTXH_K40	Đinh Thị Thu	Hậu	2.93/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
537	2051010031	CTXH_K40	Nguyễn Hà Yến	Linh	3.23/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
538	2051010040	CTXH_K40	Luyện Hồng	Ngọc	3.1/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
539	2051010052	CTXH_K40	Trần Thị Quỳnh	Trang	3.07/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
540	1753010018	XHH 37	Phan Thị Khánh	Huyền	3.63/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
541	1753010021	XHH 37	Đỗ Hoàng	Lân	3.63/90.5	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
542	1753010022	XHH 37	Phùng Thị Mai	Lê					100.000	6	600.000	dt-vc	600.000		XHH
543	1753010037	XHH 37	Đỗ Văn	Thắng	3.88/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH

544	1753010039	XHH 37	Đinh Thị Anh	Thơ	3.94/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
545	1853010002	XHH_K38	Đặng Vân	Anh	3.5/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
546	1853010005	XHH_K38	Nguyễn Thị Ngọc	Anh					100.000	6	600.000	nghèo	600.000		XHH
547	1853010034	XHH_K38	Nguyễn Phương	Lan	3.41/78.5	980.000	5	4,900.000	100.000	6	600.000	c nghèo	5,500.000		XHH
548	1853010046	XHH_K38	Phạm Thị Mến	Thương					100.000	6	600.000	nghèo	600.000		XHH
549	1853010049	XHH_K38	Đặng Vân	Trang	3.35/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
550	1853010052	XHH_K38	Ngô Ngọc	Uyên	3.32/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
551	1953010002	XHH_K39	Nguyễn Hồng	Anh	2.89/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
552	1953010029	XHH_K39	Trần Mai	Ngọc	2.69/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
553	1953010030	XHH_K39	Đặng Hoa	Nhã	3.22/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
554	1953010031	XHH_K39	Vũ Thị Mai	Oanh	2.67/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
555	2053010014	XHH_K40	Nguyễn Quang Tùy	Dương	3.16/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
556	2053010018	XHH_K40	Đỗ Thu	Hà	3.28/67	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
557	2053010024	XHH_K40	Nguyễn Thị Thuý	Huyền	3.29/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
558	2053010030	XHH_K40	Nguyễn Thùy	Linh	3.07/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
559	2053010033	XHH_K40	Lê Nguyễn Quang	Minh	3.21/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
560	2053010038	XHH_K40	Nguyễn Trang	Nhung	3.14/65	980.000	5	4,900.000					4,900.000		XHH
								2,871,400.000			15,600.000		2,887,000.000		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số: 2115 QĐ/HVBCTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy (hệ chất lượng cao)-đợt 1

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật và xét chế độ chính sách cho sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2020 - 2021) cho 77 sinh viên các lớp K37, K38, K39, K40 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 684.750.000 đồng/kỳ (Sáu trăm tám mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá (28 sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi: (34 sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (15 sv): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP CLC ĐƯỢC HỌC BỔNG
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số /HVBCTT ngày .2021 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MÃ SV	MÃ LỚP	HỌ VÀ TÊN		HT/RL	LOẠI HB	SỐ THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN	KHOA
1	1855280003	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Phúc Phương	Anh	3.5/86	1,800.000	5	9,000.000		KT
2	1855280008	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Kỳ Sao	Chi	3.75/78.5	1,500.000	5	7,500.000		KT
3	1855280027	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Diệp	Quỳnh	3.33/83	1,800.000	5	9,000.000		KT
4	1955280003	KT&QL(CLC)_K39	Đỗ Thị	Chi	3.07/79	1,500.000	5	7,500.000		KT
5	1955280007	KT&QL(CLC)_K39	Đặng Thị Vân	Hải	2.95/83	1,500.000	5	7,500.000		KT
6	1955280023	KT&QL(CLC)_K39	Vũ Yến	Nhi	2.83/76	1,500.000	5	7,500.000		KT
7	2055280017	KT&QL(CLC)_K40	Nguyễn Vân	Hà	2.89/72	1,500.000	5	7,500.000		KT
8	2055280024	KT&QL(CLC)_K40	Phạm Lê	Kiên	2.86/76	1,500.000	5	7,500.000		KT
9	2055280032	KT&QL(CLC)_K40	Bùi Bảo	Phúc	2.71/70	1,500.000	5	7,500.000		KT
10	2055280034	KT&QL(CLC)_K40	Cao Hà	Quân	2.57/70	1,500.000	5	7,500.000		KT
11	2055280037	KT&QL(CLC)_K40	Vương Ngọc	Tâm	2.57/82	1,500.000	5	7,500.000		KT
12	1755280016	KT&QL_K37.1	Nguyễn Ngọc Mai	Linh	3.5/76.5	1,500.000	5	7,500.000		KT
13	1755280044	KT&QL_K37.1	Hoàng Thị	Huyền	3.63/77.5	1,500.000	5	7,500.000		KT
14	1755280048	KT&QL_K37.1	Trương Đình	Linh	3.63/88.5	1,800.000	5	9,000.000		KT
15	1856090004	MĐT(CLC) K38	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	3.92/90	2,250.000	5	11,250.000		PTTH
16	1856090015	MĐT(CLC) K38	Huỳnh Phương	Huyền	3.78/90	2,250.000	5	11,250.000		PTTH
17	1856090036	MĐT(CLC) K38	Phan Phương	Thảo	3.69/90	2,250.000	5	11,250.000		PTTH
18	1856090042	MĐT(CLC) K38	Triệu Thu	Trang	3.92/90	2,250.000	5	11,250.000		PTTH
19	1956090008	MĐT(CLC)_K39	Nguyễn Thị Linh	Chi	2.61/69	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
20	1956090024	MĐT(CLC)_K39	Phạm Phương	Linh	2.84/72	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
21	1956090039	MĐT(CLC)_K39	Nguyễn Hồng	Thúy	3.18/80	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
22	2056090043	MĐT(CLC)_K40	Lê Minh	Trang	2.86/70	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
23	2056090044	MĐT(CLC)_K40	Nguyễn Thị Hà	Trang	2.82/73	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
24	2056090046	MĐT(CLC)_K40	Trần Quang	Tuấn	2.5/65	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
25	1856080013	TH(CLC)_K38	Mai Hoàng Diệu	Linh	3.59/86	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
26	1856080016	TH(CLC)_K38	Trần Thị Khánh	Linh	3.61/85	1,800.000	5	9,000.000		PTTH

STT	MÃ SV	MÃ LỚP	HỌ VÀ TÊN		HT/RL	LOẠI HB	SỐ THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN	KHOA
27	1856080025	TH(CLC)_K38	Nguyễn Bảo	Ngân	3.91/81	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
28	1856080027	TH(CLC)_K38	Mai Thị Bích	Ngọc	4.0/94	2,250.000	5	11,250.000		PTTH
29	1956080006	TH(CLC)_K39	Phạm Quỳnh	Anh	3.36/100	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
30	1956080008	TH(CLC)_K39	Chu Hồng	Diệp	3.25/84	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
31	1956080046	TH(CLC)_K39	Nguyễn Thị Thảo	Vy	2.94/88.5	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
32	2056080018	TH(CLC)_K40	Bùi Thị Khánh	Huyền	3.32/88	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
33	2056080026	TH(CLC)_K40	Vũ Thị Khánh	Linh	3.14/70	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
34	2056080030	TH(CLC)_K40	Phạm Ngọc Yến	My	3.34/80	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
35	2056080035	TH(CLC)_K40	Lê Yến	Nhi	3.14/73	1,500.000	5	7,500.000		PTTH
36	2056080044	TH(CLC)_K40	Nguyễn Anh	Thư	3.38/80	1,800.000	5	9,000.000		PTTH
37	1757090012	MKT_K37.1	Phạm Thùy	Dung	3.83/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
38	1757090038	MKT_K37.1	Trần Thị Mỹ	Nhật	3.67/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
39	1757090082	MKT_K37.1	Bùi Thị	Phương	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
40	1757090088	MKT_K37.1	Hà Diệu	Thảo	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
41	1757090004	MKT_K37.2	Nguyễn Lê Phương	Anh	4.0/83	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
42	1757090009	MKT_K37.2	Vũ Quỳnh	Anh	4.0/84	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
43	1757090058	MKT_K37.2	Nguyễn Thu	Hà	4.0/83	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
44	1757090071	MKT_K37.2	Trần Ngọc Trâm	Linh	4.0/93	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
45	1857090001	TT_MARKETING_K38	Lê Nguyễn Phương	Anh	3.83/81	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
46	1857090004	TT_MARKETING_K38	Phạm Nguyễn Phương	Anh	3.92/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
47	1857090014	TT_MARKETING_K38	Bùi Khánh	Huyền	3.91/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
48	1857090026	TT_MARKETING_K38	Đỗ Hương Trà	My	3.67/79	1,500.000	5	7,500.000		QHCC&QC
49	1957090026	TT_MKT(CLC)A1_K39	Hoàng Thị Tú	Linh	3.76/81	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
50	1957090055	TT_MKT(CLC)A2_K39	Trịnh Thùy	Dung	3.71/85	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
51	1957090074	TT_MKT(CLC)A2_K39	Ninh Nhật	Mai	3.62/82	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
52	1957090081	TT_MKT(CLC)A2_K39	Trần Yến	Nhi	3.62/83	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
53	1957090084	TT_MKT(CLC)A2_K39	Lê Thị Diệu	Quỳnh	3.68/80	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
54	2056160013	TTMKT (CLC)_K40A1	Nguyễn Thị Nhật	Hạ	3.8/83	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
55	2056160018	TTMKT (CLC)_K40A1	Giang Khánh	Huyền	3.62/86	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
56	2056160032	TTMKT (CLC)_K40A1	Hà Trương Hoàng	Phi	3.82/73	1,500.000	5	7,500.000		QHCC&QC
57	2056160034	TTMKT (CLC)_K40A1	Lê Lan	Thanh	3.68/70	1,500.000	5	7,500.000		QHCC&QC
58	2056160062	TTMKT (CLC)_K40A2	Vũ Tiến	Hiệp	3.64/81	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC

STT	MÃ SV	MÃ LỚP	HỌ VÀ TÊN		HT/RL	LOẠI HB	SỐ THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN	KHOA
59	2056160081	TTMKT (CLC)_K40A2	Giang Thị Thanh	Thảo	3.82/81	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
60	2056160084	TTMKT (CLC)_K40A2	Đỗ Thùy	Trang	3.68/78	1,500.000	5	7,500.000		QHCC&QC
61	2056160087	TTMKT (CLC)_K40A2	Vũ Quỳnh	Trang	3.64/81	1,800.000	5	9,000.000		QHCC&QC
62	2056160088	TTMKT (CLC)_K40A2	Vũ Thu	Trang	3.89/91	2,250.000	5	11,250.000		QHCC&QC
63	1956140015	QHQT&TTTC(CLC)_K39	Hoàng Kim	Huyền	3.56/80	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
64	1956140017	QHQT&TTTC(CLC)_K39	Trần Mai	Lan	3.56/83	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
65	1956140028	QHQT&TTTC(CLC)_K39	Nguyễn Lan	Nhi	3.5/88	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
66	1956140033	QHQT&TTTC(CLC)_K39	Vũ Thanh	Thảo	3.56/83	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
67	2056140001	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Bùi Thị Mai	Anh	3.68/75	1,500.000	5	7,500.000		QHQT
68	2056140002	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Hà Nhật	Anh	3.84/74	1,500.000	5	7,500.000		QHQT
69	2056140025	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Phạm Hải	Nam	3.6/75	1,500.000	5	7,500.000		QHQT
70	2056140032	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	3.6/72	1,500.000	5	7,500.000		QHQT
71	2056140037	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3.8/82	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
72	1756110011	QHQT&TTTC_K37	Phạm Quang	Huy	3.81/86.5	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
73	1756110025	QHQT&TTTC_K37	Trần Thu	Thảo	3.84/80	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
74	1756110028	QHQT&TTTC_K37	Trần Bá	Vũ	3.88/80	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
75	1856140014	QHQT&TTTC_K38	Nguyễn Kim	Liên	3.75/81	1,800.000	5	9,000.000		QHQT
76	1856140015	QHQT&TTTC_K38	Nguyễn Thị Khánh	Linh	3.94/92	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
77	1856140016	QHQT&TTTC_K38	Nguyễn Thị Phương	Linh	3.72/90	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
		Tổng Cộng						**684,750.000**		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 3084/QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy tập trung (đợt 2)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (2020 - 2021) – đợt 2 cho 18 sinh viên các lớp K37, 38, 39, 40 đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 97.510.000 (Chín mươi bảy triệu năm trăm mười nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá: 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi: 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc: 1.274.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ I (2020 - 2021) - Đợt 2

(Kèm theo Quyết định số 3084 /HVBCTT ngày 15. 6 .2021 của Giám đốc HVBCTT)

Stt	Mã SV	Mã lớp	Họ đệm	Tên	HT/RL	Loại HB	Số tháng	Thành tiền	Khoa	Ký nhận
1	1856030004	ANH_K38	Phạm Linh	Chi	3.28/75	980.000	5	4,900.000	BC	
2	1854030028	QLC_K38	Nguyễn Thị Minh	Huyền	3.42/81	1,078.000	5	5,390.000	CTH	
3	1753100024	LSĐ 37	Trần Thị Mỹ	Sao	3.7/82	1,078.000	5	5,390.000	LSĐ	
4	1852010011	BDNNA_K38	Phạm Thị	Hoa	3.56/86	1,078.000	5	5,390.000	NN	
5	1752010011	NNA 37	Bùi Thị	Hiền	3.68/80	1,078.000	5	5,390.000	NN	
6	1852050011	QLHCNN_K38	Nguyễn Thu	Cúc	3.42/81	1,078.000	5	5,390.000	NNPL	
7	1756000115	MĐT_37A1	Ngô An	Khang	3.91/92	1,274.000	5	6,370.000	PTTH	
8	1756000230	PHATTHANH37	Lê Thị	Thúy	3.74/85	1,078.000	5	5,390.000	PTTH	
9	1756000268	PHATTHANH37	Phan Hồng	Nhung	3.82/80	1,078.000	5	5,390.000	PTTH	
10	1756060012	Quay_phim 37	Nguyễn Thị Thu	Hương	3.5/82	1,078.000	5	5,390.000	PTTH	
11	1756060035	Quay_phim 37	Nguyễn Thị	Vân	3.43/76	980.000	5	4,900.000	PTTH	
12	1756000263	TH_37A2	Đào Phương	Mai	3.76/90	1,274.000	5	6,370.000	PTTH	
13	1851070030	TTQT_K38	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	3.5/84	1,078.000	5	5,390.000	QHQT	
14	1851070037	TTQT_K38	Trần Vũ Minh	Tâm	3.58/70	980.000	5	4,900.000	QHQT	
15	1755300016	QLVHTT_K37.1	Nguyễn Thị	Hạnh	3.29/95	1,078.000	5	5,390.000	TT	
16	1755300047	QLVHTT_K37.1	Trần Minh	Thu	3.26/95	1,078.000	5	5,390.000	TT	
17	1755300064	QLVHTT_K37.2	Nguyễn Thị Lan	Chi	3.18/85	1,078.000	5	5,390.000	TT	
18	1755300069	QLVHTT_K37.2	Đặng Thu	Hằng	3.29/80	1,078.000	5	5,390.000	TT	
						Tổng =		**97,510.000**		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số: 3085 QĐ/HVBCTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy (hệ chất lượng cao)-đợt 2

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập đợt 2- học kỳ I (2020 - 2021) cho 8 sinh viên các lớp đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 68.250.000 đồng/kỳ (Sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá: 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi: 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc: 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP CLC ĐƯỢC HỌC BỔNG
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021- đợt 2

(Kèm theo Quyết định số 3085/HVBCTT ngày 15. 6 .2021 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MÃ SV	MÃ LỚP	HỌ VÀ TÊN		HT/RL	MỨC HB	SỐ THÁNG	THÀNH TIỀN	KHOA	KÝ NHẬN
1	1956090019	MĐT(CLC)K39	Tạ Thu	Hương	2.58/67	1,500.000	5	7,500.000	PTTH	
2	1856080036	TH(CLC)_K38	Đào Thị Thanh	Tâm	3.59/86	1,800.000	5	9,000.000	PTTH	
3	1956080019	TH(CLC)_K39	Đỗ Thị Phương	Huệ	3.67/100	2,250.000	5	11,250.000	PTTH	
4	1956080047	TH(CLC)_K39	Phạm Thị Hải	Yến	3.11/85	1,500.000	5	7,500.000	PTTH	
5	1755280030	KT&QL_K37.1	Lê Thị	Trang	3.5/80	1,800.000	5	9,000.000	KT	
6	1957090004	TTMKTA1K39	Nguyễn Hà	Anh	3.65/87	1,800.000	5	9,000.000	QHCC &QC	
7	1957090024	TTMKTA1K39	Trần Thị Khánh	Lê	3.71/72	1,500.000	5	7,500.000	QHCC &QC	
8	1957090035	TTMKTA1K39	Phí Hà	Nhi	3.53/73	1,500.000	5	7,500.000	QHCC &QC	
						Tổng =		**68,250.000**		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 330/QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2020 - 2021) cho 119 sinh viên các lớp K 37 đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 709.520.000 đồng/kỳ (Bảy trăm linh chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (8 sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (42sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (72sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2020 - 2021) cho 7 sinh viên K37các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 4.920.000 đồng/kỳ (Bốn triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN K37 ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH HỌC KỲ II (NĂM HỌC 2020 - 2021)

(Kèm theo Quyết định số /HVBCTT ngày 25. 6 .2021 của Giám đốc HVBCTT)

STT	Mã SV	MÃ LỚP	Họ đệm	Tên	HT/RL	Học Bổng			Trợ Cấp Xã Hội				Tổng Cộng	Ký nhận	KHOA
						LOẠI HB	số Tháng	Thành Tiền	TCXH	Số Tháng	Thành Tiền	Ghi chú			
1	1756030005	Ảnh báo chí 37	Lưu Đào Hoàng	Anh	4.0/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
2	1756030021	Ảnh báo chí 37	Phạm Thị Thu	Hảo	4.0/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
3	1756030025	Ảnh báo chí 37	Vũ Thị	Hoài	4.0/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		BC
4	1756030040	Ảnh báo chí 37	Phan Thúy	Nga	4.0/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
5	1756030047	Ảnh báo chí 37	Dương Thị Diễm	Quỳnh	4.0/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000		BC
6	1756000010	BAOIN_37A1	Nguyễn Phương	Duy	3.88/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
7	1756000037	BAOIN_37A1	Đặng Thị	Thảo	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
8	1756000108	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị Thu	Hằng	4.0/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
9	1756000112	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị	Huế	3.88/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
10	1756000156	BAOIN_37A1	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
11	1756000251	BAOIN_37A2	Hoàng Thị Minh	Hiền	3.88/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
12	1756000344	BAOIN_37A2	Đỗ Thị Thúy	Hằng	3.75/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
13	1756000366	BAOIN_37A2	Phạm Ánh	Sáng	3.75/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		BC
14	1756000371	BAOIN_37A2	Đỗ Hồng	Thương	3.88/90	1,274.000	5	6,370.000	100.000	6	600.000		6,970.000		BC
15	1755250010	CNXH KH 37	Dương Mỹ	Hà	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
16	1755250017	CNXH KH 37	Lê Thị Hoàng	Lan	4.0/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CNXH
17	1755250031	CNXH KH 37	Phí Trịnh Mai	Trang	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CNXH

18	1755310019	CTH 37	Phạm Thị	Linh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000	100.000	6	600.000		6,970.000		CTH
19	1755310029	CTH 37	Nguyễn Anh	Quân	4.0/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
20	1755310034	CTH 37	Trần Thị Thanh	Thủy	4.0/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
21	1755260012	KTCT 37	Đặng Đức	Hoàng	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
22	1755260024	KTCT 37	Nguyễn Tiến	Sáng	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
23	1753100008	LSĐ 37	Vũ Thị Hương	Giang	4.0/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		LSĐ
24	1753100013	LSĐ 37	Nguyễn Thị Ngọc	980nh	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		LSĐ
25	1753100026	LSĐ 37	Nguyễn Hồng	Sơn	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000	100.000	6	600.000		5,990.000		LSĐ
26	1752010002	NNA 37	Nguyễn Thị Kim	Anh	3.88/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
27	1752010003	NNA 37	Phạm Lê Phương	Anh	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NN
28	1752010007	NNA 37	Trần Ngọc Thùy	Dương	3.85/91	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		NN
29	1755370021	KHQLNN 37	Phạm Phan Thanh	Hiền	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
30	1755370029	KHQLNN 37	Nguyễn Quỳnh	Mai	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
31	1755370037	KHQLNN 37	Hoàng Phương	Thúy	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
32	1755320013	QLXH 37	Vũ Việt	Dũng	4.0/87	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
33	1755320039	QLXH 37	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	4.0/87	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
34	1755320040	QLXH 37	Trần Thị Hương	Thảo	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		NNPL
35	1756000030	MĐT_37A1	Phạm Thị Bích	Ngọc	4.0/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
36	1756000050	MĐT_37A1	Lê Châu	Anh	4.0/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
37	1756000053	MĐT_37A1	Trương Hoàng Hà	Anh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
38	1756000076	MĐT_37A1	Nguyễn 980nh	Nam	4.0/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
39	1756000115	MĐT_37A1	Ngô An	Khang	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
40	1756000231	MĐT_37A2	Nguyễn Văn	Tôn	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
41	1756000248	MĐT_37A2	Nguyễn Minh	Hà	4.0/94	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH

42	1756000291	MĐT_37A2	Phan Thị	Cúc	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
43	1756000318	MĐT_37A2	Vũ Thúy	Quỳnh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
44	1756000340	MĐT_37A2	Nguyễn Hữu	Đức	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
45	1756000043	PHATTHANH_37	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
46	1756000105	PHATTHANH_37	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	4.0/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
47	1756000134	PHATTHANH_37	Trần Hoài	Thu	4.0/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
48	1756000149	PHATTHANH_37	Nguyễn Nhật	Bình	4.0/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
49	1756000305	PHATTHANH_37	Chu Thị	Linh	4.0/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
50	1756060005	Quay_phim 37	Hoàng Tiến	Đạt	3.64/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
51	1756060023	Quay_phim 37	Trần Phong	Thái	4.0/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
52	1756060031	Quay_phim 37	Đỗ Anh	Tuấn	4.0/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000		PTTH
53	1756000014	TH_37A1	Hồ Ngân	Hạnh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
54	1756000130	TH_37A1	Đinh Bảo	Sơn					140.000	6	840.000		840.000		PTTH
55	1756000136	TH_37A1	Trần Minh	Tiến	3.88/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
56	1756000165	TH_37A1	Đoàn Phương	Linh	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
57	1756000173	TH_37A1	Hồ Thị Thảo	Nguyên	3.88/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
58	1756000201	TH_37A1	Nguyễn Hoàng	Hà	4.0/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		PTTH
59	1756000202	TH_37A2	Tống Bảo	Hân	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
60	1756000333	TH_37A2	Mã Duy	Anh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
61	1756000341	TH_37A2	Nguyễn Thùy	Dương	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
62	1756000368	TH_37A2	Phan Thị Giang	Thanh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
63	1756000379	TH_37A2	Bùi Hồng	Yên	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		PTTH
64	1751100007	QC 37	Vũ Mai	Anh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
65	1751100033	QC 37	Nguyễn Hồng	Nhung	4.0/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC

66	1751100038	QC 37	Nguyễn Phương	Thảo	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
67	1757080008	QHCC_K37.1	Nguyễn Thị	Hạnh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
68	1757080013	QHCC_K37.1	Trần Thị Thanh	Hoài	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
69	1757080023	QHCC_K37.1	Vũ Nguyễn Mai	Linh	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
70	1757080036	QHCC_K37.1	Nguyễn Minh	Thu	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
71	1757080055	QHCC_K37.2	Nguyễn Thị Thúy	Hòa	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
72	1757080056	QHCC_K37.2	Phùng Việt	Hoàng	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHCC&QC
73	1757080061	QHCC_K37.2	Trần Phong Châu	Lam	4.0/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
74	1757080072	QHCC_K37.2	Trần Thị Hạnh	Nguyên	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHCC&QC
75	1756100030	QHQT_K37	Nguyễn Ngọc	Nga	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
76	1756100063	QHQT_K37	Hà Thanh	Huyền	4.0/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000		QHQT
77	1756100092	QHQT_K37	Đỗ Phương	Thảo	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
78	1756100025	TTĐN_K37	Trần 980nh	Linh	4.0/93	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
79	1756100047	TTĐN_K37	Vũ Thu	Trà	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
80	1756100079	TTĐN_K37	Nguyễn Hồng	Ngọc	4.0/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
81	1756100091	TTĐN_K37	Nguyễn Bảo Linh In Nhu	Tha	4.0/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		QHQT
82	1756100095	TTĐN_K37	Trần Phương	Khanh	4.0/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		QHQT
83	1755240004	Triết 37	Võ Duy	Hải	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
84	1755240018	Triết 37	Nguyễn Thúy	Phương	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
85	1755240022	Triết 37	Đoàn Thị Phương	Thảo	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TRIẾT
86	1755300016	QLVHTT_K37.1	Nguyễn Thị	Hạnh	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
87	1755300017	QLVHTT_K37.1	Đỗ Minh	Hằng	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
88	1755300024	QLVHTT_K37.1	Mông Thị	Hoài					140.000	6	840.000		840.000		TT
89	1755300027	QLVHTT_K37.1	Hoàng Anh Trúc	Linh	4.0/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT

90	1755300034	QLVHTT_K37.1	Lê Phương	Ngân					100.000	6	600.000		600.000		TT
91	1755300053	QLVHTT_K37.1	Vương Đài	Trang	3.88/98	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
92	1755300085	QLVHTT_K37.2	Nguyễn Mai	Ly	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
93	1755300094	QLVHTT_K37.2	Mai Thanh	Phương	4.0/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		TT
94	1755300095	QLVHTT_K37.2	Nguyễn Thảo	Phương	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
95	1755350011	VHPT 37	Nguyễn Thị Thanh	Hải	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
96	1755350023	VHPT 37	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
97	1755350030	VHPT 37	Cao Phương	Thảo	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TT
98	1755330011	TTHCM 37	Lê Thị Minh	Hồng	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TTHCM
99	1755330014	TTHCM 37	Bùi Thị Ngọc	Huyền	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TTHCM
100	1755330034	TTHCM 37	Nguyễn Thị Thu	Trang	4.0/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		TTHCM
101	1752020030	XDĐ 37	Đặng Thị Kim	Oanh	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
102	1752020032	XDĐ 37	Tạ Hồng	Phi	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
103	1752020038	XDĐ 37	Vũ Thị	Thắm	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XDĐ
104	1753010013	XHH 37	Nguyễn Bảo	Hân	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
105	1753010015	XHH 37	Nguyễn Thị Thu	Hoài	4.0/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
106	1753010021	XHH 37	Đỗ Hoàng	Lân	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
107	1753010022	XHH 37	Phùng Thị Mai	Lê					140.000	6	840.000		840.000		XHH
108	1753010037	XHH 37	Đỗ Văn	Thắng	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
109	1754010017	Xuất bản 37	Nguyễn Thị Phương	Linh	3.86/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
110	1754010019	Xuất bản 37	Hồ Nguyễn Kiều	Mai	3.83/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XB
111	1754010024	Xuất bản 37	Nguyễn Thị	Nhàn	3.83/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XB
112	1754010030	Xuất bản 37	Trần Thị Mai	Sương	3.83/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XB
113	1751010003	CTXH 37	Trịnh Phương	Anh	4.0/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH

114	1751010006	CTXH 37	Nguyễn Duy	Đức	4.0/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		XHH
115	1751010014	CTXH 37	Hà Thị Thanh	Huệ	4.0/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		XHH
116	1755360047	CSC 37	Nguyễn Thị Hà	Trang	4.0/91	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
117	1755360036	CSC 37	Nguyễn Bảo	Quyết	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000		CTH
118	1755360023	CSC 37	Nguyễn Thu	Huyền	4.0/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
119	1755360039	CSC 37	Nguyễn Yến	Thanh	4.0/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		CTH
120	1755270030	QLKT 37	Lê Thị	Thảo	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
121	1755270037	QLKT 37	Nguyễn Hà	Trang	4.0/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
122	1755270033	QLKT 37	Tạ Thu	Thuỷ	4.0/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
123	1755270005	QLKT 37	Ngô Thị Thùy	Dương	4.0/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000		KT
								709,520.000			4,920.000		714,440.000		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHẠM MINH SƠN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 3300 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên K37 đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II (2020 - 2021) cho 15 sinh viên các lớp K37 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 157.500.000 đồng/kỳ (Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Giỏi (5sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc(10sv): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP K37 CLC ĐƯỢC HỌC BỔNG
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số /HVBCTT ngày 25.6.2021 của Giám đốc HVBCTT)

STT	Mã SV	MÃ LỚP	Họ đệm	Tên	HT/RL	Loại HB	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận	KHOA
1	1755280005	KT&QL_K37.1	Nguyễn Thùy	Dương	4.0/87	1,800.000	5	9,000.000		KT
2	1755280018	KT&QL_K37.1	Võ Khánh	Linh	4.0/87	1,800.000	5	9,000.000		KT
3	1755280048	KT&QL_K37.1	Trương Đình	Linh	4.0/83	1,800.000	5	9,000.000		KT
4	1755280055	KT&QL_K37.1	Bùi Như	Quỳnh	4.0/84	1,800.000	5	9,000.000		QHCC-QC
5	1757090012	MKT_K37.1	Phạm Thùy	Dung	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
6	1757090038	MKT_K37.1	Trần Thị Mỹ	Nhật	4.0/92	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
7	1757090048	MKT_K37.1	Nguyễn Quang	Vinh	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
8	1757090088	MKT_K37.1	Hà Diệu	Thảo	4.0/92	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
9	1757090014	MKT_K37.2	Trần Thùy	Dương	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
10	1757090047	MKT_K37.2	Tạ Thị Thu	Uyên	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHCC-QC
11	1757090054	MKT_K37.2	Nguyễn Linh	Chi	4.0/85.5	1,800.000	5	9,000.000		QHCC-QC
12	1757090071	MKT_K37.2	Trần Ngọc Trâm	Linh	4.0/92	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
13	1756110011	QHQT&TTTC_K37	Phạm Quang	Huy	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
14	1756110016	QHQT&TTTC_K37	Nguyễn Thúy	Nga	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
15	1756110027	QHQT&TTTC_K37	An Đức	Việt	4.0/90	2,250.000	5	11,250.000		QHQT
						Tổng cộng =		**157,500.000**		

Bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHẠM MINH SƠN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2203 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên K38, 39 đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 – 2021 (đợt 1) cho 42 sinh viên các lớp K 38, 39 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 421.500.000 đồng/kỳ (Bốn trăm hai mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá (4sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi (16sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc(22sv): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ★ HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN ★ HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP 38-39 HỆ CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020 - 2021 (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 6203 /HVBCTT ngày 13 .12.2021 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã sv	Lớp	Họ và Tên		HT/RL	Loại HB	tiền/tháng	Tiền HB/kỳ (5 tháng)	Khoa	Ký nhận
1	1855280008	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Kỳ Sao	Chi	3.6/77	Khá	1,500.000	7,500.000	KT	
2	1855280011	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Thùy	Dương	3.9/92	XS	2,250.000	11,250.000	KT	
3	1855280027	KT&QL(CLC)_K38	Nguyễn Diệp	Quỳnh	3.8/84	Giỏi	1,800.000	9,000.000	KT	
4	1955280003	KT&QL(CLC)_K39	Đỗ Thị	Chi	3.79/82	Giỏi	1,800.000	9,000.000	KT	
5	1955280007	KT&QL(CLC)_K39	Đặng Thị Vân	Hải	3.79/81	Giỏi	1,800.000	9,000.000	KT	
6	1955280037	KT&QL(CLC)_K39	Trần Khánh	Vy	3.73/91	XS	2,250.000	11,250.000	KT	
7	1856090004	MĐT(CLC)	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	3.85/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
8	1856090015	MĐT(CLC)	Huỳnh Phương	Huyền	3.73/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
9	1856090021	MĐT(CLC)	Trịnh Hoài	Linh	3.73/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
10	1856090042	MĐT(CLC)	Triệu Thu	Trang	3.79/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
11	1956090008	MĐT(CLC)_K39	Nguyễn Thị Linh	Chi	3.91/77	Khá	1,500.000	7,500.000	PTTH	
12	1956090024	MĐT(CLC)_K39	Phạm Phương	Linh	3.77/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
13	1956090039	MĐT(CLC)_K39	Nguyễn Hồng	Thúy	4.0/92	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
14	1956090045	MĐT(CLC)_K39	Trần Đức	Trung	3.82/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
15	1856080016	TH(CLC)_K38	Trần Thị Khánh	Linh	4.0/92	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	

16	1856080027	TH(CLC)_K38	Mai Thị Bích	Ngọc	4.0/95	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
17	1856080028	TH(CLC)_K38	Nguyễn Đỗ Uyên	Nhi	4.0/85	Giỏi	1,800.000	9,000.000	PTTH	
18	1856080032	TH(CLC)_K38	Cao Hà	Phương	3.84/97	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
19	1956080003	TH(CLC)_K39	Nguyễn Hà Mai	Anh	3.68/100	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
20	1956080006	TH(CLC)_K39	Phạm Quỳnh	Anh	3.68/100	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
21	1956080019	TH(CLC)_K39	Đỗ Thị Phương	Huệ	3.68/100	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
22	1956080024	TH(CLC)_K39	Nguyễn Thị Khánh	Linh	3.79/90	XS	2,250.000	11,250.000	PTTH	
23	1956080048	TH(CLC)_K39	Đinh Thị Hồng	Hạnh	3.85/83	Giỏi	1,800.000	9,000.000	PTTH	
24	1857090001	TT_MARKETING_K38	Lê Nguyễn Phương	Anh	4.0/91	XS	2,250.000	11,250.000	QHCC&QC	
25	1857090004	TT_MARKETING_K38	Phạm Nguyễn Phương	Anh	4.0/91	XS	2,250.000	11,250.000	QHCC&QC	
26	1857090014	TT_MARKETING_K38	Bùi Khánh	Huyền	4.0/92	XS	2,250.000	11,250.000	QHCC&QC	
27	1857090031	TT_MARKETING_K38	Thân Thanh	Phương	4.0/91	XS	2,250.000	11,250.000	QHCC&QC	
28	1957090004	TT_MKT(CLC)A1_K39	Nguyễn Hà	Anh	3.92/84	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
29	1957090009	TT_MKT(CLC)A1_K39	Vũ Ngọc	Anh	3.83/70	Khá	1,500.000	7,500.000	QHCC&QC	
30	1957090018	TT_MKT(CLC)A1_K39	Thái Đặng	Hoàng	3.75/80	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
31	1957090026	TT_MKT(CLC)A1_K39	Hoàng Thị Tú	Linh	4.0/81	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
32	1957090048	TT_MKT(CLC)A2_K39	Nguyễn Minh	Anh	4.0/82	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
33	1957090070	TT_MKT(CLC)A2_K39	Đoàn Khánh	Linh	3.92/82	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
34	1957090080	TT_MKT(CLC)A2_K39	Nguyễn Phương Xuân	Nhi	4.0/82	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
35	1957090091	TT_MKT(CLC)A2_K39	Mai Thanh	Yên	3.92/87	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHCC&QC	
36	1856140004	QHQT&TTTC_K38	Bùi Thị Hải	Chuyền	3.82/90	XS	2,250.000	11,250.000	QHQT	
37	1856140015	QHQT&TTTC_K38	Nguyễn Thị Khánh	Linh	3.91/96	XS	2,250.000	11,250.000	QHQT	
38	1856140016	QHQT&TTTC_K38	Nguyễn Thị Phương	Linh	3.91/71	Khá	1,500.000	7,500.000	QHQT	

39	1956140015	QHQT&TTTC_K39	Hoàng Kim	Huyền	3.83/81.2	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHQT	
40	1956140017	QHQT&TTTC_K39	Trần Mai	Lan	3.85/81.2	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHQT	
41	1956140028	QHQT&TTTC_K39	Nguyễn Lan	Nhi	3.75/86.2	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHQT	
42	1956140040	QHQT&TTTC_K39	Đàm Hải	Yến	3.73/81.2	Giỏi	1,800.000	9,000.000	QHQT	
						Tổng cộng =	**84,300.000**	**421,500.000**		

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 559 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy tập trung (đợt 2)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 – 2021 (đợt 2) cho 250 sinh viên các lớp k39,40 đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 1.351.430.000 đồng/kỳ (Một tỷ ba trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (85 sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (130 sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (35 sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2020 - 2021) cho 14 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 11.280.000 đồng/kỳ (Mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TCXH HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020 - 2021 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 559 /HVBCTT ngày 18.01.2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	Mã SV	MÃ LỚP	Họ đệm	Tên	HT/RL	Học Bổng			Trợ Cấp Xã Hội				Tổng Cộng	KHOA	Ký nhận
						LOẠI HB	số Tháng	Thành Tiền	TCXH	Số Tháng	Thành Tiền	Ghi chú			
1	1956030001	ANH_K39	Đào Thị Bằng	An	3.21/69	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
2	1956030008	ANH_K39	Trần Thị Thùy	Dương	3.19/73	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3	1956030011	ANH_K39	Lê Thu	Hiền	3.19/81	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
4	1956030014	ANH_K39	Nguyễn Thị Thu	Hương	3.55/97	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
5	1956030022	ANH_K39	Phan Thùy	Linh	3.29/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
6	2056030003	ANH_K40	Ngô Thị Phương	Anh	2.78/85	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
7	2056030018	ANH_K40	Hoàng Thu	Huyền	3.08/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
8	2056030019	ANH_K40	Phạm Diễm	Hương	3.03/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
9	2056030027	ANH_K40	Nguyễn Thảo	My	3.25/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
10	2056030031	ANH_K40	Nguyễn Uyển	Nhi	3.06/80	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
11	2056030044	ANH_K40	Lại Thị Kim	Thu					100.000	6	600.000	nghèo	600.000	BC	
12	1956020006	BAOIN_K39	Vương Hà	Chi	3.55/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
13	1956020010	BAOIN_K39	Ngô Trung	Dũng	3.56/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
14	1956020017	BAOIN_K39	Chu Thị	Hè					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	BC	

15	1956020022	BAOIN_K39	Nguyễn Đoàn Vân	Linh
16	1956020033	BAOIN_K39	Hoàng Diễm	Quỳnh
17	1956020036	BAOIN_K39	Phạm Thị Phương	Thảo
18	2056020002	BAOIN_K40	Lê Hoàng	Anh
19	2056020019	BAOIN_K40	Nguyễn Thị	Hòa
20	2056020036	BAOIN_K40	Nguyễn Thành Phương	Ninh
21	2056020037	BAOIN_K40	Dương Thúy	Quỳnh
22	2056020041	BAOIN_K40	Tạ Như	Quỳnh
23	1951050003	TTĐC_K39A1	Nguyễn Phương	Anh
24	1951050010	TTĐC_K39A1	Nguyễn Thị	Chung
25	1951050017	TTĐC_K39A1	Bùi Minh	Hiếu
26	1951050021	TTĐC_K39A1	Nguyễn Bá	Khải
27	1951050031	TTĐC_K39A1	Trần Mỹ	Ngọc
28	1951050073	TTĐC_K39A2	Chu Yến	Linh
29	1951050080	TTĐC_K39A2	Nguyễn Đăng	Minh
30	1951050096	TTĐC_K39A2	Ngô Thu	Trang
31	1951050097	TTĐC_K39A2	Vũ Huyền	Trang
32	1951050100	TTĐC_K39A2	Phạm Thanh	Xuân
33	2051050014	TTĐC_K40A1	Lê Thị Ngọc	Hà
34	2051050029	TTĐC_K40A1	Trịnh Đặng Sơn	Linh
35	2051050035	TTĐC_K40A1	Bùi Tuấn	Nghĩa
36	2051050038	TTĐC_K40A1	Hà Yến	Nhi

3.55/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.88/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.53/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.35/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.35/92	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.35/96	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.24/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.35/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.75/89	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.68/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	BC	
3.73/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.74/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	BC	
3.65/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.71/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.68/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	BC	
3.47/75	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.45/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.55/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.63/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.50/77	980.000	5	4,900.000					4,900.000	BC	
3.53/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	
3.5/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	BC	

37	2051050053	TTĐC_K40A1	Nguyễn Thị	Xuân	3.53/77	980.000	5
38	2051050070	TTĐC_K40A2	Lê Thúy	Hiền	3.63/84	1,078.000	5
39	2051050095	TTĐC_K40A2	Trần Lê Ngọc	Quỳnh	3.63/81	1,078.000	5
40	2051050098	TTĐC_K40A2	Vũ Thị Thu	Thủy	3.63/82	1,078.000	5
41	2051050101	TTĐC_K40A2	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.59/84	1,078.000	5
42	2051050104	TTĐC_K40A2	Trương Thị	Vân	3.56/88	1,078.000	5
43	1951040002	TTĐPT_K39	Lưu Hà	Anh	3.68/80	1,078.000	5
44	1951040007	TTĐPT_K39	Vũ Thị Ngọc	Bích	3.71/82	1,078.000	5
45	1951040028	TTĐPT_K39	Nguyễn Hà	Ly	3.68/75	980.000	5
46	1951040047	TTĐPT_K39	Nguyễn Thùy	Trang	3.95/96	1,274.000	5
47	1951040054	TTĐPT_K39	Nguyễn Hải	Vân	3.71/85	1,078.000	5
48	2051040008	TTĐPT_K40	Trần Khánh	Dung	3.78/82	1,078.000	5
49	2051040010	TTĐPT_K40	Lê Thị Trà	Giang	3.91/82	1,078.000	5
50	2051040019	TTĐPT_K40	Ngô Khánh	Huyền	3.72/82	1,078.000	5
51	2051040023	TTĐPT_K40	Phạm Minh	Khuê	3.65/82	1,078.000	5
52	2051040033	TTĐPT_K40	Lê Thái Phượng	Nhi	3.68/82	1,078.000	5
53	2051040043	TTĐPT_K40	Đỗ Phương	Thảo	3.81/82	1,078.000	5
54	2050080006	CNXHKH_K40	Nguyễn Đức	Duy	2.56/90	980.000	5
55	2050080011	CNXHKH_K40	Vũ Thị	Hồng	2.57/85	980.000	5
56	2050080033	CNXHKH_K40	Lê Thị Mỹ	Tâm	2.56/69	980.000	5
57	2055360018	CSC_K40	Đinh Gia	Hân	3.26/80	1,078.000	5
58	2055360038	CSC_K40	Nguyễn Cao Yến	Nhi	3.12/65	980.000	5

	4,900.000					4,900.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	4,900.000					4,900.000	BC	
	6,370.000					6,370.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	5,390.000					5,390.000	BC	
	4,900.000					4,900.000	CNXH	
	4,900.000					4,900.000	CNXH	
	4,900.000					4,900.000	CNXH	
	5,390.000					5,390.000	CTH	
	4,900.000					4,900.000	CTH	

59	2055360046	CSC_K40	Vũ Phương	Thảo	3.23/80	1,078.000
60	2055360053	CSC_K40	Trương Quốc	Trung	2.97/80	980.000
61	2055360056	CSC_K40	Hoàng Nhật	Vân	3.32/90	1,078.000
62	2055310004	CTPT_K40A1	Nguyễn Phương	Anh	3.26/90	1,078.000
63	2055310007	CTPT_K40A1	Lương Đình	Bách	3.12/85	980.000
64	2055310013	CTPT_K40A1	Nguyễn Tuấn	Hiển	3.06/85	980.000
65	2055310046	CTPT_K40A2	Nguyễn Phương	Anh	3.0/75	980.000
66	2055310052	CTPT_K40A2	Trần Thanh	Hoài	3.04/80	980.000
67	2055310079	CTPT_K40A2	Nguyễn Thị Phương	Thúy	3.1/79	980.000
68	2054030063	QLC_K40	Nguyễn Hải	Yến	3.18/79	980.000
69	2054030025	QLC_K40	Trương Thanh	Huyền	3.18/86	980.000
70	2054030036	QLC_K40	Nguyễn Thị Trà	My	3.26/86	1,078.000
71	2054030038	QLC_K40	Đặng Như	Ngọc	3.35/90	1,078.000
72	2054030040	QLC_K40	Nguyễn Phạm Trang	Nhi	3.5/85	1,078.000
73	2054030054	QLC_K40	Phan Bảo	Trâm	3.32/80	1,078.000
74	2055290007	KT&QL_K40	Lê Thị Ngọc	Ánh	3.41/76	980.000
75	2055290034	KT&QL_K40	Vũ Thị Bích	Ngọc	3.26/76	980.000
76	2055290035	KT&QL_K40	Triệu Minh	Nguyệt		
77	2055290036	KT&QL_K40	Nguyễn Thị Yến	Nhi	3.29/76	980.000
78	2055290047	KT&QL_K40	Nguyễn Thị Bích	Thảo	3.24/76	980.000
79	2055290055	KT&QL_K40	Vũ Thị Thùy	Trang	3.24/70	980.000
80	2051020006	KTCT_K40	Phùng Quỳnh	Chi	3.53/73	980.000

5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	5,390.000					5,390.000	CTH	
5	4,900.000					4,900.000	KT	
5	4,900.000					4,900.000	KT	
		140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	KT	
5	4,900.000					4,900.000	KT	
5	4,900.000					4,900.000	KT	
5	4,900.000					4,900.000	KT	
5	4,900.000					4,900.000	KT	

81	2051020025	KTCT_K40	Nguyễn Ngọc	Mai	3.47/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	KT	
82	2051020038	KTCT_K40	Đỗ Thị	Trang	3.5//75	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
83	2051020043	KTCT_K40	Phan Thị Phương	Uyên	3.83/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
84	1955270047	QLKT_39A1	Đinh Thị Như	Quỳnh					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	KT	
85	2055270013	QLKT_K40A1	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	2.97/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
86	2055270015	QLKT_K40A1	Phạm Mỹ	Hằng	2.97/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
87	2055270035	QLKT_K40A1	Nguyễn Thị	Phương	3.32/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	KT	
88	2055270044	QLKT_K40A1	Nguyễn Thị Anh	Thơ	3.03/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
89	2055270053	QLKT_K40A1	Hà Thị Thu	Uyên	3.12/84	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
90	2055270061	QLKT_K40A2	Đào Mai	Chúc	3.29/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
91	2055270065	QLKT_K40A2	Hoàng Thị	Duyên					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	KT	
92	2055270086	QLKT_K40A2	Nguyễn Bảo	Ngọc	3.41/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	KT	
93	2055270088	QLKT_K40A2	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	3.29/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
94	2055270101	QLKT_K40A2	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.53/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	KT	
95	2055270105	QLKT_K40A2	Nguyễn Hoàng	Tuyên	3.21/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000	KT	
96	1850100020	LSĐ_K38	Hoàng Thị Bích	Thùy					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	LSĐ	
97	2050100011	LSĐ_K40	Nguyễn Hoàng	Diệu	3.34/88	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	LSĐ	
98	2050100020	LSĐ_K40	Hoàng Trung	Hiếu	3.22/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	LSĐ	
99	2050100032	LSĐ_K40	Lều Thị	Khuyên	3.28/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	LSĐ	
100	2050100041	LSĐ_K40	Nguyễn Minh	Ngọc	3.22/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	LSĐ	
101	2050100055	LSĐ_K40	Hồ Thị Thanh	Thủy	3.16/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000	LSĐ	
102	2052010003	NNA_K40	Nguyễn Đức	Anh	3.53/91	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NN	

103	2052010007	NNA_K40	Phạm Diệu	Anh	3.44/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NN	
104	2052010021	NNA_K40	Trương Thị	Hoa	3.5/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NN	
105	2052010030	NNA_K40	Vũ Lưu	Ly	3.35/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NN	
106	2052010039	NNA_K40	Quách Gia	Phong	3.44/83	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NN	
107	1955370032	QLHCNN_K39	Quàng Quốc	Kỳ					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	NNPL	
108	2055370012	QLHCNN_K40	Nguyễn Thị	Hiên					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000	NNPL	
109	2055370036	QLHCNN_K40	Nguyễn Ánh	Ngọc	2.94/82.5	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
110	2055370043	QLHCNN_K40	Hoàng Thị Thu	Phương	2.88/79	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
111	2055370044	QLHCNN_K40	Nguyễn Thu	Phương	3.41/78.5	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
112	2055370047	QLHCNN_K40	Nguyễn Hữu	Quốc	2.91/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
113	2055370055	QLHCNN_K40	Đan Huyền	Trang	3.06/70	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
114	2055370059	QLHCNN_K40	Nguyễn Thị Thu	Trang	3.47/81.5	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NNPL	
115	2055320007	QLXH_K40	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	3.21/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
116	2055320008	QLXH_K40	Vũ Quỳnh	Anh	3.18/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
117	2055320018	QLXH_K40	Lâm Thị Minh	Hằng	3.47/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	NNPL	
118	2055320029	QLXH_K40	Dương Thị	Ngọc					140.000	6	840.000	dt-vc	840.000	NNPL	
119	2055320035	QLXH_K40	Lê Hoàng	Phúc	3.17/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
120	2055320040	QLXH_K40	Đỗ Phương	Thảo	3.21/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	NNPL	
121	1956070015	MĐT_K39	Nguyễn Văn	Hiền	4.0/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
122	1956070021	MĐT_K39	Hoàng Thị	Huyền	3.68/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
123	1956070038	MĐT_K39	Lê Minh	Quân	3.92/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
124	1956070043	MĐT_K39	Lê Thị Phương	Thảo	3.66/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	

125	1956070047	MĐT_K39	Phạm Hà	Thu	3.82/90	1,274.000	5
126	1956070049	MĐT_K39	Nguyễn Phương	Thúy	3.75/90	1,274.000	5
127	2056070001	MĐT_K40	Đoàn Thảo	Anh	3.63/84	1,078.000	5
128	2056070014	MĐT_K40	Vương Thúy	Hà	3.38/90	1,078.000	5
129	2056070031	MĐT_K40	Nguyễn Thị Bích	Lộc	3.38/82	1,078.000	5
130	2056070040	MĐT_K40	Phạm Vũ Tiên	Phong	3.66/80	1,078.000	5
131	2056070049	MĐT_K40	Nguyễn Phương	Thảo	3.38/100	1,078.000	5
132	2056070050	MĐT_K40	Nguyễn Phương	Thảo	3.44/81	1,078.000	5
133	1956040011	PT K39	Nguyễn Mai Thùy	Dương	3.82/71	980.000	5
134	1956040018	PT K39	Vương Thị	Hồng	3.74/71	980.000	5
135	1956040029	PT K39	Bùi Thu	Minh	3.8/90	1,274.000	5
136	1956040038	PT K39	Đinh Thị	Phấn	3.58/79	980.000	5
137	1956040042	PT K39	Vũ Ngọc	Quỳnh	3.58/98	1,078.000	5
138	1956040045	PT K39	Lê Thị	Thanh	3.58/70	980.000	5
139	2056040014	PT K40	Trần Vân	Anh	3.35/90	1,078.000	5
140	2056040018	PT K40	Nguyễn Hà	Chi	3.26/81	1,078.000	5
141	2056040036	PT K40	Mạch Thị Thu	Liễu	3.38/100	1,078.000	5
142	2056040039	PT K40	Đặng Phương	Mai	3.35/82	1,078.000	5
143	2056040047	PT K40	Trần Nguyễn Ngọc	Quân	3.53/95	1,078.000	5
144	2056040054	PT K40	Phạm Thanh	Trà	3.44/80	1,078.000	5
145	1956050003	TH_K39	Nguyễn Quỳnh	Anh	3.78/90	1,274.000	5
146	1956050004	TH_K39	Trần Hồng	Anh	3.7/92	1,274.000	5

	6,370.000					6,370.000	PTTH	
	6,370.000					6,370.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	4,900.000					4,900.000	PTTH	
	4,900.000					4,900.000	PTTH	
	6,370.000					6,370.000	PTTH	
	4,900.000					4,900.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	4,900.000					4,900.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	5,390.000					5,390.000	PTTH	
	6,370.000					6,370.000	PTTH	
	6,370.000					6,370.000	PTTH	

147	1956050007	TH_K39	Phạm Giang Yên	Bình	3.65/100
148	1956050012	TH_K39	Lưu Hồng	Diễm	3.65/90
149	1956050035	TH_K39	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	3.63/92
150	1956050048	TH_K39	Dương Thị Vân	Thanh	3.63/94
151	2056050005	TH K40	Trần Mai	Anh	3.59/85
152	2056050023	TH K40	Trần Thị Thu	Hoài	3.56/86
153	2056050028	TH K40	Cao Trần Diễm	Hương	3.56/93
154	2056050032	TH K40	Nguyễn Vũ Ngọc	Linh	3.56/85
155	2056050042	TH K40	Trịnh Yến	Nhi	3.56/85
156	2056050043	TH K40	Hoàng Thị	Nhung	
157	2056050057	TH K40	Lê Thị Thanh	Tú	3.63/80
158	1951100005	QC_K39	Trần Ngọc	Bích	3.53/82
159	1951100021	QC_K39	Bùi Khánh	Linh	3.58/80
160	1951100029	QC_K39	Huỳnh Mai	Ngọc	3.7/90
161	1951100034	QC_K39	Phạm Thị Thu	Phương	3.72/80
162	1951100041	QC_K39	Lê Thị Ngọc	Trâm	3.75/91
163	2051100010	QC_K40	Phạm Thị Ngọc	Hân	3.69/90
164	2051100002	QC_K40	Hà Mai	Anh	3.58/80
165	2051100021	QC_K40	Nguyễn Phương	Loan	3.5/80
166	2051100043	QC_K40	Đào Khánh	Tùng	3.94/92
167	2051100045	QC_K40	Đinh Thảo	Vân	3.56/80
168	1957080004	QHCC_K39	Lưu Trúc	Anh	3.75/69

1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
			140.000	6	840.000	dt-vc	840.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	PTTH	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHCC&QC	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000	100.000	6	600.000	c nghèo	5,990.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHCC&QC	

169	1957080011	QHCC_K39	Vương Quỳnh	Anh	3.67/69
170	1957080042	QHCC_K39	Đậu Thu	Phương	3.7/81.5
171	1957080045	QHCC_K39	Bùi Thúy	Quỳnh	3.67/79
172	1957080052	QHCC_K39	Đoàn Nhật Hương	Trà	3.75/67
173	1957080053	QHCC_K39	Nguyễn Thùy	Trang	3.67/78
174	2057080031	QHCC_K40	Hoàng Thị Khánh	Linh	3.8/86
175	2057080040	QHCC_K40	Nguyễn Kim	Ngân	3.78/90
176	2057080050	QHCC_K40	Thái Minh	Thư	3.78/86
177	1956110001	QHCT&TTQT39	Bế Thị Thục	Anh	3.56/77
178	1956110006	QHCT&TTQT39	Bùi Minh	Châu	3.56/80
179	1956110027	QHCT&TTQT39	Đinh Phương	Mai	3.63/85
180	1956110038	QHCT&TTQT39	Nguyễn Nguyên	Thanh	3.56/86
181	1956110040	QHCT&TTQT39	Lê Thanh	Thư	3.56/90
182	2056110006	QHCT&TTQT40	Phạm Thu	Anh	3.61/90
183	2056110010	QHCT&TTQT40	Trịnh Thị Kim	Chi	3.6/90
184	2056110033	QHCT&TTQT40	Thân Trần Bảo	Ngọc	3.57/90
185	2056110036	QHCT&TTQT40	Hoàng Thị Minh	Oanh	3.44/80
186	2056110054	QHCT&TTQT40	Phạm Hoàng	Việt	3.53/80
187	1956100006	TTĐN_K39	Trần Lê Ngọc	Anh	3.63/78
188	1956100023	TTĐN_K39	Lê Ngọc	Liên	3.63/74
189	1956100030	TTĐN_K39	Trần Nhật	Mai	3.63/84
190	1956100051	TTĐN_K39	Đỗ Nguyễn Bảo	Trân	3.63/83

980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHCC&QC	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHCC&QC	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHCC&QC	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHCC&QC	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHQT	
980.000	5	4,900.000					4,900.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	

191	1956100054	TTĐN_K39	Trần Thị Thu	Trang	3.63/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
192	2056100001	TTĐN_K40	Trần Minh Diệu	An	3.72/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
193	2056100011	TTĐN_K40	Trần Quang	Hà	3.63/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
194	2056100021	TTĐN_K40	Lê Khánh	Linh	3.56/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
195	2056100030	TTĐN_K40	Vũ Thu	Ngân	3.58/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
196	2056100041	TTĐN_K40	Đoàn Nguyễn Thúy	Quỳnh	3.81/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
197	2056100050	TTĐN_K40	Đinh Thị Quỳnh	Trang	3.63/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
198	1951070004	TTQT_K39	Vũ Phương	Anh	3.74/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
199	1951070018	TTQT_K39	Nguyễn Ngọc	Linh	3.57/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
200	1951070019	TTQT_K39	Phạm Nhật	Linh	3.65/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
201	1951070028	TTQT_K39	Tạ Thảo	Nguyên	3.65/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
202	1951070049	TTQT_K39	Nguyễn Địch Thanh	Xuân	3.65/95	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
203	2051070003	TTQT_K40	Chu Hải	Anh	3.59/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
204	2051070032	TTQT_K40	Bùi Thanh	Phương	3.69/100	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	QHQT	
205	2051070040	TTQT_K40	Nguyễn Minh	Thiện	3.46/100	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
206	2051070044	TTQT_K40	Nguyễn Phùng Hà	Trang	3.42/81	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	QHQT	
207	2050010050	TRIET_K40	Vũ Thị Phương	Trang	3.17/95	980.000	5	4,900.000					4,900.000	TRIẾT	
208	2055300008	QLHĐTTVH40	Nguyễn Hiền	Anh	3.0/95	980.000	5	4,900.000					4,900.000	TT	
209	2055300032	QLHĐTTVH40	Nguyễn Nhật Hà	Linh	3.06/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000	TT	
210	2055300034	QLHĐTTVH40	Vũ Thùy	Linh	3.06/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000	TT	
211	2055300037	QLHĐTTVH40	Nguyễn Văn	Minh	3.24/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	TT	
212	2055300041	QLHĐTTVH40	Trần Đăng	Nguyên	3.06/87	980.000	5	4,900.000					4,900.000	TT	

213	2055380007	TTCS_K40	NguyễN Thị NgọC	Anh	3.13/86	980.000	5
214	2055380010	TTCS_K40	Lưu Quỳnh	Chi	3.22/93	1,078.000	5
215	2055380033	TTCS_K40	Vương Thị Kim	Ngân	3.06/93	980.000	5
216	2055380039	TTCS_K40	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	3.21/84	1,078.000	5
217	2055380041	TTCS_K40	Phạm Mai	Phương	3.37/86	1,078.000	5
218	2055380043	TTCS_K40	Vũ Kiến	Quốc	3.17/93	980.000	5
219	2055350009	VHPT_K40	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh	3.32/80	1,078.000	5
220	2055350014	VHPT_K40	Cao Thúy	Diệu	3.35/80	1,078.000	5
221	2055350038	VHPT_K40	Đinh Huyền	My	3.32/80	1,078.000	5
222	2055350051	VHPT_K40	Vũ Phương	Thảo	3.33/80	1,078.000	5
223	2055350053	VHPT_K40	Nguyễn Thị Hoài	Thương	3.5/80	1,078.000	5
224	2055350055	VHPT_K40	Hồ Thị Thu	Thủy	3.33/80	1,078.000	5
225	2055330009	TTHCM_K40	Nguyễn Thị	Hà	3.26/87	1,078.000	5
226	2055330013	TTHCM_K40	Nguyễn Đình	Hưng	3.43/90	1,078.000	5
227	2055330015	TTHCM_K40	Nguyễn Khánh	Huyền	3.71/92	1,274.000	5
228	2058010007	BTXB_K40	Đặng Gia	Bách	3.66/98	1,274.000	5
229	2058010026	BTXB_K40	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3.44/80	1,078.000	5
230	2058010027	BTXB_K40	Đặng Hương	Lam	3.69/86	1,078.000	5
231	2058010035	BTXB_K40	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	3.47/84	1,078.000	5
232	2058010045	BTXB_K40	Nông Lan	Quỳnh	3.59/98	1,078.000	5
233	2058020014	XBĐT_K40	Lê Trọng	Đức	3.41/74	980.000	5
234	2058020029	XBĐT_K40	Đào Thị	Linh	3.19/69	980.000	5

	4,900.000					4,900.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	4,900.000					4,900.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	4,900.000					4,900.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TT	
	5,390.000					5,390.000	TTHCM	
	5,390.000					5,390.000	TTHCM	
	6,370.000					6,370.000	TTHCM	
	6,370.000					6,370.000	XB	
	5,390.000					5,390.000	XB	
	5,390.000					5,390.000	XB	
	5,390.000					5,390.000	XB	
	5,390.000					5,390.000	XB	
	4,900.000					4,900.000	XB	
	4,900.000					4,900.000	XB	

235	2058020035	XBĐT_K40	Nguyễn Thành	Nam	3.41/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XB	
236	2058020036	XBĐT_K40	Nguyễn Hà	Ngân	3.63/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XB	
237	2058020038	XBĐT_K40	Hàn Minh	Ngọc	3.5/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XB	
238	2058020050	XBĐT_K40	Nguyễn Ngọc Uyên	Thi	3.31/78	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XB	
239	1952020006	XDĐ_K39	Giàng Thị	Đông					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	XDĐ	
240	2052020007	XDĐ_K40	Nguyễn Tuấn	Cường	3.45/95	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XDĐ	
241	2052020012	XDĐ_K40	Phạm Thu	Giang	3.25/85	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XDĐ	
242	2052020021	XDĐ_K40	Nguyễn Trang	My	3.63/90	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	XDĐ	
243	2052020027	XDĐ_K40	Võ Thị Bích	Ngọc	3.39/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XDĐ	
244	2052020028	XDĐ_K40	Quàng Thị Thanh	Nhẫn					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	XDĐ	
245	2052020043	XDĐ_K40	Trần Nguyễn Thảo	Trang	3.28/90	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XDĐ	
246	2051010014	CTXH_K40	Đinh Thị Thu	Hậu	3.56/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
247	2051010027	CTXH_K40	Cao Thùy	Linh	3.24/66	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
248	2051010031	CTXH_K40	Nguyễn Hà Yến	Linh	3.5/86	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
249	2051010035	CTXH_K40	Lương Ngọc	Mai	3.29/68	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
250	2051010040	CTXH_K40	Luyện Hồng	Ngọc	3.35/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
251	2051010052	CTXH_K40	Trần Thị Quỳnh	Trang	3.44/80	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
252	1853010028	XHH_K38	Nông Thanh	Hữu					140.000	6	840.000	dt-đbkk	840.000	XHH	
253	1953010014	XHH_K39	Hà Trung	Hiếu	3.44/91	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
254	1953010022	XHH_K39	Nguyễn Thị Yến	Linh	3.5/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
255	1953010023	XHH_K39	Tạ Thị Diệu	Linh	3.5/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
256	1953010030	XHH_K39	Đặng Hoa	Nhã	3.61/82	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	

257	1953010031	XHH_K39	Vũ Thị Mai	Oanh	3.92/92	1,274.000	5	6,370.000					6,370.000	XHH	
258	2053010003	XHH_K40	Nguyễn Thị Hải	Anh	3.44/72	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
259	2053010011	XHH_K40	Phạm Thị Ngọc	Diệp	3.47/71	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
260	2053010012	XHH_K40	Phạm Thị Hương	Dịu	3.26/74	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
261	2053010024	XHH_K40	Nguyễn Thị Thuý	Huyền	3.74/87	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
262	2053010033	XHH_K40	Lê Nguyễn Quang	Minh	3.74/84	1,078.000	5	5,390.000					5,390.000	XHH	
263	2053010038	XHH_K40	Nguyễn Trang	Nhung	3.35/76	980.000	5	4,900.000					4,900.000	XHH	
								1,340,150.000			11,280.000		1,351,430.000		

GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ★ HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHẠM MINH SƠN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 560 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên K39, 40 đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 – 2021 (đợt 2) cho 27 sinh viên các lớp K39, 40 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 273.600.000 đồng/kỳ (Hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá (13sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi (12sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc(2v): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ★ HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN ★ HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CLC ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020 - 2021
(ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 560 /HVBCTT ngày 18.01 .2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	Mã SV	MÃ LỚP	Họ đệm	Tên	HT/RL	Học Bổng			KHOA	Ký nhận
						LOẠI HB	số Tháng	Thành Tiền		
1	2055280010	KT&QL(CLC)_K40	Nguyễn Thùy	Chinh	3.4/69	1,500.000	6	9,000.000	KT	
2	2055280017	KT&QL(CLC)_K40	Nguyễn Vân	Hà	3.31/66	1,500.000	6	9,000.000	KT	
3	2055280029	KT&QL(CLC)_K40	Nguyễn Hà	My	3.47/76	1,500.000	6	9,000.000	KT	
4	2055280038	KT&QL(CLC)_K40	Đỗ Ngọc	Thạch	3.33/69	1,500.000	6	9,000.000	KT	
5	2056090020	MĐT(CLC)_K40	Nguyễn Quốc	Khánh	3.53/70	1,500.000	6	9,000.000	PTTH	
6	2056090023	MĐT(CLC)_K40	Nguyễn Hoàng Thu	Lê	3.58/80	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
7	2056090043	MĐT(CLC)_K40	Lê Minh	Trang	3.31/81	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
8	2056090044	MĐT(CLC)_K40	Nguyễn Thị Hà	Trang	3.53/82	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
9	2056090048	MĐT(CLC)_K40	Nguyễn Đức	Vũ	3.58/85	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
10	1956080014	TH(CLC)_K40	Phạm Thị Minh	Hằng	3.5/80	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
11	2056080018	TH(CLC)_K40	Bùi Thị Khánh	Huyền	3.68/90	2,250.000	6	13,500.000	PTTH	
12	2056080026	TH(CLC)_K40	Vũ Thị Khánh	Linh	3.33/80	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
13	2056080033	TH(CLC)_K40	Phan Thị Việt	Ngọc	3.48/82	1,800.000	6	10,800.000	PTTH	
14	2056080044	TH(CLC)_K40	Nguyễn Anh	Thư	3.26/76	1,500.000	6	9,000.000	PTTH	

15	2056160013	TTMKT (CLC)_K40A1	Nguyễn Thị Nhật	Hạ	3.47/72	1,500.000	6	9,000.000	QHCC&QC	
16	2056160018	TTMKT (CLC)_K40A1	Giang Khánh	Huyền	3.41/75	1,500.000	6	9,000.000	QHCC&QC	
17	2056160029	TTMKT (CLC)_K40A1	Nguyễn Hồng	Ngọc	3.63/70	1,500.000	6	9,000.000	QHCC&QC	
18	2056160032	TTMKT (CLC)_K40A1	Hà Trương Hoàng	Phi	3.5/70	1,500.000	6	9,000.000	QHCC&QC	
19	2056160054	TTMKT (CLC)_K40A2	Trần Thùy	Dương	3.84/83.5	1,800.000	6	10,800.000	QHCC&QC	
20	2056160058	TTMKT (CLC)_K40A2	Lương Thị	Hằng	3.53/80.5	1,800.000	6	10,800.000	QHCC&QC	
21	2056160065	TTMKT (CLC)_K40A2	Nguyễn Thu	Huyền	3.6/80.5	1,800.000	6	10,800.000	QHCC&QC	
22	2056160084	TTMKT (CLC)_K40A2	Đỗ Thùy	Trang	3.53/72.5	1,500.000	6	9,000.000	QHCC&QC	
23	2056160088	TTMKT (CLC)_K40A2	Vũ Thu	Trang	3.8/90.5	2,250.000	6	13,500.000	QHCC&QC	
24	2056140001	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Bùi Thị Mai	Anh	3.69/73	1,500.000	6	9,000.000	QHQT	
25	2056140025	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Phạm Hải	Nam	3.69/80	1,800.000	6	10,800.000	QHQT	
26	2056140035	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Vũ Thị Nghi	Phượng	3.69/73	1,500.000	6	9,000.000	QHQT	
27	2056140043	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Hoàng Xuân	Tùng	3.77/80	1,800.000	6	10,800.000	QHQT	
							Tổng =	**273,600.000**		

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHẠM MINH SƠN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 6204/QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho sinh viên đại học chính quy tập trung (đợt 1)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2020 – 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2020 – 2021 (đợt 1) cho 230 sinh viên các lớp K38, 39 đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 1.291.150.000 đồng/kỳ (Một tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (37 sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (122 sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (71 sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2020 - 2021) cho 11 sinh viên K38, 39 các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 7.800.000 đồng/kỳ (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC LỚP 38-39 ĐƯỢC HỌC BỔNG
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020 - 2021 (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số 6204 /HVBCTT ngày 13 .12.2021 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã sv	Lớp	Họ và Tên		HT/RL	Loại HB	Tiền/tháng	Tiền HB/kỳ (5 tháng)	TCXH	Tiền TC/kỳ (6 tháng)	ĐTTC	Khoa	Ký nhận
1	1856030014	ANH_K38	Nguyễn Thị	Huế	4.0/79	Khá	980.000	4,900.000				BC	
2	1856030018	ANH_K38	Nguyễn Văn	Kế	3.75/75	Khá	980.000	4,900.000				BC	
3	1856030027	ANH_K38	Trương Ngọc	Linh	3.83/77	Khá	980.000	4,900.000				BC	
4	1856030042	ANH_K38	Lương Thạch	Thảo	3.69/100	XS	1,274.000	6,370.000				BC	
5	1856030046	ANH_K38	Nguyễn Kiều	Trang	3.72/100	XS	1,274.000	6,370.000				BC	
6	1956030021	ANH_K39	Hà Văn	Linh					140.000	840.000	dt-vc	BC	
7	1856020003	BAOIN_K38	Dương Phương	Anh	3.75/75	Khá	980.000	4,900.000				BC	
8	1856020019	BAOIN_K38	Bùi Mai	Hoa	3.75/72	Khá	980.000	4,900.000				BC	
9	1856020026	BAOIN_K38	Bùi Đức	Huy	3.92/72	Khá	980.000	4,900.000				BC	
10	1856020038	BAOIN_K38	Trần Thảo	Ngân	3.75/85	Giỏi	1,078.000	5,390.000				BC	
11	1856020046	BAOIN_K38	Chu Thu	Thảo	3.61/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				BC	
12	1956020001	BAOIN_K39	Giáp Thị Việt	Anh					100.000	600.000	nghèo	BC	
13	1851050022	TTĐC_K38	Phan Cẩm	Ly	3.86/68	Khá	980.000	4,900.000				BC	
14	1851050030	TTĐC_K38	Hồ Minh	Nguyệt	3.92/69	Khá	980.000	4,900.000				BC	
15	1851050036	TTĐC_K38	Dương Thanh	Tâm	4.0/69	Khá	980.000	4,900.000				BC	
16	1851050045	TTĐC_K38	Đỗ Thanh	Trúc	3.92.69	Khá	980.000	4,900.000				BC	
17	1851050046	TTĐC_K38	Nguyễn Đức	Tuấn	3.89/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				BC	

18	1951050057	TTĐC_K39A2	Phùng Thị Sóng	Biển				0.000	140.000	840.000	dt-vc	BC	
19	1951050072	TTĐC_K39A2	Hoàng Văn	Khuyên				0.000	140.000	840.000	dt-vc	BC	
20	1851040010	TTĐPT_K38	Trần Thị	Đào	3.88/78	Khá	980.000	4,900.000				BC	
21	1851040019	TTĐPT_K38	Nguyễn Mai	Ly	3.88/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				BC	
22	1851040031	TTĐPT_K38	Hoàng Thị Diễm	Quỳnh	3.79/100	XS	1,274.000	6,370.000				BC	
23	1851040042	TTĐPT_K38	Nguyễn Linh	Trang	3.79/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				BC	
24	1850080006	CNXH_K38	Đoàn Thị Bích	Đào	3.83/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CNXH	
25	1850080010	CNXH_K38	Đỗ Thị	Hương	3.58/99	XS	1,274.000	6,370.000				CNXH	
26	1850080026	CNXH_K38	Lê Thu	Thủy	3.5/78	Khá	980.000	4,900.000				CNXH	
27	1950080006	CNXHKH_K39	Lê Thùy	Dương	3.55/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CNXH	
28	1950080014	CNXHKH_K39	Hoàng Thị Thu	Hiền	3.55/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CNXH	
29	1950080025	CNXHKH_K39	Lê Thị Thanh	Luyến	3.87/92	XS	1,274.000	6,370.000				CNXH	
30	1855360002	CSC_K38	Hoàng Thị Vân	Anh	3.82/90	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
31	1855360004	CSC_K38	Chu Văn	Công	3.91/95	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
32	1855360031	CSC_K38	Trần Thị	Oanh	3.91/95	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
33	1955360014	CSC_K39	Hứa Thị	Hành	3.17/72	Khá	980.000	4,900.000				CTH	
34	1955360023	CSC_K39	Nguyễn Trần Thảo	Nhi	3.4/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000	100.000	600.000	nghèo	CTH	
35	1955360034	CSC_K39	Nguyễn Đài	Trang	3.25/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
36	1955360037	CSC_K39	Nguyễn Thị	Tuyến	3.15/88	Khá	980.000	4,900.000				CTH	
37	1755310025	CTPT_K38A1	Phạm Đức	Lượng	3.92/98	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
38	1855310039	CTPT_K38A1	Nguyễn Đan	Thi	3.92/96	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
39	1955310002	CTPT_K39	Ngô Quang	Anh	3.48/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
40	1955310007	CTPT_K39	Nguyễn Hữu	Bằng	3.5/92	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
41	1955310029	CTPT_K39	Nông Phương	Thúy	3.21/88	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
42	1854030004	QLC_K38	Nguyễn Thị Linh	Anh	3.56/95	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
43	1854030031	QLC_K38	Mai Thị	Linh	4.0/97	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	

44	1854030038	QLC_K38	Nguyễn Hồng Ngọc	Ly	3.65/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
45	1854030043	QLC_K38	Vũ Thị Hồng	Mai	3.7/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
46	1854030052	QLC_K38	Trần Lệ Quỳnh	Trang	3.63/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
47	1954030017	QLC_K39	Đoàn Minh	Hằng	3.58/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
48	1954030038	QLC_K39	Ngô Quỳnh	Trang	3.58/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				CTH	
49	1954030041	QLC_K39	Nguyễn Trần Linh	Trang	3.67/90	XS	1,274.000	6,370.000				CTH	
50	1855290008	KT&QL_K38	Phạm Thị Quỳnh	Anh	3.91/90	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
51	1855290019	KT&QL_K38	Nguyễn Minh	Hiếu	3.91/90	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
52	1855290020	KT&QL_K38	Phạm Thị	Hồng	4.0/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
53	1855290040	KT&QL_K38	Nguyễn Minh	Nguyệt	3.91/91	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
54	1855290051	KT&QL_K38	Tô Thị	Thươn g	3.91/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
55	1955290018	KT&QL_K39	Nguyễn Thị	Hoa	3.67/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
56	1955290019	KT&QL_K39	Trần Thị Thu	Hoài	3.67/77	Khá	980.000	4,900.000				KT	
57	1955290020	KT&QL_K39	Phạm Thanh	Hưng	4.0/90	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
58	1955290048	KT&QL_K39	Trần Thị	Thảo	3.92/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
59	1955290049	KT&QL_K39	Nguyễn Xuân	Thu	3.83/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
60	1851020006	KTCT_K38	Phạm Thị Vân	Anh	3.91/78	Khá	980.000	4,900.000				KT	
61	1851020011	KTCT_K38	Lê Đại	Dương	3.78/90	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
62	1851020044	KTCT_K38	Phạm Hoài	Thu	3.81/91.5	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
63	1851020045	KTCT_K38	Mai Thị Thu	Tình	3.91/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
64	1951020003	KTCT_K39	Nguyễn Bảo	Chân	4.0/92	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
65	1951020007	KTCT_K39	Thái Hải	Đăng	4.0/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
66	1951020038	KTCT_K39	Đoàn Thu	Trang	3.92/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
67	1951020042	KTCT_K39	Hoàng Ngọc	Văn	4.0/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
68	1955270004	QLKT_39A1	Lê Thị Quỳnh	Anh	3.75/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
69	1955270005	QLKT_39A1	Nguyễn Hoàng	Anh	3.92/92	XS	1,274.000	6,370.000				KT	

70	1955270021	QLKT_39A1	Dương Thị	Huyền	3.67/92	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
71	1955270035	QLKT_39A1	Đào Trà	My	3.75/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
72	1955270038	QLKT_39A1	Nguyễn Phạm Thu	Ngân	3.67/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
73	1955270050	QLKT_39A1	Đinh Phương	Thảo	3.75/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
74	1955270073	QLKT_39A2	Nguyễn Thị	Hậu	3.75/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
75	1955270074	QLKT_39A2	Nguyễn Minh	Hiếu	3.83/94	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
76	1955270075	QLKT_39A2	Vũ Ngọc	Hoa	3.83/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
77	1955270105	QLKT_39A2	Nguyễn Thị	Thành	3.75/75	Khá	980.000	4,900.000				KT	
78	1955270106	QLKT_39A2	Lê Phương	Thảo	3.67/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
79	1855270010	QLKT_K38	Nguyễn Văn	Bình	3.91/91	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
80	1855270019	QLKT_K38	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3.91/85.5	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
81	1855270040	QLKT_K38	Nguyễn Thị	Sen	3.91/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				KT	
82	1855270043	QLKT_K38	Nguyễn Duy	Thành	4.0/90	XS	1,274.000	6,370.000				KT	
83	1850100006	LSĐ_K38	Trịnh Thùy	Chang	3.92/90	XS	1,274.000	6,370.000				LSĐ	
84	1850100026	LSĐ_K38	Nguyễn Hoàng	Việt	3.83/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				LSĐ	
85	1950100002	LSĐ_K39	Nguyễn Quỳnh	Anh	3.82/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				LSĐ	
86	1950100004	LSĐ_K39	Hoàng Huy	Bằng	3.74/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000	140.000	840.000	dt-vc	LSĐ	
87	1950100005	LSĐ_K39	Hoàng Thế	Công					140.000	840.000	dt-vc	LSĐ	
88	1950100020	LSĐ_K39	Trần Thị Thu	Phương	3.91/90	XS	1,274.000	6,370.000				LSĐ	
89	1852010002	BDNNA_K38	Nguyễn Vân	Anh	3.85/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
90	1852010011	BDNNA_K38	Phạm Thị	Hoa	3.76/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
91	1852010016	BDNNA_K38	Nguyễn Thị Hoài	Linh	3.85/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
92	1852010039	BDNNA_K38	Phan Thúy	Vy	3.85/88	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
93	1952010016	NNA_K39	Nguyễn Khánh	Linh	3.55/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
94	1952010023	NNA_K39	Nguyễn Quang	Minh	3.58/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
95	1952010034	NNA_K39	Phạm Như	Quỳnh	3.58/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	

96	1952010044	NNA_K39	Trương Thị Lê	Xuân	3.84/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NN	
97	1852050010	QLHCNN_K38	Vũ Trần	Bình	3.32/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
98	1852050023	QLHCNN_K38	Dương Thị Thanh	Hương	3.26/75	Khá	980.000	4,900.000				NNPL	
99	1852050035	QLHCNN_K38	Nguyễn Thị Sương	Mai	3.5/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
100	1955370007	QLHCNN_K39	Nguyễn Thùy	Anh	3.75/91	XS	1,274.000	6,370.000				NNPL	
101	1955370015	QLHCNN_K39	Nguyễn Thùy	Dương	3.83/90	XS	1,274.000	6,370.000				NNPL	
102	1955370019	QLHCNN_K39	Lê Thu	Giang	3.5/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
103	1955370038	QLHCNN_K39	Nguyễn Trần Khánh	Linh	3.42/88	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
104	1955370049	QLHCNN_K39	Cù Xuân Nam	Sơn	3.58/89	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
105	1855320009	QLXH_K38	Đào Thị Thùy	Dương	3.47/89	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
106	1855320017	QLXH_K38	Nguyễn Thanh	Hương	3.09/85	Khá	980.000	4,900.000				NNPL	
107	1855320027	QLXH_K38	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	3.18/70	Khá	980.000	4,900.000				NNPL	
108	1855320038	QLXH_K38	Phùng Thanh	Trà	3.24/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
109	1955320002	QLXH_K39	Phạm Vũ Minh	Anh	3.62/90	XS	1,274.000	6,370.000				NNPL	
110	1955320014	QLXH_K39	Ngô Hải	Hòa	3.41/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
111	1955320032	QLXH_K39	Lê Hồng	Nhung	3.74/90	XS	1,274.000	6,370.000				NNPL	
112	1955320040	QLXH_K39	Nguyễn Phương	Thảo	3.38/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				NNPL	
113	1856070012	MĐT_K38	Nguyễn Minh	Đức	4.0/85	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
114	1856070017	MĐT_K38	Nguyễn Thu	Hà	3.86/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
115	1856070032	MĐT_K38	Nguyễn Hồng	Ngọc	3.86/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
116	1856070033	MĐT_K38	Doãn Thị	Nhàn	4.0/90	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
117	1856070042	MĐT_K38	Trần Thị Minh	Thuý	4.0/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
118	1856040033	PHATTHANH K38	Nguyễn Minh	Ngọc	3.85/100	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
119	1856040040	PHATTHANH K38	Lê Phương	Thảo	4.0/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
120	1856040043	PHATTHANH K38	Quan Thị Thu	Thực	3.91/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
121	1856040044	PHATTHANH K38	Trần Thị Lệ	Thủy	3.85/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	

122	1856040050	PHATTHANH K38	Ngô Thị	Uyên	4.0/92	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
123	1856060018	QP_K38	Nguyễn Lương	Mạnh	4.0/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
124	1856060022	QP_K38	Trần Hữu	Quảng	3.85/95	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
125	1956060022	QP_K39	Nguyễn Quang	Thắng	3.7/90	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
126	1956060025	QP_K39	Nguyễn Hải	Vân	3.43/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
127	1856050018	TH_K38	Nguyễn Thanh	Lan	4.0/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
128	1856050034	TH_K38	Nguyễn Phương	Quỳnh	4.0/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
129	1856050042	TH_K38	Phạm Thị Hồng	Thảo	4.0/90	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
130	1856050052	TH_K38	Nguyễn Thảo	Vi	4.0/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
131	1856050053	TH_K38	Trịnh Hà	Vi	4.0/92	XS	1,274.000	6,370.000				PTTH	
132	1851100009	QC_K38	Vũ Phương	Dung	3.92/75	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
133	1851100013	QC_K38	Nguyễn Thị Minh	Hồng	3.92/75	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
134	1851100039	QC_K38	Nguyễn Thùy	Trang	3.92/72	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
135	1851100040	QC_K38	Phạm Thị Thu	Trang	3.92/75	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
136	1857080001	QHCC_K38A1	Đỗ Khánh	An	4.0/93	XS	1,274.000	6,370.000				QHCC&QC	
137	1857080004	QHCC_K38A1	Lê Thị Phương	Anh	4.0/89	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHCC&QC	
138	1857080016	QHCC_K38A1	Thân Thị Mỹ	Hà	4.0/70	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
139	1857080040	QHCC_K38A1	Lã Ngọc	Thu	4.0/72	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHCC&QC	
140	1857080049	QHCC_K38A1	Vũ Sơn	Tùng	4.0/68	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
141	1857080055	QHCC_K38A2	Trần Thị Ngọc	Anh	4.0/71	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
142	1857080056	QHCC_K38A2	Nguyễn Minh	Ánh	4.0/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHCC&QC	
143	1857080064	QHCC_K38A2	Nguyễn Thị Thanh	Hải	4.0/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHCC&QC	
144	1857080082	QHCC_K38A2	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	3.92/74	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
145	1857080088	QHCC_K38A2	Đặng Huyền	Trang	3.92/71	Khá	980.000	4,900.000				QHCC&QC	
146	1856110019	QHCT&TTQTK38	Đặng Thị Thuý	Hồng	3.82/92	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
147	1856110031	QHCT&TTQTK38	Trịnh Bình	Nhi	3.91/90	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	

148	1856110038	QHCT&TTQTK38	Trần Phương	Thanh	3.65/92	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
149	1856110040	QHCT&TTQTK38	Nông Thị Bảo	Thư	3.74/92	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
150	1856100002	TTĐN_K38	Nguyễn Nam	Anh	3.82/92	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
151	1856100023	TTĐN_K38	Nguyễn Thị Xuân	Hương	3.82/89	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHQT	
152	1856100039	TTĐN_K38	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	3.82/88	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHQT	
153	1856100043	TTĐN_K38	Nguyễn Ngọc	Trâm	3.82/90	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
154	1856100047	TTĐN_K38	Nguyễn Quang	Tùng	3.85/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHQT	
155	1851070017	TTQT_K38	Hoàng Khánh	Huyền	3.74/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHQT	
156	1851070028	TTQT_K38	Lê Thị Hằng	Ngân	3.82/90	XS	1,274.000	6,370.000				QHQT	
157	1851070030	TTQT_K38	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	3.74/85	Giỏi	1,078.000	5,390.000				QHQT	
158	1851070041	TTQT_K38	Đặng Minh	Thu	3.84/76	Khá	980.000	4,900.000				QHQT	
159	1850010008	Triết_K38	Lê Minh	Đạt	3.68/92	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
160	1850010016	Triết_K38	Lê Thị Hương	Loan	3.65/90	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
161	1850010033	Triết_K38	Đặng Thị	Thùy	3.62/97	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
162	1950010013	TRIET_K39	Bùi Thị Thu	Hiền	3.65/92	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
163	1950010031	TRIET_K39	Hồ Hữu Thanh	Ngân	4.0/97	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
164	1950010034	TRIET_K39	Nguyễn Minh	Ngọc	3.8/95	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
165	1950010038	TRIET_K39	Lê Thị Hồng	Nhung	3.73/92	XS	1,274.000	6,370.000				TRIẾT	
166	1855300015	QLHĐTT-VHK38	Vũ Đình Minh	Hiếu	3.56/89	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
167	1855300036	QLHĐTT-VH_K38	Phí Anh	Quân	3.56/94	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
168	1855300040	QLHĐTT-VH_K38	Trần Thị Hải	Thanh	3.5/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
169	1855300043	QLHĐTT-VH_K38	Nguyễn Huyền	Trang	3.41/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
170	1955300007	QLHĐTT-VH_K39	Trần Tiến	Anh	3.42/88	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
171	1955300019	QLHĐTT-VH_K39	Lê Thị	Hương	3.36/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
172	1955300023	QLHĐTT-VH_K39	Ngô Tuệ	Linh	3.67/91	XS	1,274.000	6,370.000				TT	
173	1955300031	QLHĐTT-VH_K39	Nguyễn Thị Ngọc	Mai					100.000	600.000	nghèo	TT	

174	1955300046	QLHĐTT-VH_K39	Vũ Diễm	Quỳnh	3.33/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
175	1955300057	QLHĐTT-VH_K39	Nguyễn Thị	Tươi	3.42/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
176	1855380014	TTCS_K38	Nguyễn Thị Hương	Hằng	3.59/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
177	1855380017	TTCS_K38	Nguyễn Thị Thu	Hoài	3.62/86	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
178	1855380041	TTCS_K38	Trần Minh	Quân	3.62/90	XS	1,274.000	6,370.000				TT	
179	1855380049	TTCS_K38	Nguyễn Thị	Thêm	3.85/90	XS	1,274.000	6,370.000				TT	
180	1855380050	TTCS_K38	Trần Thị Diệu	Thúy	3.53/76	Khá	980.000	4,900.000				TT	
181	1955380009	TTCS_K39	Nguyễn Thị Kim	Anh	3.34/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
182	1955380012	TTCS_K39	Nguyễn Trần Minh	Anh	3.3/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
183	1955380031	TTCS_K39	Lều Nguyễn Thùy	Linh	3.42/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
184	1955380032	TTCS_K39	Nguyễn Khánh	Linh	3.33/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
185	1955380040	TTCS_K39	Lê Huyền	Phương	3.42/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
186	1855350004	VHPT_K38	Nhâm Mai	Anh	3.5/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
187	1855350007	VHPT_K38	Vũ Quỳnh	Anh	3.75/94	XS	1,274.000	6,370.000				TT	
188	1855350026	VHPT_K38	Nguyễn Thanh Yến	Nhi	3.5/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
189	1955350003	VHPT_K39	Nguyễn Hải Nhật	Anh	3.64/70	Khá	980.000	4,900.000				TT	
190	1955350008	VHPT_K39	Đào Quỳnh	Giang	3.57/85	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
191	1955350019	VHPT_K39	Hà Đức	Hùng	3.1/90	Khá	980.000	4,900.000				TT	
192	1955350043	VHPT_K39	Bùi Thủy	Tiên	3.35/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TT	
193	1855330009	TTHCM_K38	Nguyễn Phương	Hằng	3.56/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TTHCM	
194	1855330018	TTHCM_K38	Cao Minh	Nghĩa	3.74/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				TTHCM	
195	1955330005	TTHCM_K39	Nguyễn Thị Thùy	Anh	3.86/93	XS	1,274.000	6,370.000				TTHCM	
196	1955330016	TTHCM_K39	Vương Thị Thu	Hảo	3.92/90	XS	1,274.000	6,370.000				TTHCM	
197	1955330022	TTHCM_K39	Nguyễn Trương Hoàng	Linh	3.59/90	XS	1,274.000	6,370.000				TTHCM	
198	1958010018	BTXB_K39	Bùi Thị	Hiền	3.42/100	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
199	1958010001	BTXB_K39	Đàm Thị Ngọc	Anh	3.33/78	Khá	980.000	4,900.000				XB	

200	1958010009	BTXB_K39	Trần Minh	Đăng	3.42/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
201	1958010017	BTXB_K39	Lê Hồng	Hạnh	3.33/77	Khá	980.000	4,900.000				XB	
202	1958010031	BTXB_K39	Tô Linh	Ly	3.33/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
203	1854010002	XB_K38A1	Đồng Thị Hoàng	Anh	3.42/90	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
204	1854010014	XB_K38A1	Hoàng Thị Thanh	Hằng					100.000	600.000	mồ côi	XB	
205	1854010018	XB_K38A1	Trần Thúy	Hoa	3.33/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
206	1854010029	XB_K38A1	Đào Thị Hồng	Ngọc	3.83/100	XS	1,274.000	6,370.000				XB	
207	1854010040	XB_K38A1	Nguyễn Thị Việt	Trinh	3.42/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
208	1854010046	XB_K38A2	Nguyễn Minh	Anh	3.92/93	XS	1,274.000	6,370.000				XB	
209	1854010050	XB_K38A2	Nguyễn Thị Hải	Bình	3.83/90	XS	1,274.000	6,370.000				XB	
210	1854010063	XB_K38A2	Nguyễn Thị Thùy	Linh	3.5/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
211	1854010073	XB_K38A2	Nguyễn Thị Bích	Phương	3.58/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
212	1958020004	XBĐT_K39	Lê Minh	Châu	3.58/95	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
213	1958020012	XBĐT_K39	Tạ Thu	Hiền	3.33/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
214	1958020025	XBĐT_K39	Phạm Hà	Linh	3.5/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
215	1958020052	XBĐT_K39	Nguyễn Thị Hồng	Vân	3.42/100	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
216	1958020054	XBĐT_K39	Phạm Thu	Yến	3.42/100	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XB	
217	1852020001	XDĐ_K38	Trịnh Minh	Anh	3.92/98	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
218	1852020020	XDĐ_K38	Nguyễn Ngọc Hoàng	Linh	3.92/100	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
219	1852020027	XDĐ_K38	Hoàng Thị Lâm	Oanh	3.92/95	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
220	1852020028	XDĐ_K38	Khúc Mai	Phương	3.92/93	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
221	1952020022	XDĐ_K39	Đỗ Thị	Ngát	3.58/91	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XDĐ	
222	1952020023	XDĐ_K39	Phùng Thị Kim	Oanh	3.58/100	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XDĐ	
223	1952020031	XDĐ_K39	Phạm Văn	Thanh	3.83/92	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
224	1952020035	XDĐ_K39	Lê Thị Hồng	Thơm	3.67/91	XS	1,274.000	6,370.000				XDĐ	
225	1851010019	CTXH_K38	Vi Thị Mỹ	Huyền	4.0/92	XS	1,274.000	6,370.000				XHH	

226	1851010034	CTXH_K38	Nguyễn Thị Thu	Thương	4.0/77	Khá	980.000	4,900.000				XHH	
227	1851010035	CTXH_K38	Tạ Thị	Thuỳ	3.94/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
228	1851010044	CTXH_K38	Võ Nguyễn Đan	Phương	4.0/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
229	1951010011	CTXH_K39	Lê Thị Thu	Hoài	3.81/80	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
230	1951010022	CTXH_K39	Nguyễn Thùy	Linh	3.89/87	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
231	1951010023	CTXH_K39	Trần Thị Huyền	Linh	3.83/92	XS	1,274.000	6,370.000				XHH	
232	1951010040	CTXH_K39	Đặng Thị Thu	Trang	4.0/77	Khá	980.000	4,900.000				XHH	
233	1853010002	XHH_K38	Đặng Vân	Anh	3.91/84	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
234	1853010005	XHH_K38	Nguyễn Thị Ngọc	Anh					100.000	600.000	nghèo	XHH	
235	1853010034	XHH_K38	Nguyễn Phương	Lan	3.91/82	Giỏi	1,078.000	5,390.000	100.000	600.000	c nghèo	XHH	
236	1853010046	XHH_K38	Phạm Thị Mến	Thương	4.0/91	XS	1,274.000	6,370.000				XHH	
237	1853010049	XHH_K38	Đặng Vân	Trang	4.0/81	Giỏi	1,078.000	5,390.000				XHH	
238	1956060024	QP_K39	Đoàn Thị Thảo	Vân	3.7/83	Giỏi	1,078.000	5,390.000				PTTH	
						Tổng cộng =	**258,230.000**	**1,291,150.000**		**7,800.000**			

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 2214 -QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
về việc thành lập Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh năm học 2020 - 2021

Căn cứ Quyết định số 6591/QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Đào tạo đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn về việc khen thưởng học viên, sinh viên của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh số 112-HD/HVCTQG ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 3941/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Quản lý Đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh năm học 2020 - 2021 gồm các ông, bà có tên sau:

1.	Phạm Minh Sơn, Phó Giám đốc Học viện	Chủ tịch HĐ
2.	Nguyễn Thị Trường Giang, Phó Giám đốc Học viện	Phó Chủ tịch HĐ
3.	Phạm Tuyên, Trưởng phòng CTCT & HTSV	Ủy viên thường trực
4.	Trần Thanh Giang, Trưởng ban Quản lý Đào tạo	Ủy viên
5.	Lê Trung Thu, Phòng CTCT&HTSV	Ủy viên, Thư ký
6.	Trần Xuân Ban, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên
7.	Doãn Thị Chín, Trưởng khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ủy viên

8. Vũ Quốc Cường, Phó Chánh VP PT Văn phòng Học viện	Ủy viên
9. Vũ Thùy Dương, Trưởng khoa Xuất bản	Ủy viên
10. Thái Hồng Đức, Bí thư Đoàn Thanh niên Học viện	Ủy viên
11. Nguyễn Thúy Hà, Phó Trưởng Ban Quản lý khoa học	Ủy viên
12. Đỗ Thị Thu Hằng, Viện trưởng Viện Báo chí	Ủy viên
13. Đinh Thị Thu Hằng, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa PT-TH	Ủy viên
14. Bùi Thị Kim Hậu, Trưởng khoa CNXHKH	Ủy viên
15. Nguyễn Thị Minh Hiền, Trưởng khoa QHCC&QC	Ủy viên
16. Trần Thị Thu Hiền, Trưởng khoa GDĐC&NVSP	Ủy viên
17. Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Giám đốc Trung tâm KT&KĐCLĐT	Ủy viên
18. Nguyễn Minh Hoàn, Trưởng khoa Triết học	Ủy viên
19. Trần Thị Hương, Phó Trưởng khoa PT khoa Xây dựng Đảng	Ủy viên
20. Lê Khánh Lộc, Phó Trưởng phòng QT và QL KTX	Ủy viên
21. Vũ Ngọc Lương, Trưởng khoa Lịch sử Đảng	Ủy viên
22. Nguyễn Thị Việt Nga, Trưởng khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
23. Nguyễn Ngọc Oanh, Trưởng khoa Quan hệ quốc tế	Ủy viên
24. Nguyễn Xuân Phong, Trưởng khoa Chính trị học	Ủy viên
25. Vũ Thị Thu Quyên, Trưởng khoa Nhà nước - Pháp luật	Ủy viên
26. Nguyễn Thị Tố Quyên, Phó Trưởng khoa XHH&PT	Ủy viên
27. Nguyễn Thị Thanh Thảo, Giám đốc Trung tâm Thông tin khoa học	Ủy viên
28. Lê Thị Thúy, Trưởng khoa Kinh tế chính trị	Ủy viên
29. Lương Ngọc Vĩnh, Trưởng khoa Tuyên truyền	Ủy viên
30. Nguyễn Thị Hải Yến, Trưởng ban Thanh tra	Ủy viên

Điều 2. Hội đồng làm việc dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng và theo quy chế hiện hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng các đơn vị, các bộ phận có liên quan và các ông, bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Ban Giám đốc,*
- *Như Điều 3,*
- *Lưu: VT, CTCT&HTSV.*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 1884 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội học kỳ I, năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy tập trung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp học bổng cho sinh viên công lập;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2021 – 2022 cho 708 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung (hệ đại trà) với tổng số tiền: 3.900.890.000 đồng/kỳ (Ba tỷ chín trăm triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (175 sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (359 sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (174 sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ I (2021 - 2022) cho 31 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 23.880.000 đồng/kỳ (Hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.
- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ I (2021 - 2022) - HỆ ĐẠI TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 1884 /HVBCTT ngày 26/4 .2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	HT/RL	Tiền/tháng	HB 5 tháng	ĐTTCXH	Số tiền/ tháng	TCXH 6 tháng	Tổng tiền
1	1856030009	Nguyễn Công	Đức	ANH_K38	BC	3,82/75	980.000	4,900.000				4,900.000
2	1856030017	Ngô Thị Khánh	Huyền	ANH_K38	BC	3,82/77	980.000	4,900.000				4,900.000
3	1856030018	Nguyễn Văn	Kế	ANH_K38	BC	4,0/75	980.000	4,900.000				4,900.000
4	1856030042	Lương Thạch	Thảo	ANH_K38	BC	3,82/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
5	1856030046	Nguyễn Kiều	Trang	ANH_K38	BC	3,91/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
6	1956030002	Đỗ Hoàng Hải	Anh	ANH_K39	BC	4,0/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
7	1956030014	Nguyễn Thị Thu	Hương	ANH_K39	BC	4,0/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
8	1956030021	Hà Văn	Linh	ANH_K39	BC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
9	1956030022	Phan Thùy	Linh	ANH_K39	BC	3,91/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
10	1956030030	Nguyễn Thị	Ngân	ANH_K39	BC	3,84/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
11	1956030048	Đỗ Trường	Vũ	ANH_K39	BC	3,84/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
12	2056030003	Ngô Thị Phương	Anh	ANH_K40	BC	3,35/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
13	2056030022	Tô Thị Hải	Ly	ANH_K40	BC	3,37/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000
14	2056030028	Hoàng Phương	Nam	ANH_K40	BC	3,35/80,2	1,078.000	5,390.000				5,390.000
15	2056030044	Lại Thị Kim	Thu	ANH_K40	BC	3,53/98	1,078.000	5,390.000	nghèo	100.000	600.000	5,990.000
16	2056030048	Hoa Tường	Vi	ANH_K40	BC	3,38/98	1,078.000	5,390.000				5,390.000
17	2156030009	Phạm Quốc	Cường	ANH_K41	BC	3,46/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
18	2156030010	Bùi Vân	Chi	ANH_K41	BC	3,47/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
19	2156030018	Nguyễn Thị	Hoa	ANH_K41	BC	3,42/73	980.000	4,900.000				4,900.000

20	2156030019	Nguyễn Công	Huân	ANH_K41	BC	3,46/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
21	2156030021	Lê Thị	Linh	ANH_K41	BC	3.38/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
22	1856020004	Nguyễn Kim	Anh	BAOIN_K38	BC	3,73/74	980.000	4,900.000				4,900.000
23	1856020012	Nguyễn Tùng	Dương	BAOIN_K38	BC	3,7/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
24	1856020018	Vũ Thu	Hiền	BAOIN_K38	BC	3,95/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
25	1856020022	Nguyễn Thị	Hoài	BAOIN_K38	BC	3,65/72	980.000	4,900.000				4,900.000
26	1856020049	Nguyễn Thị	Thùy	BAOIN_K38	BC	3,7/72	980.000	4,900.000				4,900.000
27	1956020011	Nguyễn Bạch	Dương	BAOIN_K39	BC	4,0/76	980.000	4,900.000				4,900.000
28	1956020017	Chu Thị	Hè	BAOIN_K39	BC				ĐBKK	140.000	840.000	840.000
29	1956020020	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	BAOIN_K39	BC	4,0/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
30	1956020033	Hoàng Diễm	Quỳnh	BAOIN_K39	BC	4,0/76	980.000	4,900.000				4,900.000
31	1956020034	Phạm Nguyệt	Quỳnh	BAOIN_K39	BC	4,0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
32	1956020049	Lê Vũ Thảo	Vân	BAOIN_K39	BC	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
33	2056020015	Nguyễn Ngọc	Giang	BAOIN_K40	BC	3,47/73	980.000	4,900.000				4,900.000
34	2056020019	Nguyễn Thị	Hòa	BAOIN_K40	BC	3,88/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
35	2056020033	Trần Thị Thanh	My	BAOIN_K40	BC	3,55/76	980.000	4,900.000				4,900.000
36	2056020039	Lại Thị Diễm	Quỳnh	BAOIN_K40	BC	3,38/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
37	2056020041	Tạ Như	Quỳnh	BAOIN_K40	BC	3,5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
38	2156020007	Nguyễn Bảo	Châu	BAOIN_K41	BC	3,38/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
39	2156020017	Trần Thu	Giang	BAOIN_K41	BC	3,75/75	980.000	4,900.000				4,900.000
40	2156020033	Trần Thị Khánh	Linh	BAOIN_K41	BC	3,46/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
41	2156020034	Đinh Bảo	Long	BAOIN_K41	BC	3,58/74	980.000	4,900.000				4,900.000
42	2156020047	Đỗ Linh	Phương	BAOIN_K41	BC	3,63/72	980.000	4,900.000				4,900.000
43	2156020061	Phạm Lê	Vy	BAOIN_K41	BC	3,5/70	980.000	4,900.000				4,900.000
44	1851050017	Nguyễn Thị Thu	Hường	TTĐC_K38	BC	3.83/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
45	1851050032	Lê Thị Hải	Oanh	TTĐC_K38	BC	3.92/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
46	1851050035	Lý Thị	Quý	TTĐC_K38	BC	3.92/75	980.000	4,900.000				4,900.000

47	1851050039	Phạm Hoài	Thương	TTĐC_K38	BC	3.92/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
48	1851050046	Nguyễn Đức	Tuấn	TTĐC_K38	BC	3.92/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
49	1951050007	Nguyễn Thị Minh	Ánh	TTĐC_K39A1	BC	3,89/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
50	1951050014	Nông Thị	Hà	TTĐC_K39A1	BC	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
51	1951050021	Nguyễn Bá	Khải	TTĐC_K39A1	BC	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
52	1951050029	Trương Ngọc	Mai	TTĐC_K39A1	BC	3,93/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
53	1951050033	Nguyễn Ngọc	Nhi	TTĐC_K39A1	BC	3,88/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
54	1951050052	Nguyễn Kim	Anh	TTĐC_K39A2	BC	3,93/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
55	1951050053	Nguyễn Quỳnh	Anh	TTĐC_K39A2	BC	3,93/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
56	1951050071	Phùng Thị	Huyền	TTĐC_K39A2	BC	3,8/77	980.000	4,900.000				4,900.000
57	1951050073	Chu Yến	Linh	TTĐC_K39A2	BC	3,8/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
58	1951050095	Vũ Hương	Trà	TTĐC_K39A2	BC	3,8/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
59	2051050020	Nguyễn Trung	Hiếu	TTĐC_K40A1	BC	3,81/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
60	2051050021	Trịnh Thị Thu	Hồng	TTĐC_K40A1	BC	3,76/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
61	2051050035	Bùi Tuấn	Nghĩa	TTĐC_K40A1	BC	3,79/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
62	2051050039	Hoàng Hồng	Nhung	TTĐC_K40A1	BC	3,76/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
63	2051050053	Nguyễn Thị	Xuân	TTĐC_K40A1	BC	3,88/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
64	2051050084	Nguyễn Như	Mai	TTĐC_K40A2	BC	3,65/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
65	2051050088	Đoàn Thị Hồng	Ngọc	TTĐC_K40A2	BC	3,71/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
66	2051050091	Trương Yến	Nhi	TTĐC_K40A2	BC	3,71/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
67	2051050093	Nguyễn Thanh	Phong	TTĐC_K40A2	BC	3,71/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
68	2051050095	Trần Lê Ngọc	Quỳnh	TTĐC_K40A2	BC	3,71/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
69	2151050001	Bàn Thị Nguyệt	Anh	TTĐC_K41A1	BC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
70	2151050007	Nguyễn Thị Hồng	Anh	TTĐC_K41A1	BC	3,73/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
71	2151050013	Nguyễn Quỳnh	Chi	TTĐC_K41A1	BC	3,64/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
72	2151050018	Nguyễn Quỳnh	Giang	TTĐC_K41A1	BC	3,64/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
73	2151050025	Nguyễn Ngọc	Huyền	TTĐC_K41A1	BC	3,64/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000

74	2151050028	Nông Thị Nhật	Lệ	TTĐC_K41A1	BC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
75	2151050039	Phạm Hoàng	Ngân	TTĐC_K41A1	BC	3,64/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
76	2151050058	Nguyễn Hà	Trang	TTĐC_K41A1	BC	3,64/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
77	2151050065	Lê Thị Khánh	Xuân	TTĐC_K41A1	BC	3,64/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
78	2151050067	Lan Quỳnh	Anh	TTĐC_K41A2	BC	3,5/79	1,078.000	5,390.000				5,390.000
79	2151050069	Nguyễn Hà	Anh	TTĐC_K41A2	BC	3,5/79	980.000	4,900.000				4,900.000
80	2151050073	Phạm Châu	Anh	TTĐC_K41A2	BC	3,5/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
81	2151050093	Hoàng Thị	Liên	TTĐC_K41A2	BC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
82	2151050097	Vương Thùy	Linh	TTĐC_K41A2	BC	3,82/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
83	2151050116	Lương Phương	Thảo	TTĐC_K41A2	BC	3,61/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
84	2151050119	Nguyễn Thị Minh	Thư	TTĐC_K41A2	BC	3,57/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
85	2151050128	Nguyễn Hoàng	Vũ	TTĐC_K41A2	BC	3,57/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
86	1851040014	Nguyễn Thị	Huyền	TTĐPT_K38	BC	4,0/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
87	1851040019	Nguyễn Mai	Ly	TTĐPT_K38	BC	4,0/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
88	1851040026	Nguyễn Hồng	Nhung	TTĐPT_K38	BC	4,0/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
89	1851040038	Dương Hồng	Thúy	TTĐPT_K38	BC	4,0/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
90	1951040001	Dư Việt	Anh	TTĐPT_K39	BC	4,0/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
91	1951040004	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	TTĐPT_K39	BC	3,91/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
92	1951040020	Cao Trung	Hiếu	TTĐPT_K39	BC	3,91/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
93	1951040026	Phan Cao Khánh	Huyền	TTĐPT_K39	BC	3,91/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
94	1951040038	Vũ Phương	Thảo	TTĐPT_K39	BC	3,91/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
95	2051040001	Đào Minh	Anh	TTĐPT_K40	BC	3,88/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
96	2051040002	Đỗ Phương	Anh	TTĐPT_K40	BC	3,92/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
97	2051040008	Trần Khánh	Dung	TTĐPT_K40	BC	3,91/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
98	2051040010	Lê Thị Trà	Giang	TTĐPT_K40	BC	3,91/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
99	2051040028	Chu Quỳnh	Mai	TTĐPT_K40	BC	3,91/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
100	2051040036	Hà Trần Minh	Phương	TTĐPT_K40	BC	3,95/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000

101	2151040002	Nguyễn Thị Vân	Anh	TTĐPT_K41	BC	3,55/97	1,078.000	5,390.000				5,390.000
102	2151040006	Lưu Mạnh	Cường	TTĐPT_K41	BC	3,55/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
103	2151040014	Nguyễn Trường	Giang	TTĐPT_K41	BC	3,55/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
104	2151040026	Ngô Phạm Khánh	Linh	TTĐPT_K41	BC	3,61/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
105	2151040029	Trần Ngọc	Mai	TTĐPT_K41	BC	3,64/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
106	2151040056	Đinh Thị Đài	Trang	TTĐPT_K41	BC	3,55/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
107	2151040059	Phạm Thanh Huyền	Trang	TTĐPT_K41	BC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
108	1850080010	Đỗ Thị	Hương	CNXH_K38	CNXHKH	3.82/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
109	1850080025	Nguyễn Thị	Thùy	CNXH_K38	CNXHKH	3.74/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
110	1950080014	Hoàng Thị Thu	Hiền	CNXHKH_K39	CNXHKH	3.68/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
111	1950080019	Nguyễn Thị	Huyền	CNXHKH_K39	CNXHKH	3.65/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
112	1950080025	Lê Thị Thanh	Luyến	CNXHKH_K39	CNXHKH	3.74/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
113	2050080009	Phan Thị Thu	Hà	CNXHKH_K40	CNXHKH	3.24/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
114	2050080022	Nguyễn Thị Mai	Linh	CNXHKH_K40	CNXHKH	3.06/82	980.000	4,900.000				4,900.000
115	2050080027	Phạm Thị Kim	Ngân	CNXHKH_K40	CNXHKH	3.29/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
116	2150080004	Lê Nguyễn Huyền	Anh	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.45/71.2	980.000	4,900.000				4,900.000
117	2150080005	Nguyễn Quỳnh	Anh	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.5/70.2	980.000	4,900.000				4,900.000
118	2150080009	Trần Đức	Anh	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.14/80.2	980.000	4,900.000				4,900.000
119	2150080024	Trương Quang	Huy	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.27/78.2	980.000	4,900.000				4,900.000
120	2150080028	Đinh Phương	Linh	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.14/80.2	980.000	4,900.000				4,900.000
121	2150080033	Đinh Thị Ngọc	Mai	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.45/74.2	980.000	4,900.000				4,900.000
122	2150080051	Lê Thu	Thảo	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.14/74.2	980.000	4,900.000				4,900.000
123	1855360004	Chu Văn	Công	CSC_K38	CTH	3,57/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000
124	1855360018	Trần Công	Khánh	CSC_K38	CTH	3,5/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
125	1855360031	Trần Thị	Oanh	CSC_K38	CTH	3,79/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
126	1955360023	Nguyễn Trần Thảo	Nhi	CSC_K39	CTH	3,86/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
127	1955360029	Lê Xuân	Quý	CSC_K39	CTH	3,82/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000

128	1955360034	Nguyễn Đài	Trang	CSC_K39	CTH	3,74/82	1,274.000	6,370.000				6,370.000
129	1955360037	Nguyễn Thị	Tuyến	CSC_K39	CTH	3.66/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
130	2055360018	Đinh Gia	Hân	CSC_K40	CTH	3,25/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
131	2055360019	Phạm Thị Minh	Hằng	CSC_K40	CTH	3,31/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
132	2055360022	Vũ Ngọc	Hoàn	CSC_K40	CTH	3,31/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
133	2055360046	Vũ Phương	Thảo	CSC_K40	CTH	3,53/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
134	2055360056	Hoàng Nhật	Vân	CSC_K40	CTH	3,69/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
135	2155360009	Khúc Vân	Chi	CSC_K41	CTH	3.41/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
136	2155360010	Lê Thị Kiều	Chinh	CSC_K41	CTH	3,5/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
137	2155360032	Phạm Hoàng	Minh	CSC_K41	CTH	3,64/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
138	2155360033	Nguyễn Thảo	My	CSC_K41	CTH	3,55/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
139	2155360036	Bùi Chí	Nguyên	CSC_K41	CTH	3,64/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
140	2155360046	Vũ Kim	Sơn	CSC_K41	CTH	3,5/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
141	1755310025	Phạm Đức	Lượng	CTPT_K38A1	CTH	4,0/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
142	1855310034	Lê Văn	Sang	CTPT_K38A1	CTH	3,93/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
143	1855310036	Nguyễn Tuấn	Thành	CTPT_K38A1	CTH	3,71/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
144	1955310007	Nguyễn Hữu	Bằng	CTPT_K39	CTH	4,0/98	1,274.000	6,370.000				6,370.000
145	1955310024	Dương Khắc Mạnh	Nhâm	CTPT_K39	CTH	3,91/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
146	1955310029	Nông Phương	Thúy	CTPT_K39	CTH	3,74/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
147	2055310020	Dương Khánh	Linh	CTPT_K40A1	CTH	3,41/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
148	2055310032	Nguyễn Hà	Sĩ	CTPT_K40A1	CTH	3,63/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
149	2055310062	Nguyễn Thanh	Ngân	CTPT_K40A2	CTH	3,02/80	980.000	4,900.000				4,900.000
150	2055310080	Hà Quỳnh	Trang	CTPT_K40A2	CTH	2,94/71	980.000	4,900.000				4,900.000
151	2155310027	Hồ Sỹ	Mạnh	CTPT_K41A1	CTH	3,27/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
152	2155310043	Nguyễn Ngọc	Tùng	CTPT_K41A1	CTH	3,36/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
153	2155310047	Lê Minh	Thu	CTPT_K41A1	CTH	3,18/83	980.000	4,900.000				4,900.000
154	2155310004	Đinh Thị Linh	Chi	CTPT_K41A2	CTH	3,73/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000

155	2155310028	Công Ngọc Đức	Minh	CTPT_K41A2	CTH	3,45/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
156	2155310042	Nhữ Anh	Tuấn	CTPT_K41A2	CTH	3,27/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
157	1854030004	Nguyễn Thị Linh	Anh	QLC_K38	CTH	3,85/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
158	1854030013	Nguyễn Chí	Dũng	QLC_K38	CTH	3,58/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
159	1854030031	Mai Thị	Linh	QLC_K38	CTH	3,75/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
160	1854030033	Nguyễn Hoài	Linh	QLC_K38	CTH	3,75/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
161	1854030038	Nguyễn Hồng Ngọc	Ly	QLC_K38	CTH	3,58/70	980.000	4,900.000				4,900.000
162	1954030016	Đặng Thu	Hà	QLC_K39	CTH	3,78/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
163	1954030038	Ngô Quỳnh	Trang	QLC_K39	CTH	3,78/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
164	1954030041	Nguyễn Trần Linh	Trang	QLC_K39	CTH	3,78/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
165	2054030004	Phan Nhật	Anh	QLC_K40	CTH	3,08/70	980.000	4,900.000				4,900.000
166	2054030013	Chu Minh	Đức	QLC_K40	CTH	3,22/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
167	2054030036	Nguyễn Thị Trà	My	QLC_K40	CTH	3,11/79	980.000	4,900.000				4,900.000
168	2054030038	Đặng Như	Ngọc	QLC_K40	CTH	3,36/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
169	2054030040	Nguyễn Phạm Trang	Nhi	QLC_K40	CTH	3,33/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
170	2054030063	Nguyễn Hải	Yến	QLC_K40	CTH	3,0/79	980.000	4,900.000				4,900.000
171	2154030022	Nguyễn Thùy	Dương	QLC_K41	CTH	3,5/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
172	2154030025	Nguyễn Linh	Giang	QLC_K41	CTH	3,5/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
173	2154030047	Bùi Anh	Minh	QLC_K41	CTH	3,64/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
174	2154030057	Vũ Ngọc	Phương	QLC_K41	CTH	3,5/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
175	2154030068	Nguyễn Bảo Huyền	Trang	QLC_K41	CTH	3,55/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
176	2154030073	Phạm Tuyên	Uyên	QLC_K41	CTH	3,5/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
177	2154030074	Đậu Thị Hải	Vân	QLC_K41	CTH	3,55/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
178	2154030077	Hoàng Thị Hải	Yến	QLC_K41	CTH	3,76/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
179	1855290007	Nguyễn Thị Phương	Anh	KT&QL_K38	KTCT	3.75/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
180	1855290019	Nguyễn Minh	Hiếu	KT&QL_K38	KTCT	3.75/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
181	1855290020	Phạm Thị	Hồng	KT&QL_K38	KTCT	3.75/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000

182	1855290031	Nguyễn Vũ Nhật	Linh	KT&QL_K38	KTCT	3.67/77	980.000	4,900.000				4,900.000
183	1855290040	Nguyễn Minh	Nguyệt	KT&QL_K38	KTCT	3.93/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
184	1955290006	Nguyễn Thị Vân	Anh	KT&QL_K39	KTCT	3.82/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
185	1955290007	Nguyễn Vân	Anh	KT&QL_K39	KTCT	3.74/77	980.000	4,900.000				4,900.000
186	1955290020	Phạm Thanh	Hưng	KT&QL_K39	KTCT	4.0/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
187	1955290048	Trần Thị	Thảo	KT&QL_K39	KTCT	4.0/77	980.000	4,900.000				4,900.000
188	1955290049	Nguyễn Xuân	Thu	KT&QL_K39	KTCT	3.65/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
189	2055290016	Nguyễn Thu	Giang	KT&QL_K40	KTCT	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
190	2055290021	Nguyễn Đức Việt	Huy	KT&QL_K40	KTCT	3.47/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
191	2055290035	Triệu Minh	Nguyệt	KT&QL_K40	KTCT				ĐBKK	140.000	840.000	840.000
192	2055290039	Nguyễn Hạnh	Phương	KT&QL_K40	KTCT	3.43/76	980.000	4,900.000				4,900.000
193	2055290047	Nguyễn Thị Bích	Thảo	KT&QL_K40	KTCT	3.38/104	1,078.000	5,390.000				5,390.000
194	2055290048	Nguyễn Thị Phương	Thảo	KT&QL_K40	KTCT	3.41/72	980.000	4,900.000				4,900.000
195	2055290054	Lưu Thị Huyền	Trang	KT&QL_K40	KTCT	3.32/76	980.000	4,900.000				4,900.000
196	2155290001	Đàm Thanh	An	KT&QL_K41	KTCT	3.5/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
197	2155290002	Nguyễn Ngọc	Anh	KT&QL_K41	KTCT	3.64/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
198	2155290012	Trần Thị	Dung	KT&QL_K41	KTCT	3.68/73	980.000	4,900.000				4,900.000
199	2155290027	Phạm Thanh	Huyền	KT&QL_K41	KTCT	3.68/77	980.000	4,900.000				4,900.000
200	2155290041	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	KT&QL_K41	KTCT	3.64/77	980.000	4,900.000				4,900.000
201	2155290053	Đinh Như	Quỳnh	KT&QL_K41	KTCT	3.64/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
202	2155290055	Phạm Như	Quỳnh	KT&QL_K41	KTCT	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
203	2155290062	Cao Thị Hà	Thảo	KT&QL_K41	KTCT	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
204	1851020006	Phạm Thị Vân	Anh	KTCT_K38	KTCT	4./76	980.000	4,900.000				4,900.000
205	1851020011	Lê Đại	Dương	KTCT_K38	KTCT	3.86/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
206	1851020012	Nguyễn Thị	Duyên	KTCT_K38	KTCT	3.92/92.5	1,274.000	6,370.000				6,370.000
207	1851020023	Phạm Thùy	Linh	KTCT_K38	KTCT	3.92/82.5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
208	1851020050	Nguyễn Quang	Trung	KTCT_K38	KTCT	3.92/78	980.000	4,900.000				4,900.000

209	1951020003	Nguyễn Bảo	Chân	KTCT_K39	KTCT	3.92/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
210	1951020007	Thái Hải	Đăng	KTCT_K39	KTCT	3.92/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
211	1951020038	Đoàn Thu	Trang	KTCT_K39	KTCT	4.0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
212	1951020042	Hoàng Ngọc	Văn	KTCT_K39	KTCT	3.92/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
213	2051020013	Nguyễn Thúy	Hoa	KTCT_K40	KTCT	3.26/77	980.000	4,900.000				4,900.000
214	2051020031	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	KTCT_K40	KTCT	3.38/72	980.000	4,900.000				4,900.000
215	2051020038	Đỗ Thị	Trang	KTCT_K40	KTCT	3.29/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
216	2051020043	Phan Thị Phương	Uyên	KTCT_K40	KTCT	3.29/71	980.000	4,900.000				4,900.000
217	2151020016	Vũ Thị Minh	Hằng	KTCT_K41	KTCT	3.32/76	980.000	4,900.000				4,900.000
218	2151020019	Bùi Thị Quỳnh	Hoa	KTCT_K41	KTCT	3.45/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
219	2151020020	Phạm Huy	Hoàng	KTCT_K41	KTCT	3.32/76	980.000	4,900.000				4,900.000
220	2151020022	Nguyễn Ngọc	Huyền	KTCT_K41	KTCT	3.32/74	980.000	4,900.000				4,900.000
221	2151020035	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	KTCT_K41	KTCT	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
222	2151020039	Hồ Huyền	My	KTCT_K41	KTCT	3.32/74	980.000	4,900.000				4,900.000
223	2151020057	Nguyễn Lê Minh	Tú	KTCT_K41	KTCT	3.64/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
224	1955270005	Nguyễn Hoàng	Anh	QLKT_39A1	KTCT	4.0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
225	1955270019	Hồ Hải Vân	Hương	QLKT_39A1	KTCT	3.91/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
226	1955270021	Dương Thị	Huyền	QLKT_39A1	KTCT	3.82/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
227	1955270029	Phan Thị Hoài	Linh	QLKT_39A1	KTCT	3.91/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
228	1955270047	Đinh Thị Như	Quỳnh	QLKT_39A1	KTCT				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
229	1955270050	Đinh Phương	Thảo	QLKT_39A1	KTCT	3.91/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
230	1955270060	Phạm Thảo	Vi	QLKT_39A1	KTCT	4.0/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
231	1955270062	Lê Thị Ngọc	Anh	QLKT_39A2	KTCT	3.71/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
232	1955270073	Nguyễn Thị	Hậu	QLKT_39A2	KTCT	3.76/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
233	1955270074	Nguyễn Minh	Hiếu	QLKT_39A2	KTCT	3.82/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
234	1955270096	Bùi Thị Minh	Nguyệt	QLKT_39A2	KTCT	3.85/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
235	1955270105	Nguyễn Thị	Thành	QLKT_39A2	KTCT	3.68/78	980.000	4,900.000				4,900.000

236	1855270010	Nguyễn Văn	Bình	QLKT_K38	KTCT	4.0/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
237	1855270019	Nguyễn Thị Thu	Hiền	QLKT_K38	KTCT	3.74/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
238	1855270042	Vương Văn	Thắm	QLKT_K38	KTCT	3.74/77	980.000	4,900.000				4,900.000
239	1855270043	Nguyễn Duy	Thành	QLKT_K38	KTCT	3.91/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
240	2055270014	Đàm Thị Thu	Hà	QLKT_K40A1	KTCT	3.4/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
241	2055270022	Trần Vân	Khánh	QLKT_K40A1	KTCT	2.94/81	980.000	4,900.000				4,900.000
242	2055270035	Nguyễn Thị	Phương	QLKT_K40A1	KTCT	3.27/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
243	2055270048	Nguyễn Thị Hồng	Trang	QLKT_K40A1	KTCT	3.11/74	980.000	4,900.000				4,900.000
244	2055270053	Hà Thị Thu	Uyên	QLKT_K40A1	KTCT	3.11/84	980.000	4,900.000				4,900.000
245	2055270065	Hoàng Thị	Duyên	QLKT_K40A2	KTCT				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
246	2055270074	Lưu Khánh	Huyền	QLKT_K40A2	KTCT	3.35/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
247	2055270086	Nguyễn Bảo	Ngọc	QLKT_K40A2	KTCT	3.73/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
248	2055270088	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	QLKT_K40A2	KTCT	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
249	2055270089	Bùi Thị Tâm	Oanh	QLKT_K40A2	KTCT	3.45/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
250	2055270101	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLKT_K40A2	KTCT	3.38/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
251	2155270001	Bùi Phương	Anh	QLKT_K41	KTCT	3.45/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
252	2155270013	Vũ Thị Hoàng	Anh	QLKT_K41	KTCT	3.64/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
253	2155270020	Đỗ Hoàng	Cầm	QLKT_K41	KTCT	3.45/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
254	2155270023	Nguyễn Linh	Chi	QLKT_K41	KTCT	3.45/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
255	2155270029	Vi Hương	Giang	QLKT_K41	KTCT	3.64/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
256	2155270039	Mai Tưởng Khánh	Linh	QLKT_K41	KTCT	3.64/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
257	2155270042	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	QLKT_K41	KTCT	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
258	2155270044	Nguyễn Đức	Minh	QLKT_K41	KTCT	3.64/71	980.000	4,900.000				4,900.000
259	2155270074	Nguyễn Thị Thùy	Trang	QLKT_K41	KTCT				mồ côi	100.000	600.000	600.000
260	1850100006	Trịnh Thùy	Chang	LSĐ_K38	LSĐ	3.67/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
261	1850100008	Vũ Thị	Duệ	LSĐ_K38	LSĐ	3.58/83.5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
262	1850100020	Hoàng Thị Bích	Thùy	LSĐ_K38	LSĐ				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000

263	1950100004	Hoàng Huy	Bằng	LSĐ_K39	LSĐ	3.89/82.5	1,078.000	5,390.000	nghèo	100.000	600.000	5,990.000
264	1950100005	Hoàng Thế	Công	LSĐ_K39	LSĐ				nghèo	100.000	600.000	600.000
265	1950100020	Trần Thị Thu	Phương	LSĐ_K39	LSĐ	3.87/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
266	2050100020	Hoàng Trung	Hiếu	LSĐ_K40	LSĐ	3.34/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
267	2050100026	Hồ Quang	Huế	LSĐ_K40	LSĐ	3.16/72	980.000	4,900.000				4,900.000
268	2050100035	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	LSĐ_K40	LSĐ	3.16/79	980.000	4,900.000				4,900.000
269	2050100036	Trần Thị Khánh	Linh	LSĐ_K40	LSĐ	3.22/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
270	2050100041	Nguyễn Minh	Ngọc	LSĐ_K40	LSĐ	3.09/72	980.000	4,900.000				4,900.000
271	2150100001	Nguyễn Hà	An	LSĐ_K41	LSĐ	3.36/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
272	2150100007	Võ Quế	Anh	LSĐ_K41	LSĐ	3.68/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
273	2150100045	Lê Viết	Quân	LSĐ_K41	LSĐ	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
274	2150100048	Cao Văn	Sơn	LSĐ_K41	LSĐ	3.64/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
275	2150100056	Nguyễn Thị Lê	Thuỳ	LSĐ_K41	LSĐ	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
276	2150100063	Nguyễn Trần Kiều	Trinh	LSĐ_K41	LSĐ	3.55/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
277	1852010004	Đỗ Ngọc	Ánh	BDNNA_K38	NN	3.41/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
278	1852010011	Phạm Thị	Hoa	BDNNA_K38	NN	3.58/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
279	1852010014	Nguyễn Thị	Hồng	BDNNA_K38	NN	3.62/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
280	1852010027	Lương Thị	Trâm	BDNNA_K38	NN	3.53/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
281	1952010014	Nguyễn Thu	Hiền	NNA_K39	NN	3.63/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
282	1952010016	Nguyễn Khánh	Linh	NNA_K39	NN	3.5/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
283	1952010023	Nguyễn Quang	Minh	NNA_K39	NN	3.55/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
284	1952010024	Nguyễn Hà	My	NNA_K39	NN	3.53/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
285	1952010039	Nguyễn Đức	Thượng	NNA_K39	NN				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
286	2052010007	Phạm Diệu	Anh	NNA_K40	NN	3.62/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
287	2052010008	Phạm Lê Tuấn	Anh	NNA_K40	NN	3.56/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
288	2052010017	Ngô Thanh	Hậu	NNA_K40	NN	3.65/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
289	2052010023	Phạm Thị Linh	Hương	NNA_K40	NN	3.56/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000

290	2052010039	Quách Gia	Phong	NNA_K40	NN	3.5/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
291	2152010012	Dương Yến	Hà	NNA_K41	NN	3.88/76	980.000	4,900.000				4,900.000
292	2152010014	Nguyễn Thu	Hà	NNA_K41	NN	3.88/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
293	2152010020	Trịnh Khánh	Huyền	NNA_K41	NN	3.88/71	980.000	4,900.000				4,900.000
294	2152010030	Cáp Thanh	Mai	NNA_K41	NN	3.88/76	980.000	4,900.000				4,900.000
295	2152010036	Nguyễn Phương Hà	Ngọc	NNA_K41	NN	3.88/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
296	2152010048	Nguyễn Đức	Toàn	NNA_K41	NN	4.0/77	980.000	4,900.000				4,900.000
297	2152010068	Nguyễn Thúy	Vy	NNA_K41	NN	3.75/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
298	1852050010	Vũ Trần	Bình	QLHCNN_K38	NNPL	3.3/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
299	1852050022	Đỗ Thị Diễm	Hương	QLHCNN_K38	NNPL	3.3/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
300	1852050035	Nguyễn Thị Sương	Mai	QLHCNN_K38	NNPL	3.4/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
301	1852050038	Nông Kim	Oanh	QLHCNN_K38	NNPL	3.3/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
302	1955370007	Nguyễn Thùy	Anh	QLHCNN_K39	NNPL	3.47/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
303	1955370015	Nguyễn Thùy	Dương	QLHCNN_K39	NNPL	3.56/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
304	1955370019	Lê Thu	Giang	QLHCNN_K39	NNPL	3.29/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
305	1955370025	Đinh Thị Thu	Hiền	QLHCNN_K39	NNPL				ĐBKK	140.000	840.000	840.000
306	1955370032	Quàng Quốc	Kỳ	QLHCNN_K39	NNPL				ĐBKK	140.000	840.000	840.000
307	1955370038	Nguyễn Trần Khánh	Linh	QLHCNN_K39	NNPL	3.29/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
308	1955370049	Cù Xuân Nam	Sơn	QLHCNN_K39	NNPL	3.29/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
309	1955370057	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLHCNN_K39	NNPL	3.24/72	980.000	4,900.000				4,900.000
310	2055370002	Lê Hải	Anh	QLHCNN_K40	NNPL	3.29/74	980.000	4,900.000				4,900.000
311	2055370003	Nguyễn Ngọc	Anh	QLHCNN_K40	NNPL	3.45/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
312	2055370020	Nguyễn Thị Bảo	Khanh	QLHCNN_K40	NNPL	3.29/76	980.000	4,900.000				4,900.000
313	2055370027	Phan Diệu	Linh	QLHCNN_K40	NNPL				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
314	2055370038	Hoàng Gia	Nguyên	QLHCNN_K40	NNPL	3.44/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
315	2055370039	Trần Thị Thanh	Nhàn	QLHCNN_K40	NNPL	3.32/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
316	2055370059	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLHCNN_K40	NNPL	3.46/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000

317	2155370002	Bùi Thị Mai	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	3.73/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
318	2155370008	Phạm Thị Kim	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	3.55/75	980.000	4,900.000				4,900.000
319	2155370009	Phạm Thị Kim	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	3.73/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
320	2155370011	Vũ Thị Ngọc	Anh	QLHCNN_K41	NNPL				nghèo	100.000	600.000	600.000
321	2155370016	Trần Linh	Chi	QLHCNN_K41	NNPL	3.59/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
322	2155370038	Đào Mỹ	Lệ	QLHCNN_K41	NNPL	3.55/70	980.000	4,900.000				4,900.000
323	2155370057	Lý Thị Thu	Thảo	QLHCNN_K41	NNPL				dt-vc	140.000	840.000	840.000
324	2155370065	Đặng Huyền	Trang	QLHCNN_K41	NNPL	3.41/70	980.000	4,900.000				4,900.000
325	2155370071	Phạm Tú	Uyên	QLHCNN_K41	NNPL	3.68/72	980.000	4,900.000				4,900.000
326	1855320004	Nguyễn Thùy	Anh	QLXH_K38	NNPL	3.2/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
327	1855320009	Đào Thị Thùy	Dương	QLXH_K38	NNPL	3.7/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
328	1855320017	Nguyễn Thanh	Hương	QLXH_K38	NNPL	3.3/88.5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
329	1855320029	Hoa Hồng	Nhung	QLXH_K38	NNPL	3.1/69	1,078.000	5,390.000				5,390.000
330	1955320014	Ngô Hải	Hòa	QLXH_K39	NNPL	3.08/85	980.000	4,900.000				4,900.000
331	1955320032	Lê Hồng	Nhung	QLXH_K39	NNPL	3.67/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
332	1955320039	Đỗ Phương	Thảo	QLXH_K39	NNPL	3.0/70	980.000	4,900.000				4,900.000
333	1955320044	Nguyễn Hiền	Trang	QLXH_K39	NNPL	3.08/72	980.000	4,900.000				4,900.000
334	2055320007	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	QLXH_K40	NNPL	3.32/76	980.000	4,900.000				4,900.000
335	2055320008	Vũ Quỳnh	Anh	QLXH_K40	NNPL	3.24/71	980.000	4,900.000				4,900.000
336	2055320018	Lâm Thị Minh	Hằng	QLXH_K40	NNPL	3.68/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
337	2055320029	Dương Thị	Ngọc	QLXH_K40	NNPL				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000
338	2055320040	Đỗ Phương	Thảo	QLXH_K40	NNPL	3.24/76	980.000	4,900.000				4,900.000
339	2055320056	Ngô Thị Hải	Yến	QLXH_K40	NNPL	3.38/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
340	2155320006	Lâm Quế	Anh	QLXH_K41	NNPL	3.18/74	980.000	4,900.000				4,900.000
341	2155320017	Triệu Thị	Bích	QLXH_K41	NNPL	3.14/74	980.000	4,900.000				4,900.000
342	2155320022	Nguyễn Hoàng Linh	Chi	QLXH_K41	NNPL	3.14/84	980.000	4,900.000				4,900.000
343	2155320026	Chu	Đan	QLXH_K41	NNPL	3.09/81	980.000	4,900.000				4,900.000

344	2155320047	Ngô Phương	Ly	QLXH_K41	NNPL	3.05/74	980.000	4,900.000				4,900.000
345	2155320071	Nguyễn Vũ Phương	Thảo	QLXH_K41	NNPL	3.18/74	980.000	4,900.000				4,900.000
346	2155320073	Dương Thùy	Trang	QLXH_K41	NNPL	3.36/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
347	2155320081	Trần Thị Tố	Uyên	QLXH_K41	NNPL	3.14/74	980.000	4,900.000				4,900.000
348	1856070018	Hà Khải	Hoàn	MĐT_K38	PTTH	3,93/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
349	1856070025	Nguyễn Thu	Lan	MĐT_K38	PTTH	3,93/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
350	1856070032	Nguyễn Hồng	Ngọc	MĐT_K38	PTTH	4,0/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
351	1856070033	Doãn Thị	Nhàn	MĐT_K38	PTTH	3,88/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
352	1856070038	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	MĐT_K38	PTTH	4,0/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
353	1956070013	Hoàng Thị Thu	Hằng	MĐT_K39	PTTH	4,0/96	1,274.000	6,370.000				6,370.000
354	1956070015	Nguyễn Văn	Hiền	MĐT_K39	PTTH	4,0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
355	1956070027	Phùng Thị Thùy	Linh	MĐT_K39	PTTH	4,0/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
356	1956070038	Lê Minh	Quân	MĐT_K39	PTTH	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
357	1956070043	Lê Thị Phương	Thảo	MĐT_K39	PTTH	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
358	1956070056	Hoàng Thị	Xuyến	MĐT_K39	PTTH	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
359	2056070011	Vũ Hương	Giang	MĐT_K40	PTTH	3,56/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
360	2056070017	Phạm Thuý	Hằng	MĐT_K40	PTTH	3,5/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
361	2056070041	Phạm Quỳnh	Phương	MĐT_K40	PTTH	3,56/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
362	2056070053	Phạm Thị Thu	Thảo	MĐT_K40	PTTH	3,5/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
363	2056070055	Lê Nguyễn Hà	Thu	MĐT_K40	PTTH	3,56/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
364	2056070056	Nguyễn Hà	Thương	MĐT_K40	PTTH	3,59/83	1,274.000	6,370.000				6,370.000
365	2156070009	Nguyễn Đức	Bách	MĐT_K41	PTTH	3,71/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
366	2156070018	Lê Ngân	Hà	MĐT_K41	PTTH	3,79/70	980.000	4,900.000				4,900.000
367	2156070032	Lê Nguyễn Hoàng	Kim	MĐT_K41	PTTH	3,6/70	980.000	4,900.000				4,900.000
368	2156070036	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	MĐT_K41	PTTH	3,92/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
369	2156070039	Nguyễn Xuân	Ly	MĐT_K41	PTTH	3,83/74	980.000	4,900.000				4,900.000
370	2156070051	Trần Nguyễn Bảo	Tâm	MĐT_K41	PTTH	3,75/79	980.000	4,900.000				4,900.000

371	2156070060	Trần Thị Tú	Trinh	MĐT_K41	PTTH	3,92/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
372	1856040008	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	PT_K38	PTTH	4,0/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
373	1856040040	Lê Phương	Thảo	PT_K38	PTTH	3,92/96,5	1,274.000	6,370.000				6,370.000
374	1856040044	Trần Thị Lệ	Thủy	PT_K38	PTTH	3,83/82,5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
375	1856040049	Nguyễn Văn	Trường	PT_K38	PTTH	3,92/82,5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
376	1856040050	Ngô Thị	Uyên	PT_K38	PTTH	3,92/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
377	1956040014	Võ Thị Thu	Hà	PT_K39	PTTH	3,85/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
378	1956040015	Vũ Phương	Hà	PT_K39	PTTH	3,71/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
379	1956040017	Vũ Minh Ngọc	Hạnh	PT_K39	PTTH	3,71/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
380	1956040029	Bùi Thu	Minh	PT_K39	PTTH	3,71/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
381	1956040042	Vũ Ngọc	Quỳnh	PT_K39	PTTH	3,85/98	1,274.000	6,370.000				6,370.000
382	2056040012	Phạm Loan	Anh	PT_K40	PTTH	3,76/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
383	2056040017	Đào Thị Mai	Chi	PT_K40	PTTH	3,53/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
384	2056040032	Nguyễn Thanh	Hoa	PT_K40	PTTH	3,53/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
385	2056040043	Hoàng Thị Quý	Ngân	PT_K40	PTTH	3,74/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
386	2056040049	Bùi Thị Phương	Thảo	PT_K40	PTTH	3,68/98	1,274.000	6,370.000				6,370.000
387	2056040056	Đinh Thị Kiều	Trinh	PT_K40	PTTH	3,53/96	1,078.000	5,390.000				5,390.000
388	2156040021	Cao Thị Thúy	Hằng	PT_K41	PTTH	3,5/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
389	2156040029	Cao Vân	Khánh	PT_K41	PTTH	3,46/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
390	2156040043	Dương Thị Bảo	Ngọc	PT_K41	PTTH	3,54/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
391	2156040053	Hồ Cẩm	Tú	PT_K41	PTTH	3,75/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
392	2156040058	Trần Vũ Nhật	Trà	PT_K41	PTTH	3,46/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
393	2156040060	Nguyễn Thị Phương	Trinh	PT_K41	PTTH	3,58/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
394	1856060018	Nguyễn Lương	Mạnh	QP_K38	PTTH	3,82/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
395	1856060022	Trần Hữu	Quảng	QP_K38	PTTH	3,91/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
396	1956060005	Vũ Ngọc Trâm	Anh	QP_K39	PTTH	3,56/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
397	1956060008	Nguyễn Đức	Chiến	QP_K39	PTTH	3,53/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000

398	1956060022	Nguyễn Quang	Thắng	QP_K39	PTTH	3,69/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
399	2156060018	Hà Minh	Đăng	QP_K41	PTTH	3,54/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
400	2156060020	Hoàng Mạnh	Hà	QP_K41	PTTH	3,5/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
401	2156060026	Nguyễn Trung	Kiên	QP_K41	PTTH	3,21/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
402	2156060032	Vũ Thành	Long	QP_K41	PTTH	3,42/75	980.000	4,900.000				4,900.000
403	1856050006	Hà Vân Thảo	Dương	TH_K38	PTTH	4,0/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
404	1856050019	Trần Thị Ngọc	Lệ	TH_K38	PTTH	4,0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
405	1856050034	Nguyễn Phương	Quỳnh	TH_K38	PTTH	4,0/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
406	1856050042	Phạm Thị Hồng	Thảo	TH_K38	PTTH	3,93/99	1,274.000	6,370.000				6,370.000
407	1856050054	Vũ Bảo	Xuân	TH_K38	PTTH	4,0/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
408	1956050007	Phạm Giang Yên	Bình	TH_K39	PTTH	3,92/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
409	1956050011	Tào Khánh	Chung	TH_K39	PTTH	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
410	1956050012	Lưu Hồng	Diễm	TH_K39	PTTH	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
411	1956050039	Lê Bảo	Ngân	TH_K39	PTTH	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
412	1956050046	Nguyễn Vũ	Quang	TH_K39	PTTH	3,92/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
413	1956050052	Đào Thanh	Trà	TH_K39	PTTH	3,92/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
414	2056050005	Trần Mai	Anh	TH_K40	PTTH	3,55/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
415	2056050026	Trần Thị	Hồng	TH_K40	PTTH	3,76/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
416	2056050027	Nguyễn Văn	Hùng	TH_K40	PTTH	3,47/94	1,078.000	5,390.000				5,390.000
417	2056050042	Trịnh Yến	Nhi	TH_K40	PTTH	3,6/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
418	2056050043	Hoàng Thị	Nhung	TH_K40	PTTH				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
419	2056050045	Nguyễn Hà	Phương	TH_K40	PTTH	3,74/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
420	2056050057	Lê Thị Thanh	Tú	TH_K40	PTTH	3,59/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
421	2156050007	Nguyễn Trang	Anh	TH_K41	PTTH	4,0/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
422	2156050013	Lê Đình	Dũng	TH_K41	PTTH	3.88/77	980.000	4,900.000				4,900.000
423	2156050023	Dương Ngọc	Hoàng	TH_K41	PTTH	3,92/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
424	2156050037	Bùi Lê	Minh	TH_K41	PTTH	4,0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000

425	2156050046	Nguyễn Mai	Phương	TH_K41	PTTH	3,92/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
426	1851100002	Hà Vũ Minh	Anh	QC_K38	QHCC&QC	4,0/77	980.000	4,900.000				4,900.000
427	1851100009	Vũ Phương	Dung	QC_K38	QHCC&QC	4,0/78	980.000	4,900.000				4,900.000
428	1851100013	Nguyễn Thị Minh	Hồng	QC_K38	QHCC&QC	3.91/78	980.000	4,900.000				4,900.000
429	1851100044	Hoàng Hải	Vân	QC_K38	QHCC&QC	3,91/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
430	1951100005	Trần Ngọc	Bích	QC_K39	QHCC&QC	4,0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
431	1951100008	Ngô Tiến	Đạt	QC_K39	QHCC&QC	3.87/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
432	1951100018	Nguyễn Minh	Hòa	QC_K39	QHCC&QC	3.87/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
433	1951100021	Bùi Khánh	Linh	QC_K39	QHCC&QC	3.88/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
434	1951100041	Lê Thị Ngọc	Trâm	QC_K39	QHCC&QC	3,88/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
435	2051100002	Hà Mai	Anh	QC_K40	QHCC&QC	3,69/82	1,078.000	5,390.000	nghèo	100.000	600.000	5,990.000
436	2051100023	Nguyễn Phương	Mai	QC_K40	QHCC&QC	3,75/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
437	2051100024	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QC_K40	QHCC&QC	3,56/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
438	2051100032	Lê Thị Diễm	Quỳnh	QC_K40	QHCC&QC	3,56/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
439	2051100043	Đào Khánh	Tùng	QC_K40	QHCC&QC	3,75/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
440	2151100003	Lại Phương	Anh	QC_K41	QHCC&QC	3,5/89,5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
441	2151100006	Phan Quỳnh	Anh	QC_K41	QHCC&QC	3,5/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
442	2151100007	Trịnh Tuyết	Anh	QC_K41	QHCC&QC	3,68/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
443	2151100008	Trương Thị Vân	Anh	QC_K41	QHCC&QC	3,71/72	980.000	4,900.000				4,900.000
444	2151100021	Nguyễn Thị	Hương	QC_K41	QHCC&QC	3,57/79	980.000	4,900.000				4,900.000
445	1857080001	Đỗ Khánh	An	QHCC_K38A1	QHCC&QC	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
446	1857080024	Đào Vũ Thảo	Linh	QHCC_K38A1	QHCC&QC	4,0/78/	980.000	4,900.000				4,900.000
447	1857080033	Nguyễn Thúy	Mơ	QHCC_K38A1	QHCC&QC	4,0/78	980.000	4,900.000				4,900.000
448	1857080040	Lã Ngọc	Thu	QHCC_K38A1	QHCC&QC	4,0/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
449	1857080100	Vũ Thị Hà	Phương	QHCC_K38A1	QHCC&QC	4,0/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
450	1857080064	Nguyễn Thị Thanh	Hải	QHCC_K38A2	QHCC&QC	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
451	1857080070	Lê Anh Như	Liên	QHCC_K38A2	QHCC&QC	4,0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000

452	1857080081	Nguyễn Minh	Phương	QHCC_K38A2	QHCC&QC	4,0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
453	1857080082	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	QHCC_K38A2	QHCC&QC	4,0/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
454	1857080096	Vũ Thanh	Vân	QHCC_K38A2	QHCC&QC	4,0/75	980.000	4,900.000				4,900.000
455	1957080003	Lê Hồng	Anh	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/78	980.000	4,900.000				4,900.000
456	1957080016	Nguyễn Hoàng	Dung	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
457	1957080020	Kiều Thái	Hải	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
458	1957080037	Chu Hoài	Ngọc	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
459	1957080040	Ngô Yến	Nhi	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/77	980.000	4,900.000				4,900.000
460	1957080047	Nguyễn Như	Quỳnh	QHCC_K39	QHCC&QC	4,0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
461	2057080001	Bùi Diệp	Anh	QHCC_K40	QHCC&QC	3,75/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
462	2057080003	Nguyễn Nhật	Anh	QHCC_K40	QHCC&QC	3,75/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
463	2057080013	Nguyễn Thị Thùy	Dương	QHCC_K40	QHCC&QC	3,75/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
464	2057080031	Hoàng Thị Khánh	Linh	QHCC_K40	QHCC&QC	3,75/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
465	2057080040	Nguyễn Kim	Ngân	QHCC_K40	QHCC&QC	3,81/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
466	2156150001	Bùi Nguyệt	Anh	QHCC_K41	QHCC&QC	3,57/76	980.000	4,900.000				4,900.000
467	2156150011	Trần Thanh	Giang	QHCC_K41	QHCC&QC				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
468	2156150017	Nguyễn Thị	Hoàn	QHCC_K41	QHCC&QC	3,59/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
469	2156150018	Nguyễn Thị Minh	Huyền	QHCC_K41	QHCC&QC	3,71/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
470	2156150020	Trần Đỗ Diệu	Khuê	QHCC_K41	QHCC&QC	3,57/76	980.000	4,900.000				4,900.000
471	2156150023	Nguyễn Bảo	Linh	QHCC_K41	QHCC&QC	3,57/76	980.000	4,900.000				4,900.000
472	2156150053	Hoàng Thùy	Trang	QHCC_K41	QHCC&QC	3,72/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
473	1856110029	Vũ Hoàng Bảo	Ngọc	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.92/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
474	1856110031	Trịnh Bình	Nhi	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.92/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
475	1856110038	Trần Phương	Thanh	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.86/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
476	1856110040	Nông Thị Bảo	Thư	QHCT&TTQT_K38	QHQT	3.92/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
477	1956110003	Nguyễn Thị Lan	Anh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3.59/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
478	1956110016	Đỗ Phương	Linh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3.62/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000

479	1956110020	Nguyễn Phương	Linh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3.59/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
480	1956110027	Đinh Phương	Mai	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3.62/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
481	1956110030	Nguyễn Thị Hải	Nhi	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3.71/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
482	2056110003	Nguyễn Quỳnh	Anh	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3.84/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
483	2056110006	Phạm Thu	Anh	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3.7/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
484	2056110010	Trịnh Thị Kim	Chi	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3.89/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
485	2056110033	Thân Trần Bảo	Ngọc	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3.66/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
486	2056110039	Nguyễn Thị Nhật	Phương	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3.64/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
487	2156110014	Nguyễn Hồ Thiên	Ân	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.82/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
488	2156110017	Nguyễn Quỳnh	Chi	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.89/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
489	2156110018	Vương Quỳnh	Chi	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.73/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
490	2156110045	Chế Thị Mai	Phương	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.73/75	980.000	4,900.000				4,900.000
491	2156110054	Nguyễn Hương	Trà	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.73/77	980.000	4,900.000				4,900.000
492	2156110056	Nguyễn Phan Thùy	Trang	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3.79/79	980.000	4,900.000				4,900.000
493	1856100002	Nguyễn Nam	Anh	TTĐN_K38	QHQT	3.92/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
494	1856100014	Nguyễn Hương	Giang	TTĐN_K38	QHQT	3.921/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
495	1856100018	Đào Thị	Hiếu	TTĐN_K38	QHQT	3.92/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
496	1856100023	Nguyễn Thị Xuân	Hương	TTĐN_K38	QHQT	3.92/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
497	1856100036	Nguyễn Minh	Phương	TTĐN_K38	QHQT	3.88/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
498	1956100020	Nguyễn Đức	Hùng	TTĐN_K39	QHQT	3.85/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
499	1956100035	Bùi Thảo	Ngọc	TTĐN_K39	QHQT	3.76/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
500	1956100037	Bùi Thị	Phương	TTĐN_K39	QHQT	3.71/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
501	1956100047	Nguyễn Thu	Thảo	TTĐN_K39	QHQT	3.76/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
502	1956100054	Trần Thị Thu	Trang	TTĐN_K39	QHQT	3.71/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
503	2056100001	Trần Minh Diệu	An	TTĐN_K40	QHQT	3.62/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
504	2056100028	Thái My	My	TTĐN_K40	QHQT	3.56/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
505	2056100040	Nguyễn Thị	Phượng	TTĐN_K40	QHQT	3.5/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000

506	2056100041	Đoàn Nguyễn Thúy	Quỳnh	TTĐN_K40	QHQT	4.0/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
507	2056100042	Nguyễn Thị	Quỳnh	TTĐN_K40	QHQT	3.59/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
508	2056100043	Vũ Phương	Quỳnh	TTĐN_K40	QHQT	3.62/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
509	2156100001	Nguyễn Thị Thái	An	TTĐN_K41	QHQT	3.64/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
510	2156100012	Nguyễn Ngọc	Ánh	TTĐN_K41	QHQT	3.68/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
511	2156100013	Trần Chí	Bách	TTĐN_K41	QHQT	3.75/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
512	2156100039	Nguyễn Hà	My	TTĐN_K41	QHQT	3.59/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
513	2156100052	Vũ Minh	Tâm	TTĐN_K41	QHQT	3.59/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
514	2156100060	Hoàng Vân	Trang	TTĐN_K41	QHQT	3.64/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
515	1851070002	Hoàng Quỳnh Minh	Anh	TTQT_K38	QHQT	3.75/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
516	1851070028	Lê Thị Hằng	Ngân	TTQT_K38	QHQT	3.75/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
517	1851070041	Đặng Minh	Thu	TTQT_K38	QHQT	3.83/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
518	1851070044	Phan Thị Huyền	Trang	TTQT_K38	QHQT	3.73/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
519	1951070012	Nguyễn Hà Mai	Hương	TTQT_K39	QHQT	3.92/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
520	1951070014	Đỗ Khánh	Huyền	TTQT_K39	QHQT	3.83/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
521	1951070018	Nguyễn Ngọc	Linh	TTQT_K39	QHQT	3.83/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
522	1951070034	Hà Chí	Thanh	TTQT_K39	QHQT	3.92/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
523	1951070043	Nguyễn Lê Bảo	Trâm	TTQT_K39	QHQT	3.92/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
524	2051070004	Cù Thái Hoàng	Anh	TTQT_K40	QHQT	3.65/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
525	2051070021	Nguyễn Thu	Huyền	TTQT_K40	QHQT	3.71/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
526	2051070033	Nguyễn Hà	Phương	TTQT_K40	QHQT	3.65/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
527	2051070036	Đào Minh	Tâm	TTQT_K40	QHQT	3.59/99	1,078.000	5,390.000				5,390.000
528	2151070007	Lưu Vũ Hà	Châu	TTQT_K41	QHQT	3.61/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
529	2151070012	Vũ Thị Kim	Đan	TTQT_K41	QHQT	3.61/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
530	2151070020	Nguyễn Linh	Hương	TTQT_K41	QHQT	3.71/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
531	2151070039	Bùi Thị Thu	Quỳnh	TTQT_K41	QHQT	3.57/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
532	2151070053	Lê Thị Hải	Yến	TTQT_K41	QHQT	3.57/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000

533	1850010008	Lê Minh	Đạt	Triết_K38	TRIẾT	3.83/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
534	1850010011	Nguyễn Thị Bích	Hợp	Triết_K38	TRIẾT	4.0/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
535	1950010019	Lê Khánh	Huyền	TRIET_K39	TRIẾT	3.82/98	1,274.000	6,370.000				6,370.000
536	1950010031	Hồ Hữu Thanh	Ngân	TRIET_K39	TRIẾT	3.82/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
537	1950010034	Nguyễn Minh	Ngọc	TRIET_K39	TRIẾT	3.74/97	1,274.000	6,370.000				6,370.000
538	1950010038	Lê Thị Hồng	Nhung	TRIET_K39	TRIẾT	3.82/96	1,274.000	6,370.000				6,370.000
539	2050010006	Trần Thu	Anh	TRIET_K40	TRIẾT	2.91/85	980.000	4,900.000				4,900.000
540	2050010022	Nguyễn Khánh	Huyền	TRIET_K40	TRIẾT	2.75/85	980.000	4,900.000				4,900.000
541	2050010027	Nguyễn Đình	Luân	TRIET_K40	TRIẾT	3.53/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
542	2050010049	Lương Thị	Trang	TRIET_K40	TRIẾT	2.81/86	980.000	4,900.000				4,900.000
543	2050010050	Vũ Thị Phương	Trang	TRIET_K40	TRIẾT	3.0/100	980.000	4,900.000				4,900.000
544	2150010015	Đỗ Minh	Hà	TRIET_K41	TRIẾT	3.64/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
545	2150010020	Nguyễn Minh	Hằng	TRIET_K41	TRIẾT	3.64/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
546	2150010032	Nguyễn Tuệ	Minh	TRIET_K41	TRIẾT	3.64/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
547	2150010053	Lê Linh	Trang	TRIET_K41	TRIẾT	3.5/95	1,078.000	5,390.000				5,390.000
548	2150010059	Tô Thanh	Lễ	TRIET_K41	TRIẾT	4.0/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
549	1855300015	Vũ Đình Minh	Hiếu	QLHĐTT-VH_K38	TT	3,8/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
550	1855300022	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	QLHĐTT-VH_K38	TT	3,8/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
551	1855300036	Phí Anh	Quân	QLHĐTT-VH_K38	TT	3,7/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
552	1855300040	Trần Thị Hải	Thanh	QLHĐTT-VH_K38	TT	3,7/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
553	1955300012	Đào Thu	Hà	QLHĐTT-VH_K39	TT	3,5/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
554	1955300013	Lê Ngân	Hạ	QLHĐTT-VH_K39	TT	3,52/75	980.000	4,900.000				4,900.000
555	1955300023	Ngô Tuệ	Linh	QLHĐTT-VH_K39	TT	3,64/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
556	1955300031	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QLHĐTT-VH_K39	TT	3,57/85	1,078.000	5,390.000	nghèo	100.000	600.000	5,990.000
557	1955300041	Mai Nguyên	Phương	QLHĐTT-VH_K39	TT	3,5/75	980.000	4,900.000				4,900.000
558	2055300008	Nguyễn Hiền	Anh	QLHĐTTVH_K40	TT	3,28/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
559	2055300014	Vũ Quang	Anh	QLHĐTTVH_K40	TT	3,53/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000

560	2055300032	Nguyễn Nhật Hà	Linh	QLHĐTTVH_K40	TT	3,28/75	980.000	4,900.000				4,900.000
561	2055300037	Nguyễn Văn	Minh	QLHĐTTVH_K40	TT	3,28/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
562	2055300061	Trịnh Thị	Yến	QLHĐTTVH_K40	TT	3,3/70	980.000	4,900.000				4,900.000
563	2155300006	Nguyễn Thị Kiều	Anh	QLHĐTTVH_K41	TT	3,27/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
564	2155300009	Trần Tiến	Anh	QLHĐTTVH_K41	TT	3,18/90	980.000	4,900.000				4,900.000
565	2155300019	Nguyễn Hải	Hà	QLHĐTTVH_K41	TT	3,45/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
566	2155300020	Nguyễn Thu	Hà	QLHĐTTVH_K41	TT	3,18/90	980.000	4,900.000				4,900.000
567	2155300045	Hoàng Kim	Ngân	QLHĐTTVH_K41	TT	3,18/90	980.000	4,900.000				4,900.000
568	2155300049	Nguyễn Nguyên	Phương	QLHĐTTVH_K41	TT	3,27/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
569	2155300057	Hoàng Thị Phương	Thảo	QLHĐTTVH_K41	TT	3,36/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
570	1855380004	Đặng Thị Ngọc	Ánh	TTCS_K38	TT	3.86/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
571	1855380017	Nguyễn Thị Thu	Hoài	TTCS_K38	TT	3.75/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
572	1855380041	Trần Minh	Quân	TTCS_K38	TT	3.75/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
573	1855380047	Nguyễn Hiền	Thảo	TTCS_K38	TT	3.75/77	980.000	4,900.000				4,900.000
574	1855380049	Nguyễn Thị	Thêm	TTCS_K38	TT	4.0/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
575	1955380009	Nguyễn Thị Kim	Anh	TTCS_K39	TT	3.67/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
576	1955380019	Phan Tiến	Dũng	TTCS_K39	TT	3.58/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
577	1955380035	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	TTCS_K39	TT	3.93/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
578	1955380041	Nguyễn Hà Thu	Phương	TTCS_K39	TT	3.5/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
579	1955380042	Nguyễn Mai	Phương	TTCS_K39	TT	3.58/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
580	2055380007	NguyễN Thị NgọC	Anh	TTCS_K40	TT	3.07/88	980.000	4,900.000				4,900.000
581	2055380028	Nguyễn Thị Hiền	Lương	TTCS_K40	TT	3.1/81	980.000	4,900.000				4,900.000
582	2055380033	Vương Thị Kim	Ngân	TTCS_K40	TT	3.29/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
583	2055380041	Phạm Mai	Phương	TTCS_K40	TT	3.21/96	1,078.000	5,390.000				5,390.000
584	2055380043	Vũ Kiến	Quốc	TTCS_K40	TT	3.12/95	980.000	4,900.000				4,900.000
585	2055380054	Vũ Thu	Trang	TTCS_K40	TT	3.24/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
586	2155380007	Võ Thị Huyền	Anh	TTCS_K41	TT	3.27/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000

587	2155380018	Nguyễn Thu	Hằng	TTCS_K41	TT	3.45/77	980.000	4,900.000				4,900.000
588	2155380024	An Thị Phương	Linh	TTCS_K41	TT	3.36/74	980.000	4,900.000				4,900.000
589	2155380031	Nguyễn Hoàng	Long	TTCS_K41	TT	3.32/93	1,078.000	5,390.000				5,390.000
590	2155380056	Dương Hương	Thảo	TTCS_K41	TT	3.59/77	980.000	4,900.000				4,900.000
591	2155380059	Nguyễn Phương	Thảo	TTCS_K41	TT	3.27/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000
592	2155380064	Nguyễn Đoàn Anh	Thư	TTCS_K41	TT	3.36/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
593	1855350007	Vũ Quỳnh	Anh	VHPT_K38	TT	3,58/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000
594	1855350026	Nguyễn Thanh Yến	Nhi	VHPT_K38	TT	3,5/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
595	1855350041	Trịnh Minh	Trang	VHPT_K38	TT	3,42/86	1,078.000	5,390.000				5,390.000
596	1955350003	Nguyễn Hải Nhật	Anh	VHPT_K39	TT	3,64/75	980.000	4,900.000				4,900.000
597	1955350008	Đào Quỳnh	Giang	VHPT_K39	TT	3,54/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
598	1955350019	Hà Đức	Hùng	VHPT_K39	TT	3,5/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
599	1955350043	Bùi Thủy	Tiên	VHPT_K39	TT	3.5/95	1,078.000	5,390.000				5,390.000
600	1955350051	Dương Thị Hải	Yến	VHPT_K39	TT	3,45/72	980.000	4,900.000				4,900.000
601	2055350014	Cao Thúy	Diệu	VHPT_K40	TT	3,21/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
602	2055350023	Đoàn Ngọc	Huyền	VHPT_K40	TT	3,21/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
603	2055350045	Trần Mỹ	Quyên	VHPT_K40	TT	3,26/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
604	2055350047	Nguyễn Xuân	Thắng	VHPT_K40	TT	3,35/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
605	2055350053	Nguyễn Thị Hoài	Thương	VHPT_K40	TT	3,26/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
606	2055350055	Hồ Thị Thu	Thủy	VHPT_K40	TT	3,18/80	980.000	4,900.000				4,900.000
607	2155350001	Đỗ Duy	Anh	VHPT_K41	TT	3,33/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
608	2155350008	Trương Thị Quỳnh	Anh	VHPT_K41	TT	3,55/78	980.000	4,900.000				4,900.000
609	2155350038	Vũ Khánh	Linh	VHPT_K41	TT	3,45/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
610	2155350045	Lê Thái	Ninh	VHPT_K41	TT	3,73/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
611	2155350049	Phạm Thị Thủy	Nguyên	VHPT_K41	TT	3,32/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
612	2155350052	Trần Đình	Quân	VHPT_K41	TT	3,18/91	980.000	4,900.000				4,900.000
613	1855330018	Cao Minh	Nghĩa	TTHCM_K38	TTHCM	3.72/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000

614	1855330021	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	TTHCM_K38	TTHCM	3.69/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
615	1955330005	Nguyễn Thị Thùy	Anh	TTHCM_K39	TTHCM	3.64/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
616	1955330016	Vương Thị Thu	Hảo	TTHCM_K39	TTHCM	3.67/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
617	1955330039	Vũ Hồng Bảo	Uyên	TTHCM_K39	TTHCM	3.5/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
618	2055330013	Nguyễn Đình	Hưng	TTHCM_K40	TTHCM	3.44/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
619	2055330015	Nguyễn Khánh	Huyền	TTHCM_K40	TTHCM	3.22/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
620	2055330016	Lâm Khánh	Linh	TTHCM_K40	TTHCM	3.41/91	1,078.000	5,390.000				5,390.000
621	2155330031	Trịnh Nguyễn Hà	My	TTHCM_K41	TTHCM	3.09/90	980.000	4,900.000				4,900.000
622	2155330039	Bùi Thị Hải	Nhi	TTHCM_K41	TTHCM	3.27/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
623	2155330041	Nguyễn Thanh	Phương	TTHCM_K41	TTHCM	3.14/74	980.000	4,900.000				4,900.000
624	2155330042	Trần Đỗ	Quyên	TTHCM_K41	TTHCM	3.45/75	980.000	4,900.000				4,900.000
625	2155330044	Nguyễn Thị Thanh	Tú	TTHCM_K41	TTHCM	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
626	1958010002	Nguyễn Ngọc	Anh	BTXB_K39	XB	3.71/76	980.000	4,900.000				4,900.000
627	1958010009	Trần Minh	Đăng	BTXB_K39	XB	3.82/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
628	1958010012	Thái Thị Hồng	Dung	BTXB_K39	XB	3.63/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
629	1958010027	Phan Văn	Khải	BTXB_K39	XB	3.79/88	1,078.000	5,390.000				5,390.000
630	1958010032	Nguyễn Trúc Quỳnh	Mai	BTXB_K39	XB	3.65/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
631	2058010007	Đặng Gia	Bách	BTXB_K40	XB	3.38/98	1,078.000	5,390.000				5,390.000
632	2058010020	Nguyễn Thị Hương	Giang	BTXB_K40	XB	3.32/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
633	2058010027	Đặng Hương	Lam	BTXB_K40	XB	3.53/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
634	2058010032	Trần Nguyễn Khánh	Linh	BTXB_K40	XB	3.53/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
635	2058010057	Trần Lệ	Xuân	BTXB_K40	XB	3.53/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
636	2158010006	Doãn Thị Thanh	Bình	BTXB_K41	XB	3.55/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
637	2158010017	Nguyễn Thu	Hà	BTXB_K41	XB	3.36/76	980.000	4,900.000				4,900.000
638	2158010023	Trần Mai	Hoa	BTXB_K41	XB	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
639	2158010024	Trần Thị Thanh	Hoa	BTXB_K41	XB	3.45/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
640	2158010025	Dương Đức Phi	Hoàng	BTXB_K41	XB	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000

641	2158010067	Lý Ngọc	Trâm	BTXB_K41	XB	3.55/76	1,078.000	5,390.000				5,390.000
642	2158010069	Phan Ngọc Kiều	Vân	BTXB_K41	XB	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
643	1854010010	Trương Thùy	Dương	XB_K38A1	XB	3.67/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
644	1854010025	Phùng Xuân	Mai	XB_K38A1	XB	3.58/84	1,078.000	5,390.000				5,390.000
645	1854010026	Trương Huyền	My	XB_K38A1	XB	3.67/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
646	1854010029	Đào Thị Hồng	Ngọc	XB_K38A1	XB	3.75/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
647	1854010046	Nguyễn Minh	Anh	XB_K38A2	XB	3.83/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
648	1854010050	Nguyễn Thị Hải	Bình	XB_K38A2	XB	3.75/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
649	1854010074	Đặng Thị	Quyên	XB_K38A2	XB	3.75/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
650	1854010083	Tống Thị Thu	Uyên	XB_K38A2	XB	3.83/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
651	1958020004	Lê Minh	Châu	XBĐT_K39	XB	3.71/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
652	1958020012	Tạ Thu	Hiền	XBĐT_K39	XB	3.61/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
653	1958020025	Phạm Hà	Linh	XBĐT_K39	XB	3.61/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
654	1958020036	Hà Diễm	Quỳnh	XBĐT_K39	XB	3.71/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
655	2058020002	Lê Hải	Anh	XBĐT_K40	XB	3.5/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
656	2058020003	Lê Thị Vân	Anh	XBĐT_K40	XB	3.42/75	980.000	4,900.000				4,900.000
657	2058020027	Phạm Thị Khánh	Huyền	XBĐT_K40	XB	3.38/75	980.000	4,900.000				4,900.000
658	2058020035	Nguyễn Thành	Nam	XBĐT_K40	XB	3.38/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
659	2058020041	Trần Cao	Nguyên	XBĐT_K40	XB	3.35/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
660	2058020056	Vũ Thị Đài	Trang	XBĐT_K40	XB	3.38/73	980.000	4,900.000				4,900.000
661	2158020001	Đặng Vũ An	Anh	XBĐT_K41	XB	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
662	2158020022	Lê Hữu	Đức	XBĐT_K41	XB	3.74/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
663	2158020032	Nguyễn Ngọc Vân	Hương	XBĐT_K41	XB	3.45/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
664	2158020034	Đào Nam	Khánh	XBĐT_K41	XB	3.45/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
665	2158020040	Trần Huyền	Linh	XBĐT_K41	XB	3.45/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
666	2158020041	Võ Thị	Linh	XBĐT_K41	XB	3.82/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
667	2158020046	Trần Thị Huyền	My	XBĐT_K41	XB	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000

668	2158020074	Nguyễn Quỳnh	Trang	XBĐT_K41	XB	3.55/74	980.000	4,900.000				4,900.000
669	2155230010	Lý Ngọc	Huyền	CTDV_K41	XDĐ				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
670	2155230013	Lê Hải	Lam	CTDV_K41	XDĐ	3.0/93	980.000	4,900.000				4,900.000
671	2155230019	Nguyễn Lan	Phương	CTDV_K41	XDĐ	3.0/81	980.000	4,900.000				4,900.000
672	2155220007	Nguyễn Thái	Dương	CTTC_K41	XDĐ	3.41/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
673	2155220027	Bùi Mai	Linh	CTTC_K41	XDĐ	3.32/100	1,078.000	5,390.000				5,390.000
674	2155220037	Đinh Thu	Nga	CTTC_K41	XDĐ	3.27/85	1,078.000	5,390.000				5,390.000
675	2155220039	Nguyễn Ngọc Kiều	Nguyên	CTTC_K41	XDĐ	3.36/92	1,078.000	5,390.000				5,390.000
676	2155220047	Nguyễn Thanh	Tú	CTTC_K41	XDĐ	3.36/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
677	2155220053	Ngô Quỳnh Phương	Thảo	CTTC_K41	XDĐ	3.36/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
678	1852020014	Trần Nguyễn Quang	Huy	XDĐ_K38	XDĐ	4.0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
679	1852020017	Vũ Thu	Huyền	XDĐ_K38	XDĐ	3.91/93	1,274.000	6,370.000				6,370.000
680	1852020039	Lê Thảo	Vân	XDĐ_K38	XDĐ	4.0/95	1,274.000	6,370.000				6,370.000
681	1952020003	Bạch Công	Chiến	XDĐ_K39	XDĐ	3.86/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
682	1952020006	Giàng Thị	Đông	XDĐ_K39	XDĐ				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
683	1952020022	Đỗ Thị	Ngát	XDĐ_K39	XDĐ	3.93/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
684	1952020031	Phạm Văn	Thanh	XDĐ_K39	XDĐ	4.0/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
685	1952020035	Lê Thị Hồng	Thơm	XDĐ_K39	XDĐ	3.8/100	1,274.000	6,370.000				6,370.000
686	2052020021	Nguyễn Trang	My	XDĐ_K40	XDĐ	3.61/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
687	2052020028	Quàng Thị Thanh	Nhẫn	XDĐ_K40	XDĐ				ĐBKK	140.000	840.000	840.000
688	2052020032	Vương Ngọc	Phước	XDĐ_K40	XDĐ	3.6/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
689	2052020039	Trương Anh	Thư	XDĐ_K40	XDĐ	3.69/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
690	2052020043	Trần Nguyễn Thảo	Trang	XDĐ_K40	XDĐ	3.61/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
691	1851010015	Ngô Minh	Hoàng	CTXH_K38	XHH	4.0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
692	1851010019	Vi Thị Mỹ	Huyền	CTXH_K38	XHH	4.0/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
693	1851010030	Phạm Anh	Quốc	CTXH_K38	XHH	4.0/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
694	1851010031	Nguyễn Hồng	Sơn	CTXH_K38	XHH	4.0/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000

695	1951010022	Nguyễn Thùy	Linh	CTXH_K39	XHH	3.92/91	1,274.000	6,370.000				6,370.000
696	1951010035	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	CTXH_K39	XHH	3.83/74	980.000	4,900.000				4,900.000
697	1951010043	Nguyễn Cẩm	Tú	CTXH_K39	XHH	3.75/77	980.000	4,900.000				4,900.000
698	1951010044	Nguyễn Hạ	Vy	CTXH_K39	XHH	3.83/77	980.000	4,900.000				4,900.000
699	2051010005	Nguyễn Thị Thuận	Ánh	CTXH_K40	XHH	3.21/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
700	2051010014	Đinh Thị Thu	Hậu	CTXH_K40	XHH	3.15/74	980.000	4,900.000				4,900.000
701	2051010031	Nguyễn Hà Yến	Linh	CTXH_K40	XHH	3.71/90	1,274.000	6,370.000				6,370.000
702	2051010040	Luyện Hồng	Ngọc	CTXH_K40	XHH	3.38/90	1,078.000	5,390.000				5,390.000
703	2051010052	Trần Thị Quỳnh	Trang	CTXH_K40	XHH	3.5/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
704	2151010006	Nguyễn Thị Phương	Anh	CTXH_K41	XHH	3.36/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
705	2151010011	Vũ Thế	Duy	CTXH_K41	XHH	3.27/75	980.000	4,900.000				4,900.000
706	2151010023	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	CTXH_K41	XHH	3.18/69	980.000	4,900.000				4,900.000
707	2151010056	Đinh Mai	Phương	CTXH_K41	XHH	3.36/71	980.000	4,900.000				4,900.000
708	2151010059	Nguyễn Quốc Diễm	Sương	CTXH_K41	XHH	3.18/69	980.000	4,900.000				4,900.000
709	2151010063	Trần Vũ Phương	Thảo	CTXH_K41	XHH	3.18/84	980.000	4,900.000				4,900.000
710	2151010068	Nguyễn Thị Thanh	Vân	CTXH_K41	XHH	3.36/71	980.000	4,900.000				4,900.000
711	1853010002	Đặng Vân	Anh	XHH_K38	XHH	4.0/87	1,078.000	5,390.000				5,390.000
712	1853010004	Lê Thị Lan	Anh	XHH_K38	XHH	4.0/84.5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
713	1853010028	Nông Thanh	Hữu	XHH_K38	XHH				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000
714	1853010046	Phạm Thị Mến	Thương	XHH_K38	XHH	4.0/94	1,274.000	6,370.000				6,370.000
715	1853010049	Đặng Vân	Trang	XHH_K38	XHH	4.0/89.5	1,078.000	5,390.000				5,390.000
716	1953010016	Nguyễn Thu	Hương	XHH_K39	XHH	3.82/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
717	1953010023	Tạ Thị Diệu	Linh	XHH_K39	XHH	3.92/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
718	1953010029	Trần Mai	Ngọc	XHH_K39	XHH	3.8/83	1,078.000	5,390.000				5,390.000
719	1953010031	Vũ Thị Mai	Oanh	XHH_K39	XHH	3.92/92	1,274.000	6,370.000				6,370.000
720	2053010002	Nguyễn Lâm	Anh	XHH_K40	XHH	3.78/82	1,078.000	5,390.000				5,390.000
721	2053010012	Phạm Thị Hương	Dịu	XHH_K40	XHH	3.56/74	980.000	4,900.000				4,900.000

722	2053010016	Đỗ Thị Hồng	Gấm	XHH_K40	XHH	3.64/72	980.000	4,900.000				4,900.000
723	2053010024	Nguyễn Thị Thuý	Huyền	XHH_K40	XHH	3.56/89	1,078.000	5,390.000				5,390.000
724	2053010026	Lê Vân	Khanh	XHH_K40	XHH	3.53/81	1,078.000	5,390.000				5,390.000
725	2053010033	Lê Nguyễn Quang	Minh	XHH_K40	XHH	3.65/80	1,078.000	5,390.000				5,390.000
726	2153010004	Nguyễn Vân	Anh	XHH_K41	XHH	3.27/75	980.000	4,900.000				4,900.000
727	2153010017	Phạm Thùy	Dương	XHH_K41	XHH				mồ côi	100.000	600.000	600.000
728	2153010018	Trịnh Thị Thu	Giang	XHH_K41	XHH	3.27/73	980.000	4,900.000				4,900.000
729	2153010023	Vũ Quang	Hiền	XHH_K41	XHH	3.27/76	980.000	4,900.000				4,900.000
730	2153010036	Lưu Thị Khánh	Linh	XHH_K41	XHH				mồ côi	100.000	600.000	600.000
731	2153010039	Nguyễn Thị Phương	Linh	XHH_K41	XHH	3.32/74	980.000	4,900.000				4,900.000
732	2153010057	Phan Thị Quỳnh	Như	XHH_K41	XHH	3.23/71	980.000	4,900.000				4,900.000
733	2153010064	Vương Ngô Phương	Thảo	XHH_K41	XHH	3.27/74	980.000	4,900.000				4,900.000
734	2153010076	Phạm Khánh	Vân	XHH_K41	XHH	3.45/76	980.000	4,900.000				4,900.000
735	2153010078	Lại Như	Quỳnh	XHH_K41	XHH	3.5/76	980.000	4,900.000				4,900.000
								3,900,890.000			23,880.000	3,924,770.000

735 sinh viên

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 1885 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591- QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2021 – 2022 cho 100 sinh viên các lớp đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 948.000.000 đồng/kỳ (Chín trăm bốn mươi tám triệu đồng) với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá (19 sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Giỏi (47 sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (34 v): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ I (2021 - 2022) - HỆ CHẤT LƯỢNG CAO

(Kèm theo Quyết định số 1885 /HVBCTT ngày 26.4.2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	HT/RL	TIỀN HB/ THÁNG	5 THÁNG
1	1855280003	Nguyễn Phúc Phương	Anh	KT&QL(CLC)_K38	KTCT	4.0/90	2,250.000	11,250.000
2	1855280013	Bùi Thị Thu	Hà	KT&QL(CLC)_K38	KTCT	3.82/90	2,250.000	11,250.000
3	1855280027	Nguyễn Diệp	Quỳnh	KT&QL(CLC)_K38	KTCT	3.91/90	2,250.000	11,250.000
4	1955280003	Đỗ Thị	Chi	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	3.75/93.5	2,250.000	11,250.000
5	1955280007	Đặng Thị Vân	Hải	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	3.67/87	1,800.000	9,000.000
6	1955280037	Trần Khánh	Vy	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	4.0/90	2,250.000	11,250.000
7	1955280002	Vũ Hoàng	Anh	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	3.58/66.5	1,500.000	7,500.000
8	2055280012	Đoàn Mai	Dương	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	3.53/69.5	1,500.000	7,500.000
9	2055280025	Nguyễn Trịnh Phương	Linh	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	3.53/70.5	1,500.000	7,500.000
10	2055280038	Đỗ Ngọc	Thạch	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	3.59/74.5	1,500.000	7,500.000
11	2155280019	Trần Trung	Hiếu	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.36/81	1,800.000	9,000.000
12	2155280025	Hoàng Thị Diệu	Linh	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.45/80	1,800.000	9,000.000
13	2155280029	Nguyễn Trà	My	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.36/83	1,800.000	9,000.000
14	2155280034	Nguyễn Uyển	Nhi	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.36/83	1,800.000	9,000.000
15	2155280037	Phạm Minh	Tuấn	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.36/86	1,800.000	9,000.000
16	1856090007	Phan Linh	Chi	MĐT(CLC)	PTTH	4,0/90	2,250.000	11,250.000

17	1856090013	Nguyễn Khánh	Hương	MĐT(CLC)	PTTH	4,0/90	2,250.000	11,250.000
18	1856090039	Nguyễn Phương	Thúy	MĐT(CLC)	PTTH	3,89/90	2,250.000	11,250.000
19	1856090042	Triệu Thu	Trang	MĐT(CLC)	PTTH	3,89/90	2,250.000	11,250.000
20	1956090007	Nguyễn Vy	Anh	MĐT(CLC)_K39	PTTH	4,0/90	2,250.000	11,250.000
21	1956090024	Phạm Phương	Linh	MĐT(CLC)_K39	PTTH	4,0/91	2,250.000	11,250.000
22	1956090037	Nguyễn Thu	Thảo	MĐT(CLC)_K39	PTTH	4,0/90	2,250.000	11,250.000
23	1956090039	Nguyễn Hồng	Thúy	MĐT(CLC)_K39	PTTH	4,0/94	2,250.000	11,250.000
24	2056090019	Trần Thu	Huyền	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3,72/74	1,500.000	7,500.000
25	2056090023	Nguyễn Hoàng Thu	Lê	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3,63/78	1,500.000	7,500.000
26	2056090028	Bùi Khánh	Ly	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3,81/81	1,800.000	9,000.000
27	2056090043	Lê Minh	Trang	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3,72/90	2,250.000	11,250.000
28	2056090044	Nguyễn Thị Hà	Trang	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3,66/89	1,800.000	9,000.000
29	2156090002	Nguyễn Phương	Anh	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,33/81	1,800.000	9,000.000
30	2156090022	Lê Trương Vĩnh	Khánh	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,63/81	1,800.000	9,000.000
31	2156090033	Trần Quang	Minh	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,42/77	1,500.000	7,500.000
32	2156090050	Hoàng Phương	Thảo	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,29/73	1,500.000	7,500.000
33	2156090054	Lê Anh	Thư	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,33/70	1,500.000	7,500.000
34	2156090057	Nguyễn Phương	Uyên	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3,25/86	1,800.000	9,000.000
35	1856080007	Nguyễn Thiên	Dương	TH(CLC)_K38	PTTH	4,0/94	2,250.000	11,250.000
36	1856080016	Trần Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K38	PTTH	3,92/93	2,250.000	11,250.000
37	1856080018	Nguyễn Hoàng	Long	TH(CLC)_K38	PTTH	4,0/95	2,250.000	11,250.000
38	1856080027	Mai Thị Bích	Ngọc	TH(CLC)_K38	PTTH	4,0/95	2,250.000	11,250.000
39	1956080006	Phạm Quỳnh	Anh	TH(CLC)_K39	PTTH	3.74/100	2,250.000	11,250.000
40	1956080019	Đỗ Thị Phương	Huệ	TH(CLC)_K39	PTTH	3,91/100	2,250.000	11,250.000

41	1956080024	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K39	PTTH	3,82/92,5	2,250.000	11,250.000
42	1956080044	Nguyễn Thị Hồng	Vân	TH(CLC)_K39	PTTH	3,82/94,5	2,250.000	11,250.000
43	2056080018	Bùi Thị Khánh	Huyền	TH(CLC)_K40	PTTH	3,81/90	2,250.000	11,250.000
44	2056080026	Vũ Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K40	PTTH	3,72/80	1,800.000	9,000.000
45	2056080028	Nguyễn Ngọc	Minh	TH(CLC)_K40	PTTH	3,81/80	1,800.000	9,000.000
46	2056080040	Dương Phương	Thảo	TH(CLC)_K40	PTTH	3,91/98	2,250.000	11,250.000
47	2056080041	Lê Hương	Thảo	TH(CLC)_K40	PTTH	3,72/80	1,800.000	9,000.000
48	2156080019	Nguyễn Thị Hoài	Lan	TH(CLC)_K41	PTTH	3,91/82	1,800.000	9,000.000
49	2156080020	Đỗ Vũ Tường	Linh	TH(CLC)_K41	PTTH	3,73/82	1,800.000	9,000.000
50	2156080038	Phạm Viết Phương	Ngân	TH(CLC)_K41	PTTH	3,91/82	1,800.000	9,000.000
51	2156080045	Nguyễn Minh	Phương	TH(CLC)_K41	PTTH	3,73/82	1,800.000	9,000.000
52	2156080046	Phạm Thanh	Tâm	TH(CLC)_K41	PTTH	3,86/82	1,800.000	9,000.000
53	2156080056	Đoàn Nguyễn Hải	Yến	TH(CLC)_K41	PTTH	3,82/82	1,800.000	9,000.000
54	1957090004	Nguyễn Hà	Anh	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC&QC	3,94/90	2,250.000	11,250.000
55	1957090014	Nguyễn Viết	Dương	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC&QC	3,88/80	1,800.000	9,000.000
56	1957090024	Trần Thị Khánh	Lê	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC&QC	4,0/85,5	1,800.000	9,000.000
57	1957090026	Hoàng Thị Tú	Linh	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC&QC	3,88/87	1,800.000	9,000.000
58	1957090048	Nguyễn Minh	Anh	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC&QC	3,82/75	1,500.000	7,500.000
59	1957090073	Trần Khánh	Ly	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC&QC	3,88/87	1,800.000	9,000.000
60	1957090076	Dương Thị Hà	My	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC&QC	3,79/82	1,800.000	9,000.000
61	1957090085	Vũ Thúy	Thanh	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC&QC	3,88/80	1,800.000	9,000.000
62	1857090004	Phạm Nguyễn Phương	Anh	TT_MKT_K38	QHCC&QC	4,0/90	2,250.000	11,250.000
63	1857090014	Bùi Khánh	Huyền	TT_MKT_K38	QHCC&QC	4,0/91	2,250.000	11,250.000
64	1857090017	Nguyễn Hữu Hà	Khoa	TT_MKT_K38	QHCC&QC	4.0/81	1,800.000	9,000.000

65	1857090031	Thân Thanh	Phương	TT_MKT_K38	QHCC&QC	4,0/90	2,250.000	11,250.000
66	2056160028	Đặng Như	Ngọc	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC&QC	3,88/80	1,800.000	9,000.000
67	2056160030	Nguyễn Linh	Nhi	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC&QC	3,71/80	1,800.000	9,000.000
68	2056160032	Hà Trương Hoàng	Phi	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC&QC	3,73/80	1,800.000	9,000.000
69	2056160037	Nguyễn Thị Thanh	Thư	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC&QC	3,71/75	1,500.000	7,500.000
70	2056160047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC&QC	3,88/76	1,500.000	7,500.000
71	2056160074	Hoàng Diệp	Ngân	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC&QC	3,88/89	1,800.000	9,000.000
72	2056160081	Giang Thị Thanh	Thảo	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC&QC	3,83/82	1,800.000	9,000.000
73	2056160087	Vũ Quỳnh	Trang	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC&QC	3,75/85	1,800.000	9,000.000
74	2056160088	Vũ Thu	Trang	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC&QC	3,88/90	2,250.000	11,250.000
75	2156160011	Nguyễn Thị Hồng	Hà	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC&QC	3,93/82	1,800.000	9,000.000
76	2156160019	Lê Trần Hương	Linh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC&QC	4,0/75	1,500.000	7,500.000
77	2156160020	Nguyễn Huyền	Linh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC&QC	4,0/72	1,500.000	7,500.000
78	2156160023	Nguyễn Thị Phương	Linh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC&QC	4,0/92	2,250.000	11,250.000
79	2156160026	Bùi Hà	Mi	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC&QC	3,93/80	1,800.000	9,000.000
80	2156160066	Lê Bảo	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC&QC	3,93/80	1,800.000	9,000.000
81	2156160067	Nguyễn Đình Quý	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC&QC	3,92/92	2,250.000	11,250.000
82	2156160069	Nguyễn Khánh	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC&QC	4,0/85	1,800.000	9,000.000
83	2156160070	Nguyễn Thùy	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC&QC	4,0/80	1,800.000	9,000.000
84	2156160074	Thái Trà	My	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC&QC	3,93/80	1,800.000	9,000.000
85	2056140021	Ngô Hương	Mai	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3.69/73	1,500.000	7,500.000
86	2056140022	Trương Hoàng Hải	Mi	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3.67/81	1,800.000	9,000.000
87	2056140037	Nguyễn Thị Phương	Thảo	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3.75/90	2,250.000	11,250.000
88	2056140043	Hoàng Xuân	Tùng	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3.67/81	1,800.000	9,000.000

89	2156140007	Vũ Hà	Anh	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3.73/77	1,500.000	7,500.000
90	2156140013	Phạm Nguyễn Như	Hoàn	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3.91/77	1,500.000	7,500.000
91	2156140021	Đỗ Ngọc	Linh	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3.82/77	1,500.000	7,500.000
92	2156140031	Dương Minh	Phượng	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3.73/87	1,800.000	9,000.000
93	2156140032	Nguyễn Hoàng	Quân	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3.82/82	1,800.000	9,000.000
94	1856140015	Nguyễn Thị Khánh	Linh	QHQT&TTTC_K38	QHQT	4.0/90	2,250.000	11,250.000
95	1856140016	Nguyễn Thị Phương	Linh	QHQT&TTTC_K38	QHQT	4.0/80	1,800.000	9,000.000
96	1856140023	Cao Thị Ngọc	Phương	QHQT&TTTC_K38	QHQT	3.94/78.5	1,500.000	7,500.000
97	1956140015	Hoàng Kim	Huyền	QHQT(CLC)_K39	QHQT	3.83/82	1,800.000	9,000.000
98	1956140017	Trần Mai	Lan	QHQT(CLC)_K39	QHQT	3.92/82.2	1,800.000	9,000.000
99	1956140023	Trần Thiên Hà	Mi	QHQT(CLC)_K39	QHQT	3.81/83.2	1,800.000	9,000.000
100	1956140028	Nguyễn Lan	Nhi	QHQT(CLC)_K39	QHQT	3.83/90.2	2,250.000	11,250.000
							189,600.000	**948,000.000**

100 sv

(Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi tám triệu đồng)

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Số: 3094QĐ/HVBCTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 9091-QĐ/HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2021 – 2022 cho 18 sinh viên các lớp K38 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 202.500.000 đồng/kỳ (Hai trăm linh hai triệu năm trăm nghìn đồng) với mức học bổng như sau:

Mức học bổng loại Xuất sắc (18 sv): 2.250.000đ/tháng

Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

- Cấp Trợ cấp xã hội học kỳ 2 năm học 2021-2022 cho 4 sinh viên các lớp K38 đại học chính quy hệ chất lượng cao với tổng số tiền: 3.360.000đ (Ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN K38 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY HỆ CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II (2021 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 3094 /HVBCTT ngày 23.6.2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và	Tên	Lớp	HT/RL	HB/ tháng	5 tháng	TCXH	Số tiền/ tháng	TCXH x 6 tháng	Tổng tiền	Khoa/Viện
1	1855280011	Nguyễn Thùy	Dương	KT&QL(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
2	1855280013	Bùi Thị Thu	Hà	KT&QL(CLC)_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
3	1855280027	Nguyễn Diệp	Quỳnh	KT&QL(CLC)_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
4	1856090004	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
5	1856090013	Nguyễn Khánh	Hương	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
6	1856090015	Huỳnh Phương	Huyền	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
7	1856090021	Trịnh Hoài	Linh	MĐT(CLC)				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
8	1856090039	Nguyễn Phương	Thúy	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
9	1856080004	Trần Quỳnh	Anh	TH(CLC)_K38				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
10	1856080007	Nguyễn Thiên	Dương	TH(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
11	1856080011	Đồng Lương Huyền	Linh	TH(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
12	1856080012	Hà Thị Diệu	Linh	TH(CLC)_K38				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
13	1856080016	Trần Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K38	4.0/96	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
14	1856080027	Mai Thị Bích	Ngọc	TH(CLC)_K38	4.0/96	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
15	1857090001	Lê Nguyễn Phương	Anh	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
16	1857090004	Phạm Nguyễn Phương	Anh	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
17	1857090014	Bùi Khánh	Huyền	TT MKT_K38	4.0/91	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
18	1857090019	Trương Thảo	Linh	TT MKT_K38				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000	QHCC&QC

19	1857090031	Thân Thanh	Phương	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
20	1856140015	Nguyễn Thị Khánh	Linh	QHQT&TTTC_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
21	1856140027	Bùi Minh Tuệ	Thư	QHQT&TTTC_K38	4.0/80	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
22	1856140029	Nguyễn Thị Đài	Trang	QHQT&TTTC_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
				Tổng cộng =			*202,500.000*			*3,360.000*	**205,860.000**	
							(Hai trăm linh năm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng)					

Học bổng: 18 sv

Trợ cấp xh: 4 sv

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số: 3094/QĐ/HVBCTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy (hệ chất lượng cao)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 9091-QĐ/HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 1.8.2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15.8.2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2021 – 2022 cho 18 sinh viên các lớp K38 đại học chính quy (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 202.500.000 đồng/kỳ (Hai trăm linh hai triệu năm trăm nghìn đồng) với mức học bổng như sau:

Mức học bổng loại Xuất sắc (18 sv): 2.250.000đ/tháng

Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ

- Cấp Trợ cấp xã hội học kỳ 2 năm học 2021-2022 cho 4 sinh viên các lớp K38 đại học chính quy hệ chất lượng cao với tổng số tiền: 3.360.000đ (Ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trưởng Phòng Công tác chính trị &Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN K38 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY HỆ CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II (2021 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 3094 /HVBCTT ngày 23.6.2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

STT	Mã SV	Họ và	Tên	Lớp	HT/RL	HB/ tháng	5 tháng	TCXH	Số tiền/ tháng	TCXH x 6 tháng	Tổng tiền	Khoa/Viện
1	1855280011	Nguyễn Thùy	Dương	KT&QL(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
2	1855280013	Bùi Thị Thu	Hà	KT&QL(CLC)_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
3	1855280027	Nguyễn Diệp	Quỳnh	KT&QL(CLC)_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	KTCT
4	1856090004	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
5	1856090013	Nguyễn Khánh	Hương	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
6	1856090015	Huỳnh Phương	Huyền	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
7	1856090021	Trịnh Hoài	Linh	MĐT(CLC)				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
8	1856090039	Nguyễn Phương	Thúy	MĐT(CLC)	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
9	1856080004	Trần Quỳnh	Anh	TH(CLC)_K38				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
10	1856080007	Nguyễn Thiên	Dương	TH(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
11	1856080011	Đồng Lương Huyền	Linh	TH(CLC)_K38	4.0/94	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
12	1856080012	Hà Thị Diệu	Linh	TH(CLC)_K38				dt-dbkk	140.000	840.000	840.000	PTTH
13	1856080016	Trần Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K38	4.0/96	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
14	1856080027	Mai Thị Bích	Ngọc	TH(CLC)_K38	4.0/96	2,250.000	11,250.000				11,250.000	PTTH
15	1857090001	Lê Nguyễn Phương	Anh	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
16	1857090004	Phạm Nguyễn Phương	Anh	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
17	1857090014	Bùi Khánh	Huyền	TT MKT_K38	4.0/91	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
18	1857090019	Trương Thảo	Linh	TT MKT_K38				dt-đbkk	140.000	840.000	840.000	QHCC&QC

19	1857090031	Thân Thanh	Phương	TT MKT_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHCC&QC
20	1856140015	Nguyễn Thị Khánh	Linh	QHQT&TTTC_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
21	1856140027	Bùi Minh Tuệ	Thư	QHQT&TTTC_K38	4.0/80	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
22	1856140029	Nguyễn Thị Đài	Trang	QHQT&TTTC_K38	4.0/90	2,250.000	11,250.000				11,250.000	QHQT
				Tổng cộng =			*202,500.000*			*3,360.000*	**205,860.000**	
											(Hai trăm linh năm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng)	

Học bổng: 18 sv
Trợ cấp xh: 4 sv

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2022

Số: 5402/QĐ/HVBCTT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy tập trung

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

- Căn cứ cứ Quyết định số 3941/QĐHVBCTT ngày 31.10.2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định Công tác sinh viên đối với các chương trình đào tạo hệ Đại học chính quy;
- Căn cứ kết luận của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022;
- Xet đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2021 – 2022 cho 559 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung (39,40,41-hệ đại trà) với tổng số tiền: 3.045.350.000 đồng/kỳ (Ba tỷ không trăm bốn mươi năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (176 sv): 980.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (262 sv): 1.078.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (121 sv): 1.274.000đ/tháng

- Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II (2021 - 2022) cho 29 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung với tổng số tiền: 22.200.000 đồng/kỳ (Hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. - Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

- Trợ cấp xã hội được cấp 6 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC HỌC BỔNG VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ II (NĂM HỌC 2021 - 2022) - HỆ ĐẠI TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 5402 /HVBCTT ngày 4 .11 .2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	HT/RL	Tiền/ tháng	HB 5 tháng	ĐT TCXH	Số tiền/ tháng	TCXH 6 tháng	Tổng tiền
1	1956030002	Đỗ Hoàng Hải	Anh	ANH_K39	BC	3,78/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
2	1956030014	Nguyễn Thị Thu	Hương	ANH_K39	BC	3,72/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
3	1956030018	Phan Thị Bích	Liên	ANH_K39	BC	3,71/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
4	1956030021	Hà Văn	Linh	ANH_K39	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
5	1956030022	Phan Thùy	Linh	ANH_K39	BC	3,62/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
6	1956030030	Nguyễn Thị	Ngân	ANH_K39	BC	3,53/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
7	2056030018	Hoàng Thu	Huyền	ANH_K40	BC	3,53/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
8	2056030019	Phạm Diễm	Hương	ANH_K40	BC	3,5/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
9	2056030031	Nguyễn Uyển	Nhi	ANH_K40	BC	3,37/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
10	2056030043	Phạm Đức Thái	Thông	ANH_K40	BC	3,33/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
11	2056030044	Lại Thị Kim	Thu	ANH_K40	BC	3,4/98	1,078,000	5,390,000	nghèo	100,000	600,000	5,990,000
12	2156030001	Bùi Minh	Anh	ANH_K41	BC	3,47/76	980,000	4,900,000				4,900,000
13	2156030016	Bùi Hoàng	Hiệp	ANH_K41	BC	3,38/92	1,078,000	5,390,000				5,390,000
14	2156030019	Nguyễn Công	Huân	ANH_K41	BC	3,6/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
15	2156030023	Nguyễn Phương	Linh	ANH_K41	BC	3,53/99	1,078,000	5,390,000				5,390,000
16	2156030026	Lý Xuân	Mai	ANH_K41	BC	3,42/100	1,078,000	5,390,000				5,390,000
17	1956020006	Vương Hà	Chi	BAOIN_K39	BC	3,83/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
18	1956020017	Chu Thị	Hè	BAOIN_K39	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
19	1956020018	Bùi Thúy	Hiền	BAOIN_K39	BC	3,86/75	980,000	4,900,000				4,900,000

20	1956020024	Nguyễn Thị Khánh	Linh	BAOIN_K39	BC	3,86/76	980,000	4,900,000				4,900,000
21	1956020040	Phạm Thị Ngọc	Trâm	BAOIN_K39	BC	3,86/77	980,000	4,900,000				4,900,000
22	1956020046	Lê Hương	Uyên	BAOIN_K39	BC	4,0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
23	2056020010	Nguyễn Quỳnh	Chi	BAOIN_K40	BC	3,32/74	980,000	4,900,000				4,900,000
24	2056020019	Nguyễn Thị	Hòa	BAOIN_K40	BC	3,63/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000
25	2056020031	Vương Thị	Mai	BAOIN_K40	BC	3,36/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
26	2056020052	Đào Thu	Trang	BAOIN_K40	BC	3,37/76	980,000	4,900,000				4,900,000
27	2056020041	Tạ Như	Quỳnh	BAOIN_K40	BC	3,29/76	980,000	4,900,000				4,900,000
28	2156020018	Lê Thanh	Hà	BAOIN_K41	BC	3,53/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
29	2156020033	Trần Thị Khánh	Linh	BAOIN_K41	BC	3,5/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
30	2156020036	Hoàng Thị Thảo	Ly	BAOIN_K41	BC	3,53/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
31	2156020038	Bùi Thị Huyền	Minh	BAOIN_K41	BC	3,5/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
32	2156020041	Vũ Đức	Minh	BAOIN_K41	BC	3,61/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
33	2156020047	Đỗ Linh	Phương	BAOIN_K41	BC	3,75/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
34	1951050002	Lê Phương	Anh	TTĐC_K39A1	BC	4,0/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000
35	1951050007	Nguyễn Thị Minh	Ánh	TTĐC_K39A1	BC	4,0/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
36	1951050010	Nguyễn Thị	Chung	TTĐC_K39A1	BC	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
37	1951050014	Nông Thị	Hà	TTĐC_K39A1	BC	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
38	1951050021	Nguyễn Bá	Khải	TTĐC_K39A1	BC	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
39	1951050067	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TTĐC_K39A2	BC	4,0/72	980,000	4,900,000				4,900,000
40	1951050073	Chu Yến	Linh	TTĐC_K39A2	BC	4,0/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
41	1951050080	Nguyễn Đăng	Minh	TTĐC_K39A2	BC	3,91/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
42	1951050099	Lê Thanh	Vân	TTĐC_K39A2	BC	3,91/76	980,000	4,900,000				4,900,000
43	1951050100	Phạm Thanh	Xuân	TTĐC_K39A2	BC	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
44	2051050012	Nguyễn Hà	Dũng	TTĐC_K40A1	BC	3,68/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000

45	2051050020	Nguyễn Trung	Hiếu	TTĐC_K40A1	BC	3,89/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
46	2051050035	Bùi Tuấn	Nghĩa	TTĐC_K40A1	BC	3,52/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
47	2051050045	Nguyễn Thị Huyền	Thương	TTĐC_K40A1	BC	3,5/100	1,078,000	5,390,000				5,390,000
48	2051050053	Nguyễn Thị	Xuân	TTĐC_K40A1	BC	3,52/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
49	2051050065	Trần Thị Hương	Giang	TTĐC_K40A2	BC	3,38/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
50	2051050070	Lê Thúy	Hiền	TTĐC_K40A2	BC	3,38/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
51	2051050088	Đoàn Thị Hồng	Ngọc	TTĐC_K40A2	BC	3,53/100	1,078,000	5,390,000				5,390,000
52	2051050091	Trương Yến	Nhi	TTĐC_K40A2	BC	3,47/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
53	2051050095	Trần Lê Ngọc	Quỳnh	TTĐC_K40A2	BC	3,58/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
54	2151050001	Bàn Thị Nguyệt	Anh	TTĐC_K41A1	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
55	2151050009	Phạm Thị Minh	Anh	TTĐC_K41A1	BC	3,53/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
56	2151050014	Trần Linh	Chi	TTĐC_K41A1	BC	3,69/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
57	2151050028	Nông Thị Nhật	Lệ	TTĐC_K41A1	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
58	2151050045	Nguyễn Thùy	Phương	TTĐC_K41A1	BC	3,55/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
59	2151050049	Đặng Cẩm	Tú	TTĐC_K41A1	BC	3,68/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
60	2151050058	Nguyễn Hà	Trang	TTĐC_K41A1	BC	3,52/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
61	2151050065	Lê Thị Khánh	Xuân	TTĐC_K41A1	BC	3,64/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
62	2151050068	Lê Việt Hà	Anh	TTĐC_K41A2	BC	3,67/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
63	2151050089	Lê Nhật	Hùng	TTĐC_K41A2	BC	3,71/93	1,274,000	6,370,000				6,370,000
64	2151050093	Hoàng Thị	Liên	TTĐC_K41A2	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
65	2151050116	Lương Phương	Thảo	TTĐC_K41A2	BC	3,8/96	1,274,000	6,370,000				6,370,000
66	2151050119	Nguyễn Thị Minh	Thư	TTĐC_K41A2	BC	3,64/50	1,078,000	5,390,000				5,390,000
67	2151050122	Lê Thị Thu	Trang	TTĐC_K41A2	BC	3,68/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
68	2151050102	Hồ Huyền	Nga	TTĐC_K41A2	BC	3.71/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
69	1951040012	Đinh Thị Hương	Giang	TTĐPT_K39	BC	3,79/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000

70	1951040028	Nguyễn Hà	Ly	TTĐPT_K39	BC	3,62/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
71	1951040045	Nguyễn Phạm Thùy	Trang	TTĐPT_K39	BC	3,74/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
72	1951040047	Nguyễn Thùy	Trang	TTĐPT_K39	BC	3,65/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
73	1951040054	Nguyễn Hải	Vân	TTĐPT_K39	BC	3,68/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
74	2051040002	Đỗ Phương	Anh	TTĐPT_K40	BC	3,66/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
75	2051040007	Trần Thanh	Bình	TTĐPT_K40	BC	3,58/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
76	2051040014	Phạm Thế	Hiển	TTĐPT_K40	BC	3,57/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
77	2051040033	Lê Thái Phượng	Nhi	TTĐPT_K40	BC	3,74/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
78	2051040053	Nguyễn Ngọc	Tú	TTĐPT_K40	BC	3,64/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
79	2151040013	Vũ Thị	Duyên	TTĐPT_K41	BC	3,56/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
80	2151040014	Nguyễn Trường	Giang	TTĐPT_K41	BC	3,72/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
81	2151040026	Ngô Phạm Khánh	Linh	TTĐPT_K41	BC	3,82/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
82	2151040029	Trần Ngọc	Mai	TTĐPT_K41	BC	3,53/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
83	2151040040	Phan Lâm Phương	Nhung	TTĐPT_K41	BC	3,55/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
84	2151040041	Vũ Kiều	Oanh	TTĐPT_K41	BC	3,67/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
85	2151040059	Phạm Thanh Huyền	Trang	TTĐPT_K41	BC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
86	1950080014	Hoàng Thị Thu	Hiền	CNXHKH_K39	CNXHKH	3,59/92	1,078,000	5,390,000				5,390,000
87	1950080018	Nguyễn Thu	Hường	CNXHKH_K39	CNXHKH	3,28/77	980,000	4,900,000				4,900,000
88	1950080025	Lê Thị Thanh	Luyến	CNXHKH_K39	CNXHKH	3,72/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
89	2050080021	Đào Thùy	Linh	CNXHKH_K40	CNXHKH	3,21/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
90	2050080027	Phạm Thị Kim	Ngân	CNXHKH_K40	CNXHKH	3,11/90	980,000	4,900,000				4,900,000
91	2050080033	Lê Thị Mỹ	Tâm	CNXHKH_K40	CNXHKH	3,21/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
92	2150080025	Bùi Thị Ngọc	Hương	CNXHKH_K41	CNXHKH	2,72/82	980,000	4,900,000				4,900,000
93	2150080033	Đinh Thị Ngọc	Mai	CNXHKH_K41	CNXHKH	2,89/91	980,000	4,900,000				4,900,000
94	2150080046	Phạm Hoàng	Tuấn	CNXHKH_K41	CNXHKH	3,07/70	980,000	4,900,000				4,900,000

95	2150080054	Nguyễn Minh	Thúy	CNXHKH_K41	CNXHKH	3,03/96	980,000	4,900,000				4,900,000
96	2150080009	Trần Đức	Anh	CNXHKH_K41	CNXHKH	3.03/96	980,000	4,900,000				4,900,000
97	1955360003	Nguyễn Minh	Anh	CSC_K39	CTH	3,65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
98	1955360023	Nguyễn Trần Thảo	Nhi	CSC_K39	CTH	3,82/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
99	1955360029	Lê Xuân	Quý	CSC_K39	CTH	3,91/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
100	1955360037	Nguyễn Thị	Tuyến	CSC_K39	CTH	3,91/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
101	2055360053	Trương Quốc	Trung	CSC_K40	CTH	3.03/86	980,000	4,900,000				4,900,000
102	2055360039	Phương	Nhi	CSC_K40	CTH	3,02/68	980,000	4,900,000				4,900,000
103	2055360034	Phạm Hoàng Bảo	Ngọc	CSC_K40	CTH	3.03/65	980,000	4,900,000				4,900,000
104	2055360054	Trương Thị Cẩm	Tú	CSC_K40	CTH	3,29/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
105	2055360056	Hoàng Nhật	Vân	CSC_K40	CTH	3,74/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
106	2155360010	Lê Thị Kiều	Chinh	CSC_K41	CTH	2,57/77	980,000	4,900,000				4,900,000
107	2155360012	Đỗ Thu	Hà	CSC_K41	CTH	2,6/75	980,000	4,900,000				4,900,000
108	2155360032	Phạm Hoàng	Minh	CSC_K41	CTH	2,67/83	980,000	4,900,000				4,900,000
109	2155360036	Bùi Chí	Nguyên	CSC_K41	CTH	2,53/75	980,000	4,900,000				4,900,000
110	2155360046	Vũ Kim	Sơn	CSC_K41	CTH	2,67/85	980,000	4,900,000				4,900,000
111	2155360049	Trương Quốc	Tuấn	CSC_K41	CTH	2,7/83	980,000	4,900,000				4,900,000
112	1955310002	Ngô Quang	Anh	CTPT_K39	CTH	3,73/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
113	1955310007	Nguyễn Hữu	Bằng	CTPT_K39	CTH	3,83/99	1,274,000	6,370,000				6,370,000
114	1955310024	Dương Khắc Mạnh	Nhâm	CTPT_K39	CTH	3,8/96	1,274,000	6,370,000				6,370,000
115	2055310004	Nguyễn Phương	Anh	CTPT_K40A1	CTH	3,41/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
116	2055310007	Lương Đình	Bách	CTPT_K40A1	CTH	3,38/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
117	2055310013	Nguyễn Tuấn	Hiển	CTPT_K40A1	CTH	3,74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
118	2055310062	Nguyễn Thanh	Ngân	CTPT_K40A2	CTH	3,21/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
119	2055310082	Nguyễn Cẩm	Tú	CTPT_K40A2	CTH	2,79/75	980,000	4,900,000				4,900,000

120	2155310003	Phạm Mai Quế	Anh	CTPT_K41A1	CTH	2,64/75	980,000	4,900,000				4,900,000
121	2155310005	Hoàng Mai Ngọc	Chi	CTPT_K41A1	CTH	3,0/78	980,000	4,900,000				4,900,000
122	2155310039	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	CTPT_K41A1	CTH	2,59/75	980,000	4,900,000				4,900,000
123	2155310004	Đinh Thị Linh	Chi	CTPT_K41A2	CTH	2,8/81	980,000	4,900,000				4,900,000
124	2155310018	Phạm Thu	Hường	CTPT_K41A2	CTH	2,65/87	980,000	4,900,000				4,900,000
125	2155310046	Khổng Viết	Thiều	CTPT_K41A2	CTH	3,16/80	980,000	4,900,000				4,900,000
126	1954030012	Lê Hà	Dương	QLC_K39	CTH	3,65/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
127	1954030017	Đoàn Minh	Hằng	QLC_K39	CTH	3,65/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
128	1954030041	Nguyễn Trần Linh	Trang	QLC_K39	CTH	3,74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
129	2054030036	Nguyễn Thị Trà	My	QLC_K40	CTH	3,71/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
130	2054030038	Đặng Như	Ngọc	QLC_K40	CTH	3,65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
131	2054030040	Nguyễn Phạm Trang	Nhi	QLC_K40	CTH	3,68/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
132	2054030044	Đàm Thị Diễm	Quỳnh	QLC_K40	CTH	3,5/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
133	2054030054	Phan Bảo	Trâm	QLC_K40	CTH	3,53/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
134	2054030063	Nguyễn Hải	Yến	QLC_K40	CTH	3,66/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
135	2154030017	Trần Thị Thanh	Chúc	QLC_K41	CTH	3,33/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
136	2154030034	Hoàng Khánh	Huyền	QLC_K41	CTH	3,03/80	980,000	4,900,000				4,900,000
137	2154030036	Trần Thị Thanh	Hương	QLC_K41	CTH	3,03/77	980,000	4,900,000				4,900,000
138	2154030044	Vũ Trang	Linh	QLC_K41	CTH	3,33/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
139	2154030047	Bùi Anh	Minh	QLC_K41	CTH	3,08/75	980,000	4,900,000				4,900,000
140	2154030057	Vũ Ngọc	Phương	QLC_K41	CTH	3,22/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
141	2154030072	Trương Thị Thùy	Trang	QLC_K41	CTH	3,0/77	980,000	4,900,000				4,900,000
142	1955290020	Phạm Thanh	Hưng	KT&QL_K39	KTCT	4.0/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
143	1955290022	Cao Thị Thanh	Huyền	KT&QL_K39	KTCT	3.65/77	980,000	4,900,000				4,900,000
144	1955290024	Trần Minh	Huyền	KT&QL_K39	KTCT	3.65/77	980,000	4,900,000				4,900,000

145	1955290034	Trần Hồng	Minh	KT&QL_K39	KTCT	3.8/77	980,000	4,900,000				4,900,000
146	1955290048	Trần Thị	Thảo	KT&QL_K39	KTCT	3.74/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
147	2055290007	Lê Thị Ngọc	Ánh	KT&QL_K40	KTCT	3.33/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
148	2055290020	Nguyễn Thị	Hường	KT&QL_K40	KTCT	3.17/79	980,000	4,900,000				4,900,000
149	2055290035	Triệu Minh	Nguyệt	KT&QL_K40	KTCT				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
150	2055290047	Nguyễn Thị Bích	Thảo	KT&QL_K40	KTCT	3.42/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
151	2055290048	Nguyễn Thị Phương	Thảo	KT&QL_K40	KTCT	3.17/76	980,000	4,900,000				4,900,000
152	2055290050	Đào Thị	Thúy	KT&QL_K40	KTCT	3.14/75	980,000	4,900,000				4,900,000
153	2055290054	Lưu Thị Huyền	Trang	KT&QL_K40	KTCT	3.25/76	980,000	4,900,000				4,900,000
154	2155290002	Nguyễn Ngọc	Anh	KT&QL_K41	KTCT	3.07/89	980,000	4,900,000				4,900,000
155	2155290007	Cao Đức	Cường	KT&QL_K41	KTCT	3.45/74	980,000	4,900,000				4,900,000
156	2155290030	Phạm Quốc	Khánh	KT&QL_K41	KTCT	3.05/79	980,000	4,900,000				4,900,000
157	2155290041	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	KT&QL_K41	KTCT	3.25/76	980,000	4,900,000				4,900,000
158	2155290053	Đinh Như	Quỳnh	KT&QL_K41	KTCT	3.03/78	980,000	4,900,000				4,900,000
159	2155290068	Trần Thị Phương	Thảo	KT&QL_K41	KTCT	3.1/72	980,000	4,900,000				4,900,000
160	2155290069	Trịnh Thị Thanh	Thúy	KT&QL_K41	KTCT	3.06/74	980,000	4,900,000				4,900,000
161	1951020002	Trần Thị	Bình	KTCT_K39	KTCT	3.88/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
162	1951020003	Nguyễn Bảo	Chân	KTCT_K39	KTCT	4.0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
163	1951020007	Thái Hải	Đăng	KTCT_K39	KTCT	4.0/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
164	1951020038	Đoàn Thu	Trang	KTCT_K39	KTCT	4.0/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
165	2051020025	Nguyễn Ngọc	Mai	KTCT_K40	KTCT	3.18/86	980,000	4,900,000				4,900,000
166	2051020016	Nguyễn Thị Thu	Hương	KTCT_K40	KTCT	3.15/75	980,000	4,900,000				4,900,000
167	2051020039	Ngô Thu	Trang	KTCT_K40	KTCT	3.09/76	980,000	4,900,000				4,900,000
168	2051020043	Phan Thị Phương	Uyên	KTCT_K40	KTCT	3.15/76	980,000	4,900,000				4,900,000
169	2151020019	Bùi Thị Quỳnh	Hoa	KTCT_K41	KTCT	3.5/76	980,000	4,900,000				4,900,000

170	2151020034	Nguyễn Phương	Linh	KTCT_K41	KTCT	3.2/71	980,000	4,900,000				4,900,000
171	2151020041	Vũ Thu	Ngà	KTCT_K41	KTCT	3.25/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
172	2151020043	Lê Thị Hồng	Ngọc	KTCT_K41	KTCT	3.45/71	980,000	4,900,000				4,900,000
173	2151020057	Nguyễn Lê Minh	Tú	KTCT_K41	KTCT	3.33/71	980,000	4,900,000				4,900,000
174	1955270005	Nguyễn Hoàng	Anh	QLKT_39A1	KTCT	3.7/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
175	1955270019	Hồ Hải Vân	Hương	QLKT_39A1	KTCT	3.64/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
176	1955270021	Dương Thị	Huyền	QLKT_39A1	KTCT	3.63/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
177	1955270029	Phan Thị Hoài	Linh	QLKT_39A1	KTCT	3.7/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
178	1955270035	Đào Trà	My	QLKT_39A1	KTCT	3.78/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
179	1955270047	Đinh Thị Như	Quỳnh	QLKT_39A1	KTCT				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
180	1955270050	Đinh Phương	Thảo	QLKT_39A1	KTCT	3.63/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
181	1955270072	Nguyễn Thị Kim	Hằng	QLKT_39A2	KTCT	3.7/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
182	1955270073	Nguyễn Thị	Hậu	QLKT_39A2	KTCT	3.63/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
183	1955270074	Nguyễn Minh	Hiếu	QLKT_39A2	KTCT	3.78/99	1,274,000	6,370,000				6,370,000
184	1955270107	Nguyễn Thị Phương	Thảo	QLKT_39A2	KTCT	3.55/76	980,000	4,900,000				4,900,000
185	1955270105	Nguyễn Thị	Thành	QLKT_39A2	KTCT	3.55/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
186	2055270014	Đàm Thị Thu	Hà	QLKT_K40A1	KTCT	3.76/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
187	2055270016	Nghiêm Thu	Hảo	QLKT_K40A1	KTCT	3.32/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
188	2055270026	Phạm Thị Hải	Linh	QLKT_K40A1	KTCT	3.74/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
189	2055270029	Đinh Huyền	My	QLKT_K40A1	KTCT	3.21/76	980,000	4,900,000				4,900,000
190	2055270035	Nguyễn Thị	Phương	QLKT_K40A1	KTCT	3.55/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
191	2055270057	Nguyễn Ngọc	Anh	QLKT_K40A2	KTCT	3.37/76	980,000	4,900,000				4,900,000
192	2055270065	Hoàng Thị	Duyên	QLKT_K40A2	KTCT				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
193	2055270074	Lưu Khánh	Huyền	QLKT_K40A2	KTCT	3.24/76	980,000	4,900,000				4,900,000
194	2055270086	Nguyễn Bảo	Ngọc	QLKT_K40A2	KTCT	3.48/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000

195	2055270101	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLKT_K40A2	KTCT	3.56/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
196	2055270108	Đặng Thị Lê	Vy	QLKT_K40A2	KTCT	3.44/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
197	2155270003	Đặng Mai Châu	Anh	QLKT_K41	KTCT	3.25/72	980,000	4,900,000				4,900,000
198	2155270019	Dương Quốc	Bình	QLKT_K41	KTCT	3.24/76	980,000	4,900,000				4,900,000
199	2155270023	Nguyễn Linh	Chi	QLKT_K41	KTCT	3.25/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
200	2155270041	Nguyễn Mỹ	Linh	QLKT_K41	KTCT	3.08/71	980,000	4,900,000				4,900,000
201	2155270050	Trần Kim	Ngọc	QLKT_K41	KTCT	3.25/76	980,000	4,900,000				4,900,000
202	2155270065	Bùi Thị	Thảo	QLKT_K41	KTCT	3.11/79	980,000	4,900,000				4,900,000
203	2155270074	Nguyễn Thị Thùy	Trang	QLKT_K41	KTCT	3.17/81	980,000	4,900,000	mồ côi	100,000	600,000	5,500,000
204	2155270076	Bùi Ái	Vy	QLKT_K41	KTCT	3.25/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
205	1950100004	Hoàng Huy	Bằng	LSĐ_K39	LSĐ				nghèo	100,000	600,000	600,000
206	1950100005	Hoàng Thế	Công	LSĐ_K39	LSĐ				nghèo	100,000	600,000	600,000
207	1950100020	Trần Thị Thu	Phương	LSĐ_K39	LSĐ	3,61/93	1,274,000	6,370,000				6,370,000
208	1950100022	Mai Quang	Sơn	LSĐ_K39	LSĐ	3,78/93	1,274,000	6,370,000				6,370,000
209	2050100011	Nguyễn Hoàng	Diệu	LSĐ_K40	LSĐ	3,53/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
210	2050100020	Hoàng Trung	Hiếu	LSĐ_K40	LSĐ	3,73/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
211	2050100022	Đặng Thị	Hoa	LSĐ_K40	LSĐ	3,59/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
212	2050100036	Trần Thị Khánh	Linh	LSĐ_K40	LSĐ	3,35/94	1,078,000	5,390,000				5,390,000
213	2050100055	Hồ Thị Thanh	Thủy	LSĐ_K40	LSĐ	3,21/75	980,000	4,900,000				4,900,000
214	2150100004	Nguyễn Thị Minh	Anh	LSĐ_K41	LSĐ	3,05/74	980,000	4,900,000				4,900,000
215	2150100007	Võ Quế	Anh	LSĐ_K41	LSĐ	3,03/81	980,000	4,900,000				4,900,000
216	2150100012	Nguyễn Hoàng Lan	Dung	LSĐ_K41	LSĐ	3,44/74	980,000	4,900,000				4,900,000
217	2150100028	Phan Khánh	Linh	LSĐ_K41	LSĐ	3,08/87	980,000	4,900,000				4,900,000
218	2150100048	Cao Văn	Sơn	LSĐ_K41	LSĐ	3,14/77	980,000	4,900,000				4,900,000
219	1952010022	Chu Thị Thùy	Mai	NNA_K39	NN	3.79/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000

220	1952010025	Nguyễn Thị Lê	Na	NNA_K39	NN	3.88/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
221	1952010034	Phạm Như	Quỳnh	NNA_K39	NN	3.71/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
222	1952010039	Nguyễn Đức	Thượng	NNA_K39	NN				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
223	1952010044	Trương Thị Lê	Xuân	NNA_K39	NN	3.85/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
224	2052010015	Kiều Thị Thu	Hà	NNA_K40	NN	3.69/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
225	2052010018	Nguyễn Ngọc	Hậu	NNA_K40	NN	3.64/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
226	2052010039	Quách Gia	Phong	NNA_K40	NN	3.75/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
227	2052010049	Phạm Thanh	Thảo	NNA_K40	NN	3.56/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
228	2052010052	Đinh Thanh	Trà	NNA_K40	NN	3.55/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
229	2152010007	Khúc Minh	Châu	NNA_K41	NN	3.5/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
230	2152010021	Vũ Thị	Huyền	NNA_K41	NN	3.42/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
231	2152010030	Cáp Thanh	Mai	NNA_K41	NN	3.67/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
232	2152010031	Nguyễn Phương	Mai	NNA_K41	NN	3.58/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
233	2152010048	Nguyễn Đức	Toàn	NNA_K41	NN	3.58/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
234	2152010053	Cung Thị Thanh	Thảo	NNA_K41	NN	3.42/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
235	2152010061	Nguyễn Hà	Trang	NNA_K41	NN	3.42/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
236	1955370007	Nguyễn Thùy	Anh	QLHCNN_K39	NNPL	3.44/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
237	1955370015	Nguyễn Thùy	Dương	QLHCNN_K39	NNPL	3.65/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
238	1955370019	Lê Thu	Giang	QLHCNN_K39	NNPL	3.26/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
239	1955370025	Đinh Thị Thu	Hiền	QLHCNN_K39	NNPL				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
240	1955370032	Quàng Quốc	Kỳ	QLHCNN_K39	NNPL				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
241	1955370048	Hoàng Thị Hồng	Quyên	QLHCNN_K39	NNPL	3.24/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
242	1955370061	Hùng Thị Tố	Uyên	QLHCNN_K39	NNPL	3.18/78	980,000	4,900,000				4,900,000
243	2055370009	Đinh Minh	Hải	QLHCNN_K40	NNPL	3.72/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
244	2055370011	Lê Thị Thúy	Hằng	QLHCNN_K40	NNPL	3.47/76	980,000	4,900,000				4,900,000

245	2055370027	Phan Diệu	Linh	QLHCNN_K40	NNPL				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
246	2055370031	Phạm Khánh	Ly	QLHCNN_K40	NNPL	3.36/74	980,000	4,900,000				4,900,000
247	2055370039	Trần Thị Thanh	Nhàn	QLHCNN_K40	NNPL	3.42/74	980,000	4,900,000				4,900,000
248	2055370055	Đan Huyền	Trang	QLHCNN_K40	NNPL	3.38/76	980,000	4,900,000				4,900,000
249	2055370063	Tống Thành	Văn	QLHCNN_K40	NNPL	3.38/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
250	2155370002	Bùi Thị Mai	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	3.08/80	980,000	4,900,000				4,900,000
251	2155370003	Dương Hải	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	2.91/77	980,000	4,900,000				4,900,000
252	2155370008	Phạm Thị Kim	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	2.84/67	980,000	4,900,000				4,900,000
253	2155370009	Phạm Thị Kim	Anh	QLHCNN_K41	NNPL	3.24/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
254	2155370011	Vũ Thị Ngọc	Anh	QLHCNN_K41	NNPL				nghèo	100,000	600,000	600,000
255	2155370053	Nguyễn Hồng	Nhung	QLHCNN_K41	NNPL	3.12/67	980,000	4,900,000				4,900,000
256	2155370057	Lý Thị Thu	Thảo	QLHCNN_K41	NNPL				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
257	2155370061	Vũ Thị	Thùy	QLHCNN_K41	NNPL	2.82/66	980,000	4,900,000				4,900,000
258	2155370071	Phạm Tú	Uyên	QLHCNN_K41	NNPL	3.59/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
259	1955320002	Phạm Vũ Minh	Anh	QLXH_K39	NNPL	3.09/75	980,000	4,900,000				4,900,000
260	1955320014	Ngô Hải	Hòa	QLXH_K39	NNPL	3.03/89	980,000	4,900,000				4,900,000
261	1955320032	Lê Hồng	Nhung	QLXH_K39	NNPL	2.88/88	980,000	4,900,000				4,900,000
262	1955320044	Nguyễn Hiền	Trang	QLXH_K39	NNPL	2.97/70	980,000	4,900,000				4,900,000
263	2055320007	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	QLXH_K40	NNPL	3.38/76	980,000	4,900,000				4,900,000
264	2055320018	Lâm Thị Minh	Hằng	QLXH_K40	NNPL	3.47/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
265	2055320029	Dương Thị	Ngọc	QLXH_K40	NNPL				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
266	2055320041	Dương Thị Hồng	Thảo	QLXH_K40	NNPL	3.32/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
267	2055320044	Lê Thị Quỳnh	Thi	QLXH_K40	NNPL	3.26/76	980,000	4,900,000				4,900,000
268	2055320056	Ngô Thị Hải	Yến	QLXH_K40	NNPL	3.29/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
269	2155320005	Hoàng Thị Mai	Anh	QLXH_K41	NNPL	3.09/74	980,000	4,900,000				4,900,000

270	2155320006	Lâm Quế	Anh	QLXH_K41	NNPL	2.88/74	980,000	4,900,000				4,900,000
271	2155320017	Triệu Thị	Bích	QLXH_K41	NNPL	2.91/74	980,000	4,900,000				4,900,000
272	2155320058	Nguyễn Minh	Phương	QLXH_K41	NNPL	2.97/74	980,000	4,900,000				4,900,000
273	2155320073	Dương Thùy	Trang	QLXH_K41	NNPL	2.87/79	980,000	4,900,000				4,900,000
274	2155320074	Nguyễn Phương	Trang	QLXH_K41	NNPL	2.79/74	980,000	4,900,000				4,900,000
275	2155320079	Nguyễn Kiều	Trinh	QLXH_K41	NNPL	2.94/74	980,000	4,900,000				4,900,000
276	2155320081	Trần Thị Tố	Uyên	QLXH_K41	NNPL	3.06/84	980,000	4,900,000				4,900,000
277	1956070013	Hoàng Thị Thu	Hằng	MĐT_K39	PTTH	4.0/99	1,274,000	6,370,000				6,370,000
278	1956070015	Nguyễn Văn	Hiền	MĐT_K39	PTTH	4.0/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
279	1956070031	Đỗ Thị	Lý	MĐT_K39	PTTH	4.0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
280	1956070032	Lê Diệu	Minh	MĐT_K39	PTTH	4.0/100	1,078,000	5,390,000				5,390,000
281	1956070038	Lê Minh	Quân	MĐT_K39	PTTH	4.0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
282	1956070047	Phạm Hà	Thu	MĐT_K39	PTTH	4.0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
283	2056070001	Đoàn Thảo	Anh	MĐT_K40	PTTH	3.47/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
284	2056070030	Trần Thùy	Linh	MĐT_K40	PTTH	3.54/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
285	2056070037	Hoàng Hải	Ngân	MĐT_K40	PTTH	3.56/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
286	2056070040	Phạm Vũ Tiên	Phong	MĐT_K40	PTTH	3.74/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
287	2056070053	Phạm Thị Thu	Thảo	MĐT_K40	PTTH	3.5/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
288	2056070054	Phan Minh	Thảo	MĐT_K40	PTTH	3.5/94	1,078,000	5,390,000				5,390,000
289	2156070006	Nguyễn Thị Vân	Anh	MĐT_K41	PTTH	3.67/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
290	2156070018	Lê Ngân	Hà	MĐT_K41	PTTH	3.73/75	980,000	4,900,000				4,900,000
291	2156070020	Trần Thị Thu	Hà	MĐT_K41	PTTH	3.68/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
292	2156070051	Trần Nguyễn Bảo	Tâm	MĐT_K41	PTTH	3.71/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
293	2156070052	Nguyễn Mạnh	Tiến	MĐT_K41	PTTH	3.93/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
294	2156070057	Nguyễn Gia	Thịnh	MĐT_K41	PTTH	3.88/72	980,000	4,900,000				4,900,000

295	1956040014	Võ Thị Thu	Hà	PT K39	PTTH	4.0/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
296	1956040028	Trần Thị Thanh	Mai	PT K39	PTTH	4.0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
297	1956040029	Bùi Thu	Minh	PT K39	PTTH	4.0/98	1,274,000	6,370,000				6,370,000
298	1956040042	Vũ Ngọc	Quỳnh	PT K39	PTTH	3.91/98	1,274,000	6,370,000				6,370,000
299	1956040045	Lê Thị	Thanh	PT K39	PTTH	3.91/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000
300	1956040049	Vũ Nguyễn Phương	Thảo	PT K39	PTTH	3.91/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
301	2056040002	Đỗ Châu	Anh	PT K40	PTTH	3.58/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
302	2056040010	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	PT K40	PTTH	3.5/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
303	2056040012	Phạm Loan	Anh	PT K40	PTTH	3.75/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
304	2056040017	Đào Thị Mai	Chi	PT K40	PTTH	3.58/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
305	2056040039	Đặng Phương	Mai	PT K40	PTTH	3.5/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
306	2056040049	Bùi Thị Phương	Thảo	PT K40	PTTH	3.67/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
307	2156040014	Đinh Mỹ	Duyên	PT K41	PTTH	3.55/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
308	2156040020	Phạm Minh	Hạnh	PT K41	PTTH	3.66/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
309	2156040021	Cao Thị Thúy	Hằng	PT K41	PTTH	3.95/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
310	2156040043	Dương Thị Bảo	Ngọc	PT K41	PTTH	3.76/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
311	2156040053	Hồ Cẩm	Tú	PT K41	PTTH	3.82/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
312	2156040058	Trần Vũ Nhật	Trà	PT K41	PTTH	3.79/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
313	1956060022	Nguyễn Quang	Thắng	QP_K39	PTTH	3.34/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
314	1956060024	Đoàn Thị Thảo	Vân	QP_K39	PTTH	3.23/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
315	1956060004	Trần Quang	Anh	QP_K39	PTTH	3.31/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
316	2056060033	Chu Đức	Văn	QUAYPHIM_K40	PTTH	3.23/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
317	2056060015	Trịnh Đặng Phượng	Ly	QUAYPHIM_K40	PTTH	3.33/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
318	2056060035	Hoàng Trường	Vũ	QUAYPHIM_K40	PTTH	3.18/94	980,000	4,900,000				4,900,000
319	2156060006	Trịnh Quốc	Bảo	QUAYPHIM_K41	PTTH	3.14/70	980,000	4,900,000				4,900,000

320	2156060018	Hà Minh	Đăng	QUAYPHIM_K41	PTTH	3.43/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
321	2156060020	Hoàng Mạnh	Hà	QUAYPHIM_K41	PTTH	3.09/95	980,000	4,900,000				4,900,000
322	2156060033	Nguyễn Thị Phương	Mai	QUAYPHIM_K41	PTTH	3.18/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
323	1956050003	Nguyễn Quỳnh	Anh	TH_K39	PTTH	4.0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
324	1956050004	Trần Hồng	Anh	TH_K39	PTTH	4.0/99	1,274,000	6,370,000				6,370,000
325	1956050007	Phạm Giang Yên	Bình	TH_K39	PTTH	3.91/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
326	1956050012	Lưu Hồng	Diễm	TH_K39	PTTH	4.0/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
327	1956050035	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	TH_K39	PTTH	3.92/99	1,274,000	6,370,000				6,370,000
328	1956050048	Dương Thị Vân	Thanh	TH_K39	PTTH	4.0/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
329	2056050005	Trần Mai	Anh	TH K40	PTTH	3.63/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
330	2056050010	Nguyễn Phương	Dung	TH K40	PTTH	3.75/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
331	2056050028	Cao Trần Diễm	Hương	TH K40	PTTH	3.62/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000
332	2056050032	Nguyễn Vũ Ngọc	Linh	TH K40	PTTH	3.66/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
333	2056050042	Trịnh Yến	Nhi	TH K40	PTTH	3.67/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
334	2056050043	Hoàng Thị	Nhung	TH K40	PTTH				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
335	2056050045	Nguyễn Hà	Phương	TH K40	PTTH	3.62/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
336	2156050013	Lê Đình	Dũng	TH K41	PTTH	3.85/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
337	2156050031	Nguyễn Lê Huyền	Lân	TH K41	PTTH	3.81/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
338	2156050034	Hoàng Hải	Ly	TH K41	PTTH	3.83/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
339	2156050037	Bùi Lê	Minh	TH K41	PTTH	3.95/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
340	2156050056	Trần Huyền	Trân	TH K41	PTTH	3.76/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
341	1951100005	Trần Ngọc	Bích	QC_K39	QHCC	4,0/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
342	1951100018	Nguyễn Minh	Hòa	QC_K39	QHCC	4,0/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
343	1951100029	Huỳnh Mai	Ngọc	QC_K39	QHCC	4,0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
344	1951100034	Phạm Thị Thu	Phương	QC_K39	QHCC	4,0/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000

345	1951100041	Lê Thị Ngọc	Trâm	QC_K39	QHCC	4,0/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
346	2051100001	Đỗ Diệu	Anh	QC_K40	QHCC	3,59/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
347	2051100002	Hà Mai	Anh	QC_K40	QHCC				nghèo	100,000	600,000	600,000
348	2051100010	Phạm Thị Ngọc	Hân	QC_K40	QHCC	3,78/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
349	2051100024	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QC_K40	QHCC	3,66/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
350	2051100032	Lê Thị Diễm	Quỳnh	QC_K40	QHCC	3,66/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
351	2051100043	Đào Khánh	Tùng	QC_K40	QHCC	3,66/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
352	2151100003	Lại Phương	Anh	QC_K41	QHCC	3,71/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
353	2151100005	Nguyễn Thị Phương	Anh	QC_K41	QHCC	3,67/75	1,078,000	5,390,000				5,390,000
354	2151100006	Phan Quỳnh	Anh	QC_K41	QHCC	3,74/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
355	2151100045	Trần Thanh	Thúy	QC_K41	QHCC	3,63/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
356	2151100048	Trần Khánh	Vy	QC_K41	QHCC	3,65/74	1,078,000	5,390,000				5,390,000
357	1957080019	Lê Thu	Hà	QHCC_K39	QHCC	4,0/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
358	1957080028	Hoàng Mỹ	Linh	QHCC_K39	QHCC	4,0/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
359	1957080029	Lê Khánh	Linh	QHCC_K39	QHCC	4,,0/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
360	1957080047	Nguyễn Như	Quỳnh	QHCC_K39	QHCC	4,0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
361	1957080053	Nguyễn Thùy	Trang	QHCC_K39	QHCC	4,0/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
362	1957080058	Phạm Thị Phương	Uyên	QHCC_K39	QHCC	4,0/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
363	2057080004	Vương Ngọc	Anh	QHCC_K40	QHCC	3,72/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
364	2057080006	Nguyễn Ngọc	Ánh	QHCC_K40	QHCC	3,75/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
365	2057080040	Nguyễn Kim	Ngân	QHCC_K40	QHCC	3,69/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
366	2057080050	Thái Minh	Thư	QHCC_K40	QHCC	3,64/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
367	2057080051	Nguyễn Thị Thảo	Trang	QHCC_K40	QHCC	3,64/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
368	2156150004	Lê Thị Ngọc	Ánh	QHCC_K41	QHCC	3,63/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
369	2156150007	Trịnh Phương	Dung	QHCC_K41	QHCC	3,5/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000

370	2156150011	Trần Thanh	Giang	QHCC_K41	QHCC				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
371	2156150013	Hoàng Thu	Hà	QHCC_K41	QHCC	3,58/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
372	2156150014	Nguyễn Thanh	Hải	QHCC_K41	QHCC	3,58/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
373	2156150048	Đỗ Thị	Thúy	QHCC_K41	QHCC	3,63/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
374	2156150052	Đặng Mai	Trang	QHCC_K41	QHCC	3,71/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
375	1956110003	Nguyễn Thị Lan	Anh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3,79/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
376	1956110016	Đỗ Phương	Linh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3,65/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
377	1956110020	Nguyễn Phương	Linh	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3,74/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
378	1956110027	Đinh Phương	Mai	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3,65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
379	1956110030	Nguyễn Thị Hải	Nhi	QHCT&TTQT_K39	QHQT	3,74/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
380	2056110007	Trịnh Phương	Anh	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3,71/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
381	2056110015	Nguyễn Thu	Giang	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3,53/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
382	2056110018	Nguyễn Thái	Hoàng	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3,54/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
383	2056110033	Thân Trần Bảo	Ngọc	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3,63/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
384	2056110036	Hoàng Thị Minh	Oanh	QHCT&TTQT_K40	QHQT	3,47/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
385	2156110001	Bùi Ngọc Phương	Anh	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,73/70	980,000	4,900,000				4,900,000
386	2156110013	Văn Minh	Anh	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,6/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
387	2156110014	Nguyễn Hồ Thiên	Ân	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,73/96	1,274,000	6,370,000				6,370,000
388	2156110018	Vương Quỳnh	Chi	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,58/97	1,078,000	5,390,000				5,390,000
389	2156110030	Bùi Thị Trúc	Linh	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,63/70	980,000	4,900,000				4,900,000
390	2156110056	Nguyễn Phan Thùy	Trang	QHCT&TTQT_K41	QHQT	3,55/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
391	1956100005	Phạm Tuấn	Anh	TTĐN_K39	QHQT	3,74/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000
392	1956100012	Trần Linh	Chi	TTĐN_K39	QHQT	3,74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
393	1956100015	Nguyễn Thị Hồng	Hà	TTĐN_K39	QHQT	3,91/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
394	1956100025	Trần Diệp	Linh	TTĐN_K39	QHQT	3,74/94	1,274,000	6,370,000				6,370,000

395	1956100048	Nguyễn Thị Thu	Thủy	TTĐN_K39	QHQT	3,74/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
396	2056100005	Trịnh Vân	Anh	TTĐN_K40	QHQT	3,61/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
397	2056100014	Dương Thu	Hương	TTĐN_K40	QHQT	3,34/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
398	2056100018	Nguyễn Thị Thu	Huyền	TTĐN_K40	QHQT	3,54/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
399	2056100040	Nguyễn Thị	Phượng	TTĐN_K40	QHQT	3,35/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
400	2056100041	Đoàn Nguyễn Thúy	Quỳnh	TTĐN_K40	QHQT	3,63/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
401	2056100044	Đào Phương	Thanh	TTĐN_K40	QHQT	3,35/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
402	2156100001	Nguyễn Thị Thái	An	TTĐN_K41	QHQT	3,5/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
403	2156100012	Nguyễn Ngọc	Ánh	TTĐN_K41	QHQT	3,58/92	1,078,000	5,390,000				5,390,000
404	2156100013	Trần Chí	Bách	TTĐN_K41	QHQT	3,65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
405	2156100026	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hương	TTĐN_K41	QHQT	3,88/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
406	2156100028	Hồ Việt	Khánh	TTĐN_K41	QHQT	3,6/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
407	2156100033	Trần Mỹ	Linh	TTĐN_K41	QHQT	3,43/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
408	1951070012	Nguyễn Hà Mai	Hương	TTQT_K39	QHQT	4,0/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
409	1951070025	Nguyễn Thu	Nga	TTQT_K39	QHQT	3,91/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
410	1951070033	Ngô Đức Minh	Quang	TTQT_K39	QHQT	3,91/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
411	1951070006	Nguyễn Văn	Bách	TTQT_K39	QHQT	3.82/97	1,274,000	6,370,000				6,370,000
412	1951070043	Nguyễn Lê Bảo	Trâm	TTQT_K39	QHQT	3,91/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
413	2051070004	Cù Thái Hoàng	Anh	TTQT_K40	QHQT	3,58/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
414	2051070015	Lê Trần Hương	Giang	TTQT_K40	QHQT	3,54/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
415	2051070024	Phùng Thị Mỹ	Linh	TTQT_K40	QHQT	3,67/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
416	2051070032	Bùi Thanh	Phương	TTQT_K40	QHQT	3,61/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
417	2151070013	Nguyễn Thu	Giang	TTQT_K41	QHQT	3,5/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
418	2151070017	Phan Ngọc Quỳnh	Hoa	TTQT_K41	QHQT	3,55/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
419	2151070023	Nguyễn Lê Thùy	Linh	TTQT_K41	QHQT	3,53/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000

420	2151070036	Lê Lan	Phương	TTQT_K41	QHQT	3,53/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
421	2151070053	Lê Thị Hải	Yến	TTQT_K41	QHQT	3,63/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
422	1950010031	Hồ Hữu Thanh	Ngân	TRIET_K39	Triết	3.91/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
423	1950010034	Nguyễn Minh	Ngọc	TRIET_K39	Triết	3.76/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
424	1950010044	Lâm Quyết	Tiến	TRIET_K39	Triết	3.74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
425	2050010014	Vũ Thị Mỹ	Duyên	TRIET_K40	Triết	2,93/87	980,000	4,900,000				4,900,000
426	2050010024	Nguyễn Xuân	Khoa	TRIET_K40	Triết	3,27/98	1,078,000	5,390,000				5,390,000
427	2050010027	Nguyễn Đình	Luân	TRIET_K40	Triết	3,69/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
428	2050010050	Vũ Thị Phương	Trang	TRIET_K40	Triết	3,19/95	980,000	4,900,000				4,900,000
429	2050010051	Lê Thiện Thanh	Trúc	TRIET_K40	Triết	3,33/98	1,078,000	5,390,000				5,390,000
430	2150010029	Nguyễn Lê Tuấn	Linh	TRIET_K41	Triết	3,02/82	980,000	4,900,000				4,900,000
431	2150010031	Hoàng Nhật	Minh	TRIET_K41	Triết	2,95/98	980,000	4,900,000				4,900,000
432	2150010032	Nguyễn Tuệ	Minh	TRIET_K41	Triết	3,02/98	980,000	4,900,000				4,900,000
433	2150010059	Tô Thanh	Lễ	TRIET_K41	Triết	3,74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
434	1955300007	Trần Tiến	Anh	QLHĐTT-VH_K39	TT	3.65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
435	1955300010	Đỗ Thùy	Dung	QLHĐTT-VH_K39	TT	3.59/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
436	1955300023	Ngô Tuệ	Linh	QLHĐTT-VH_K39	TT	3.47/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
437	1955300031	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QLHĐTT-VH_K39	TT				nghèo	100,000	600,000	600,000
438	1955300040	Hoàng Thị	Nhung	QLHĐTT-VH_K39	TT	3.65/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
439	1955300057	Nguyễn Thị	Tươi	QLHĐTT-VH_K39	TT	3.56/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
440	2055300008	Nguyễn Hiền	Anh	QLHĐTTVH_K40	TT	3.56/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
441	2055300014	Vũ Quang	Anh	QLHĐTTVH_K40	TT	3.29/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
442	2055300015	Nguyễn Linh	Chi	QLHĐTTVH_K40	TT	3.29/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
443	2055300041	Trần Đăng	Nguyên	QLHĐTTVH_K40	TT	3.32/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
444	2055300055	Vũ Thị Hương	Trà	QLHĐTTVH_K40	TT	3.47/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000

445	2155300017	Dương Thị Yên	Giang	QLHĐTTVH_K41	TT	3.21/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
446	2155300019	Nguyễn Hải	Hà	QLHĐTTVH_K41	TT	2.91/78	980,000	4,900,000				4,900,000
447	2155300026	Vũ Thị Thanh	Hoa	QLHĐTTVH_K41	TT	2.85/74	980,000	4,900,000				4,900,000
448	2155300028	Nguyễn Thu	Huyền	QLHĐTTVH_K41	TT	2.78/65	980,000	4,900,000				4,900,000
449	2155300042	Nguyễn Thị Lê	Na	QLHĐTTVH_K41	TT	2.78/75	980,000	4,900,000				4,900,000
450	2155300060	Nguyễn Thùy	Trang	QLHĐTTVH_K41	TT	2.87/74	980,000	4,900,000				4,900,000
451	2155300061	Đỗ Thu	Uyên	QLHĐTTVH_K41	TT	2.98/90	980,000	4,900,000				4,900,000
452	1955380003	Lường Nguyễn Quỳnh	Anh	TTCS_K39	TT	3.74/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
453	1955380009	Nguyễn Thị Kim	Anh	TTCS_K39	TT	3.74/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
454	1955380035	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	TTCS_K39	TT	3.91/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
455	1955380036	Nghiêm Hồng	Ngọc	TTCS_K39	TT	3.56/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
456	1955380041	Nguyễn Hà Thu	Phương	TTCS_K39	TT	3.56/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
457	2055380007	NguyễN Thị NgọC	Anh	TTCS_K40	TT	3.28/99	1,078,000	5,390,000				5,390,000
458	2055380039	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TTCS_K40	TT	3.3/92	1,078,000	5,390,000				5,390,000
459	2055380041	Phạm Mai	Phương	TTCS_K40	TT	3.3/98	1,078,000	5,390,000				5,390,000
460	2055380043	Vũ Kiến	Quốc	TTCS_K40	TT	3.25/98	1,078,000	5,390,000				5,390,000
461	2055380050	Lại Linh	Thương	TTCS_K40	TT	3.28/93	1,078,000	5,390,000				5,390,000
462	2155380009	Nguyễn Ngọc	Chi	TTCS_K41	TT	3.0/80	980,000	4,900,000				4,900,000
463	2155380018	Nguyễn Thu	Hằng	TTCS_K41	TT	3.17/70	980,000	4,900,000				4,900,000
464	2155380041	Đỗ Thị Trà	My	TTCS_K41	TT	3.11/70	980,000	4,900,000				4,900,000
465	2155380045	Nguyễn Minh Ánh	Ngọc	TTCS_K41	TT	3.03/72	980,000	4,900,000				4,900,000
466	2155380051	Nguyễn Diễm	Quỳnh	TTCS_K41	TT	3.0/70	980,000	4,900,000				4,900,000
467	2155380062	Nguyễn Thị Hồng	Thơm	TTCS_K41	TT	3.55/75	980,000	4,900,000				4,900,000
468	2155380064	Nguyễn Đoàn Anh	Thư	TTCS_K41	TT	3.0/85	980,000	4,900,000				4,900,000
469	1955350003	Nguyễn Hải Nhật	Anh	VHPT_K39	TT	3.89/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000

470	1955350008	Đào Quỳnh	Giang	VHPT_K39	TT	3.74/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
471	1955350043	Bùi Thủy	Tiên	VHPT_K39	TT	3.58/100	1,078,000	5,390,000				5,390,000
472	1955350051	Dương Thị Hải	Yến	VHPT_K39	TT	3.64/70	1,078,000	5,390,000				5,390,000
473	2055350014	Cao Thúy	Diệu	VHPT_K40	TT	2.97/80	980,000	4,900,000				4,900,000
474	2055350033	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	VHPT_K40	TT	3.0/80	980,000	4,900,000				4,900,000
475	2055350036	Nguyễn Đức	Mạnh	VHPT_K40	TT	2.97/85	980,000	4,900,000				4,900,000
476	2055350053	Nguyễn Thị Hoài	Thương	VHPT_K40	TT	3.0/80	980,000	4,900,000				4,900,000
477	2055350055	Hồ Thị Thu	Thủy	VHPT_K40	TT	2.91/85	980,000	4,900,000				4,900,000
478	2055350058	Phạm Thị An	Thuyên	VHPT_K40	TT	3.06/85	980,000	4,900,000				4,900,000
479	2155350007	Phùng Thị Vi	Anh	VHPT_K41	TT	2.81/80	980,000	4,900,000				4,900,000
480	2155350010	Phạm Lan	Chi	VHPT_K41	TT	2.93/85	980,000	4,900,000				4,900,000
481	2155350011	Trần Hạnh	Dung	VHPT_K41	TT	2.8/80	980,000	4,900,000				4,900,000
482	2155350043	Đỗ Ngọc	Nam	VHPT_K41	TT	2.71/84	980,000	4,900,000				4,900,000
483	2155350048	Nguyễn Khánh	Nguyên	VHPT_K41	TT	3.13/93	980,000	4,900,000				4,900,000
484	2155350050	Lê Thị	Phương	VHPT_K41	TT	2.81/80	980,000	4,900,000				4,900,000
485	1955330016	Vương Thị Thu	Hảo	TTHCM_K39	TTHCM	3,74/91	1,274,000	6,370,000				6,370,000
486	1955330039	Vũ Hồng Bảo	Uyên	TTHCM_K39	TTHCM	3,63/85	1,078,000	5,390,000				5,390,000
487	1955330005	Nguyễn Thị Thùy	Anh	TTHCM_K39	TTHCM	3.56/95	1,078,000	5,390,000				5,390,000
488	2055330015	Nguyễn Khánh	Huyền	TTHCM_K40	TTHCM	3,92/98	1,274,000	6,370,000				6,370,000
489	2055330016	Lâm Khánh	Linh	TTHCM_K40	TTHCM	3,66/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
490	2055330031	Đặng Thu	Uyên	TTHCM_K40	TTHCM	3,37/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
491	2155330019	Nguyễn Minh	Huyền	TTHCM_K41	TTHCM	3,13/74	980,000	4,900,000				4,900,000
492	2155330039	Bùi Thị Hải	Nhi	TTHCM_K41	TTHCM	3,43/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
493	2155330041	Nguyễn Thanh	Phương	TTHCM_K41	TTHCM	3,48/76	980,000	4,900,000				4,900,000
494	2155330044	Nguyễn Thị Thanh	Tú	TTHCM_K41	TTHCM	3,4/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000

495	1958010009	Trần Minh	Đăng	BTXB_K39	XB	3.71/98	1,274,000	6,370,000				6,370,000
496	1958010012	Thái Thị Hồng	Dung	BTXB_K39	XB	4.0/76	980,000	4,900,000				4,900,000
497	1958010031	Tô Linh	Ly	BTXB_K39	XB	3.74/98	1,274,000	6,370,000				6,370,000
498	1958010045	Phạm Minh	Thu	BTXB_K39	XB	3.65/78	980,000	4,900,000				4,900,000
499	1958010046	Hoàng Vân	Thư	BTXB_K39	XB	3.56/78	980,000	4,900,000				4,900,000
500	2058010007	Đặng Gia	Bách	BTXB_K40	XB	3.29/98	1,078,000	5,390,000				5,390,000
501	2058010026	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	BTXB_K40	XB	3.38/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
502	2058010027	Đặng Hương	Lam	BTXB_K40	XB	3.26/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
503	2058010037	Đinh Hùng	Mạnh	BTXB_K40	XB	3.44/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
504	2058010057	Trần Lệ	Xuân	BTXB_K40	XB	3.32/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
505	2158010001	Bùi Phương	Anh	BTXB_K41	XB	3.39/74	980,000	4,900,000				4,900,000
506	2158010016	Ngô Khánh	Hà	BTXB_K41	XB	3.4/76	980,000	4,900,000				4,900,000
507	2158010023	Trần Mai	Hoa	BTXB_K41	XB	3.47/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
508	2158010024	Trần Thị Thanh	Hoa	BTXB_K41	XB	3.64/87	1,078,000	5,390,000				5,390,000
509	2158010054	Trần Thị	Phương	BTXB_K41	XB	3.53/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
510	2158010067	Lý Ngọc	Trâm	BTXB_K41	XB	3.42/79	980,000	4,900,000				4,900,000
511	2158010069	Phan Ngọc Kiều	Vân	BTXB_K41	XB	3.55/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
512	1958020001	Hoàng Thị Trâm	Anh	XBĐT_K39	XB	3.5/67	980,000	4,900,000				4,900,000
513	1958020004	Lê Minh	Châu	XBĐT_K39	XB	3.58/91	1,078,000	5,390,000				5,390,000
514	1958020025	Phạm Hà	Linh	XBĐT_K39	XB	3.5/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
515	1958020038	Vũ Như	Quỳnh	XBĐT_K39	XB	3.42/88	1,078,000	5,390,000				5,390,000
516	2058020035	Nguyễn Thành	Nam	XBĐT_K40	XB	3.14/98	980,000	4,900,000				4,900,000
517	2058020036	Nguyễn Hà	Ngân	XBĐT_K40	XB	3.22/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
518	2058020040	Trần Thị Thanh	Ngọc	XBĐT_K40	XB	3.03/78	980,000	4,900,000				4,900,000
519	2058020043	Tòng Thu	Phương	XBĐT_K40	XB	3.06/71	980,000	4,900,000				4,900,000

520	2058020044	Mai Thị Thanh	Quỳnh	XBĐT_K40	XB	3.03/81	980,000	4,900,000				4,900,000
521	2058020052	Nguyễn Thị	Thúy	XBĐT_K40	XB	3.28/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
522	2158020021	Trần Thị Thùy	Dương	XBĐT_K41	XB	3.31/77	980,000	4,900,000				4,900,000
523	2158020032	Nguyễn Ngọc Vân	Hương	XBĐT_K41	XB	3.14/83	980,000	4,900,000				4,900,000
524	2158020036	Nguyễn Thị	Khuyên	XBĐT_K41	XB	3.05/77	980,000	4,900,000				4,900,000
525	2158020041	Võ Thị	Linh	XBĐT_K41	XB	3.48/89	1,078,000	5,390,000				5,390,000
526	2158020053	Lưu Đình	Phúc	XBĐT_K41	XB	3.26/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
527	2158020058	Bùi Thị Vân	Quỳnh	XBĐT_K41	XB	3.24/94	1,078,000	5,390,000				5,390,000
528	2158020062	Phạm Công	Tài	XBĐT_K41	XB	3.24/79	980,000	4,900,000				4,900,000
529	2158020071	Nguyễn Thanh	Trà	XBĐT_K41	XB	3.18/75	980,000	4,900,000				4,900,000
530	2155230006	Lê Thị Thu	Giang	CTDV_K41	XDĐ	2,91/81	980,000	4,900,000				4,900,000
531	2155230010	Lý Ngọc	Huyền	CTDV_K41	XDĐ				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
532	2155230019	Nguyễn Lan	Phương	CTDV_K41	XDĐ	2,76/80	980,000	4,900,000				4,900,000
533	2155220007	Nguyễn Thái	Dương	CTTC_K41	XDĐ	3,53/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000
534	2155220019	Mai Thị	Hồng	CTTC_K41	XDĐ	3,08/90	980,000	4,900,000				4,900,000
535	2155220027	Bùi Mai	Linh	CTTC_K41	XDĐ	3,03/100	980,000	4,900,000				4,900,000
536	2155220039	Nguyễn Ngọc Kiều	Nguyên	CTTC_K41	XDĐ	3,18/100	980,000	4,900,000				4,900,000
537	2155220042	Nguyễn Hà	Phương	CTTC_K41	XDĐ	2,94/92	980,000	4,900,000				4,900,000
538	2155220043	Nguyễn Đỗ Minh	Tâm	CTTC_K41	XDĐ	2,95/92	980,000	4,900,000				4,900,000
539	1952020006	Giàng Thị	Đông	XDĐ_K39	XDĐ				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
540	1952020022	Đỗ Thị	Ngát	XDĐ_K39	XDĐ	4,0/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
541	1952020023	Phùng Thị Kim	Oanh	XDĐ_K39	XDĐ	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
542	1952020031	Phạm Văn	Thanh	XDĐ_K39	XDĐ	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
543	1952020021	Phan Thế	Nam	XDĐ_K39	XDĐ	4,0/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
544	2052020004	Phạm Thanh	Bình	XDĐ_K40	XDĐ	3,5/90	1,078,000	5,390,000				5,390,000

545	2052020007	Nguyễn Tuấn	Cường	XDĐ_K40	XDĐ	3,65/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
546	2052020021	Nguyễn Trang	My	XDĐ_K40	XDĐ	3,76/95	1,274,000	6,370,000				6,370,000
547	2052020028	Quàng Thị Thanh	Nhẫn	XDĐ_K40	XDĐ				dt-đbkk	140,000	840,000	840,000
548	2052020039	Trương Anh	Thư	XDĐ_K40	XDĐ	3,62/100	1,274,000	6,370,000				6,370,000
549	1951010023	Trần Thị Huyền	Linh	CTXH_K39	XHH	4.0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
550	1951010024	Vũ Diệu	Linh	CTXH_K39	XHH	3.92/84	1,078,000	5,390,000				5,390,000
551	1951010033	Khúc Diễm	Quỳnh	CTXH_K39	XHH	4.0/77	980,000	4,900,000				4,900,000
552	1951010044	Nguyễn Hạ	Vy	CTXH_K39	XHH	3.92/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
553	2051010003	NguyễN HiềN	Anh	CTXH_K40	XHH	3.76/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
554	2051010006	Nguyễn Thanh	Bình	CTXH_K40	XHH	3.71/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
555	2051010014	Đinh Thị Thu	Hậu	CTXH_K40	XHH	3.71/90	1,274,000	6,370,000				6,370,000
556	2051010018	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	CTXH_K40	XHH	3.71/70	980,000	4,900,000				4,900,000
557	2051010031	Nguyễn Hà Yến	Linh	CTXH_K40	XHH	4.0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
558	2051010052	Trần Thị Quỳnh	Trang	CTXH_K40	XHH	3.79/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
559	2151010006	Nguyễn Thị Phương	Anh	CTXH_K41	XHH	3.03/83	980,000	4,900,000				4,900,000
560	2151010010	Trần Hoàng Minh	Chi	CTXH_K41	XHH	3.2/72	980,000	4,900,000				4,900,000
561	2151010056	Đinh Mai	Phương	CTXH_K41	XHH	3.0/80	980,000	4,900,000				4,900,000
562	2151010068	Nguyễn Thị Thanh	Vân	CTXH_K41	XHH	3.14/68	980,000	4,900,000				4,900,000
563	2151010059	Nguyễn Quốc Diễm	Sương	CTXH_K41	XHH	3.22/70	980,000	4,900,000				4,900,000
564	2151010061	Nguyễn Phương	Thảo	CTXH_K41	XHH	3.03/72	980,000	4,900,000				4,900,000
565	2151010063	Trần Vũ Phương	Thảo	CTXH_K41	XHH	3.11/92	980,000	4,900,000				4,900,000
566	1953010002	Nguyễn Hồng	Anh	XHH_K39	XHH	3.91/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
567	1953010014	Hà Trung	Hiếu	XHH_K39	XHH	3.82/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
568	1953010015	Nguyễn Thị	Huê	XHH_K39	XHH	3.82/86	1,078,000	5,390,000				5,390,000
569	1953010016	Nguyễn Thu	Hương	XHH_K39	XHH	4.0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000

570	1953010031	Vũ Thị Mai	Oanh	XHH_K39	XHH	4.0/92	1,274,000	6,370,000				6,370,000
571	2053010033	Lê Nguyễn Quang	Minh	XHH_K40	XHH	3.74/80	1,078,000	5,390,000				5,390,000
572	2053010038	Nguyễn Trang	Nhung	XHH_K40	XHH	3.84/72	980,000	4,900,000				4,900,000
573	2053010046	Bùi Thu	Thảo	XHH_K40	XHH	3.53/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
574	2053010058	Nguyễn Thu	Trang	XHH_K40	XHH	3.53/83	1,078,000	5,390,000				5,390,000
575	2053010060	Trần Thu	Trang	XHH_K40	XHH	3.53/76	980,000	4,900,000				4,900,000
576	2053010061	Nguyễn Ngọc Bảo	Xuân	XHH_K40	XHH	3.58/76	980,000	4,900,000				4,900,000
577	2153010007	Thẩm Mỹ	Anh	XHH_K41	XHH	3.29/81	1,078,000	5,390,000				5,390,000
578	2153010010	Dương Kim	Chi	XHH_K41	XHH	3.37/78	980,000	4,900,000				4,900,000
579	2153010017	Phạm Thùy	Dương	XHH_K41	XHH	3.29/80	1,078,000	5,390,000	mồ côi	100,000	600,000	5,990,000
580	2153010022	Đỗ Thị	Hiền	XHH_K41	XHH	3.32/92	1,078,000	5,390,000				5,390,000
581	2153010036	Lưu Thị Khánh	Linh	XHH_K41	XHH				mồ côi	100,000	600,000	600,000
582	2153010038	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	XHH_K41	XHH	3.32/77	980,000	4,900,000				4,900,000
583	2153010066	Nguyễn Thị	Thúy	XHH_K41	XHH	3.37/82	1,078,000	5,390,000				5,390,000
584	2153010069	Nguyễn Thị Anh	Thư	XHH_K41	XHH	3.29/75	980,000	4,900,000				4,900,000
585	2153010073	Lương Xuân	Trúc	XHH_K41	XHH	3.62/74	980,000	4,900,000				4,900,000
								3,045,350,000			22,200,000	3,067,550,000

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 5403 QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II, năm học 2021 - 2022 cho sinh viên đại học chính quy tập trung (Hệ chất lượng cao)

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

- Căn cứ cứ Quyết định số 3941/QĐHVBCTT ngày 31.10.2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định Công tác sinh viên đối với các chương trình đào tạo hệ Đại học chính quy;
- Căn cứ kết luận của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh năm học 2021 – 2022;
- Xet đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: - Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2021 – 2022 cho 81 sinh viên các lớp đại học chính quy tập trung (hệ chất lượng cao) với tổng số tiền: 759.000.000 đồng/kỳ (bảy trăm năm mươi chín triệu đồng), với các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại khá (10 sv): 1.500.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại giỏi (51 sv): 1.800.000đ/tháng
+ Mức học bổng loại Xuất sắc (20 sv): 2.250.000đ/tháng

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập được cấp 5 tháng/kỳ.

Điều 3. Trưởng Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, các Khoa, Phòng có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTCT&HTSV

GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC HỌC BỔNG HỌC KỲ II (NĂM HỌC 2021 - 2022) - HỆ CHẤT LƯỢNG CAO

(Kèm theo Quyết định số 5403 /HVBCTT ngày 4 .11 .2022 của Giám đốc HVBCTT)

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	KHOA	HT/RL	TIỀN HB/ THÁNG	5 THÁNG
1	1955280003	Đỗ Thị	Chi	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	3.5/81	1,800,000	9,000,000
2	1955280007	Đặng Thị Vân	Hải	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	3.53/81	1,800,000	9,000,000
3	1955280037	Trần Khánh	Vy	KT&QL(CLC)_K39	KTCT	3.75/89	1,800,000	9,000,000
4	2055280012	Đoàn Mai	Dương	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	2.59/71	1,500,000	7,500,000
5	2055280030	Lê Tuấn	Nghĩa	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	2.63/83	1,500,000	7,500,000
6	2055280034	Cao Hà	Quân	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	2.61/67	1,500,000	7,500,000
7	2055280037	Vương Ngọc	Tâm	KT&QL(CLC)_K40	KTCT	3.12/77.5	1,500,000	7,500,000
8	2155280017	Trần Phương	Hạnh	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.2/80	1,800,000	9,000,000
9	2155280029	Nguyễn Trà	My	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.43/83	1,800,000	9,000,000
10	2155280032	Nguyễn Minh	Ngọc	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.33/80	1,800,000	9,000,000
11	2155280035	Trương Quỳnh	Phương	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.55/86	1,800,000	9,000,000
12	2155280049	Hà Hải	Yến	KT&QL(CLC)_K41	KTCT	3.23/80	1,800,000	9,000,000
13	1956090024	Phạm Phương	Linh	MĐT(CLC)_K39	PTTH	3.83/90	2,250,000	11,250,000
14	1956090037	Nguyễn Thu	Thảo	MĐT(CLC)_K39	PTTH	3.83/90	2,250,000	11,250,000
15	1956090039	Nguyễn Hồng	Thúy	MĐT(CLC)_K39	PTTH	4.0/90	2,250,000	11,250,000
16	1956090042	Lê Thùy	Trang	MĐT(CLC)_K39	PTTH	3.83/97	2,250,000	11,250,000
17	2056090019	Trần Thu	Huyền	MĐT(CLC)_K40	PTTH	4.0/80	1,800,000	9,000,000
18	2056090022	Ngô Trung	Kiên	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3.88/80	1,800,000	9,000,000

19	2056090028	Bùi Khánh	Ly	MĐT(CLC)_K40	PTTH	4.0/100	2,250,000	11,250,000
20	2056090043	Lê Minh	Trang	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3.88/100	2,250,000	11,250,000
21	2056090044	Nguyễn Thị Hà	Trang	MĐT(CLC)_K40	PTTH	3.75/100	2,250,000	11,250,000
22	2156090030	Nguyễn Thị Khánh	Ly	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.5/82	1,800,000	9,000,000
23	2156090034	Nguyễn Trà	My	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.5/82	1,800,000	9,000,000
24	2156090039	Lê Hồng	Ngọc	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.42/77	1,500,000	7,500,000
25	2156090043	Hà Thu	Phương	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.67/90	2,250,000	11,250,000
26	2156090049	Nguyễn Lệ	Thanh	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.67/90	2,250,000	11,250,000
27	2156090050	Hoàng Phương	Thảo	MĐT(CLC)_K41	PTTH	3.47/87	1,800,000	9,000,000
28	1956080006	Phạm Quỳnh	Anh	TH(CLC)_K39	PTTH	4.0/100	2,250,000	11,250,000
29	1956080008	Chu Hồng	Diệp	TH(CLC)_K39	PTTH	4.0/85.5	1,800,000	9,000,000
30	1956080019	Đỗ Thị Phương	Huệ	TH(CLC)_K39	PTTH	4.0/97	2,250,000	11,250,000
31	1956080044	Nguyễn Thị Hồng	Vân	TH(CLC)_K39	PTTH	4.0/92	2,250,000	11,250,000
32	2056080018	Bùi Thị Khánh	Huyền	TH(CLC)_K40	PTTH	3.89/90	2,250,000	11,250,000
33	2056080026	Vũ Thị Khánh	Linh	TH(CLC)_K40	PTTH	3.89/82	1,800,000	9,000,000
34	2056080028	Nguyễn Ngọc	Minh	TH(CLC)_K40	PTTH	4.0/82	1,800,000	9,000,000
35	2056080030	Phạm Ngọc Yến	My	TH(CLC)_K40	PTTH	3.78/83	1,800,000	9,000,000
36	2056080040	Dương Phương	Thảo	TH(CLC)_K40	PTTH	3.78/99	2,250,000	11,250,000
37	2156080017	Trần Nguyễn Anh	Khoa	TH(CLC)_K41	PTTH	3.55/86	1,800,000	9,000,000
38	2156080024	Nguyễn Vĩnh Hà	Linh	TH(CLC)_K41	PTTH	3.48/82	1,800,000	9,000,000
39	2156080028	Vũ Hà	Linh	TH(CLC)_K41	PTTH	3.53/82	1,800,000	9,000,000
40	2156080038	Phạm Viết Phương	Ngân	TH(CLC)_K41	PTTH	3.68/82	1,800,000	9,000,000
41	2156080046	Phạm Thanh	Tâm	TH(CLC)_K41	PTTH	3.45/82	1,800,000	9,000,000
42	1957090004	Nguyễn Hà	Anh	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC	4,0/87	1,800,000	9,000,000

43	1957090018	Thái Đặng	Hoàng	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC	4,0/91	2,250,000	11,250,000
44	1957090026	Hoàng Thị Tú	Linh	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC	4,0/86	1,800,000	9,000,000
45	1957090038	Vũ Mai	Phương	TT_MKT(CLC)A1_K39	QHCC	4,0/83	1,800,000	9,000,000
46	1957090067	Nguyễn Thế	Kỷ	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC	4,0/89	1,800,000	9,000,000
47	1957090069	Vũ Hoàng	Lịch	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC	4,0/82	1,800,000	9,000,000
48	1957090073	Trần Khánh	Ly	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC	4,0/84	1,800,000	9,000,000
49	1957090091	Mai Thanh	Yên	TT_MKT(CLC)A2_K39	QHCC	4,0/83	1,800,000	9,000,000
50	2056160003	Nguyễn Quang	Anh	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC	4,0/80	1,800,000	9,000,000
51	2056160018	Giang Khánh	Huyền	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC	4,0/84	1,800,000	9,000,000
52	2056160028	Đặng Như	Ngọc	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC	4,0/79	1,800,000	9,000,000
53	2056160041	Nguyễn Thùy	Trang	TTMKT (CLC)_K40A1	QHCC	4,0/79	1,800,000	9,000,000
54	2056160059	Nguyễn Thị Thu	Hằng	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC	3,91/87	1,800,000	9,000,000
55	2056160074	Hoàng Diệp	Ngân	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC	4,0/86	1,800,000	9,000,000
56	2056160081	Giang Thị Thanh	Thảo	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC	4,0/80	1,800,000	9,000,000
57	2056160085	Lê Thùy	Trang	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC	4,0/80	1,800,000	9,000,000
58	2056160088	Vũ Thu	Trang	TTMKT (CLC)_K40A2	QHCC	4,0/88	1,800,000	9,000,000
59	2156160012	Nguyễn Thúy	Hạnh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC	3,63/82	1,800,000	9,000,000
60	2156160019	Lê Trần Hương	Linh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC	3,56/80	1,800,000	9,000,000
61	2156160020	Nguyễn Huyền	Linh	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC	3,56/77	1,500,000	7,500,000
62	2156160032	Bùi Thanh	Phương	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC	3,48/77	1,500,000	7,500,000
63	2156160036	Trịnh Thị Hà	Phương	TTMKT (CLC)_K41A1	QHCC	3,55/80	1,800,000	9,000,000
64	2156160062	Nguyễn Lan	Hương	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC	3,43/77	1,500,000	7,500,000
65	2156160067	Nguyễn Đình Quý	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC	3,85/91	2,250,000	11,250,000
66	2156160069	Nguyễn Khánh	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC	3,47/83	1,800,000	9,000,000

67	2156160070	Nguyễn Thùy	Linh	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC	3,55/80	1,800,000	9,000,000
68	2156160074	Thái Trà	My	TTMKT (CLC)_K41A2	QHCC	3,38/80	1,800,000	9,000,000
69	1956140002	Cung Hà	Anh	QHQT&TTTC(CLC)_K39	QHQT	4,0/96,2	2,250,000	11,250,000
70	1956140017	Trần Mai	Lan	QHQT&TTTC(CLC)_K39	QHQT	4,0/95,2	2,250,000	11,250,000
71	1956140023	Trần Thiên Hà	Mi	QHQT&TTTC(CLC)_K39	QHQT	4,0/95,2	2,250,000	11,250,000
72	1956140042	Phạm Bích	Vân	QHQT&TTTC(CLC)_K39	QHQT	4,0/95,2	2,250,000	11,250,000
73	2056140005	Nguyễn Phương	Anh	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3,66/82	1,800,000	9,000,000
74	2056140007	Nguyễn Thị Hồng	Anh	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3,61/70	1,500,000	7,500,000
75	2056140039	Nguyễn Thị Anh	Thư	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3,59/86	1,800,000	9,000,000
76	2056140043	Hoàng Xuân	Tùng	QHQT&TTTC(CLC)_K40	QHQT	3,63/72	1,500,000	7,500,000
77	2056140020	Đào Khánh	Ly	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3,38/81	1,800,000	9,000,000
78	2156140013	Phạm Nguyễn Như	Hoàn	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3,48/85	1,800,000	9,000,000
79	2156140023	Kiều Thảo	Linh	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3,55/83	1,800,000	9,000,000
80	2156140028	Nguyễn Thanh	Ngân	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3,35/91	1,800,000	9,000,000
81	2156140047	Lê Thị Kim	Yến	QHQT&TTTC(CLC)_K41	QHQT	3,33/84	1,800,000	9,000,000
							Tổng cộng =	**759,000,000**

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn